

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
VIỆN KHOA HỌC GIÁO DỤC VIỆT NAM**

PHẠM THỊ HUỆ

**MÔ HÌNH CÂU HỎI
DẠY HỌC ĐỌC HIỂU VĂN BẢN NGHỊ LUẬN
TRONG CHƯƠNG TRÌNH NGỮ VĂN TRUNG HỌC**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KHOA HỌC GIÁO DỤC

HÀ NỘI - 2014

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
VIỆN KHOA HỌC GIÁO DỤC VIỆT NAM**

PHẠM THỊ HUỆ

**MÔ HÌNH CÂU HỎI
DẠY HỌC ĐỌC HIỂU VĂN BẢN NGHỊ LUẬN
TRONG CHƯƠNG TRÌNH NGỮ VĂN TRUNG HỌC**

Chuyên ngành: Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Văn - Tiếng Việt
Mã số : 62 14 01 11

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KHOA HỌC GIÁO DỤC

Người hướng dẫn khoa học:

- 1. PGS.TSKH Bùi Mạnh Nhị**
- 2. TS Nguyễn Thị Hồng Vân**

HÀ NỘI - 2014

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Lí do chọn đề tài

1.1. Đổi mới giáo dục là một yêu cầu tất yếu đang đặt ra đối với tất cả các ngành học, cấp học của hệ thống giáo dục trong những thập kỉ đầu thế kỉ XXI. Nghị quyết số 29-NQ/TW, ngày 04 tháng 11 năm 2013 Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về *Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo* đã nêu rõ định hướng đổi mới giáo dục là “chuyển mạnh quá trình giáo dục từ chủ yếu chú trọng trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học”, “học đi đôi với hành, lý luận gắn liền với thực tiễn, giáo dục nhà trường kết hợp với gia đình và giáo dục xã hội”, đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực trong giai đoạn phát triển mới của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế của đất nước. Để thực hiện tư tưởng đó, cần “tiếp tục đổi mới mạnh mẽ phương pháp dạy và học theo hướng hiện đại; phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và vận dụng kiến thức, kỹ năng của người học; khắc phục lối truyền thụ áp đặt một chiều, ghi nhớ máy móc. Tập trung dạy cách học, cách nghĩ, khuyến khích tự học, tạo cơ sở để người học tự cập nhật và đổi mới tri thức, kỹ năng, phát triển năng lực”, nội dung hình thức kiểm tra thi và đánh giá kết quả giáo dục phải chú trọng đánh giá việc hiểu, vận dụng kiến thức kỹ năng vào giải quyết các vấn đề trong học tập và thực tiễn.... Những định hướng trên đặt ra cho các nhà quản lí, chỉ đạo giáo dục và đội ngũ GV một yêu cầu và nhiệm vụ quan trọng là cần có những chuyển biến về nhận thức và hành động trong quá trình quản lí và dạy học ngay từ bây giờ để chuẩn bị những điều kiện tốt nhất cho công cuộc đổi mới giáo dục, đặc biệt hướng tới việc triển khai Đề án đổi mới chương trình và SGK giáo dục phổ thông sau 2015. Một trong những yêu cầu đổi mới trong dạy học là cần chú trọng phát huy cao nhất tính tích cực, chủ động của HS trong học tập, để HS có thể trở thành chủ thể trong việc tiếp nhận tri thức và có năng lực vận dụng các kiến thức, kỹ năng tiếp nhận được trong học tập vào thực tiễn đời sống.

1.2. Trong cuộc sống, mỗi con người luôn là một cá thể trong mối quan hệ với cộng đồng xã hội cũng như với rất nhiều sự vật, hiện tượng xung quanh. Để khám phá và thích ứng với môi trường, hoàn cảnh, con người luôn có nhu cầu giao tiếp và đối thoại: đối thoại với thế giới tự nhiên, đối thoại với người khác và đối thoại với chính mình. Trong đối thoại, CH thường được đặt ra như một phương tiện khám phá, một động lực của sự phát triển tư duy cũng như nhận thức về đời sống. Dân gian có câu: “Muốn biết phải hỏi, muốn giỏi phải học”; “Muốn lành nghề chớ nề học hỏi”... CH do đó cũng là một công cụ cơ bản, quan trọng trong dạy học. Nhữ Bá Sĩ, một thầy giáo danh tiếng thời Nguyễn đã khuyên cả người dạy và người học cần phát huy tính tích cực bằng cách nêu CH, không thích thú cứ phải đọc, không nghi ngờ cứ phải hỏi, bọn học trò nhỏ các anh đừng bỏ qua công phu thì giờ để học, để hỏi. Đặt được CH là nêu ra được vấn đề, kích thích tư duy phải suy nghĩ, tìm tòi, phát hiện và giải quyết vấn đề. Với HS, nêu ra được CH thể hiện một năng lực tự định hướng trong học tập, do đó CH được coi như một công cụ học tập tích cực, một mục tiêu cần hướng tới của chương trình giáo dục phát triển năng lực. Để đạt được điều này, yêu cầu đặt ra là không chỉ biết đặt câu hỏi mà câu hỏi cần đặt đúng, trúng, tiếp cận được bản chất của vấn đề.

1.3. Việc xây dựng CH như thế nào trong quá trình tổ chức dạy học các môn học, trong đó có môn Ngữ văn cũng có ý nghĩa hết sức quan trọng. Trong SGK Ngữ văn, CH được sử dụng khá nhiều khi hướng dẫn HS tìm hiểu nội dung các bài học. Khi xây dựng giáo án và dạy học trên lớp, hệ thống CH thường được sử dụng như một điểm tựa để giáo viên tổ chức tiến trình dạy học. Với HS, CH sẽ giúp HS nhận biết vấn đề, kích thích suy nghĩ để tìm ra hướng giải quyết. Do vậy, một yêu cầu đặt ra trong dạy học nói chung và dạy học Ngữ văn nói riêng là người GV cần biết nhận ra đâu là những CH quan trọng, cốt lõi trong SGK và vận dụng được để có những CH đúng, trúng, giúp HS khám phá đúng bản chất của vấn đề. Ở phân môn văn học, một trong

những yêu cầu là cần hướng dẫn HS tiếp nhận được các VB theo đặc trưng thể loại, do vậy, cần có những CH chứa đựng những thông tin cốt lõi liên quan đến nội dung bài học, hướng đến những yếu tố trọng tâm trong mỗi dạng bài, mỗi thể loại mà bắt buộc phải đề cập tới trong dạy học đọc hiểu VB. Tuy vậy, để nhận ra đâu là những CH nòng cốt trong từng kiểu loại VB, để tổ chức và triển khai hệ thống CH trong quá trình dạy học không phải là dễ dàng. Mặc dù từ giáo trình dành cho sinh viên các trường sư phạm đến các tài liệu hướng dẫn giảng dạy đều đã bàn về vấn đề này, nhưng trên thực tế, GV vẫn còn nhiều băn khoăn, lúng túng khi thiết kế và sử dụng hệ thống CH dạy học.

1.4. Với thể loại VBNL, có một thực tế là trong quá trình dạy học phần lớn GV và HS chỉ chú ý đến nội dung, tập trung khai thác tư tưởng yêu nước, căm thù giặc, tinh thần quyết chiến, quyết thắng, niềm tự hào dân tộc,...Việc khai thác những nội dung tư tưởng sâu sắc trong các tác phẩm ấy là hoàn toàn đúng, nhưng nếu chỉ có thế thì chưa đủ, cần thấy đây còn là những áng văn nghị luận mẫu mực, tức là cần phân tích, bình giá về đẹp nghệ thuật của những áng văn đó. Bên cạnh đó cùng với các thể loại văn học khác, văn nghị luận phải được dạy với yêu cầu mới, yêu cầu đọc hiểu. Tuy nhiên các bài học về đọc hiểu VBNL trong SGK nhìn chung chưa có được một mô hình CH nhất quán nhằm hướng dẫn HS tìm hiểu bài, trong khi rất cần một số CH cốt yếu để định hướng cho người dạy cũng như người học biết tìm ra cái hay cái đẹp của văn nghị luận theo đặc trưng của thể loại này. Các CH đó phải được lặp đi lặp lại trong nhiều bài học mới giúp hình thành ở HS kĩ năng đọc hiểu, nâng cao năng lực đọc văn.

1.5. Qua thực tế giảng dạy ở cơ sở chúng tôi nhận thấy giờ học Ngữ văn sẽ thành công hơn khi người GV làm chủ và tổ chức nội dung bài học qua hệ thống CH khoa học, hợp lí, HS chỉ thực sự phát huy tư duy khi tham gia nêu CH, tìm hiểu hoặc phản biện trả lời được các CH của GV thông qua các hoạt động học tập. Nhưng làm thế nào để xây dựng được hệ thống CH tốt,

phù hợp với nội dung bài học, đặc biệt trong dạy học đọc hiểu VB theo đặc trưng thể loại? Đây là vấn đề nghiên cứu đã trăn trở từ lâu và muốn tìm một giải pháp giúp GV tháo gỡ những khó khăn trong thực tiễn dạy học.

Với mong muốn góp phần đổi mới việc dạy và học Ngữ văn, phần nào hiện thực hoá được những định hướng đổi mới giáo dục, căn cứ thực tiễn dạy học Ngữ văn ở trường trung học, chúng tôi mạnh dạn lựa chọn và thực hiện đề tài nghiên cứu: “*Mô hình câu hỏi dạy học đọc hiểu văn bản nghị luận trong chương trình Ngữ văn trung học*”.

2. Tổng quan vấn đề nghiên cứu

2.1. Ở nước ngoài

2.1.1. Nghiên cứu về câu hỏi dạy học đọc hiểu

Trên thế giới, đọc hiểu là một trong bốn kỹ năng quan trọng (nghe, nói, đọc, viết) được đưa vào chương trình dạy học ngôn ngữ quốc gia từ Tiểu học. Đọc hiểu cũng là một trong ba lĩnh vực (đọc hiểu, toán và khoa học) trong Chương trình đánh giá học sinh quốc tế (PISA) do Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế thế giới (OCED) khởi xướng bắt đầu từ năm 2000, nhằm đánh giá năng lực HS độ tuổi kết thúc giáo dục bắt buộc. Trong dạy học đọc hiểu do việc xác định đối tượng, mục tiêu, nội dung đọc hiểu của chương trình ngôn ngữ và văn học ở các nước khác nhau nên nội dung đọc hiểu cũng khác nhau. Song việc trả lời các CH đọc hiểu bao giờ cũng là một phần quan trọng trong bài thi đánh giá trình độ HS của các chương trình dạy học ngôn ngữ và văn học trên thế giới. Điều đó cho thấy *CH có ý nghĩa quan trọng trong dạy học đọc hiểu* văn bản. Nó giúp HS nhận biết, ghi nhớ các thông tin từ văn bản, nó là công cụ dẫn dắt HS trong quá trình nhận thức về VB. Trong cuốn *Phương pháp dạy đọc hiểu văn bản* [104,294], các tác giả coi “đặt CH” là một trong năm thủ thuật (thủ thuật xác định thông tin quan trọng trong bài đọc, thủ thuật tóm tắt thông tin, thủ thuật suy luận, thủ thuật đặt CH và thủ thuật theo dõi khả năng hiểu, bao gồm tự đánh giá và điều chỉnh những thủ thuật khi cần

thiết) giúp hình thành và phát triển kỹ năng đọc hiểu của HS. Theo tác giả, “khả năng đặt CH và trả lời là rất quan trọng đối với việc hiểu bài đọc”, “hoạt động đặt CH không chỉ giúp cho HS suy nghĩ về những nguồn thông tin, không chỉ trả lời đúng sai, mà nó còn liên hệ chặt chẽ với quá trình xử lý thông tin, chứ không phải đơn giản là trình bày kiến thức như khi trả lời CH kiểm tra”, “khi HS thành thạo trong việc nêu CH họ sẽ kiểm tra và giám sát được chính việc học của họ” [104,294]. Các tác giả cũng nêu ra sơ đồ QARs (Question – Answer Relationships) để dạy cách sử dụng thủ thuật đặt CH giúp HS nhận biết các mối liên hệ giữa CH đặt ra với thông tin của bài đọc và kiến thức nền. Ở mỗi mối quan hệ này có các loại CH khác nhau như “CH yêu cầu người đọc sử dụng thông tin từ VB và từ kiến thức nền để hình thành câu trả lời, loại thứ hai là những CH chỉ dựa vào kiến thức nền để hình thành câu trả lời” [104,291- 293].

Chương trình PISA cũng đánh giá sự hiểu biết phổ thông qua các Unit (bài thi) bao gồm phần dẫn (stimulus material) có thể trình bày dưới dạng chữ, bảng, biểu đồ,... và sau đó là một số CH (item) được kết hợp với tài liệu đọc. Trong các bài thi đánh giá năng lực đọc hiểu, PISA sử dụng các kiểu CH sau: CH mở đòi hỏi trả lời ngắn ; CH mở đòi hỏi trả lời dài (khi chấm sẽ phải tách ra từng phần để cho điểm); CH đóng đòi hỏi trả lời dựa trên những trả lời có sẵn; CH trắc nghiệm khách quan nhiều lựa chọn; CH Có – Không, Đúng – Sai phức hợp [36,8]. Các kiểu CH trên được xây dựng đảm bảo đáp ứng các mức độ đọc hiểu cụ thể như sau: **Mức 1-a**: Xác định một mảng thông tin trong vị trí nổi bật của VB ngắn; nhắc lại một thông tin trong VB; diễn giải bằng cách liên kết đơn giản các thông tin lân cận nhau. **Mức 1-b**: Xác định vị trí của một hoặc nhiều mảng độc lập của thông tin để nhận biết được nội dung chủ yếu hoặc mục đích của tác giả về một chủ đề quen thuộc; hoặc đưa ra một liên kết đơn giản giữa thông tin trong VB và các kiến thức chung hàng ngày. **Mức 2**: Xác định vị trí của một hoặc nhiều hơn các mảng thông tin, có thể cần

phải được suy luận và đáp ứng một số điều kiện; hiểu được các mối quan hệ hoặc phân tích ý nghĩa bên trong hoặc đưa ra suy luận ở mức độ thấp, so sánh, đối chiếu hoặc liên kết giữa các VB và kiến thức hiểu biết bên ngoài bằng cách rút ra thái độ kinh nghiệm của một người. **Mức 3:** Xác định và nhận ra mối quan hệ giữa một số các thông tin phải đáp ứng nhiều điều kiện. Các nhiệm vụ điển giải ở mức độ này yêu cầu người đọc tích hợp nhiều phần của VB nhằm chỉ rõ được ý chính, hiểu mối quan hệ hoặc phân tích ý nghĩa một từ hoặc một cụm từ. **Mức 4:** Phân tích thông tin, đòi hỏi người đọc xác định vị trí và tổ chức những mảng thông tin đính kèm. Giải thích ý nghĩa sắc thái của ngôn ngữ trong một phần của VB. Sử dụng kiến thức quy chuẩn và phổ thông để đặt ra các giả thiết hoặc đánh giá sâu về VB. **Mức 5:** Phân tích thông tin, đòi hỏi người đọc xác định vị trí tổ chức những mảng thông tin đính kèm, suy luận thông tin trong VB có liên quan. Đánh giá sâu hoặc đặt ra giả thiết, dựa trên kiến thức chuyên ngành. Xử lý các tình huống trái với mong đợi. **Mức 6:** Thực hiện nhiều suy luận, so sánh và tương phản các nội dung một cách chi tiết và chính xác. Đặt ra giả thuyết hoặc đánh giá phê bình VB phức hợp thuộc chủ đề không quen thuộc, tính đến nhiều tiêu chí hoặc quan điểm, áp dụng các hiểu biết phức tạp từ VB. Chú ý tính chính xác của các phân tích và lưu ý các chi tiết ẩn ý trong VB [36,15]. Năm 2009, “PISA tập trung vào đọc hiểu để học tập hơn là học cách đọc hiểu, nên HS không được đánh giá theo năng lực đọc hiểu cơ bản nhất” [36,13]. Việc nghiên cứu CH đọc hiểu của PISA giúp chúng tôi có những định hướng tốt để xây dựng mô hình CH dạy học đọc hiểu VBNL dù đối tượng đọc hiểu, mục đích và phương pháp tiếp cận VB của người đọc theo yêu cầu PISA và chương trình Ngữ văn trung học ở Việt Nam vẫn có những điểm khác biệt.

Mặc dù không có điều kiện bao quát các tài liệu nghiên cứu về CH đọc hiểu, nhưng qua việc xem xét một số tài liệu nêu trên đã cho thấy sự thống nhất trong quan điểm về ý nghĩa, tầm quan trọng của CH dạy học

đọc hiểu cũng như những cách phân loại CH đọc hiểu khác nhau do mục tiêu, đối tượng đọc hiểu, phương pháp đọc hiểu mỗi chương trình khác nhau. Đây là những gợi ý ban đầu mang tính định hướng hết sức bổ ích và cần thiết để tham khảo đối chiếu, so sánh trong quá trình triển khai nội dung đề tài luận án.

2.1.2. Nghiên cứu về mô hình câu hỏi dạy học đọc hiểu văn bản nghị luận

Khi hướng dẫn đọc hiểu VBNL, một số SGK, SGV của nước ngoài mà chúng tôi khảo sát được chưa xây dựng mô hình CH, mặc dù rất chú ý đến hệ thống các CH. Tham khảo cấu trúc một số bài đọc hiểu phần văn nghị luận trong bộ SGK *Literature* lớp 8 [127,594-611] và lớp 10 [128,609] (Nhà xuất bản McDougal Littell, năm 2010) của Mỹ, chúng tôi nhận thấy hệ thống CH thể hiện rõ vai trò “người dẫn đường”, chỉ ra các thao tác, hoạt động HS cần tiến hành. Trước khi đọc có CH nêu vấn đề định hướng cho việc đọc, sau đó là hướng dẫn hoạt động, nêu lí thuyết và yêu cầu về kĩ năng đọc; trong khi đọc có chỉ dẫn và lưu ý cách đọc; sau khi đọc sử dụng các CH đọc hiểu, phân tích, mở rộng (nghe nói, nghiên cứu, tìm tòi), kết nối đọc và viết. Theo các giai đoạn của quá trình đọc hiểu, cấp độ, tính chất, yêu cầu CH khác nhau, từ dễ đến khó, đều hướng tới mục tiêu bài học. CH không có nhiều (trên dưới 10 CH) cho một VBNL. Ví dụ: Đọc hiểu bài luận “*Tại sao chúng ta không thể sống nhờ vào khoai tây chiên?*” (421 chữ) gồm có 4 CH: (1) Quan điểm của tác giả là gì? (2) Tác giả đã cho rằng một người cần vitamin mà không thể tìm thấy trong khoai tây chiên. Các ví dụ nào được đưa ra để ủng hộ quan điểm này? (3) Tác giả đã đưa ra 3 lí do khác để ủng hộ quan điểm của mình, Diễn đạt lại bằng lời của bạn. (4) Tác giả đã làm gì trong đoạn cuối để nhấn mạnh quan điểm của mình. Để hướng dẫn HS đọc hiểu hai VBNL là “*Vườn thú: Bí ẩn và hiện thực*” (Rob Laidlaw) (1667 chữ) và “*Vườn thú kết nối chúng ta với thế giới tự nhiên*” (Micheal Hutchins) (1297 chữ), SGK nêu ra 10 CH.

Các CH ở mỗi VB đọc hiểu hầu như đều tập trung vào các thành phần của một bài nghị luận là quan điểm, bằng chứng, lí lẽ với nghệ thuật hùng biện, kĩ thuật tu từ cụ thể đặc trưng cho loại văn nghị luận... Các CH ở mức độ vận dụng nhiều hơn CH nhận biết và ghi nhớ. Hệ thống CH tích hợp các kĩ năng nghe, nói, đọc, viết trong từng bài đọc hiểu. CH đặt tương ứng với các phần, đoạn của VB cần đọc để tìm câu trả lời cho CH ấy và được bố trí ở hai bên lề trái hoặc phải của VB, khác SGK Ngữ văn Việt Nam thường đặt ở sau phần trích dẫn VB đọc hiểu. Để hỗ trợ HS tìm câu trả lời, bên lề trang sách thường chỉ dẫn địa chỉ các liên kết để HS có thể tìm hiểu thêm về tác giả, hoặc thực hành thêm bài tập về từ vựng. Cách trình bày như vậy thể hiện rõ hệ thống CH là công cụ trợ giúp đắc lực cho HS trong quá trình tự học. Tương ứng với SGK, sách dành cho GV đã đưa ra những hướng dẫn cụ thể. Chẳng hạn, khi đưa ra bài học về đọc hiểu văn bản không hư cấu, SGK đã nêu ra những hướng dẫn cho HS về đọc hiểu VBNL như sau:

Bài nghị luận là một công trình không hư cấu ngắn gọn bàn về một vấn đề đơn lẻ. Một số bài nghị luận theo nghi thức (formal), ở đó người viết phát triển hệ thống tư tưởng của họ theo bút pháp phi ngã (impersonal manner). Một số bài nghị luận khác thuộc dạng thân mật (informal) như giai thoại, sự hài hước. Hai dạng nghị luận chung là nghị luận thuyết phục (persuasive) và nghị luận giải thích (expository). Trong bài nghị luận thuyết phục người viết cố gắng thuyết phục bạn chia sẻ niềm tin và tán thành với quan điểm hoặc hành động của họ. Trong khi mục đích đầu tiên của bài nghị luận giải thích lại là truyền đạt hoặc giảng giải thông tin.

SGV đã đưa ra những chỉ dẫn về nội dung này như sau:

Phải biết thật sự là HS đã hiểu sự khác nhau giữa những bài xã luận (editorials) và các bài nghị luận (essays). Để làm sáng rõ sự khác nhau đó, giới thiệu với HS một tư tưởng chẳng hạn cuộc cách mạng trong công nghệ thông tin. Hãy hỏi HS xem phải phát triển tư tưởng đó như thế

nào trong bức thư gửi ban biên tập. Một bài nghị luận giải thích cắt nghĩa việc sử dụng trang web của nhà thám hiểm hàng hải khác với bức thư như thế nào? [113,8].

Tham khảo SGK Văn học 9 (2006), Tập 1, của Nga (Nhà xuất bản “Khai sáng”, chủ biên: V.Ia. Korovina) [129], có thể thấy văn nghị luận được dạy xen kẽ với các trích đoạn từ các tác phẩm văn học. Khác với SGK của Mỹ, SGK của Nga nêu CH và bài tập ở sau phần trích dẫn VBNL và số lượng thường nhiều. Ví dụ, đọc hiểu bài văn nghị luận “Về tiểu thuyết Anh hùng của thời đại chúng ta của nhà văn Lepmontov [129,288], có 19 CH. Trong bài văn nghị luận bình luận về tác phẩm “Những tâm hồn chết” của Gogol, có 13 CH và bài tập. Bài học về nhà văn Mikhail Lermontov (SGK Văn học 10 (2012), tập 1, nhà xuất bản “Khai Sáng”, chủ biên: Iu. V. Lebedev) [129] giới thiệu về cuộc đời của nhà văn, các bình luận về các tác phẩm của Lermontov qua từng giai đoạn, về thơ và chất trữ tình trong các tác phẩm của ông có 22 CH dành cho HS chương trình cơ bản và phân ban. Khảo sát các CH này chúng tôi thấy cơ bản là khái quát, tổng hợp kiến thức đã học nhưng với yêu cầu tư duy và tự suy luận cao. Ví dụ CH 13 (SGK Văn học 10) [130,136]: *Tại sao Gogol không hoàn thành tác phẩm "Tâm hồn chết"? Hãy đưa ra câu trả lời chi tiết mang tính bình luận.* Có nhiều CH mở như: *Bạn có đồng ý với lập luận của nhà nghiên cứu văn học S. Mashinsky hay không? Điều gì trong các nhận xét của ông là gần gũi với bạn và đặc biệt gây hứng thú cho bạn? Các CH tự chọn: Chuẩn bị bài mô tả so sánh bất kỳ hai nhân vật dựa trên tác phẩm văn chương đã đọc trong SGK. N. Dobroliubov nói những gì về nhân vật Pechorin? Quan điểm của V. Belinsky là gì? Bạn đồng ý với quan điểm nào? Các CH tích hợp nhiều kỹ năng như nói, viết và trình bày; vận dụng thực hành các phương thức kể, mô tả, so sánh, phân tích: *Chuẩn bị một bài trình bày bằng miệng về môtip trữ tình của nhà văn Lermontov*” hoặc *"Những lời phê bình về cuốn tiểu thuyết "Anh hùng của thời đại chúng ta" (tùy chọn). Chuẩn**

bị một bài kể về một trong các chủ đề: "Văn học dân gian và hiện thực trong các tác phẩm của Gogol", "chủ đề về lịch sử trong các tác phẩm của Gogol", "Gogol và Nghệ thuật sân khấu". Viết một bài luận nhỏ về "Motip tôn giáo trong thơ trữ tình của Lermontov".

Tóm lại, hệ thống CH hướng dẫn đọc hiểu VBNL trong SGK của Mỹ và Nga tuy có sự khác nhau về số lượng, cách phân bố trong cấu trúc bài học nhưng đều thể hiện yêu cầu đọc hiểu theo đúng đặc trưng thể văn nghị luận. Trong đó SGK Nga đưa ra nhiều câu hỏi có độ khó cao, đòi hỏi tư duy suy luận của người đọc, trong khi việc chỉ dẫn HS thực hiện các bước đọc hiểu cũng như tích hợp đọc, nghe, nói, viết cùng các kỹ năng đọc, các chiến lược đọc và định hướng vận dụng vào thực tế của SGK Mỹ rõ ràng, mạch lạc, dễ sử dụng hơn. Điểm đáng chú ý của hệ thống CH trong SGK Mỹ là các CH thường ngắn gọn, số lượng ít, từ 2 đến 5 CH gắn với ba giai đoạn trong quá trình đọc, được lặp lại trong nhiều bài học giúp HS dễ dàng hình thành, rèn luyện kỹ năng đọc theo thể loại. Đặc biệt là các CH trước khi đọc thường nêu các tình huống thực tiễn gắn với nội dung bài đọc, nhằm chuẩn bị tâm thế cũng như kích hoạt vùng kiến thức có liên quan, gây được hứng thú, sự tò mò, háo hức của HS khi tiếp xúc với VB. Các CH kết nối đọc và viết mang tính ứng dụng thiết thực, giúp HS nhận ra ý nghĩa, sự cần thiết của việc đọc hiểu VB trong đời sống.

Từ những nghiên cứu trên, chúng tôi nhận thấy việc xây dựng một mô hình CH hướng dẫn HS đọc hiểu VBNL là rất cần thiết. Căn cứ vào mô hình này, từ soạn giả SGK đến GV đều sẽ có thể thiết kế hệ thống CH hướng dẫn HS đọc hiểu VB theo đặc trưng thể loại và các phương diện của quá trình đọc hiểu.

2.2. Ở Việt Nam

2.2.1. Nghiên cứu về câu hỏi dạy học đọc hiểu

Cùng với khái niệm “dạy học đọc hiểu VB”, khái niệm “CH đọc hiểu” xuất hiện trong Chương trình, SGK Ngữ văn từ sau năm 2000. Tuy nhiên,

chưa thấy một định nghĩa cụ thể, thống nhất về CH đọc hiểu cũng như mô hình CH dạy học đọc hiểu. Năm 1998, trong một bài đăng báo Văn nghệ, (ngày 12/2), Trần Đình Sử đã nhấn mạnh “Hiện nay các nội dung đọc đã được chú ý qua một số CH gợi ý hướng dẫn học bài, nhưng chưa thành hệ thống, chưa có CH kiểm tra sự hiểu biết của HS”. Lê Trí Viễn cho rằng mục đích CH phải nhằm giúp HS “học cách đọc, phép đọc để tự mình biết đọc” [71]. Sau này, tác giả Nguyễn Thanh Hùng tiếp tục đề xuất “cần phải xem xét một cách khoa học hệ thống CH đọc hiểu” và đề ra tiêu chí “phân biệt CH đọc hiểu với CH thông thường” đó là “đã là CH đọc hiểu thì bao giờ cũng phải sử dụng hình thức đọc, hay giai đoạn đọc, mức độ đọc, dạng đọc, kiểu đọc, lối đọc, phương pháp đọc, kỹ thuật đọc, kỹ năng đọc để tiếp cận, phân tích, cắt nghĩa và bình giá tác phẩm văn học với mục đích khám phá giá trị đích thực của tác phẩm và có thể vận dụng chúng vào đời sống của HS” [71].

Về vai trò, ý nghĩa quan trọng của CH trong dạy học Ngữ văn nói chung và trong dạy học đọc hiểu VB nói riêng, từ chương trình môn Văn trước năm 2000, CH đã được coi là chìa khóa của cải cách dạy văn (giúp HS tự khám phá VB, giúp định hướng GV trong giảng dạy, phân hóa HS). “Trong nhiều biện pháp tổ chức và định hướng hoạt động của HS, việc soạn thảo hệ thống CH có một vị trí đặc biệt quan trọng” [25,67] nhất là với chương trình cải cách sau năm 1985. Nếu như trước đây (trước năm 1985), trong giờ giảng văn GV chỉ hỏi khoảng bốn, năm câu, trong đó có ba câu cổ điển bất di bất dịch là *đại ý, bố cục, tư tưởng chủ đề*, thì sau năm 1985, để tổ chức cho HS “chiếm lĩnh tác phẩm và bộc lộ nhân cách”, CH đã nhiều hơn về số lượng và phong phú, đa dạng về kiểu dạng. “Có thể quy thành hai loại là CH nhằm tìm hiểu tác phẩm có tính chất nghiên cứu văn học và CH nhằm khơi gợi hoạt động tự bộc lộ và đồng sáng tạo của HS” [25,67]. Với chương trình mới sau năm 2000, các nhà biên soạn chương trình SGK, các nhà nghiên cứu, các nhà giáo vẫn tiếp tục khẳng định: CH là nòng cốt của phương pháp gợi tìm trong

dạy Văn. CH như xương cốt của bài giảng [90], xây dựng được hệ thống CH có chất lượng là công việc khó nhất trong dạy học Ngữ văn. CH trong dạy học văn là một cách thức giao tiếp, một hình thức tạo mối quan hệ thầy trò, là một PPDH tích cực hóa hoạt động của HS, theo quan điểm thầy trò cùng học, cùng phát triển. CH là một trong những cách GV hướng dẫn HS tham gia một cách chủ động, trực tiếp vào quá trình dạy học để tìm kiếm tri thức và rèn luyện tư duy [71] sứ mệnh của CH trong dạy học tác phẩm văn chương “không phải là phần đệm cho “bài ca thuyết trình” của GV mà là một phần nội dung để xây dựng kiến thức, kỹ năng văn và thái độ sống cho HS. CH trong dạy học tác phẩm văn chương không phải là sự hỏi đáp đơn thuần hay sự giao tiếp đơn chiều mà là sự đối thoại đa chiều. “Yêu cầu về đọc được thể hiện chủ yếu qua hệ thống CH đọc – hiểu” [26,98]. Cho nên trong SGK Ngữ văn THCS, sau phần trích dẫn VB và *Chú thích*, phần nêu CH được đặt tiêu đề là “ĐỌC – HIỂU VĂN BẢN”.

Đặt CH là một trong các biện pháp rèn luyện kỹ năng đọc, do vậy, hệ thống CH và bài tập trong SGK và của thầy cô là rất quan trọng trong việc hướng dẫn HS từng bước hiểu, cảm VB, để đi đến kết quả cuối cùng là khám phá được ý nghĩa tác phẩm [5]. Đặt CH là một trong những “chiến thuật đọc hiểu” [80,57-89-97] nhằm thông qua việc đặt CH (của cả GV, HS) và tìm kiếm câu trả lời, giúp các em HS trở thành một bạn đọc tích cực.

Về yêu cầu xây dựng CH trong dạy học Ngữ văn nói chung, nhiều tài liệu đã đề cập đến khá chi tiết. Các bài viết trong Tạp chí [89][71][107], các tài liệu hướng dẫn giảng dạy [26][104], SGK đều thống nhất quan điểm: hệ thống CH phải đảm bảo các yêu cầu như tính khoa học (đúng, chính xác về nội dung – phạm vi – mức độ kiến thức, logic trong diễn đạt); tính sư phạm (ngôn ngữ chính xác, trong sáng, dễ hiểu, lệnh rõ ràng, vừa sức với đối tượng được hỏi); tính hệ thống (mỗi CH phải nằm trong một hệ thống các nhiệm vụ học tập, có trình tự kế tiếp nhau, liên quan đến nhau nhưng cũng có vị trí

không thể thay đổi); tính hấp dẫn (sự lôi cuốn lòng ham hiểu biết, sự tập trung ở đối tượng được hỏi); tính đa dạng (kiểu dạng, mức độ phong phú); tính phân hóa; khả năng tích hợp và kết nối kiến thức của môn học.

Về yêu cầu, nguyên tắc xây dựng CH đọc hiểu VB, tác giả Trần Đình Sử đưa ra các lưu ý cụ thể, như nêu CH để điều tra, phân hóa xem HS hiểu hay không hiểu những từ khóa, từ then chốt của VB hoặc tình tiết quan trọng của VB, tránh hỏi về những chỗ HS đọc mà hiểu ngay; nêu CH về những từ, những câu, những liên kết mà chỉ có hiểu đúng chúng thì mới hiểu được ý nghĩa của VB; nêu CH về các vấn đề do chỗ trống, chỗ nghĩa chưa xác định gây nên; CH gắn đọc hiểu với viết lại, tóm tắt, diễn giải, khái quát; hình thức trắc nghiệm cũng là cách để thử năng lực đọc hiểu của HS [35, 245]. Nguyễn Thanh Hùng [71] cho rằng CH đọc hiểu phải vừa thỏa mãn là CH tốt (nội dung ngắn gọn rõ ràng, chính xác và trực tiếp; có tác dụng kích thích HS; phù hợp với lứa tuổi, khả năng và mối quan tâm của HS; tác động vào cảm xúc thẩm mỹ của HS) vừa là CH dành cho đọc hiểu như một khâu đột phá, như một nội dung kiến thức mới và có ý nghĩa phương pháp trong dạy học Ngữ văn. Tác giả Trần Đình Chung [41] [42] nêu cụ thể 6 nguyên tắc thiết kế CH đọc hiểu như sau: nguyên tắc hòa đồng với lí luận dạy học hiện đại, nguyên tắc phù hợp với tâm lí học hoạt động, nguyên tắc tương ứng với đặc trưng thể loại và kiểu VB, đặc trưng tiếp nhận và tiếp cận đồng bộ các tác phẩm là VB nghệ thuật trong nhà trường, nguyên tắc lựa chọn và kết hợp các loại CH cảm thụ, phân tích VB nghệ thuật, nguyên tắc bám sát mục tiêu phần Văn trong mục tiêu chung của bài học Ngữ văn, nguyên tắc phù hợp với quan điểm thực hành và tích hợp của chương trình và SGK Ngữ văn mới. Các tác giả cuốn *Phương pháp dạy học Tiếng Việt nhìn từ Tiểu học*, [5, 229] cũng lưu ý về cách đặt CH hay, hiệu quả trong dạy đọc hiểu VB nghệ thuật cho HS Tiểu học là đặt CH bám theo các chi tiết nghệ thuật, đặt CH dựa vào sự tương phản hoặc khác biệt của các hình tượng, đặt CH với yêu cầu liên tưởng, đặt CH về các biện pháp tu từ.

Về các loại CH dạy đọc hiểu, SGK Ngữ văn 6 [6] đã đưa ra hệ thống CH theo 3 cấp độ đọc – hiểu nhằm giúp HS chủ động tiếp cận tác phẩm theo hướng *đọc* → *suy ngẫm* → *liên tưởng*. “Mức thấp nhất là chỉ cần sử dụng những thông tin có ngay trong VB. Đó là trường hợp câu trả lời có sẵn trong bài, là trình độ chỉ mới biết *đọc trên dòng* (on the line). Mức cao hơn là buộc phải suy nghĩ và sử dụng những thông tin trong bài. Đó là trường hợp phải suy ra câu trả lời từ những đầu mối có trong VB, là trình độ đã biết *đọc giữa các dòng* (between the line). Cao hơn nữa là yêu cầu *khái quát, liên hệ* giữa những cái mà HS đã đọc với thế giới bên ngoài bài học; đó là trình độ biết *vượt ra khỏi dòng* (beyond the line) để đọc VB. Khám phá VB theo hướng ấy thì HS không chỉ hứng thú, hiểu sâu VB mà còn liên hệ được một cách sinh động tự nhiên việc học văn với những vấn đề của cuộc sống” [6,12].

Đỗ Ngọc Thống quan niệm có 4 loại CH: 1. “Hỏi về đặc điểm thể loại (nhận diện đặc điểm thể loại, phân tích vai trò và tác dụng của thể loại); 2. Hỏi hướng vào các yếu tố của VB. (Gồm: *CH đọc lướt, đọc thông; CH đọc sâu, cảm nhận ngôn từ (vượt rào cản ngôn ngữ)*. *CH khái quát giá trị tác phẩm*); 3. CH về yếu tố ngoài VB (CH về hoàn cảnh ra đời của tác phẩm; CH về tác giả); 4. CH về vai trò của người tiếp nhận (người đọc) gồm CH khai thác kinh nghiệm, vốn sống, gia đình, quê hương; CH khai thác năng lực, trí tuệ phân hóa khác nhau của HS” [109, 137-138].

Tác giả Nguyễn Thanh Hùng trong cuốn *Kỹ năng đọc hiểu Văn* [74], đã đề xuất mô hình dạy học đọc hiểu các VB tự sự, kịch, thơ trữ tình. Trong khi thử nghiệm vận dụng các mô hình nói trên, tác giả đã đề cập tới CH đọc hiểu cùng một loạt các CH định hướng, CH khám phá, CH tự bộc lộ (hỏi đáp). Tác giả cuốn *Phương pháp dạy học tiếng Việt nhìn từ Tiểu học* [5] gợi ý trong dạy học đọc hiểu có thể sử dụng các loại CH là CH đóng (chỉ có một cách trả lời duy nhất đúng) thường được sử dụng để kiểm tra việc thu nhận thông tin hoặc CH mở (có nhiều cách trả lời) thường được sử dụng để kích thích suy nghĩ

độc lập, sáng tạo của HS, tạo cơ hội cho các em chia sẻ ý kiến cá nhân [5,230-231]. Tác giả Phạm Thị Thu Hương [80], dưới góc độ coi đặt CH là một trong các chiến thuật đọc hiểu, như chiến thuật “CH kết nối tổng hợp”, chiến thuật “mối quan hệ hỏi – đáp” trong đó tác giả “quy những CH và câu trả lời trong quá trình đọc hiểu thành bốn loại quan hệ hỏi – đáp cơ bản” là “CH tái hiện kiến thức, CH suy nghĩ và tìm kiếm, CH sáng tạo, CH tự bộc lộ”. Với mỗi loại CH trên, tác giả đề xuất cụ thể và khá thuyết phục cách thức tiến hành hỏi và trả lời kèm theo sơ đồ tóm tắt cùng các ví dụ minh họa. Điểm mới ở đây là tác giả Phạm Thị Thu Hương quan tâm tới CH mà HS tự đặt cho mình để trả lời hoặc đặt cho thầy cô, các bạn về VB mình đang đọc hiểu với quan niệm “biết đặt CH (...) là biểu hiện rõ nét của sự tích cực, chủ động ở chủ thể nhận thức”, “bạn đọc tích cực nào cũng là một bạn đọc biết hỏi”. Trong khi tỉ lệ CH do HS tự đặt không đáng kể so với CH của GV và SGK thì ý kiến trên đây của tác giả là đóng góp quý, góp phần đổi mới mạnh mẽ phương pháp dạy văn. Tác giả Nguyễn Thị Hồng Vân [121] nêu quan điểm “xây dựng hệ thống CH theo các bước đọc hiểu như: *đọc lướt* để cảm nhận chung về nội dung, phương thức biểu đạt của VB; *đọc chi tiết* để khai thác từ ngữ, hình ảnh, nhân vật, sự kiện, chi tiết, kết cấu, biện pháp nghệ thuật,... nhằm tái hiện cụ thể nội dung và nghệ thuật của VB; *đọc khái quát* để nhận xét, đánh giá về ý nghĩa, giá trị của VB về những tâm đắc riêng của bản thân khi tiếp nhận VB”. Bài báo của Nguyễn Thị Hồng Nam [89], trên cơ sở các thang nhận thức của Bloom và tính hình tượng, tính đa nghĩa, tính truyền cảm của hình tượng nghệ thuật, tác giả đã đề xuất các loại CH nhằm phát triển năng lực tư duy cho HS như phân tích, tổng hợp, đánh giá, tưởng tượng, giúp HS thực hiện hai vai trò: giải mã và kiến tạo nghĩa cho VB. Đồng thời người viết cũng bàn về cách tổ chức cho HS tương tác với nhau trong giờ học.

Tóm lại, từ trước tới nay trong dạy học văn, việc xây dựng CH như thế nào, sử dụng và phối hợp CH ra sao là vấn đề được bàn nhiều. Ở mỗi thời kì do

sự thay đổi về quan niệm môn Văn, về mục tiêu, nội dung và phương pháp dạy Văn, việc thiết kế và sử dụng CH có khác nhau. Từ quan niệm dạy văn là giảng văn đến dạy văn là phân tích tác phẩm và đến nay quan niệm dạy văn là dạy đọc hiểu, hệ thống CH đã có sự thay đổi. Các tài liệu đều đã đề cập tới khái niệm CH dạy học đọc hiểu VB, yêu cầu, nguyên tắc xây dựng CH đọc hiểu, cách phân loại CH dạy học đọc hiểu nhưng đều mang tính chất “điểm xuyết”, tích hợp. Tuy nhiên, chưa có công trình chuyên khảo nào nghiên cứu một cách hệ thống, toàn diện các vấn đề lí thuyết cũng như thực hành về CH dạy học đọc hiểu VB, cũng như mô hình CH dạy học đọc hiểu VB. Vấn đề CH dạy học đọc hiểu VB nói chung và từng thể loại VB nói riêng chưa được các nhà nghiên cứu quan tâm xứng với tầm quan trọng của nó trong việc thực hiện đổi mới PPDH Ngữ văn, hình thành phát triển năng lực đọc hiểu cho HS. Điều này khiến cho hiệu quả của việc thiết kế, sử dụng CH dạy học đọc hiểu VB trên thực tiễn chưa đạt hiệu quả như mong muốn. Do đó rất cần những nghiên cứu chuyên sâu, hệ thống và có tính lí luận về vấn đề CH đọc hiểu mới đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn dạy văn đổi mới hiện nay.

2.2.1. Nghiên cứu về câu hỏi dạy học đọc hiểu văn bản nghị luận

Nhìn vào tiến trình lịch sử của văn nghị luận trong chương trình Ngữ văn Việt Nam hơn nửa thập kỉ qua, có thể thấy chúng ta đã có những thay đổi quan trọng về quan niệm dạy học văn, về ý nghĩa, vai trò của văn nghị luận trong thực hiện mục tiêu môn học. Trải qua những lần thay đổi, đến nay, văn nghị luận đã có được vị trí đáng kể trong chương trình và SGK môn văn. Tuy nhiên những tài liệu mang tính chuyên sâu về PPDH thể văn nghị luận không nhiều. Trước năm 2000, Chương trình, SGK Văn cải cách đã chú ý dạy văn nghị luận. Các cuốn sách như *Vấn đề giảng dạy tác phẩm văn học theo loại thể* (Trần Thanh Đạm, Hoàng Như Mai, Huỳnh Lý biên soạn) [54], *Giảng dạy văn học Việt Nam* (Phần cổ điển và cận đại, ở trường phổ thông cấp III) của Trần Thanh Đạm, Bùi Văn Nguyên, Tạ Phong Châu [55] đã đưa ra những gợi

ý quý báu về giảng dạy văn nghị luận nói chung với một số yêu cầu giảng dạy tác phẩm nghị luận văn học như chú ý bồi dưỡng khả năng cảm thụ của HS, xác định kiến thức cơ bản, kết hợp rèn kỹ năng luyện khả năng làm bài văn nghị luận cho HS nhưng vẫn chủ yếu khai thác nội dung tư tưởng, đi sâu vào vấn đề VB học, chưa chú ý dạy cách đọc hiểu VB, chưa thích hợp với đối tượng HS ở nhà trường trung học. Cách tiếp cận vấn đề của tác giả chủ yếu vẫn từ góc độ lịch sử, phê bình văn học chưa phải từ góc độ lí luận dạy học. Tương tự như vậy, các công trình *Mấy vấn đề thi pháp văn học trung đại Việt Nam* (Trần Đình Sử) [97], *Văn học trung đại Việt Nam dưới góc nhìn văn hóa* (Trần Nho Thìn) [106], *Con đường giải mã văn học trung đại* (Nguyễn Đăng Na) [88] đề cập tới phần nào cách tiếp cận và giảng dạy một số VBNL trung đại. Có thể tìm thấy một số bài giảng văn nghị luận trung đại trong các cuốn *Những bài giảng văn ở đại học* [124] của Lê Trí Viễn, cuốn *Giảng văn*, tập một, [91] của Bùi Văn Nguyên, cuốn *Giảng văn Văn học Việt Nam* của Trần Đình Sử [98].

Vấn đề dạy học đọc hiểu VBNL được đề cập đến ở tài liệu bồi dưỡng GV thực hiện chương trình SGK Ngữ văn cấp THCS, THPT [16] và một số bài báo như *Suy nghĩ về cách dạy bài “Ý nghĩa văn chương” trong SGK Ngữ văn 7* của Đặng Hiền, [59] “*Một số vấn đề đọc - hiểu thơ văn trữ tình và tác phẩm văn chương nghị luận trong chương trình SGK Ngữ văn 7*” của Nguyễn Trọng Hoàn [64]. Các tài liệu này quan tâm đến việc dạy các VBNL cụ thể trong chương trình, còn cách dạy đọc hiểu thể văn nghị luận như thế nào chưa được các tác giả khái quát thành lí luận về phương pháp.

Vấn đề dạy học đọc hiểu VBNL được nghiên cứu toàn diện hơn trong cuốn *Dạy học VB Ngữ văn trung học cơ sở theo đặc trưng phương thức biểu đạt* của Trần Đình Chung [43]. Tác giả dành một chương (chương III) viết về dạy học VBNL. Trên cơ sở nhận diện VBNL theo phương thức biểu đạt, tác giả đề xuất phương hướng dạy học VBNL dân gian, dạy học VBNL trung đại

và hiện đại theo yêu cầu phù hợp với đặc trưng thể loại, đáp ứng dạy học tích hợp và dạy học tích cực.

Về vấn đề CH và mô hình CH dạy học đọc hiểu VBNL, cũng trong *Dạy học VB Ngữ văn trung học cơ sở theo đặc trưng phương thức biểu đạt* của Trần Đình Chung, tác giả đã khẳng định rằng “CH đọc – hiểu là hình thức chính trong dạy học VBNL trung đại” [43,424]. Tác giả nêu ví dụ CH hướng tới phát hiện phân tích luận điểm, luận cứ của các VBNL cụ thể mà chưa khái quát thành vấn đề mang tính lí luận về phương pháp nêu CH dạy học đọc hiểu loại VB này. Trong một tài liệu chuyên sâu khác về phương pháp dạy văn nghị luận là *Phương pháp dạy VBNL ở trường phổ thông* (Hoàng Thị Mai) [84], tác giả đã chỉ ra các biện pháp, cách thức dạy VBNL (tái hiện sinh động không khí lịch sử, thời đại, tình huống tạo nên tác phẩm; đọc, tóm tắt VBNL; phát hiện khái quát luận đề, luận điểm và phân tích luận đề, luận điểm; lấy ví dụ, dẫn chứng tiêu biểu ngoài VB để phân tích, làm sáng tỏ luận điểm; đọc – hiểu VBNL theo trình tự mạch nghị luận của VB; giảng bình trong giờ đọc – hiểu VBNL; liên hệ với thực tế; tổ chức cho HS hoạt động nhóm khi dạy học đọc – hiểu VBNL; kiểm tra đánh giá trong dạy học đọc – hiểu VBNL). Trong một vài cách thức, biện pháp trên, tác giả lưu ý đến việc nêu các CH như một biện pháp phối hợp.

Như vậy, các tài liệu chúng tôi nghiên cứu đều thống nhất quan điểm phải chú ý tới đặc điểm thể loại khi giảng dạy VBNL. Trong khi hướng dẫn, rèn luyện kĩ năng đọc hiểu VB cho HS, nêu CH là một trong những PPDH không thể thiếu. Tuy nhiên do đặc thù riêng biệt, do mục đích nghiên cứu khác nhau, nên cho đến nay chưa có công trình nào nghiên cứu chuyên sâu, toàn diện về vấn đề CH dạy học đọc hiểu VBNL. Khái niệm mô hình CH dạy học đọc hiểu VBNL cũng chưa thấy đề cập đến ở các tài liệu liên quan mà chúng tôi tham khảo được. Đây thực sự là một khoảng trống cần được nghiên cứu để có thể giúp GV tháo gỡ những khó khăn trong quá trình dạy đọc văn theo đặc điểm thể loại của VB.

3. Mục đích nghiên cứu

Luận án nhằm hướng tới xây dựng mô hình CH dạy học đọc hiểu VBNL và vận dụng mô hình trong quá trình dạy học, giúp GV có định hướng cần thiết trong việc thiết kế các CH để hướng dẫn HS đọc hiểu VBNL một cách chủ động, sáng tạo, từng bước nâng cao năng lực đọc hiểu VB, góp phần thực hiện mục tiêu dạy Văn là dạy phương pháp đọc, để học tập suốt đời.

4. Khách thể và đối tượng nghiên cứu

4.1. Khách thể nghiên cứu

Một trong những thành tố quan trọng của quá trình dạy học Ngữ văn chính là dạy học đọc hiểu. Quá trình dạy học đọc hiểu văn bản trong chương trình Ngữ văn trung học là khách thể nghiên cứu của luận án.

4.2. Đối tượng nghiên cứu

Để đạt một trong những mục tiêu quan trọng của môn học là bồi dưỡng tri thức văn học, văn hóa, hình thành, phát triển kỹ năng tiếp nhận tác phẩm văn học, thẩm bình văn chương, có nhiều vấn đề đặt ra trong quá trình dạy học đọc hiểu VB. Ở luận án này, chúng tôi tập trung nghiên cứu CH được sử dụng trong quá trình dạy học đọc hiểu VBNL. Đây là đối tượng nghiên cứu của luận án.

5. Phương pháp nghiên cứu

5.1. Phương pháp hồi cứu, khảo sát tư liệu

Phương pháp này được sử dụng trong việc thu thập nguồn tư liệu nghiên cứu về vấn đề dạy học đọc hiểu VB, về CH đọc hiểu và mô hình CH đọc hiểu VBNL để phân tích, so sánh, tổng hợp các quan điểm, luận điểm khoa học của các nhà nghiên cứu giáo dục, các nhà sư phạm nhằm xác lập cơ sở khoa học của việc xây dựng mô hình CH dạy học đọc hiểu VBNL trong chương trình Ngữ văn trung học.

5.2. Phương pháp chuyên gia

Luận án sử dụng phương pháp trao đổi và xin ý kiến các chuyên gia về đọc hiểu, về ngôn ngữ học, logic học, giáo dục học và lí luận PPDH để xây dựng một số khái niệm công cụ làm căn cứ khoa học cho việc xây dựng mô hình CH dạy học đọc hiểu VBNL; xin ý kiến về tính khả thi của mô hình CH được đề xuất.

5.3. Phương pháp phỏng vấn, điều tra, khảo sát thực tiễn

Mục đích của phương pháp này là nhằm thu thập thông tin về thực trạng thiết kế, sử dụng hệ thống CH dạy học đọc hiểu VBNL trong một số trường trung học; khảo sát hệ thống CH dạy học đọc hiểu các VBNL trong sách giáo khoa Ngữ văn trung học; khảo sát tiết dạy và giáo án đọc hiểu VBNL trong chương trình Ngữ văn trung học của một số tổ chuyên môn. Cách thực hiện: Dự giờ, xây dựng phiếu hỏi, trao đổi thăm dò ý kiến của GV về việc xây dựng, sử dụng CH trong quá trình dạy học đọc hiểu VBNL; thăm dò hứng thú, thái độ, đánh giá nhận xét của HS về hệ thống CH dạy học đọc hiểu trong các tiết dạy học thử nghiệm.

5.4. Phương pháp thực nghiệm sư phạm

Phương pháp thực nghiệm sư phạm được sử dụng để đánh giá, điều chỉnh và hoàn thiện mô hình CH dạy học đọc hiểu VBNL. Hình thức tiến hành: chọn một số trường đảm bảo tính đại diện và tiêu chí đã định trước, tiến hành thử nghiệm một số tiết với thiết kế bài học do GV vận dụng mô hình CH dạy học đọc hiểu VBNL soạn giảng; quan sát, thống kê, phân tích các số liệu, những thông tin thu thập được từ quá trình thực nghiệm, đưa ra các nhận xét, kết luận về tính khả thi và hiệu quả của mô hình CH luận án đề xuất.

Các phương pháp trên có mối quan hệ chặt chẽ: từ khảo sát thực tiễn dạy học VBNL, chúng tôi phát hiện những bất cập trong dạy học đọc hiểu bằng hệ thống CH. Qua việc nghiên cứu lí luận chúng tôi thấy được sự lúng túng đó, và xin ý kiến chuyên gia để tìm ra giải pháp tháo gỡ. Bằng phương

pháp thực nghiệm, chúng tôi kiểm chứng tính khả thi của mô hình CH đã đề xuất. Trong quá trình tìm kiếm luận cứ và tổ chức luận cứ để chứng minh giả thuyết khoa học, chúng tôi đã sử dụng phương pháp phỏng vấn, điều tra, khảo sát thực tiễn và một số phương pháp đặc thù khác như: phương pháp phân tích Ngữ văn, phương pháp lịch sử, phương pháp so sánh loại hình.

6. Nhiệm vụ và phạm vi nghiên cứu

6.1. Nhiệm vụ nghiên cứu

- Nghiên cứu cơ sở khoa học của đề tài gồm các vấn đề lí luận về đọc hiểu VB, về xây dựng hệ thống CH và mô hình CH dạy học đọc hiểu.

- Nghiên cứu vấn đề CH dạy học đọc hiểu VBNL trong chương trình, SGK Ngữ văn trung học ở Việt Nam; tìm hiểu một số nét về dạy học đọc hiểu VBNL trong chương trình, SGK một số nước trên thế giới, từ đó rút ra bài học kinh nghiệm trong việc đề xuất mô hình CH dạy học đọc hiểu văn bản VBNL trong môn Ngữ văn.

- Đề xuất mục tiêu, nguyên tắc xây dựng các mô hình khái quát và cụ thể; triển khai mô hình vào việc tổ chức tiến trình dạy học, kiểm tra đánh giá năng lực đọc hiểu của HS và bước đầu đề xuất điều chỉnh hệ thống CH hướng dẫn đọc hiểu trong SGK.

- Thử nghiệm mô hình CH trong xây dựng giáo án và tổ chức giờ dạy đọc hiểu một số VBNL trong chương trình Ngữ văn trung học.

6.2. Phạm vi nghiên cứu

Luận án không đi sâu nghiên cứu về mô hình cấu trúc CH (kết cấu hình thức của CH) mà tập trung nghiên cứu *mô hình hệ thống CH* (gọi tắt là *mô hình CH*) được sử dụng trong quá trình dạy học đọc hiểu các VB thuộc thể loại nghị luận. CH dạy học đọc hiểu được gọi tắt là CH đọc hiểu.

7. Giả thuyết khoa học của đề tài

Nếu xây dựng được mô hình CH dạy học đọc hiểu VBNL thì sẽ giúp GV có những căn cứ và định hướng để thiết kế hệ thống CH cụ thể, đồng thời tổ chức tốt quá trình dạy học, nhằm hướng dẫn HS biết cách đọc hiểu VB theo đúng đặc trưng của thể văn này, góp phần thực hiện tốt mục tiêu dạy học Ngữ văn.

8. Đóng góp mới của luận án

8.1. Về lí luận

- Bổ sung những vấn đề lí luận về CH dạy học đọc hiểu VB: xác định khái niệm mô hình CH dạy học đọc hiểu, mục tiêu, các tính chất và nguyên tắc xây dựng mô hình CH dạy học đọc hiểu VBNL;

- Định hướng xây dựng mô hình CH dạy học đọc hiểu các kiểu VB khác, theo đặc trưng thể loại.

8.2. Về thực tiễn

- Một số mô hình CH dạy học đọc hiểu VBNL được đề xuất trong luận án định hướng cho GV cách khai thác các yếu tố cốt lõi của VBNL, từ đó giúp HS hiểu được cái hay cái đẹp của các VBNL và biết cách đọc loại VB này.

- Định hướng cho GV trong việc xây dựng, triển khai hệ thống CH dạy học đọc hiểu các VB cụ thể trong chương trình Ngữ văn trung học, biết thiết kế hệ thống CH dạy học đọc hiểu những VBNL ngoài chương trình, SGK góp phần thực hiện tốt mục tiêu hình thành, phát triển năng lực đọc, viết cho HS.

- Mô hình CH dạy học đọc hiểu VBNL, có thể đóng góp vào việc xây dựng ngân hàng CH kiểm tra đọc hiểu VB và việc biên soạn các tài liệu dạy học như SGK, SGV,...

9. Bộ cục của luận án

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận và Phụ lục, Danh mục tài liệu tham khảo, luận án gồm ba chương với nội dung như sau:

Chương 1. Cơ sở khoa học của việc xây dựng mô hình CH dạy học đọc hiểu VB nghị luận trong chương trình Ngữ văn trung học

Cơ sở khoa học của việc xây dựng mô hình CH dạy học đọc hiểu VB nghị luận trong chương trình Ngữ văn trung học gồm các vấn đề lí luận về đọc hiểu VB, về mô hình CH dạy học đọc hiểu; về thực trạng xây dựng hệ thống CH đọc hiểu VBNL trong dạy học Ngữ văn trung học thể hiện qua SGK, qua giáo án và trong giờ lên lớp của GV.

Chương 2. Đề xuất và triển khai mô hình câu hỏi dạy học đọc hiểu văn bản nghị luận trong chương trình Ngữ văn trung học

Chương 2 đề xuất mục tiêu, nguyên tắc xây dựng và mô hình hệ thống CH dạy học đọc hiểu VBNL nói chung và mô hình CH dạy học đọc hiểu VBNL trung đại, VBNL văn học và VBNL xã hội hiện đại; đề xuất hướng vận dụng và triển khai mô hình trong việc tổ chức tiến trình dạy học đọc hiểu VBNL theo các bước của quá trình dạy học (trên lớp), theo yêu cầu dạy đọc hiểu và hình thành năng lực tự học cho HS trong đọc hiểu (ở nhà), trong đánh giá năng lực đọc hiểu VBNL của HS, trong biên soạn hệ thống CH hướng dẫn đọc hiểu VB của SGK Ngữ văn trung học.

Chương 3. Thực nghiệm sư phạm

Việc thực nghiệm nhằm kiểm nghiệm tính khả thi của những nội dung được đề xuất của Chương 2. Nội dung chương bao gồm: Giới thiệu chung về mục đích, nội dung, phương pháp và đối tượng, địa bàn thực nghiệm; Tổ chức thực nghiệm dạy học và kiểm tra đánh giá; Nhận xét đánh giá về việc vận dụng mô hình CH dạy học đọc hiểu và điều kiện thực hiện dạy học đọc hiểu VBNL theo mô hình CH luận án đề xuất.

CHƯƠNG 1
CƠ SỞ CỦA VIỆC XÂY DỰNG MÔ HÌNH CÂU HỎI DẠY HỌC
ĐỌC HIỂU VĂN BẢN NGHỊ LUẬN
TRONG CHƯƠNG TRÌNH NGỮ VĂN TRUNG HỌC

1.1. Mô hình câu hỏi dạy học đọc hiểu và đọc hiểu văn bản

1.1.1. Dạy học đọc hiểu văn bản

1.1.1.1. Quan niệm về đọc hiểu văn bản và dạy học đọc hiểu

Đọc, nghe, nói, viết là bốn kỹ năng quan trọng của chương trình dạy học tiếng mẹ đẻ (hoặc tiếng phổ thông) của các nước trên thế giới, trong đó kỹ năng đọc được chú ý hơn cả vì nó gắn bó khá chặt chẽ với các hoạt động cơ bản của con người, đặc biệt là khi nhu cầu tiếp nhận các nguồn thông tin ngày càng đa dạng phong phú trong xã hội hiện đại. Xã hội ngày càng phát triển, đòi hỏi về khả năng đọc của con người càng không ngừng tăng lên. Bởi vì đọc là để có thể hiểu tài liệu được viết ra, để định giá và để sử dụng chúng cho nhu cầu của bản thân người đọc. Có một thực tế là, “những người trưởng thành có khả năng đọc vượt quá mức trung bình thì cũng là người kiếm được mức lương cao hơn trung bình hoặc có nhiều khả năng hơn để tìm được việc có mức lương cao” [95]. Do những lợi ích mà khả năng đọc và đọc hiểu mang lại là rất to lớn nên Chương trình đánh giá HS quốc tế (PISA) thuộc Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế thế giới (OCED) chủ trương coi đọc hiểu là một trong ba lĩnh vực chủ yếu để xác định năng lực HS giai đoạn cuối của giáo dục bắt buộc. Theo PISA, “Đọc hiểu không chỉ là yêu cầu đối với cả quãng tuổi thơ trong nhà trường phổ thông, mà nó còn trở thành một nhân tố quan trọng trong việc xây dựng, mở rộng kiến thức, kỹ năng và chiến lược của mỗi cá nhân trong suốt cuộc đời khi họ tham gia vào các hoạt động ở những tình huống khác nhau trong mối quan hệ với mọi người xung quanh cũng như trong cả cộng đồng rộng lớn [115, 357]. Đọc và

đọc hiểu có ý nghĩa quan trọng trong việc tự học và học tập suốt đời của mỗi cá nhân trong xã hội. Trong dạy học Ngữ văn ở nhà trường Việt Nam, đọc hiểu là khâu đột phá. “Khởi điểm của môn ngữ văn là dạy HS đọc hiểu trực tiếp văn bản..., từ đọc hiểu các văn bản ấy mà HS sẽ được rung động về nghệ thuật, thưởng thức giá trị thẩm mỹ, tiếp nhận tư tưởng, tình cảm, trưởng thành về nhân cách, hình thành các kỹ năng văn học như đọc, viết, quan sát, tư duy, tưởng tượng sáng tạo và cả sáng tác ngôn từ nữa... Nếu HS không trực tiếp đọc các văn bản ấy, không hiểu được văn bản, thì coi như mọi yêu cầu, mục tiêu cao đẹp của môn văn đều chỉ là nói suông, khó nói tới chứ đừng nói gì đến tình yêu văn học” [102]. Đọc hiểu có vai trò quan trọng trong hình thành năng lực giao tiếp cho HS.

Vậy đọc hiểu là gì? UNESCO quan niệm đọc hiểu là “khả năng nhận biết, thấu hiểu, giải thích, sáng tạo, trao đổi, tính toán và sử dụng những tài liệu viết hoặc in kết hợp với những bối cảnh khác nhau; nó đòi hỏi sự học hỏi liên tục cho phép một cá nhân đạt được mục đích của mình, phát triển kiến thức, tiềm năng và tham gia một cách đầy đủ trong xã hội rộng lớn” [115, 357]. Sau này, PISA xác định “Đọc hiểu là sự hiểu biết, sử dụng và phản hồi lại trước một VB viết, nhằm đạt được mục đích phát triển tri thức và tiềm năng, cũng như việc tham gia của ai đó vào xã hội” [115,358]. Đối tượng đọc hiểu của PISA có hai dạng là VB liên tục (continuous tests) hay văn bản liền mạch (gồm các loại: tự sự, giải thích, miêu tả, lập luận, giới thiệu, tư liệu hoặc ghi chép, siêu văn bản) và VB không liên tục (non - continuous tests) (gồm biểu đồ và đồ thị, bảng biểu và ma trận, sơ đồ, hình dạng, thông tin, tờ rơi, tín hiệu và quảng cáo, hóa đơn chứng từ, văn bằng chứng chỉ). Như vậy đọc hiểu là toàn bộ quá trình tiếp xúc trực tiếp với VB (gồm quá trình cảm thụ kí hiệu vật chất và nhận ra ý nghĩa của những kí hiệu đó); là quá trình nhận thức, quá trình tư duy (tiếp nhận và phân tích lí giải ý nghĩa của VB, phát hiện ra ý nghĩa không có sẵn giữa các dòng văn, đọc ra

những biểu tượng, ẩn ý của VB và diễn đạt lại bằng lời của người đọc, kiến tạo ý nghĩa VB); là quá trình phản hồi, sử dụng VB (sự thay đổi nhận thức, tư tưởng, tình cảm của người đọc, người đọc tìm ra ý nghĩa lịch sử, giá trị của VB trong các thời đại khác nhau).

Chương trình Ngữ văn Việt Nam từ sau năm 2000 coi dạy học đọc hiểu VB là một nhiệm vụ trực tiếp và quan trọng nhất của việc dạy học văn trong nhà trường. “Dạy Ngữ văn ở nhà trường trung học nhằm đào tạo năng lực giao tiếp bằng ngôn ngữ, mà chủ yếu là năng lực đọc (nghe) hiểu và viết (nói) thông thạo, điều kiện không thể thiếu để mỗi con người thành đạt ở đời. Để có năng lực ấy, bộ môn Ngữ văn chỉ có hai nhiệm vụ chủ yếu: một là dạy đọc hiểu VB và hai là dạy làm các kiểu VB thông dụng” [35,186]. Mục tiêu mới trong dạy học văn chính là dạy cho học sinh năng lực đọc, kĩ năng đọc để học sinh có thể đọc hiểu bất cứ VB nào cùng loại. Từ việc tiếp xúc với VB mà trực tiếp thể nghiệm các tư tưởng cảm xúc được truyền đạt bằng nghệ thuật ngôn từ, cảm nhận được các giá trị văn học, hình thành cách đọc riêng có cá tính. Đây là con đường duy nhất để bồi dưỡng cho học sinh năng lực cảm thụ thẩm mĩ. “Do đó hiểu bản chất môn văn là môn dạy đọc văn vừa thể hiện cách hiểu thực sự bản chất của văn học, vừa hiểu đúng thực chất việc dạy văn là dạy năng lực, phát triển năng lực là chủ thể của học sinh” [35,243]. Hình thành và phát triển năng lực đọc cho HS có thể được xem là một chiến lược trong đổi mới PPDH Ngữ văn ở trường phổ thông hiện nay [26,102].

Khác với giảng văn nặng về lao động thuyết trình của người thầy, trong dạy học đọc hiểu VB, GV không đọc hộ, hiểu thay, áp đặt cách hiểu cho HS, mà tổ chức và hướng dẫn cho HS tìm cách tiếp cận, giải mã VB với tư cách một bạn đọc tích cực, một chủ thể tiếp nhận sáng tạo, có cá tính. GV giúp HS bằng tất cả những kiến thức, kinh nghiệm đọc của bản thân, bằng toàn bộ tâm hồn, trí tuệ của mình biết đọc để hiểu VB, biết thưởng thức, biết định giá văn chương, biết biến những gì đọc được thành kiến thức của bản thân và đem kiến

thức ấy thực hành trong đời sống cá nhân. Như vậy, mục tiêu của dạy học đọc hiểu VB không chỉ là giúp HS cảm nhận được nội dung, nghệ thuật của tác phẩm mà còn là giúp HS tự mình đọc, tự mình cảm, tự mình trải nghiệm những cung bậc xúc cảm, tự mình đào sâu suy nghĩ về VB... dưới sự hướng dẫn của GV, từ đó hình thành kĩ năng và phương pháp đọc nhằm phát triển năng lực đọc hiểu, một năng lực cơ bản của con người trong đời sống xã hội. Bản chất của dạy học đọc hiểu chính là dạy HS các thao tác, các kĩ năng để chiếm lĩnh tác phẩm như một bạn đọc tích cực, với mục đích sử dụng VB cụ thể.

Quá trình dạy học đọc hiểu VB có thể chia làm ba giai đoạn là trước khi đọc hiểu, trong khi đọc hiểu và sau khi đọc hiểu. Mỗi giai đoạn cần sử dụng một số hình thức đọc như đọc nhanh, đọc thầm, đọc lướt, đọc thành tiếng, đọc diễn cảm...; một số biện pháp như giải mã, lấp chỗ trống, cụ thể hóa... và những thao tác tư duy như phát hiện vấn đề, phân tích, lí giải, đánh giá, bình luận,... Song, nhìn chung các hình thức, biện pháp, thao tác đó thường được sử dụng phối hợp, linh hoạt, nhuần nhuyễn trong suốt quá trình dạy học đọc hiểu VB.

1.1.1.2. Dạy học đọc hiểu theo đặc trưng thể loại văn bản

Vấn đề dạy học tác phẩm văn chương theo đặc trưng thể loại luôn được sự chú ý quan tâm của các soạn giả chương trình, SGK Văn học từ sau cách mạng tháng Tám đến nay. Tuy nhiên phải đến chương trình, SGK Ngữ văn sau năm 2000, vấn đề dạy học tác phẩm văn học theo đặc trưng thể loại mới trở thành một nguyên tắc quan trọng để biên soạn SGK; đồng thời trở thành một quan niệm chi phối toàn bộ quá trình dạy học tác phẩm văn chương ở trường trung học. Việc hướng dẫn HS đọc hiểu tác phẩm văn học theo đặc trưng thể loại được hiểu như một quan niệm dạy học cơ bản bởi thể loại là nhân vật chính trên sân khấu văn học. Chương trình, SGK đặt trọng tâm vào rèn luyện năng lực văn học cho HS, do đó dạy cách học, dạy phương pháp học có vai trò quan trọng hàng đầu. Việc “dạy cái gì” có nhiệm vụ kép là vừa

cung cấp những tri thức tiêu biểu hợp thành vốn văn hóa phổ thông của nhân loại, vừa là những mẫu đại diện để hình thành cho HS những phương pháp và cách thức thiết yếu. Theo tinh thần này, SGK Ngữ văn đã giới thiệu cho HS những tác phẩm tiêu biểu cho một số thể loại văn học. Cần dạy một cách thật kỹ lưỡng cho HS thấy được vẻ đẹp một tác phẩm cụ thể, đồng thời còn phải giúp HS biết cách đọc, cách phân tích và cách cảm nhận một tác phẩm thuộc thể loại mà nó đại diện để các em có thể tự mình đọc, tìm hiểu, khám phá những tác phẩm tương tự [115,246-247].

Việc dạy đọc hiểu VB theo đặc điểm loại thể như thế cũng chính là một giải pháp nhằm phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của HS trong quá trình đọc hiểu. Nó giúp HS trở thành người đọc độc lập, có khả năng tự đọc, tự học suốt đời thông qua con đường đọc sách. Đọc bất cứ loại VB nào cũng cần sử dụng một cách đọc riêng. Dạy học Văn theo tinh thần dạy đọc hiểu chính là dạy cho HS cách đọc ấy. Mỗi loại VB đều có những yếu tố cốt lõi, cơ bản tạo nên đặc trưng thể loại của VB đó. Dạy đọc hiểu VB là cung cấp cho HS cách thức tìm hiểu ý nghĩa VB từ các yếu tố cốt lõi, cơ bản ấy. Sử dụng cách thức này, HS sẽ biết đọc các kiểu VB khác nhau một cách thuận lợi và hiểu những gì đã đọc. Những kiến thức lí luận về thể loại văn học mà SGK cung cấp xen kẽ các VB tác phẩm chính là công cụ, hỗ trợ quá trình đọc hiểu. Nhưng những kiến thức về thể loại VB cũng chỉ có ý nghĩa định hướng vì chúng là khuôn thước chung khá quy phạm. Mỗi VB lại là một sáng tạo riêng của người viết, nó tồn tại trong một dạng thức cụ thể, xác định của một thể loại hoặc có sự giao thoa nhiều thể loại. Những đặc điểm thể loại đó phải được thể hiện một cách sinh động, gắn với nội dung phản ánh cụ thể, riêng biệt của từng VB tác phẩm. Nên việc giải mã VB, nắm bắt đúng và sáng tạo ý nghĩa VB vẫn cần kết hợp tri thức về thể loại với các kĩ năng đọc cụ thể mới tránh được sự áp đặt, giáo điều trong đọc hiểu.

1.1.1.3. Dạy học đọc hiểu với việc tích cực hóa hoạt động của học sinh

Một độc giả tích cực, chủ động thường trả lời rõ ràng CH: Tại sao bạn quyết định đọc VB đó? Mỗi mục đích đọc sẽ định hướng một cách tiếp cận kèm theo các thao tác và kỹ năng đọc hiểu khác nhau. HS tích cực còn biết tập hợp, tích lũy tư liệu theo danh mục tác giả, tác phẩm, giai đoạn văn học,... để tạo kiến thức nền, giúp huy động tri thức và trải nghiệm để đọc hiểu VB trở nên nhanh chóng và hiệu quả. Kết nối kinh nghiệm bản thân với những gì đang đọc chính là cuộc đối thoại ngầm giữa người đọc và tác giả. Quá trình này diễn ra trong và sau khi đọc, nó mở ra một thế giới giao lưu tinh thần riêng cho mỗi người đọc. Vì vậy sự cảm nhận của mỗi HS là riêng biệt, cần được GV hiểu và tôn trọng để định hướng, để chia sẻ và tiếp tục gợi mở,... HS tích cực, chủ động còn phải biết tiên đoán điều gì sẽ xảy ra tiếp theo bằng việc phát huy trí tưởng tượng, mở rộng trường liên tưởng, biết kiểm chứng các phán đoán để tự điều chỉnh và nâng cao trình độ đọc hiểu của mình. Tự đặt ra các CH và tìm câu trả lời trong từng đoạn, phần hay toàn VB, biết sử dụng các chứng cứ trong VB để minh chứng cho cách hiểu của mình, biết trích dẫn chính xác, biết tóm tắt các thông tin, biết đánh dấu chỗ hay, chỗ khó, biết lí giải mối quan hệ bên trong VB, sự lựa chọn ngôn từ, chi tiết của tác giả, biết bày tỏ sự đồng tình, thích thú, hay sự phản đối, băn khoăn về quan điểm, tư tưởng người viết, biết phát biểu trình bày ý kiến của mình về VB với bạn bè, với thầy cô, biết suy luận, vận dụng những điều đọc hiểu được để thể nghiệm trong cuộc sống cá nhân.

Muốn tích cực hóa hoạt động đọc hiểu VB của HS, trước hết GV phải làm cách nào đó tạo cho HS hứng thú đọc VB, để các em có động cơ, mục đích đọc hiểu, các em tự giác, nhiệt tình tham gia vào quá trình tiếp nhận tác phẩm. GV cần hướng dẫn HS biết lựa chọn thao tác và kỹ năng đọc hiểu phù hợp, hiệu quả để đạt được mục tiêu đọc mà mình đặt ra. Đó là kỹ năng sử dụng kiến thức đã học, kết nối những kinh nghiệm đã có, những gì đã biết với

những cái đang đọc; sử dụng các sách công cụ, tìm kiếm thông tin xung quanh tác giả, hoàn cảnh ra đời của VB, các VB cùng thể loại, tìm kiếm các gợi ý trong nhan đề, hình vẽ, phụ đề,... thậm chí xem trước mục lục, số trang, những trích dẫn phê bình về VB, để giúp việc giải mã VB trở nên dễ dàng và hứng thú. GV phải tạo cơ hội và dạy các em thực hành ngôn ngữ và kỹ năng đọc, viết liên quan đến việc thu thập thông tin, sử dụng các nguồn tài liệu, tổng hợp thông tin, và chia sẻ thông tin về VB. GV hướng dẫn các em lựa chọn những yếu tố kỹ thuật để tự mình thực hiện các nhiệm vụ đọc VB như sử dụng chú thích (để tìm sách liên quan), chú giải (để hiểu nghĩa cơ sở và xác định nghĩa văn cảnh, nhận biết sự chuyển nghĩa), sử dụng lời tựa, lời bạt (để hiểu lí do ra đời hoặc quá trình hoàn thành VB), lời dẫn (kết nối các bình diện nghĩa của VB), đánh dấu (để nhấn mạnh, ghi nhớ), tóm tắt (để nắm ý đoạn), làm thư mục (để mở rộng, liên tưởng, so sánh,...). Dạy cho HS có khả năng chọn lọc các hình thức đọc cụ thể phù hợp với yêu cầu nhất định. Đặc biệt, GV tránh đọc thay, cảm hộ, nói nhiều, mà nên nêu nhiều CH cũng như hướng dẫn HS biết đặt CH, khuyến khích HS nói ra ý kiến của mình khi đọc VB. Bằng cách nào đó GV phải dắt dẫn các em dần từng bước đi tới làm chủ những thao tác, kỹ năng, chủ động sử dụng các trợ giúp về tư liệu để lên kế hoạch đọc hiểu và giải quyết theo nhóm, trình bày miệng trong nhóm, dạy học cá thể hóa đến từng HS.

Như vậy, GV phải tổ chức cho HS thực hiện từ khâu chuẩn bị tri thức đọc hiểu, huy động kiến thức nền để đọc hiểu đến khâu tiếp cận, chiếm lĩnh và phản hồi, sử dụng VB. HS bắt buộc phải đọc VB; tự khám phá ra ý nghĩa nội dung và hình thức thể hiện của VB và trình bày theo ý hiểu của mình; tập trung khai thác vẻ đẹp nội dung qua hình thức VB; bám câu chữ của VB để chỉ ra nội dung, tư tưởng. Từ đó các em có phương pháp đọc hiểu VB cùng loại. Tiến trình dạy học đọc hiểu cần lấy hoạt động học tập của HS làm trung

tâm với các hoạt động trải nghiệm, hoạt động cơ bản, hoạt động thực hành, hoạt động ứng dụng, hoạt động mở rộng bổ sung [37] tạo cơ hội và thúc đẩy HS tự tìm hiểu, tiếp nhận VB một cách chủ động, tự tin. Hoạt động cơ bản trong dạy học đọc hiểu có thể được hiểu là các hoạt động nhằm khơi dậy hứng thú, đam mê của HS về nội dung bài đọc, giúp HS tái hiện kiến thức, kỹ năng và kinh nghiệm đã có, hướng dẫn các em kết nối chúng với bài đọc, chỉ dẫn HS thu nhận cái mới và hình thành, phát triển kỹ năng đọc hiểu. Hoạt động thực hành là hoạt động nhằm củng cố kiến thức kỹ năng mới trong một bối cảnh, tình huống khác. Hoạt động ứng dụng là áp dụng các kiến thức, kỹ năng đọc hiểu được vào cuộc sống thực tiễn của cá nhân và cộng đồng. Các PPDH văn truyền thống như đọc diễn cảm, phát vấn, gợi tìm, nêu vấn đề chỉ phát huy hiệu quả khi được vận dụng dưới ánh sáng của phương pháp dạy học đọc hiểu. Đây không phải là các phương pháp cảm thụ nội dung, tư duy nói chung, mà là phương pháp dạy đọc qua các VB cụ thể với các kiểu tổ chức ngôn từ cụ thể: thơ, ca dao, văn nghị luận, truyện ngắn... Cùng với việc dạy học đọc hiểu VB, cũng phải chú trọng đổi mới PPDH làm văn: chủ yếu là xây dựng các đề văn, các hình thức luyện tập đa dạng nhằm làm cho HS động não, tạo thói quen học tập tích cực, chủ động, có phương pháp.

Rõ ràng, quan niệm dạy văn là dạy đọc hiểu đã kéo theo sự thay đổi PPDH cũng như phương pháp kiểm tra đánh giá môn Ngữ văn. Nói như vậy không có nghĩa PPDH truyền thống như thuyết trình, vấn đáp,... không còn đất sử dụng. Cần vận dụng các PPDH truyền thống theo phương châm phối hợp với các PPDH tích cực khác. Ngay việc xây dựng thiết kế hệ thống CH như thế nào để đáp ứng nội dung, mục tiêu dạy học đọc hiểu cũng cần được nhìn nhận trong mối quan hệ đa chiều, tương hỗ chặt chẽ giữa các PPDH đàm thoại và phương pháp tổ chức hoạt động khác nhằm phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của bạn đọc – HS trong dạy học đọc hiểu.

1.1.2. Mô hình câu hỏi dạy học đọc hiểu văn bản

1.1.2.1. Câu hỏi trong dạy học và câu hỏi dạy học đọc hiểu văn bản

a) Câu hỏi trong dạy học

CH là gì? Về nội dung, đó là những yêu cầu, những vấn đề cần được giải quyết trong quá trình tương tác giữa GV – HS và nội dung học tập. CH được GV giao cho HS về nhà giải quyết thường được gọi là bài tập. Ranh giới giữa CH và bài tập được xác định một cách tương đối bởi cách thức nêu và tiến hành giải quyết. Một bài tập có thể gồm nhiều CH. Về hình thức, CH thường là câu nghi vấn có dấu hỏi cuối câu và các từ/cụm từ để hỏi: *Thế nào? Tại sao? Ở đâu? Như thế nào? Ai? Gì? Có nên chăng? Liệu...không? Sẽ thế nào?* Ví dụ: *Tác giả đã phê phán những lối học lệch lạc, sai trái nào? Tác hại của lối học ấy là gì?* hoặc câu cầu khiến có các từ cầu khiến: *hãy, thử,...* đi kèm các động từ nêu thao tác tư duy, hoặc đề nghị hành động: *chứng minh, phân tích, lí giải, bình luận, bác bỏ, minh họa, tìm/xác định, chỉ ra, nêu rõ,...* Ví dụ: *Sức thuyết phục của văn chính luận Nguyễn Trãi là ở chỗ kết hợp giữa lí lẽ và thực tiễn. Qua đoạn trích trên, hãy chứng minh.* Cũng có khi CH không có từ để hỏi hay từ cầu khiến. Ví dụ: *Thử khái quát trình tự lập luận của đoạn trích Nước Đại Việt ta bằng một sơ đồ.* Hoặc *Tìm bố cục của bài văn và nêu ý chính của mỗi đoạn.*

CH là tâm điểm của phương pháp đàm thoại (vấn đáp, phát vấn, nêu vấn đề, nêu và giải quyết vấn đề), một trong những PPDH lâu đời nhất, gắn liền với tên tuổi của những người thầy đầu tiên trong lịch sử văn minh nhân loại như Khổng Tử, Socrate, Platon,...Đó là PPDH sử dụng hình thức hỏi – đáp để hướng dẫn HS tái hiện, phát hiện và giải quyết vấn đề liên quan đến đối tượng học tập [5,153]. Với GV, nêu CH là một thủ thuật dạy học hiệu quả giúp thúc đẩy người học tích cực tham gia vào quá trình thu thập, xử lí thông tin và sử dụng thông tin trong suốt quá trình dạy và học. Để phương pháp đàm thoại thực sự phát huy được tính tích cực của HS và đạt hiệu quả giáo dục

cao, GV cần xây dựng được hệ thống CH thích hợp và phối hợp chặt chẽ với các phương pháp khác trong quá trình triển khai tiết học theo logic của hệ thống CH đó. Mọi CH của GV đều phải hướng tới HS, coi HS là trung tâm của quá trình dạy học, tránh nêu CH chỉ để làm bước đệm hoặc dẫn dắt đến những kết luận mang tính áp đặt của GV về nội dung bài học. CH của GV thường là CH gợi dẫn suy luận khái quát, CH định hướng cụ thể nhằm yêu cầu HS đưa ra thông tin chi tiết về bài học, tạo áp lực nhẹ, là tác nhân kích thích, thu hút HS tham gia quá trình học, giúp HS ghi nhớ kiến thức và tự kiểm tra kiến thức của mình sau khi nhận CH từ GV, giúp các em có thể tự đánh giá mức độ hiểu bài của mình việc trả lời các CH để kịp thời bổ sung kiến thức thông qua việc trả lời của bạn và kết luận của GV.

Căn cứ vào nội dung câu trả lời, người ta phân CH thành hai loại: CH đóng và CH mở. CH đóng là CH chỉ có một câu trả lời duy nhất đúng hoặc sai, hoặc chỉ trả lời *có* hoặc *không*. CH mở là CH có nhiều cách trả lời, khi hỏi dạng CH này GV tạo cơ hội cho HS chia sẻ ý kiến. Dạy học tích cực cần tăng cường loại CH mở.

Căn cứ vào việc phân chia các mức độ nhận thức của Bloom [3], CH được xếp theo 6 cấp độ như sau: CH biết, CH hiểu, CH áp dụng, CH phân tích, CH đánh giá và CH sáng tạo. **CH biết**: nhằm kiểm tra trí nhớ của HS về các dữ kiện số liệu các định nghĩa các quy luật, khái niệm, quy tắc,...Loại CH này thường dùng các cụm từ: *Ai, cái gì, ở đâu, khi nào, thế nào, hãy mô tả, hãy định nghĩa, hãy kể lại,...* **CH hiểu**: nhằm kiểm tra HS cách liên hệ, kết nối các dữ kiện, số liệu, các đặc điểm, giúp HS nêu ra những yếu tố cơ bản trong bài học, so sánh các yếu tố trong bài. Dùng các cụm từ: *hãy chứng minh, hãy so sánh, hãy giải thích, liên hệ, vì sao, ...* **CH áp dụng**: nhằm kiểm tra khả năng áp dụng những thông tin đã thu được vào tình huống mới, giúp HS hiểu được nội dung kiến thức các khái niệm; biết cách lựa chọn nhiều phương pháp để giải quyết vấn đề trong cuộc sống. Thường sử dụng cụm từ: *Nếu ...thì em*

giải quyết như thế nào? Làm thế nào để... **CH phân tích:** nhằm kiểm tra khả năng phân tích nội dung vấn đề, từ đó tìm ra mối liên hệ hoặc chứng minh luận điểm, hoặc đi đến kết luận, giúp HS có khả năng suy nghĩ tìm ra được các mối quan hệ trong hiện tượng, sự kiện, tự diễn giải hoặc đưa ra kết luận riêng từ đó phát triển được tư duy. CH phân tích thường dùng cụm từ: *Tại sao* (khi giải thích nguyên nhân). *Em có nhận xét gì?* (khi đi đến kết luận). *Em có thể diễn đạt như thế nào?* (khi chứng minh luận điểm). **CH đánh giá:** nhằm kiểm tra khả năng đóng góp ý kiến, sự phán đoán của HS trong việc nhận định, đánh giá các ý tưởng, sự kiện, hiện tượng... dựa trên các tiêu chí đã đưa ra, thúc đẩy HS tìm tòi tri thức, xác định giá trị. **CH sáng tạo:** kiểm tra khả năng HS có thể chủ động đưa ra dự đoán, cách giải quyết vấn đề, các câu trả lời hoặc đề xuất có tính sáng tạo, nhằm kích thích sự sáng tạo của HS, hướng các em tìm ra nhân tố mới,...

Thực tế phổ biến là đa số GV đang sử dụng các CH ở cấp độ 1 và 2. Theo hướng phát huy tích cực học tập của HS cần phát triển các CH ở các cấp độ nhận thức từ 3 đến 6. Đặc biệt ở cấp độ 3 và 4 cần chú trọng những CH liên hệ kiến thức lí thuyết với thực tế, những CH gợi ý cho HS phát hiện vấn đề, nêu vấn đề, đề xuất giả thuyết, giải quyết vấn đề.

Khi nêu CH và sử dụng CH trong dạy học, GV cần xác định mục đích hỏi (hỏi để biết những điều đã biết; hỏi để biết những điều chưa biết, hỏi để hỏi tiếp - dẫn dắt, khơi gợi; hỏi để tạo mối quan hệ thầy trò thân thiện cởi mở; hỏi để kích hoạt kiến thức có sẵn; hỏi để HS động não; hỏi để tiếp tục hỏi; hỏi để học kiến thức mới; hỏi để kiểm tra những hiểu biết của HS; hỏi nhằm đánh giá HS, nhằm luyện tập và thực hành,...). Tùy mục đích hỏi để thiết kế CH phù hợp. Ví dụ hỏi để tạo mối quan hệ: CH cần có những từ ngữ thân mật như *phải chăng, hình như, dường như, có phải, có lẽ, em thật là giỏi nếu...; Tôi không làm thì...; Hỏi để dẫn dắt: CH cần chỉ rõ mối liên hệ của kiến thức đã có và kiến thức sắp có; Hỏi để học kiến thức mới: phải định hướng rõ kiến*

thức cần khám phá, chỉ rõ con đường tìm kiếm; Hỏi để kiểm tra cần chú ý các mức độ nhận thức: biết, hiểu, áp dụng, phân tích, đánh giá, sáng tạo). GV phải căn cứ vào vào mục tiêu bài học để xác định nội dung hỏi chính xác, tường minh; căn cứ vào cấu trúc bài giảng, hướng tiếp cận vấn đề và nội dung dạy học để xây dựng hệ thống CH logic, chặt chẽ, có “cấu tứ” và ý đồ rõ ràng. Sao cho nhìn vào hệ thống CH của GV người ta có thể nhận ra ý tưởng của người thiết kế, đo được phần nào năng lực chuyên môn cũng như nghiệp vụ sư phạm của người dạy. GV cần xác định rõ trình độ nhận biết, vốn hiểu biết, thói quen, sở thích, tâm lí của đối tượng được hỏi để từ đó chọn CH có yêu cầu về cấp độ nhận thức cũng như có hình thức hỏi phù hợp, có cách ứng xử linh hoạt khi hỏi và khi lắng nghe câu trả lời của HS; lựa chọn được hình thức tổ chức dạy học cần sử dụng và PPDH cần phối hợp một cách phù hợp, hiệu quả thì CH mới phát huy được tối đa vai trò của nó trong dạy học.

Trong dạy học hiện đại, chủ thể của CH không chỉ là GV, mà còn là HS. Cần coi việc HS nêu CH là một thành tố hữu cơ của hoạt động học, thể hiện tính tích cực trong hoạt động tương tác với GV và nội dung học tập. Nêu CH là một năng lực tự định hướng trong học tập của HS, một công cụ học tập tích cực, một mục tiêu của chương trình giáo dục phát triển năng lực. Trong thực tế, GV ít tạo cơ hội và khuyến khích HS đặt CH. Vì vậy CH của HS đặt ra chiếm một tỉ lệ rất khiêm tốn so với CH của GV trong một giờ học. Đặt CH là một cách thâm nhập vào chiều sâu thông tin thu nhận được. HS nào biết hỏi nhiều thì sẽ học được nhiều. Hỏi là một cách học có tư duy cần được khuyến khích. Thật ra, khi còn là một đứa trẻ, các em đã có nhu cầu tìm hiểu thế giới xung quanh bằng các CH vô cùng phong phú, bất ngờ với người lớn. Nhưng có thể chính người lớn đã làm thui chột hào hứng hỏi của trẻ bằng lối dạy học áp đặt, bằng những thành kiến thiếu tôn trọng quyền được thắc mắc của trẻ. Cho nên khuyến khích và dạy cho HS biết đặt CH là một biện pháp dạy học tích cực, đưa HS trở về vị trí là người có quyền chủ động hỏi để khám phá

thông tin các em thu nhận được. HS cần phải được cung cấp cơ hội để đặt CH về kiến thức, về các vấn đề có liên quan đến cuộc sống hàng ngày của họ, đến xã hội và môi trường, được tham gia tích cực vào việc thu thập và sử dụng chứng cứ, hình thành và chia sẻ những ý kiến riêng. GV cần làm mọi cách thúc đẩy việc HS nói ra suy nghĩ của mình, trong đó có những băn khoăn thắc mắc được trình bày dưới dạng các CH. Phải làm thế nào để hun đúc cho các em tinh thần ham học hỏi, khao khát tìm kiếm chân lí, niềm đam mê thông tỏ mọi điều, đi đến tận cùng các vấn đề để các em có nhu cầu hỏi. Từ đó GV mới có cơ hội rèn kĩ năng nêu CH cho HS.

CH của HS có thể là thắc mắc về những nội dung mà GV và tài liệu học tập chưa trình bày cụ thể, tường minh; thể hiện băn khoăn về nội dung, khái niệm mới hoặc khó đối với bản thân HS; nêu dự đoán, giả thuyết về nội dung bài học; nêu những nội dung ngoài SGK và bài giảng nhưng có liên quan mật thiết đến vấn đề trọng tâm của bài học; nêu trải nghiệm kiến thức của bản thân mà nội dung bài học gợi ra,... Qua CH của HS, GV có thể hiểu mức độ nắm vững kiến thức kĩ năng của HS, kiểm nghiệm PPDH và hiệu quả dạy học của mình, từ đó kịp thời điều chỉnh nội dung, phương pháp, kế hoạch dạy học. Bởi vì đúng như Khổng Tử đã nói: Người không hỏi “làm thế nào” thì ta biết làm thế nào?

Đối với HS, nêu CH giúp rèn luyện khả năng tư duy, ngôn ngữ, kĩ năng giao tiếp, ứng xử, thái độ tự tin trong học tập. Khi nêu CH các em có cơ hội được thể hiện bản thân, hình thành thói quen hoài nghi trong nhận thức cái mới. GV thường xuyên giúp HS biết đặt CH và có kĩ năng tổ chức HS tự tìm kiếm lời giải đáp còn góp phần tạo không khí lớp học thân thiện, dân chủ.

Rõ ràng, việc sử dụng CH trong quá trình dạy học không phải là công việc đơn giản, tùy tiện, nó đòi hỏi GV phải công phu, có kĩ năng thuần thục. CH phải hấp dẫn được sự chú ý của HS, khơi gợi được hứng thú học tập của HS, khai mở con đường tìm kiếm tri thức và thực hành kĩ năng học tập, giúp

HS chủ động, tích cực và sáng tạo trong tự học, tự nghiên cứu. HS cần được hình thành thói quen đặt CH trong quá trình học tập, mạnh dạn nêu ý kiến, quan điểm của mình cũng như trao đổi, tranh luận với bạn bè, thầy cô. Chỉ khi HS chủ động, tích cực nêu ra vấn đề thắc mắc, tự mình tìm tòi câu trả lời thông qua tổ chức hoạt động của GV, các em mới phát triển được tư duy và kỹ năng một cách bền vững.

b) Câu hỏi dạy học đọc hiểu văn bản

Theo quan niệm truyền thống, dạy văn chủ yếu là nhằm làm cho HS thấy được cái hay cái đẹp của những tác phẩm văn chương, nên phương pháp chính là *giảng văn*. *Giảng văn* và *dạy đọc hiểu* không loại trừ nhau nhưng khác nhau về bản chất, về vai trò của người thầy trong dạy học. Nếu giảng văn chủ yếu là công việc của GV, GV truyền đạt điều mình cảm nhận được cho HS, thì trong dạy đọc hiểu GV là người tổ chức hướng dẫn HS tự khám phá ra cái hay, cái đẹp của tác phẩm. GV dạy HS cách đọc để hiểu. Để hiểu ở cấp độ nào cần có cách đọc phù hợp, tương ứng. Từ sự khác nhau đó mà việc thiết kế, sử dụng hệ thống CH trong dạy đọc hiểu cũng phải khác với trong dạy giảng văn hay phân tích tác phẩm trước đây.

CH đọc hiểu là CH sử dụng nhằm mục đích hướng dẫn, tổ chức hoạt động đọc hiểu cho HS, giúp HS học cách đọc, phép đọc, để tự mình biết đọc. Chủ thể của CH đọc hiểu vừa là GV vừa là HS. HS tự đặt ra CH trong quá trình tiếp xúc trực tiếp với VB như một bạn đọc độc lập; trong quá trình tương tác, chia sẻ sự hiểu, sự trải nghiệm của mình với các bạn đọc khác (gồm cả GV và bạn học). Nội dung CH của HS trong quá trình đọc hiểu rất phong phú: hỏi để được hiểu biết thêm các thông tin xung quanh tác giả, hỏi về những chỗ khó hiểu trong VB, hỏi để nắm bắt chính xác, sâu sắc vấn đề VB đặt ra,...HS hỏi chính là để tự học, tự đọc, hỏi để rèn luyện kỹ năng giao tiếp, kỹ năng trình bày giúp các em tự tin khi đối thoại với người khác. GV nêu CH là nhằm kích hoạt, định hướng, khơi gợi, hướng dẫn HS tham gia hoạt động giải

mã, kiến tạo ý nghĩa VB, từ đó giúp HS biết cách nắm vững ý nghĩa VB. GV có thể là đưa ra nhiều cách hiểu, yêu cầu HS chọn cách hiểu đích đáng, phù hợp nhất với hình thức biểu đạt của VB và lí giải thuyết phục cách hiểu của mình; nêu CH kiểm tra quá trình đọc hiểu, cách thức tìm ra ý nghĩa VB của HS; sử dụng CH mở, để HS trả lời theo quan điểm riêng của mình. Muốn trả lời được các CH đọc hiểu, HS bắt buộc phải đọc VB, bám câu chữ VB để chỉ ra nội dung. Câu trả lời của các em phải căn cứ vào chính VB, sự trải nghiệm của bản thân trong quá trình tự đọc VB, sự kết nối, tổng hòa các kiến thức ngôn ngữ, văn học, lịch sử, văn hóa, xã hội,... để hiểu VB, nó là sản phẩm của tư duy khoa học. Sau khi trả lời CH, HS không chỉ hiểu về giá trị VB mà còn biết làm thế nào để tìm ra các ý nghĩa của VB, còn biết cách đọc các VB cùng thể loại; HS trở thành một chủ thể tiếp nhận trực tiếp VB, trở thành một bạn đọc chủ động, tích cực và có phương pháp (không phải là người đọc bị động, theo sau GV, thiếu tính mục đích).

CH trong dạy học đọc hiểu rất phong phú, đa dạng về nội dung và hình thức. Tuy nhiên, hệ thống CH của một bài học một mặt cần dựa vào nội dung và thể loại văn bản, mặt khác cần đảm bảo các cấp độ của quá trình đọc hiểu, thể hiện ở các phương diện sau:

CH nhận biết, phát hiện: là những CH hướng tới việc tìm kiếm các thông tin về tác giả, hoàn cảnh ra đời, thể loại và mục đích của VB nhằm trang bị tri thức đọc hiểu cho HS; những CH định hướng việc kết nối các kiến thức nền của HS với đề tài, chủ đề của VB để chuẩn bị công cụ khám phá VB; các CH nhằm vào những thông tin quan trọng như từ khóa, câu then chốt, nhan đề, bố cục VB. Để trả lời các CH nhận biết, phát hiện, HS cần có kĩ năng tìm kiếm, chọn lọc, xử lí các thông tin đọc được từ tư liệu tham khảo liên quan đến VB; kĩ năng sử dụng các sách công cụ, các phương tiện công nghệ truyền thông hỗ trợ để phục vụ cho quá trình thu thập thông tin; kĩ năng đọc lướt, đọc nhanh VB để nhận biết, ghi nhớ các từ khóa, câu then chốt nhằm nắm bắt khái quát

các thông tin quan trọng, các phần, đoạn VB và nội dung của chúng. HS cần biết sử dụng các cách khác nhau như tóm tắt, kể lại, lập dàn ý chi tiết, vẽ sơ đồ, lập bảng biểu,... để biểu diễn, mô tả, cụ thể hóa mối quan hệ giữa các yếu tố cấu thành VB. Về mức độ nhận thức, các CH nhận biết, phát hiện chủ yếu đòi hỏi HS nhận diện, thông hiểu các thông tin và biết tái hiện chính xác chúng.

CH phân tích lí giải VB gồm những CH hướng tới việc chỉ ra, làm rõ nội dung và mối quan hệ giữa các phần, các đoạn trong VB, giữa nhan đề với toàn VB; giải thích sự sắp xếp các phần, các đoạn; lí giải sự lựa chọn hình thức ngôn từ và phương thức biểu đạt để thể hiện ý đồ, nội dung tư tưởng toàn VB; tường minh được ý nghĩa, giá trị nội dung cũng như nghệ thuật của VB. HS muốn trả lời các CH này cần biết đọc kĩ, đọc sâu, đọc lại nhiều lần VB, đọc cho “vang nhạc, sáng hình”, đọc để liên tưởng, tưởng tượng đặc biệt là đối với các VB nghệ thuật. HS cần có kĩ năng so sánh, đối chiếu, tổng hợp trong quá trình phân tích, lí giải VB. Về mức độ nhận thức, CH phân tích lí giải đòi hỏi HS biết huy động kiến thức nền, vận dụng tri thức đọc hiểu của bản thân để cắt nghĩa rõ ràng, chính xác các vấn đề đặt ra trong VB, hiểu sâu tư tưởng, ý nghĩa của VB và cách thể hiện tư tưởng đó ở phương diện đặc điểm chung của thể loại VB cũng như cá tính sáng tạo của tác giả.

CH đánh giá phản hồi VB hướng tới việc nêu lên những nhận xét, bình luận, những phán đoán trên cơ sở đã nắm rõ, đã hiểu sâu VB. Những thông tin trong VB có gợi ý gì cho người đọc về hướng sử dụng VB vào những mục đích cụ thể, thiết thực trong cuộc sống? Nội dung tư tưởng, đặc sắc nghệ thuật của VB đã làm thay đổi nhận thức, thái độ, kĩ năng cho người đọc như thế nào? Sự phản hồi của người đọc về VB là hết sức phong phú và không có giới hạn. Nó tùy thuộc ở khả năng hiểu và năng lực vận dụng cái đọc được vào cuộc sống cá nhân trong mối quan hệ với cộng đồng xã hội của mỗi bạn đọc – HS. Để trả lời các CH đánh giá phản hồi, đòi hỏi HS không chỉ nhớ, hiểu VB, mà còn biết kết nối VB với kiến thức nền của bản

thân, kết nối với cuộc sống để có những suy luận, định giá chính xác về VB, để có thể vận dụng VB một cách linh hoạt, sáng tạo. Về mức độ nhận thức, CH đánh giá phản hồi yêu cầu HS phán đoán, đưa ra giả thuyết, biện luận, suy luận một cách có căn cứ về tác động của VB đối với bản thân, với cuộc sống và cộng đồng xã hội; tổng hợp những tri thức đọc hiểu được từ VB áp dụng vào tình huống mới, tương tự, để thực hành những điều đã đọc, từ đó soi chiếu và thẩm định lại giá trị cũng như ý nghĩa của VB.

Trong quá trình dạy học đọc hiểu VB bằng cách nêu CH, để tránh được tình trạng GV nêu CH vừa thừa vừa thiếu và giúp HS biết hỏi đúng, hỏi trúng vấn đề cần hỏi, có thể sử dụng phương pháp mô hình. Mục đích của phương pháp này là xây dựng mô hình các CH nòng cốt để GV có thể căn cứ vào đó triển khai thành các hệ thống CH cụ thể của riêng mình, sao cho phù hợp với đối tượng HS, với trình độ, kinh nghiệm của bản thân, phù hợp với điều kiện dạy học, mà vẫn đạt mục tiêu bài học một cách hiệu quả nhất.

1.1.2.2. Mô hình câu hỏi dạy học đọc hiểu văn bản

Mô hình là hệ thống tín hiệu nhân tạo thứ hai, quy giản hệ thống tín hiệu thứ nhất là ngôn ngữ nói, viết của con người. Theo Từ điển Tiếng Việt, [123, 638], mô hình là 1. *Vật cùng hình dạng nhưng làm thu nhỏ lại nhiều, mô phỏng cấu tạo và hoạt động của một vật khác để trình bày, nghiên cứu.* 2. *Hình thức diễn đạt hết sức gọn theo một ngôn ngữ nào đó các đặc trưng chủ yếu của một đối tượng để nghiên cứu đối tượng ấy.* Trong luận án chúng tôi sử dụng khái niệm mô hình theo nghĩa thứ hai. Đặc trưng của mô hình bao giờ cũng là hình thức biểu diễn mô tả đối tượng dạng nhỏ hơn, ngắn gọn hơn thực tế. Tuy thế, nó không được phép bỏ qua hay làm mất đi thuộc tính đặc trưng của đối tượng mà vẫn phải thể hiện đúng đủ những đặc trưng đảm bảo đối tượng vẫn là nó chứ không biến thành một cái gì khác không phải nó. Mô hình thường được biểu diễn dưới dạng hình vẽ, sơ đồ, nhưng cũng có thể dưới hình thức ngôn ngữ rút gọn tùy thuộc đặc trưng của từng vấn đề cần được mô hình hóa.

Mô hình hóa là tạo ra mô hình để trên mô hình ấy nghiên cứu một đối tượng nào đó [123,638]. Phương pháp mô hình (mô hình hóa) là sự sử dụng, tái tạo hoặc sản sinh những mẫu hình về vật chất tương đồng với khách thể nhận thức [74,77]. Sử dụng phương pháp mô hình hóa khi nghiên cứu một đối tượng nghĩa là chủ trương lược bỏ những tính chất và quan hệ thứ yếu trong đối tượng để tập trung sức chú ý vào những tính chất và những quan hệ cơ bản nhất, chủ yếu nhất. Biểu hiện những tính chất và quan hệ ẩn dưới hình thức nào (ngôn ngữ hay hình ảnh, đường nét) cũng phải đồng nhất hay ít ra là tương đồng với cấu trúc của đối tượng được mô tả. Mô hình hóa giúp đơn giản hóa thế giới thực bằng các mô hình; giúp hiểu rõ hơn về hệ thống dưới một góc nhìn nào đó.

Như vậy sử dụng mô hình biểu diễn đối tượng không những có khả năng mô tả đối tượng một cách ngắn gọn mà chủ yếu là làm nổi bật lên những đặc trưng cơ bản cùng những quan hệ chính yếu trong đối tượng, tạo hiệu quả dễ nhớ, dễ hiểu. Đó là bình diện thứ nhất của mô hình. Mặt thứ hai của khái niệm mô hình chính là điểm phân biệt nó với thuật ngữ gần gũi là sơ đồ (theo Từ điển tiếng Việt, sơ đồ là hình vẽ qui ước, sơ lược, nhằm mô tả đặc trưng nào đó của sự vật hay một quá trình nào đó). Mô hình và sơ đồ đều trực quan hóa đối tượng bằng một hình thức thể hiện khác ngắn gọn, dễ hình dung hơn. Nhưng quy định đặc trưng của sơ đồ là tính chất tĩnh của nó, còn mô hình thì có độ mở và phát triển (tính khả biến). Có thể nói mô hình là một công cụ mang tính khoa học và hiện đại, giúp đắc lực trong việc tập trung nghiên cứu những tính chất, đặc điểm cơ bản của một đối tượng. Do vậy nó là phương tiện nghiên cứu không phải là đối tượng nghiên cứu. Sau khi xây dựng mô hình, bao giờ người ta cũng làm phép kiểm chứng để xác định tính thực tiễn của nó.

Mô hình CH dạy học đọc hiểu VB là hình thức diễn đạt ngắn gọn các đặc trưng chủ yếu của hệ thống CH nòng cốt được sử dụng trong quá trình dạy học đọc hiểu VB. Tính chất đầu tiên của mô hình CH dạy học đọc hiểu là

tính trực quan. Có nghĩa là nó được biểu diễn bằng hình vẽ, sơ đồ, chữ viết, hoặc ngôn ngữ chuyên ngành hết sức cụ thể, có thể dễ dàng quan sát được. Nhìn vào mô hình, người dạy và người học có thể nhận ra con đường, cách thức cơ bản để chiếm lĩnh, tiếp cận VB theo đặc trưng thể loại. Từ mô hình này người ta có thể hình dung quá trình dạy học đọc hiểu, các phương diện, cấp độ đọc hiểu, hình dung được hệ thống các kiểu, dạng, loại CH được sử dụng trong quá trình đó.

Mô hình CH dạy đọc hiểu mang tính ổn định, gồm có các *CH nòng cốt* mà dạy bất cứ VB nào thuộc cùng một thể loại cũng cần hỏi để đạt mục đích tiếp nhận, thưởng thức VB và hình thành kỹ năng đọc hiểu VB cùng loại. Chúng thường không nhiều, nhưng có nội dung tương ứng với các khái niệm cơ bản hoặc kỹ năng, phương pháp chủ yếu mà người học phải lĩnh hội. CH nòng cốt phải hướng tới nội dung cơ bản, chính yếu của bài đọc, những nội dung then chốt, cốt lõi thuộc đặc trưng thể loại của VB.

Tuy nhiên, mô hình cũng có độ mở tương đối trong khi vận dụng. Từ mô hình có thể xây dựng hệ thống các *CH gợi mở* hết sức phong phú, đa dạng. Một CH nòng cốt có thể có nhiều CH gợi mở. CH gợi mở chính là các nội dung chi tiết của CH nòng cốt được cụ thể hóa thành CH nên còn được gọi là CH triển khai. CH gợi mở cũng có thể là những CH mà nội dung không liên quan trực tiếp đến CH nòng cốt nhưng được sử dụng với mục đích dắt dẫn, khơi gợi, định hướng, chỉ dẫn cách thức tìm câu trả lời cho CH nòng cốt. Không nhất thiết CH nòng cốt nào cũng cần có các CH gợi mở. Điều này phụ thuộc vào đối tượng được hỏi. Nó được qui định bởi đặc trưng thể loại của VB đọc hiểu, bởi nội dung đọc hiểu VB. CH nòng cốt khác CH gợi mở ở chỗ nó không nhằm mục đích gợi ý cho HS đưa ra câu trả lời đúng hay sai mà nhằm khuyến khích HS suy nghĩ một cách bao quát để cân nhắc các quan điểm. CH nòng cốt thường có số lượng tương đối hạn chế cho một bài học đọc hiểu VB và không nhất thiết VB nào cũng cần dùng tất cả các CH nòng

cốt trong mô hình. Các CH gợi mở có thể nhiều hơn về số lượng. Cách nêu CH gợi mở cũng phụ thuộc tình huống dạy học, VB đọc hiểu cụ thể, thời lượng dạy học và năng lực của HS cũng như khả năng dẫn dắt, tổ chức dạy học của GV. Với cùng một mô hình, tùy VB đọc hiểu, tùy đối tượng HS và cách tổ chức cũng như PPDH mà có thể triển khai thành các CH gợi mở cụ thể đa dạng, khác nhau. Chính sức sản sinh của mô hình CH dạy học đọc hiểu VB làm nên sức sống của nó. Những CH nòng cốt trong mô hình CH dạy học đọc hiểu còn có sự tương hỗ chặt chẽ với nhau, đồng thời thể hiện sự phân cấp theo các phương diện và cấp độ của đọc hiểu.

1.2. Dạy học đọc hiểu văn bản nghị luận trong chương trình, sách giáo khoa Ngữ văn trung học ở Việt Nam

1.2.1. Văn bản nghị luận

1.2.1.1. Khái niệm, đặc trưng của văn bản nghị luận

Xét ở góc độ thể loại văn học, văn nghị luận là thể văn trong đó nhà văn sử dụng phương thức nghị luận (trình bày lí lẽ, phân tích nhiều mặt để tìm ra một đạo lí thấu suốt) nhằm thuyết phục người khác nghe theo ý kiến, chủ trương, quan điểm của mình, từ đó mà có thái độ và hành động đúng đắn, thống nhất trong cuộc sống... “Yếu tố nghị luận có mặt trong nhiều thể loại, song chỉ ở thể loại văn nghị luận thì nghị luận mới được trình bày thấu triệt, trở thành phương thức biểu đạt đặc thù, và hình thành một thể văn gọi là văn nghị luận” [103,387].

Về đặc trưng của văn nghị luận, trước hết phải nói tới sức thuyết phục. Bởi muốn xác lập cho người đọc, người nghe một tư tưởng, quan điểm nào đó, hoặc hướng tới giải quyết những vấn đề đặt ra trong đời sống, đầu tiên phải thuyết phục người ta tin vào tính chân xác, đúng đắn của vấn đề được bàn tới. Sức thuyết phục bắt nguồn từ lí lẽ phù hợp với quy luật đời sống và chân lí khách quan, từ cách phân tích thấu tình đạt lí. Đặc điểm thứ hai của văn nghị luận là tính logic chặt chẽ, nghĩa là cách lập luận phù hợp với quy

luật của tư duy suy lí, không mơ hồ, nhập nhằng, mâu thuẫn trong trình bày ý. Đặc điểm thứ ba của văn nghị luận là tính khái quát. Mọi lí lẽ, dẫn chứng phải đi đến kết luận thành các tư tưởng khái quát, thành luận điểm rõ ràng. Tính khái quát làm cho bài văn nghị luận có đích, có hồn [103,388].

Xét ở góc độ phương thức biểu đạt, VBNL là VB sử dụng phương thức lập luận là chủ yếu. Trong logic học, một chứng minh có ba bộ phận: luận đề, luận cứ và luận chứng. Luận đề (bao gồm một hoặc nhiều luận điểm) trả lời cho CH chứng minh cái gì? Luận cứ trả lời cho CH chứng minh bằng gì? Luận chứng trả lời cho CH chứng minh như thế nào, bằng cách nào? (luận chứng chính là lập luận). “Trong thuyết trình, *lập luận* là hệ thống lí lẽ và dẫn chứng được người nói và người viết chọn lọc, sắp xếp một cách hợp lý nhằm làm sáng tỏ ý kiến của mình về một vấn đề nhất định” [5,143].

Những VB thuộc thể văn nghị luận được đưa vào làm đối tượng của đọc hiểu trong chương trình Ngữ văn Trung học được gọi là *văn bản nghị luận*. Trong luận án này, chúng tôi sử dụng khái niệm *văn bản nghị luận* để đảm bảo nhất quán với cách gọi và quan niệm của chương trình SGK.

Nói đến VBNL người ta phải nói tới *luận đề, luận điểm, luận cứ và lập luận*. *Luận đề* là vấn đề bao trùm cần được làm sáng tỏ, cần đem ra bình luận. Luận đề đó được triển khai thành nhiều luận điểm. *Luận điểm* là tư tưởng, chủ trương, quan điểm, ý kiến của người nói, người viết về vấn đề được đặt ra. Luận điểm phải được phát biểu rõ ràng, đúng đắn, không nước đôi, lập lờ. *Luận cứ* là sự thật, lí lẽ, dẫn chứng làm cơ sở cho quan điểm. Luận cứ phải xác thực khách quan, được mọi người thừa nhận; không được sử dụng bằng chứng giả, bịa đặt, phải có lòng tôn trọng sự thật và tôn trọng người nghe mới có sức thuyết phục. *Lập luận* là cách tổ chức ý kiến, cách liên hệ lí lẽ phải này với lẽ phải kia, cách sử dụng dẫn chứng, phối hợp các luận cứ để chứng minh cho tư tưởng. Do thế lập luận phải hợp với logic.

Về tính tư tưởng của VBNL, do VBNL thực chất là kiểu VB thuyết lí, VB trực tiếp nói lí lẽ cho nên tính tư tưởng thể hiện rõ nét. Nó là sản phẩm của tư duy lôgic, của lí trí sắc bén và tinh táo, nhằm trình bày tư tưởng, quan điểm của người viết một cách sáng rõ, mạch lạc. VBNL thuyết phục người đọc ở tính đúng đắn, khách quan sắc bén của lập luận. Vì vậy đọc hiểu VBNL phải thấy được sự sâu sắc của tư tưởng, sự dũng cảm của ý chí, sự mạnh mẽ kiên định của niềm tin và cái hay trong nghệ thuật lập luận chặt chẽ, sắc sảo của tác giả. Trên thực tế, không chỉ VBNL mới phát biểu quan điểm, mới nói lí lẽ mà văn chương hình tượng cũng có lí lẽ, cũng thể hiện quan điểm của người viết. Chúng ta đã từng bắt gặp các tuyên ngôn nghệ thuật, quan điểm nhân sinh, tư tưởng sáng tác tiên bộ trong những bài thơ như *Là thi sĩ* (Xuân Diệu), *Chân quê* (Nguyễn Bính), các truyện ngắn *Trăng sáng*, *Đời thừa*, *Đôi mắt* (Nam Cao), *Chiếc thuyền ngoài xa* (Nguyễn Minh Châu), kịch *Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài* (Vũ Như Tô), *Hòn Truong Ba da hàng thịt* (Lưu Quang Vũ). Nhưng cái khác căn bản là văn chương hình tượng thể hiện quan điểm, tư tưởng của người nghệ sĩ bằng hình ảnh, ngôn ngữ hàm ẩn, đa nghĩa, kết cấu nghệ thuật độc đáo còn văn nghị luận nói bằng sự chặt chẽ, khúc chiết của tư duy logic. Cùng nói về sức mạnh của nghệ thuật, Nguyễn Đình Thi viết những dòng nghị luận sắc bén: “Nghệ thuật không đứng ngoài trở vế cho ta đường đi, nghệ thuật vào đốt lửa trong lòng ta, khiến chúng ta tự phải bước lên đường ấy. Bất kể ở cuộc đời hằng ngày của con người, văn nghệ lại tạo được sự sống cho tâm hồn người. Nghệ thuật mở rộng khả năng của tâm hồn, làm cho con người vui buồn nhiều hơn, yêu thương và căm hờn được nhiều hơn, tai mắt biết nhìn, biết nghe thêm tế nhị, sống được nhiều hơn. Nghệ thuật giải phóng được cho con người khỏi những biên giới của chính mình, nghệ thuật xây dựng con người, hay nói cho đúng hơn, làm cho con người tự xây dựng được. Trên nền tảng cuộc sống của xã hội, nghệ thuật xây dựng đời sống tâm hồn cho xã hội.” [11,15]; nhà thơ Phùng Quán lại viết bằng những trải lòng: “Có những phút ngã lòng/Tôi vịn

câu thơ mà đứng dậy” (1965), còn thi sĩ người Avar trên vùng núi Kap-ka-dơ, Ra-xun Gam-za-tóp viết bằng tất cả niềm yêu thương: “Khi tôi nhỏ, thơ giống như bà mẹ/ Tôi lớn lên, thơ lại giống người yêu/ Chăm sóc tuổi già, thơ sẽ làm con gái/Lúc từ già cõi đời, kỉ niệm hoá thơ lưu”.

Về hình thức ngôn ngữ, văn nghị luận không vì trực tiếp nói lí lẽ, không vì là sản phẩm của tư duy lôgic mà khô khan, thiếu tính truyền cảm. Tính truyền cảm cũng là một yếu tố quan trọng làm nên sức thuyết phục đặc trưng của văn nghị luận. Như *Hịch tướng sĩ*, áng văn nghị luận bất hủ, hùng hồn thuyết phục bậc nhất trong di sản văn học cổ dân tộc ta với những đoạn “ngàn năm chưa dễ đã ai quên” như sau: “Ta thường tới bữa quên ăn, nửa đêm vỗ gối; ruột đau như cắt, nước mắt đầm đìa; chỉ căm tức chưa xả thịt lột da, nuốt gan uống máu quân thù. Dẫu cho trăm thân này phơi ngoài nội cỏ, nghìn xác này gói trong da ngựa, ta cũng vui lòng” [9,57]. Như một bài *Cáo* mà tất cả các trường học Việt Nam dù dưới chế độ xã hội – chính trị nào cũng đều đưa vào giảng dạy cho HS, những lời văn như thế này còn mãi âm vang sang sảng hào hùng trong tâm trí mỗi con dân Đại Việt: “Độc ác thay trúc Lam Sơn không ghi hết tội. Dơ bẩn thay nước Đông Hải không rửa sạch mùi. (...) Gươm mài đá, đá núi cũng mòn. Voi uống nước, nước sông phải cạn. Đánh một trận sạch không kình ngạc. Đánh hai trận tan tác chim muông. Con gió to trút sạch lá khô. Tổ kiến hồng sục toang đê vỡ”... (Bình Ngô đại cáo) [118,329-332]. Như bản “*Tuyên ngôn độc lập*” của Hồ Chủ Tịch đọc giữa một ngày thu rực nắng Ba Đình có những câu lay động triệu triệu con tim: “Một dân tộc đã gan góc chống ách nô lệ của Pháp hơn 80 năm nay, một dân tộc đã gan góc đứng về phe đồng minh chống phát xít mấy năm nay, dân tộc đó phải được tự do! Dân tộc đó phải được độc lập!”[18,41]. Những áng văn nghị luận xuất sắc như thế đã vượt qua yêu cầu các tài liệu hành chính, quan phương, báo chí thông tấn để trở thành những áng “thiên cổ hùng văn”. Chúng kết hợp tài tình giữa sự thực hiển nhiên, logic đanh thép, cảm xúc mãnh liệt để trở thành các hiện tượng thẩm mỹ có sức

lôi cuốn sâu xa tình cảm và lí trí con người. Chúng hình thành và phát triển ở chỗ giao nhau giữa các nhu cầu nghệ thuật và nhu cầu thực tiễn, nhu cầu nhận thức sự thật khách quan và nhu cầu thẩm mỹ.

Tính truyền cảm của ngôn ngữ trong VBNL được tạo nên bởi sự hùng hồn của lí lẽ, sự nhiệt huyết thuyết phục của người viết được thể hiện qua giọng điệu. Giọng điệu chính trong VBNL là phân tích, bình luận, khẳng định hay bác bỏ. Ngữ điệu thường được thể hiện tập trung ở các sắc thái: khẳng khái, đồng dạng, tự tin, hùng hồn, thống thiết, đanh thép. Ví dụ: Giọng chủ đạo của *Nước Đại Việt ta* là giọng hùng hồn, đanh thép, *Hịch tướng sĩ* là giọng hùng hồn thống thiết, *Thuế máu* là công phẫn, mỉa mai, lên án mạnh mẽ và xót thương cao độ. Giọng điệu của văn nghị luận còn mang tính đối thoại bởi VBNL viết (nói) ra trước hết để thuyết phục người nghe về một vấn đề nào đó đang đặt ra trong cuộc sống. Vì vậy, VBNL luôn hướng tới một đối tượng người nghe nhất định. Khác văn miêu tả và văn tự sự thường dùng nhiều câu mô tả và trần thuật, ngôn ngữ trong văn nghị luận chủ yếu sử dụng các câu khẳng định hoặc phủ định mà nội dung là các phán đoán hoặc nhận xét đánh giá sâu sắc, dùng nhiều cách nói đối thoại để tăng tính thuyết phục. Tỷ lệ câu nghi vấn hoặc câu có tính chất nghi vấn nhiều hơn trong các VB văn chương hình tượng khác. Văn nghị luận cũng sử dụng nhiều từ lập luận có tác dụng liên kết các ý, các vế thể hiện tính chặt chẽ, logic trong lập luận.

Nếu tính hình tượng, gợi cảm, gợi giữa, đa nghĩa, “ý tại ngôn ngoại” là đặc trưng của ngôn ngữ tác phẩm văn chương hình tượng thì tính chính xác, thậm chí “chính xác nghiệt ngã” (Go-rơ-ki) là đặc trưng cơ bản của ngôn ngữ tác phẩm nghị luận. Mục tiêu thứ nhất của VBNL là nhằm thuyết phục người nghe người đọc tin và ủng hộ, hưởng ứng hoặc hành động theo lời kêu gọi của tác giả. Để thuyết phục người đọc phải viết lên sự thật bởi bản thân sự thật có sức mạnh thuyết phục hơn tất cả. Do vậy ngôn từ phải chính xác. Chính xác với bản chất của đối tượng và chính xác trong thái độ đối với đối tượng đó. Chính

xác đến từng cung bậc và sắc thái. Nói như vậy không có nghĩa ngôn ngữ tác phẩm văn chương không có tính chính xác, ngược lại ngôn ngữ tác phẩm nghị luận không có tính hình tượng. Tuy nhiên tính chính xác vẫn là yếu tố thứ nhất, tính hình tượng chỉ gia tăng tính thuyết phục cho lí lẽ, lập luận.

Tóm lại, VBNL là sản phẩm của tư duy khoa học, là kiểu tư duy đi tìm đúng bản chất sự vật hiện tượng, phản ánh đúng sự vật hiện tượng bằng nhiều phương pháp tư duy, trong đó có tư duy logic và tư duy phản biện. Tư duy logic là một cấp độ cao của tư duy, ở đó các mối liên hệ được sắp xếp theo một trình tự nhất định, có quy luật, căn cứ khoa học. Tư duy phản biện là trình độ tư duy luôn tìm ra những mặt đối lập trong quá trình tìm hiểu sự vật hiện tượng, vì thế luôn khám phá cái mới. Trong VBNL vẫn có hình tượng, cảm xúc nhưng đặc điểm nổi bật vẫn là nghệ thuật lập luận sắc bén, luận cứ sắc sảo, ngôn từ chính xác, sống động và thuyết phục. Chính vì thế văn chương nghệ thuật thường gõ cửa trái tim và kích thích trí tưởng tượng người đọc trước tiên, còn văn nghị luận nghiêng về khai mở tư duy, bùng sáng trí tuệ, khơi nguồn cảm hứng tranh luận, hùng biện ở người đọc.

1.2.1.2. Vị trí của văn bản nghị luận trong đời sống và trong chương trình, sách giáo khoa Ngữ văn trung học

Trong đời sống, con người ta thường xuyên nghị luận mà chưa ý thức đầy đủ vai trò cũng như cách thức để có thể nghị luận một cách thành công. Nêu quan điểm là một phần không thể thiếu trong các câu chuyện hàng ngày. Bạn bè chia sẻ quan điểm về vấn đề gây tranh cãi. Các chính trị gia giải thích vì sao họ xứng đáng được bầu. Ngay trong các quảng cáo, người tạo ra sản phẩm cũng cần biết cách giải thích vì sao bạn nên sử dụng sản phẩm của họ. Trong thực tế cuộc sống, nhiều thành công của bạn được quyết định bởi khả năng lập luận và thuyết phục người khác về một ý tưởng, một quan điểm của bạn về vấn đề mọi người quan tâm. Cần sử dụng phương thức lập luận như thế nào để đạt được mục đích của mình? Văn nghị luận trong nhà trường cung cấp cho HS

những mẫu VB có lập luận xuất sắc, khéo léo, thuyết phục, những cách luận chứng, cách đọc hiểu VBNL để từ đó giúp HS có thể lập luận tốt trong nói và viết. Ngoài những tri thức về văn học và cuộc sống mà các VBNL cung cấp cho HS, các em còn được hình thành năng lực tranh luận, thuyết phục, năng lực tư duy, kỹ năng phản biện, phê phán, nêu ý kiến... Đó là những kỹ năng, những năng lực cần thiết cho con người trong cuộc sống tương lai.

Tham khảo các bản chương trình môn Văn trong nhà trường phổ thông, chúng tôi nhận thấy VBNL đã có lịch sử lâu đời trong chương trình SGK môn Văn từ trước đến nay [115]. Năm 1961, chương trình Văn học cấp II, phần Giảng văn lớp 7 giới thiệu những bài văn nghị luận của các lãnh tụ, trong đó có bài *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta*. Chương trình Văn học cấp III, phần Giảng văn lớp 8 học *Hịch tướng sĩ* và *Bình Ngô đại cáo* với thời lượng 4/13 tiết chiếm 31% tổng số thời gian học phần văn học thời kì thế kỉ XIII đến thế kỉ XV. Lớp 10 dành 6/29 tiết học văn nghị luận từ 1945->1961, chiếm 21% tổng thời lượng học phần Văn học Việt Nam từ 1945 đến 1961. Năm 1965, chương trình Ngữ văn cấp II, lớp 7 học *Hịch tướng sĩ* và *Bình Ngô đại cáo* trong 4 tiết, chiếm 22% tổng thời lượng dành cho phần văn học cổ điển. Phần Văn thơ hiện đại sau cách mạng tháng Tám, học những bài nghị luận của Hồ Chí Minh, Trường Chinh, Lê Duẩn, Phạm Văn Đồng; văn nghị luận văn học của Đặng Thai Mai, Nguyễn Đình Thi, Hoài Thanh. Cấp III, thời lượng dành cho phần văn nghị luận trung đại là 36% (lớp 8), các VB nghị luận xã hội tăng nhiều lên với các bài *Tuyên ngôn độc lập*, *Con đường dẫn tôi đến chủ nghĩa Lê-nin* của Hồ Chí Minh, đọc thêm *Phát xít Đức tất thờ*, *Tăng cường tính Đảng, đi sâu vào cuộc sống mới* của Trường Chinh. Năm 1970, chương trình quốc văn THPT, lớp 8 học văn nghị luận của Nguyễn Văn Vĩnh, Phan Kế Bính, Nguyễn Bá Học. Lớp 9 học văn nghị luận của Phạm Quỳnh, Trần Trọng Kim, Phan Châu Trinh; trích các bài nghị luận của các tạp chí văn chương, khoa học,... Phân phối chương trình Ngữ văn trường phổ thông cấp II (áp dụng từ năm học 1971-1972), thời lượng dành cho phần văn nghị luận với

lớp 6 chiếm 5% (3/62 tiết giảng văn); lớp 7 chiếm 21% (13/62 tiết giảng văn) với các bài *Nhân dân Việt Nam cần cù, Cuộc sống mới của chúng ta, Đại hội Đảng ta* (lớp 6); *Hịch tướng sĩ, Bình Ngô đại cáo, Toàn dân đoàn kết, Tinh thần yêu nước của nhân dân ta, Đảng ta vĩ đại thật, Cần biết quý trọng văn học dân tộc, Nói chuyện với thanh niên, Nguyễn Trãi, người anh hùng dân tộc, Bước đi trong thơ Tố Hữu* (lớp 7).

Với khuynh hướng khai thác tác phẩm văn học theo hướng xã hội học, những năm chiến tranh, văn nghị luận được đưa vào chương trình nhiều và ưu tiên cho văn nghị luận xã hội. Chương trình chỉnh lí năm 2000 lại coi nhẹ văn nghị luận: lớp 6, 7, 8 không học văn nghị luận. Lớp 9 học hai tác phẩm *Hịch tướng sĩ* và *Bình Ngô đại cáo*. Lớp 10 tiếp tục học *Bình Ngô đại cáo*, thêm *Lại dụ Vương Thông*, lớp 11 không học văn nghị luận, lớp 12 học *Tuyên ngôn độc lập, Thời và thơ Tú Xương*.

Sau năm 2000, VBNL được đọc hiểu trong Chương trình SGK Ngữ văn trung học gồm 30 VBNL. Trong đó, cấp THCS là 14 VBNL (lớp 7 là 4/28 VB đọc hiểu, chiếm 14%; lớp 8 là 6/29 chiếm 21%; lớp 9 là 4/39 chiếm 10%); cấp THPT gồm 13 VBNL với chương trình cơ bản (Lớp 10 là 4/37 chiếm khoảng 11%; lớp 11 là 5/42 chiếm 12%; lớp 12 là 4/32 chiếm 12,5%) và 16 VBNL với chương trình nâng cao (Lớp 10 là 4/52 chiếm 8%; lớp 11 là 6/51 chiếm 12%; lớp 12 là 6/37 chiếm 16%).

Trong chương trình Ngữ văn trung học hiện hành, VBNL vừa là đối tượng của phân môn Văn học (đọc hiểu VB), vừa là đối tượng của phân môn Làm văn. Là đối tượng của phân môn Văn học, số VBNL chiếm từ 8% đến 21% trên tổng số VB được đưa vào phần đọc hiểu. So với chương trình, SGK được chỉnh lí năm 2000, số lượng VBNL trong chương trình, SGK hiện hành tăng đáng kể (với THPT từ 4 VBNL tăng lên 13 (chương trình cơ bản), 16 (chương trình nâng cao); với THCS tăng từ 2 VBNL lên 14 VBNL). (Phụ lục 1, tr.173). Chương trình Ngữ văn trung học hiện hành phân chia VBNL đọc hiểu thành các loại:

Văn nghị luận trung đại Việt Nam với các thể loại: **chiếu** (*Chiếu dời đô* – Lí Công Uẩn (Lí Thái Tổ), (*Chiếu cầu hiền* – của vua Quang Trung do Ngô Thì Nhậm viết), **cáo** (*Nước Đại Việt ta* (Trích *Bình Ngô đại cáo* của Lê Lợi do Nguyễn Trãi viết), **tấu** (*Bàn luận về phép học* – La Sơn Phu Tử Nguyễn Thiếp), **hịch** (*Hịch tướng sĩ* – Trần Quốc Tuấn), **thư** (*Thư dụ Vương Thông lần nữa* - Nguyễn Trãi), **tựa** (*Tựa “Trích diễm thi tập”*- Hoàng Đức Lương), **văn bia** (*Hiền tài là nguyên khí của quốc gia* - Thân Nhân Trung), **điều trần** (*Xin lập khoa luật* - Nguyễn Trường Tộ). VBNL trung đại thường gắn với những sự kiện lịch sử của dân tộc, được sử dụng trong bộ máy hành chính quốc gia mang tính quy phạm cao, do đó đặc điểm nổi bật của loại VB này là tính chất “văn, sử, triết bất phân”.

VBNL hiện đại Việt Nam và nước ngoài có hai dạng: **VBNL văn học** gồm *Ý nghĩa văn chương* – Hoài Thanh; *Mấy ý nghĩ về thơ* - Nguyễn Đình Thi, *Chó sói và cừu trong thơ ngụ ngôn của la Phong-ten* – Buy-phông, *Nguyễn Đình Chiểu, ngôi sao sáng trong văn nghệ của dân tộc* - Phạm Văn Đồng, *Thương tiếc nhà văn Nguyễn Hồng* - Nguyễn Đăng Mạnh, *Đô-xtôi-ép-xki* - Xvai –gơ, *Một thời đại trong thi ca*- Hoài Thanh. **VBNL xã hội**: *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta* – Hồ Chí Minh, *Đi bộ ngao du* - Trích “Ê-min hay về giáo dục” – Ruxô, *Thuế máu* (Trích “Bản án chế độ thực dân Pháp” – Hồ Chí Minh, *Sự giàu đẹp của Tiếng Việt* – Đặng Thai Mai, *Đức tính giản dị của Bác Hồ* - Phạm Văn Đồng, *Bàn về đọc sách* – Chu Quang Tiềm, *Chuẩn bị hành trang vào thế kỉ mới* – Vũ Khoan, *Tiếng mẹ đẻ - nguồn giải phóng các dân tộc bị áp bức* - Nguyễn An Ninh, *Tuyên ngôn độc lập* – Hồ Chí Minh, *Nhìn về vốn văn hóa dân tộc* – Trần Đình Hượu, *Về luân lí xã hội ở nước ta*- Phan Châu Trinh, *Ba công hiến vĩ đại của Các Mác* - Ăng – ghen, *Con đường trở thành “kẻ sĩ hiện đại”* – Nguyễn Khắc Viện,... Khác VBNL trung đại, VBNL hiện đại đề cập đến rất nhiều vấn đề của đời sống xã hội và văn học, thể hiện những quan điểm, tư tưởng của cá nhân người viết nên rất phong phú về nội dung và cách thể hiện.

Bên cạnh đó, là đối tượng của phân môn Làm văn, VBNL được dạy từ lớp 7 cho đến lớp 12 với các kiến thức và kỹ năng về kiểu loại và tạo lập VB ở dạng nói và viết. Các đề thi cuối cấp, thi tuyển sinh vào lớp 10, thi Tốt nghiệp THPT hay thi Cao đẳng, Đại học, không bao giờ thiếu vắng CH kiểm tra kỹ năng tạo lập VB NL.

Có thể nói với số lượng và cách phân bố VBNL như trên cho từng khối lớp, chương trình Ngữ văn mới từ năm 2002 đã thể hiện sự thay đổi quan niệm dạy văn khác so với truyền thống. Tăng cường VBNL (cùng với VB nhật dụng), chứng tỏ chương trình Ngữ văn mới không chỉ chú ý đến tư duy hình tượng mà còn coi trọng tư duy khoa học, tư duy lô gic cũng như coi trọng những vấn đề đặt ra trong cuộc sống, gắn văn học với cuộc đời. Bởi nhiều VBNL xuất sắc có vẻ đẹp riêng về trí tuệ, về tư duy, về phương pháp luận cũng như kết cấu, văn phong độc đáo. Nó có tác dụng bồi dưỡng phẩm chất, trau dồi tư tưởng, mở mang sự am hiểu cuộc sống và rèn luyện tư duy, phương pháp cho người học.

1.2.1.3. Mục tiêu dạy học đọc hiểu văn bản nghị luận

Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn nêu mức độ tối thiểu cần đạt khi dạy học đọc hiểu các VBNL trên là “hiểu và cảm nhận những đặc sắc nội dung và nghệ thuật”, “giá trị nội dung và ý nghĩa thực tiễn” của một số tác phẩm hoặc đoạn trích; “Bước đầu nhận biết về một vài đặc điểm của các thể loại...” hay “biết cách đọc hiểu (...) theo đặc trưng thể loại”. [15,87-95-104-112-129]. Mục tiêu dạy học đọc hiểu của chương trình đã nêu những nội dung cơ bản của đọc hiểu VB theo đặc điểm thể loại văn nghị luận, tuy nhiên cần tiếp tục cụ thể hóa hơn theo hướng phát triển năng lực đọc hiểu cho HS, hình thành các phẩm chất của con người hiện đại đáp ứng nhu cầu hội nhập trong phát triển văn hóa, kinh tế,...hiện nay.

Vì thế theo chúng tôi, dạy học đọc hiểu VBNL cần đạt được các mục tiêu cụ thể sau:

HS cảm, hiểu, phân tích, đánh giá được những giá trị cơ bản về nội dung, nghệ thuật của các VBNL cụ thể, từ đó hình thành và phát triển các kỹ năng đọc hiểu VB: tri giác, liên tưởng, tưởng tượng, tóm tắt, phân tích, tổng hợp, đánh giá, bình luận,...

HS thấy được tính chất đa dạng, phong phú, toàn diện của văn học, đồng thời nhận thức được văn nghị luận hay văn chương nghệ thuật có khác nhau về đề tài, phương thức phản ánh, biểu đạt nhưng xét ở cội nguồn vẫn là sự phản ánh những phương diện khác nhau của cuộc đời và con người.

HS nhận ra văn chương không những được nhìn từ bản chất thẩm mỹ mà còn được nhìn nhận từ bản chất văn hóa, mở rộng kiến thức về văn học, nâng cao hiểu biết thiết thực về đời sống, có thể vận dụng vào khi tham gia hoạt động xã hội.

HS được rèn luyện phương pháp luận, tư duy khoa học, bồi dưỡng tư tưởng lập trường, tăng cường tinh thần phê phán, kỹ năng lập luận sắc bén, kỹ năng hùng biện, tranh luận về một vấn đề, năng lực biểu đạt thuyết phục những quan niệm, tư tưởng một cách sâu sắc và bản lĩnh, tinh thần tự chủ trong đời sống. HS biết nhìn nhận đánh giá vấn đề trong cuộc sống, có tư duy phân tích, phê phán, phản biện, hình thành thế giới quan, nhân sinh quan.

HS biết cách đọc hiểu nhiều kiểu VB khác nhau, qua đó hình thành năng lực đọc, một trong những năng lực thiết yếu của con người trong cuộc sống sau này.

1.2.2. Thực trạng xây dựng hệ thống câu hỏi dạy học đọc hiểu văn bản nghị luận trong dạy học Ngữ văn trung học

1.2.2.1. Hệ thống câu hỏi dạy học đọc hiểu văn bản nghị luận trong sách giáo khoa Ngữ văn trung học

Khảo sát hệ thống CH hướng dẫn đọc hiểu VBNL trong SGK Ngữ văn THCS và THPT (Phụ lục 2,3, tr.174- 183), chúng tôi có một số nhận xét sau:

a) Ưu điểm

Thứ nhất, CH đã thể hiện tinh thần dạy đọc hiểu theo đặc trưng thể loại: yêu cầu HS vận dụng kiến thức về đặc điểm thể loại VB để tiến hành tìm hiểu VB. Ví dụ CH4 bài *Chiếu dời đô* (lớp 8), CH5 bài *Nước Đại Việt ta* (lớp 8), hệ thống CH bài *Đại cáo bình Ngô* (lớp 10 – chuẩn) và bài *Thư dụ Vương Thông lần nữa* (lớp 10 – nâng cao). Các CH tập trung hướng dẫn HS tìm hiểu bố cục, nội dung từng phần, phát hiện phân tích luận điểm, cách triển khai luận điểm, nghệ thuật lập luận là những CH nòng cốt trong hệ thống CH hướng dẫn học bài của SGK. CH đã chú ý hướng dẫn các kĩ năng đọc khái quát để tìm nội dung chính toàn bài, tìm bố cục; đọc kĩ từng đoạn để hiểu cách lập luận, biện pháp tu từ từ từ vựng, cú pháp; chỉ ra các thao tác trong đọc hiểu như giải nghĩa từ khó, từ khóa, nắm câu then chốt. Ví dụ hệ thống CH trong các bài *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta*, *Sự giàu đẹp của tiếng Việt*, *Đức tính giản dị của Bác Hồ*,... (lớp 7)

Thứ hai, hệ thống CH đã chú ý tích cực hóa hoạt động đọc hiểu của HS. Các CH tập trung định hướng vào yếu tố của VB (từ ngữ, câu then chốt, đoạn tiêu biểu, quan trọng, phần mở đầu, kết thúc, giọng điệu, thái độ người viết qua ngôn ngữ,...); đã hạn chế tối đa những CH tìm biểu hiện của một nhận định cho sẵn về VB, nên đã tránh được lối tư duy áp đặt trong dạy học kiểu cũ. Hệ thống CH cũng thể hiện khá rõ quá trình đọc hiểu VB từ yêu cầu tìm hiểu, cắt nghĩa các chi tiết, yếu tố của VB; sau đó liên kết chúng lại, so sánh đối chiếu để tự rút ra ý nghĩa khái quát của nó. Nhiều CH có tính gợi mở cao. Ví dụ các bài: *Bàn luận về phép học* – La Sơn Phu Tử Nguyễn Thiếp, *Thuế máu* (Trích *Bản án chế độ thực dân Pháp*) – Nguyễn Ái Quốc (Ngữ văn 8),... Một số câu có hình thức mới so với SGK chính lí trước đây: loại CH được thể hiện bằng hình thức yêu cầu HS lập sơ đồ, lược đồ hoặc lựa chọn một kết luận đúng trong một bảng liệt kê gồm nhiều giả thiết. Ví dụ CH5 bài *Bàn về phép học* (lớp 8), CH7 bài *Hịch tướng sĩ* (lớp 8); CH6 bài *Nước Đại Việt ta* (lớp

8); CH4 bài *Hiền tài là nguyên khí của quốc gia* (lớp 10 – chuẩn). CH thể hiện quan điểm tích hợp vận dụng kiến thức tiếng Việt và làm văn để nâng cao chất lượng hiểu văn trong tác phẩm, ví dụ CH1, CH4 bài *Ý nghĩa văn chương* (lớp 7), CH tích hợp kiến thức lớp trước để hiểu bài đọc ví dụ CH3 bài *Nước Đại Việt ta* (lớp 8). Các CH mang tính hướng dẫn hoạt động nên thường dài hơn các CH trong SGK trước đây.

Thứ ba, hệ thống CH đọc hiểu VBNL trong SGK Ngữ văn trung học đã chú ý phân hóa đối tượng HS (có CH dấu * dành cho HS khá, giỏi: SGK chuẩn cấp THPT có 2/58 CH dấu *, SGK cấp THCS thể hiện điều này rõ hơn với 5/73 CH dấu *).

Nhìn chung những ưu điểm trên thể hiện rõ hơn ở hệ thống CH trong SGK cấp THCS. Với THPT, một số bài trong SGK Nâng cao thể hiện những ưu điểm trên rõ hơn SGK bộ chuẩn. Ví dụ các bài *Nguyễn Đình Chiểu, ngôi sao sáng trong văn nghệ của dân tộc* (Phạm Văn Đồng), bài *Mấy ý nghĩ về thơ* (Nguyễn Đình Thi), *Con đường trở thành kẻ sĩ hiện đại của Nguyễn Khắc Viện*, *Đô- tôi - ep - xki* của Xvai-gơ.

b) Một số điểm cần trao đổi

Thứ nhất, hệ thống CH nhìn chung chưa chú ý đầy đủ đến các cấp độ, phương diện đọc hiểu: ít có CH kết nối hoàn cảnh ra đời, cuộc đời, vị trí của tác giả với nội dung, thể loại của bài đọc như CH 1 bài “*Chuẩn bị hành trang và thế kỉ mới*” của Vũ Khoan (lớp 9). Đa phần là CH nhận biết, phát hiện (chiếm từ 20% với cấp THCS và 40% với THPT) và CH lí giải phân tích VB (chiếm 33% đến 49%), 2 loại CH này thường lồng ghép trong nhau (chiếm 12% đến 25%), rất ít các CH đánh giá, phản hồi về VB (SGK Ngữ văn THPT, bộ chuẩn, có 5/58 CH đánh giá phản hồi, chiếm khoảng 9%, bộ nâng cao có 11/83 CH đánh giá, phản hồi chiếm khoảng 13%; SGK Ngữ văn cấp THCS có 2/73 CH đánh giá phản hồi chiếm 3%). Tỷ lệ giữa các CH nhận biết phát hiện, CH phân tích, lí giải và CH đánh giá phản hồi VB trong từng bài chưa cân đối.

Thứ hai, hệ thống CH chưa thực sự phát huy tính tích cực tư duy và đòi hỏi sự suy luận cao của người học trong quá trình đọc hiểu VB: Ít CH mang tính vấn đề, yêu cầu HS tìm tòi sâu hơn VB hay khái quát hóa các vấn đề đặc trưng thể loại trên quan hệ so sánh, liên kết các bài với nhau. Ít CH hướng dẫn HS liên hệ, mở rộng, so sánh thông tin của bài đọc với kiến thức bản thân để đưa chính kiến, đặt giả thuyết, bàn luận sâu về các vấn đề bài đọc đặt ra như CH 4 trong bài “*Tiếng mẹ đẻ- nguồn giải phóng các dân tộc bị áp bức*” của Nguyễn An Ninh (Ngữ văn 12, Nâng cao), CH 3 trong bài “*Xin lập khoa luật*” của Nguyễn Trường Tộ (Ngữ văn 11, Nâng cao). Chủ yếu là CH phát hiện nội dung đoạn, bài với các cách hỏi đơn giản. Ít CH lí giải sắc thái ngôn ngữ, sự lựa chọn phương thức trình bày nội dung, cách thức lập luận của VB. Nhiều CH vẫn nghiêng về phân tích giá trị nội dung của VB. Hiếm CH hướng dẫn HS biết nhận ra những giá trị đúng, sai, cách đánh giá khách quan, công bằng với những vấn đề đặt ra ở mỗi bài đọc như CH5 bài *Tiếng mẹ đẻ - nguồn giải phóng các dân tộc bị áp bức* (SGK lớp 10 - chuẩn). Chưa có nhiều CH đưa ra những cách hiểu khác nhau về các khả năng kiến giải đối với tác phẩm, hoặc đã được đề xuất phát biểu trong các bài viết về nó, giúp HS có định hướng tiếp cận đúng đắn, tránh những sai lầm không đáng có, đồng thời giúp HS mài sắc óc phê bình, khả năng phán đoán, đưa ra những đánh giá xác đáng và biết lập luận bảo vệ ý kiến. Những CH có tình huống để tạo điều kiện cho HS tranh luận, phản bác còn hạn chế, chẳng hạn những CH đưa ra ý kiến sai để HS đi đến phương án đúng. Cách nêu một số CH chưa kích thích nhu cầu tự khám phá, khả năng tư duy độc lập và sự hứng thú của HS đối với việc đọc hiểu VB. Hệ thống CH đã giúp HS hiểu những đặc sắc về nội dung, nghệ thuật nhưng chưa định hướng cho HS biết cách đọc ra các đặc sắc về nội dung, nghệ thuật ấy bằng các thao tác, hoạt động đọc cụ thể như CH5 bài *Mấy ý nghĩ về thơ* (SGK lớp 12 – nâng cao), CH4 bài *Về luân lí xã hội nước ta* (SGK lớp 11 – nâng cao).

SGK còn thiếu CH hướng dẫn HS tìm kiếm thông tin liên quan đến bài đọc, các nguồn tư liệu tham khảo. Như vậy, việc trả lời các CH chỉ căn cứ vào chính VB là chưa đủ, chưa giúp HS có được thói quen tự học, tự nghiên cứu tìm hiểu một vấn đề. Ít CH hướng dẫn kết nối vấn đề của bài đọc với thực tế cuộc sống, với trải nghiệm của bạn đọc – HS, dù cơ hội đặt ra các CH này khá nhiều. Ví dụ loạt bài trong chương trình THCS như “*Bàn luận về phép học*” của Nguyễn Thiếp (lớp 8), “*Đi bộ ngao du*” của Ru-xô (lớp 8), bài “*Bàn về đọc sách*” của Chu Quang Tiềm (lớp 9), bài “*Tiếng nói của văn nghệ*” của Nguyễn Đình Thi (lớp 9), “*Chuẩn bị hành trang vào thế kỉ mới*” của Vũ Khoan (lớp 9), “*Hiền tài là nguyên khí của quốc gia*” (lớp 10). Hệ thống CH chưa thực sự chú ý đến mục đích hình thành phương pháp đọc cho HS qua việc trả lời các CH. Đó là giúp HS nhận thức được cơ chế tạo nghĩa của VB; HS có thể theo dõi cách làm, các bước, các thao tác cụ thể trong quá trình thâm nhập mổ xẻ tác phẩm, từ đó lĩnh hội thấu hiểu về phương pháp, tiến tới vận dụng chúng và thực hành ngay trong giờ đọc văn.

Thứ ba, hệ thống CH trong một số bài học chưa thể hiện rõ và triệt để tính tích hợp trong dạy học Ngữ văn, đặc biệt là tích hợp các yêu cầu hình thành, rèn luyện 4 kĩ năng đọc, nghe, nói, viết trong bài đọc hiểu. Kĩ năng đọc và nghe chưa được chú ý quan tâm trong quá trình hướng dẫn HS đọc hiểu VB. Chưa có nhiều CH yêu cầu vận dụng kiến thức đã có, kiến thức liên môn để giải quyết tình huống cụ thể đặt ra trong bài đọc, CH yêu cầu HS tích hợp các thông tin, suy luận các thông tin, để tìm ra ẩn ý mục đích của người viết. CH tích hợp kiến thức làm văn như CH 4, bài *Ý nghĩa văn chương* (lớp 7), kiến thức tiếng Việt trong đọc hiểu như CH 1 cũng ở bài này là rất hiếm hoi.

Tóm lại, phần *Hướng dẫn học bài* của SGK có một vai trò quan trọng đối với phương pháp học tập, tư duy, đặc biệt là phương pháp tự học của HS. Do vậy, nếu có được một mô hình CH thống nhất trong các bài học đọc hiểu thì sẽ giúp cho HS và GV sử dụng SGK hiệu quả hơn trong quá trình dạy và học.

1.2.2.2. Đối chiếu hệ thống câu hỏi dạy học đọc hiểu văn bản nghị luận trong giáo án và trong giờ lên lớp của giáo viên với hệ thống câu hỏi trong sách giáo khoa

Sau khi khảo sát giáo án các bài dạy đọc hiểu 14 VBNL cấp THCS và 13 VBNL (chương trình chuẩn) và 16 VBNL (chương trình nâng cao) cấp THPT của 4 tổ chuyên môn thuộc 4 trường: THCS Trần Đăng Ninh, THCS Hoàng Văn Thụ, THPT Tống Văn Trân và THPT Nguyễn Khuyến (TP. Nam Định) và dự mỗi bài 1 tiết, chúng tôi thu được kết quả cụ thể (Phụ lục 4, tr.187). Trên cơ sở thống kê số lượng CH và xem xét nội dung, hình thức các CH, chúng tôi có những nhận xét bước đầu như sau:

a) Hệ thống câu hỏi dạy học đọc hiểu văn bản nghị luận trong giáo án của GV

Ưu điểm

+ 100% giáo án có xây dựng hệ thống CH hướng dẫn HS đọc hiểu. Qua đó thấy rằng GV ý thức được vai trò của CH trong việc tích cực hóa vai trò người học.

+ Hệ thống CH bám sát đặc trưng thể loại VB, có chú ý tính phân loại, tính tích hợp.

Một số điểm cần trao đổi

+ Hệ thống CH vẫn tỏ ra tùy tiện, thiếu tính hệ thống, tính nhất quán, tính lôgic, còn vụn vặt do GV chưa nắm chắc bản chất, nội dung của dạy học đọc hiểu VB, kỹ năng xây dựng CH dạy học đọc hiểu VB của GV chưa nhuần nhuyễn, tuân thủ nên GV chưa đầu tư thiết kế hệ thống CH khoa học, đảm bảo mục tiêu, vai trò của CH trong dạy học đọc hiểu. Có CH quá dễ hoặc quá khó tương đương một đề văn nghị luận, cách nêu CH khô khan, như mệnh lệnh, lối diễn đạt CH đơn điệu, trùng lặp, nhàm chán.

+ CH của GV thường thiếu phân định hướng hoạt động đọc cho HS, hoặc chưa gợi ý cách đọc VB để tìm câu trả lời... Các CH chủ yếu gắn với phân tích và giảng văn, chưa phải CH đọc hiểu.

+ Hệ thống CH tràn lan, chưa phân biệt đâu là CH nòng cốt, đâu là CH gợi mở. Tính mạch lạc và kết nối của các CH còn rời rạc.

+ Mục tiêu giáo dục thái độ được đặt ra rất gay gắt nhưng trong hệ thống CH tìm hiểu các VBNL hầu như không có những CH gợi mở, nêu tình huống, liên hệ thực tế để hình thành thái độ sống cho học sinh.

b) Hệ thống câu hỏi dạy học đọc hiểu văn bản nghị luận trong giờ lên lớp của GV

Ưu điểm

+ 100% giờ học GV sử dụng hệ thống CH trong hướng dẫn HS đọc hiểu. GV đã phối hợp phương pháp đàm thoại với phương pháp tổ chức hoạt động hướng dẫn HS thảo luận, học nhóm, khiến giờ dạy học đọc hiểu có đổi mới căn bản, khác giờ giảng văn truyền thống: GV giảng, HS nghe và ghi bài là chính.

+ Nhiều GV đã chú ý đổi mới cách nêu CH, đa dạng hóa hình thức CH, lắng nghe phản hồi của HS.

+ Đã xuất hiện nhiều CH liên hệ, vận dụng ở mức độ thấp cuối giờ học đọc hiểu.

+ Đã chú ý khuyến khích HS đặt CH về bài đọc, dù còn rất hiếm hoi (có 13/30 bài học HS đặt CH với GV tuy số lượng CH của HS chỉ chiếm tỉ lệ rất nhỏ, từ 1-2 CH /1 bài học) (Phụ lục 4, tr.202).

Một số điểm cần trao đổi

+ Dạy học đọc hiểu bằng nêu CH là phương pháp phổ biến, nhưng vận dụng một cách hiệu quả thì chưa phải đã là phổ biến. Nhiều GV còn coi nhẹ hoặc ít chú ý đầu tư cho công việc khó khăn này nên mới chỉ nêu CH mang tính hình thức, theo kiểu hỏi – đáp một chiều đơn điệu. GV chưa chú ý đến kỹ năng nêu CH, kỹ năng phản hồi trước câu trả lời của HS nên hệ thống CH chưa phát huy tối đa tác dụng trong dạy học đọc hiểu. Tồn tại này là do thói quen dạy học theo kiểu truyền thụ áp đặt một chiều, do áp

lực về thời gian, do chưa đặt niềm tin vào HS, do kỹ năng vận dụng các kỹ thuật dạy học tích cực còn hạn chế.

+ Chưa tích cực hóa hoạt động học tập của HS bằng các CH đa dạng, chưa có nhiều CH yêu cầu HS ghi nhớ có chọn lọc, so sánh, tổng hợp, khái quát, nêu và giải quyết vấn đề; thiếu CH yêu cầu các hoạt động đọc cụ thể. Các hoạt động tra cứu tài liệu, sưu tầm sách, trò chơi chưa được tổ chức một cách thường xuyên và hữu hiệu. Chủ yếu CH dừng ở yêu cầu HS *đọc SGK, nghe CH* và hướng dẫn của GV, *nhìn hình ảnh minh họa, nghĩ và trả lời*. Cho nên HS lúng túng khi làm việc với VB trong SGK, ít đọc trước VB ở nhà, nhiều HS gần như không đọc VB trong SGK suốt giờ học đọc hiểu, chỉ thụ động ngồi nghe giảng và chờ GV giảng, hoặc đọc rồi chép vào vở.

+ GV sử dụng quá nhiều CH (tiết ít nhất là 18 CH, tiết nhiều nhất là 30 CH), nên hoạt động chủ yếu trong giờ dạy đọc hiểu là GV hỏi, HS trả lời. GV chưa tạo cho các em cơ hội được đặt CH (có 13/30 tiết dạy 30 VBNL có CH của HS với số lượng nhiều nhất là 2 CH và ít nhất là 1 CH, thường vào cuối giờ học). Trong một số tiết học, GV đã chú ý tổ chức cho HS thảo luận, trình bày quan điểm trước lớp nhưng cách tổ chức vẫn mang tính hình thức, thiếu hiệu quả và chưa mang lại nhiều hứng thú cho HS.

c) Đối chiếu câu hỏi dạy học đọc hiểu văn bản nghị luận trong giáo án và trong giờ lên lớp với hệ thống câu hỏi hướng dẫn học bài trong SGK

Về số lượng: CH trong 1 tiết dạy trên giáo án luôn nhiều gấp 4->5 lần số CH trong SGK. Số CH trong giờ lên lớp hầu hết lớn hơn số CH trong giáo án, chỉ có 3/30 tiết học số CH trong khi lên lớp ít hơn số CH trong giáo án (Phụ lục 4, tr.202).

Về nội dung: Có một xu hướng thường gặp là GV cụ thể hóa, chi tiết hóa những CH trong SGK thành hệ thống CH của mình. Không GV nào chỉ đưa nguyên văn các CH trong SGK vào giáo án và lên lớp.

Từ thực tế trên có thể kết luận rằng CH trong SGK chỉ là bộ khung của hệ thống CH. Do dung lượng mỗi bài học đều có giới hạn nhất định, do SGK cần đảm bảo yêu cầu khái quát nên số lượng CH trong mỗi bài không thể nhiều, nội dung CH không thể chi tiết và càng không thể phù hợp với mọi đối tượng HS cũng như điều kiện dạy học khác nhau. Vì vậy, GV cần căn cứ vào mục tiêu bài học và trình độ nhận thức, kỹ năng của HS mà chia tách, bổ sung điều chỉnh CH trong SGK để tạo thành hệ thống CH thích hợp của riêng mình. Tuy không phải bài học nào SGK cũng có một khung CH hợp lý, nhất quán, tuân thủ quá trình đọc hiểu VB theo đặc điểm loại thể nhưng nó vẫn là những gợi ý và định hướng cho GV trong quá trình xây dựng hệ thống CH. Vì vậy, GV cần được chỉ dẫn về cách thiết kế hệ thống CH dạy học đọc hiểu một cách khoa học, hiệu quả trên cơ sở CH trong SGK. Thêm nữa, hệ thống CH mà GV chuẩn bị trong giáo án cũng chưa phải là phương án diễn ra trong thực tế. Khi lên lớp, căn cứ và nhận thức, thái độ, diễn biến tâm lý của HS, tác động của ngoại cảnh và những tình huống sự phạm khác, GV có thể đặt thêm hoặc bớt đi một số CH hoặc tổ chức thực hiện một số hoạt động để giúp các em đạt được trọn vẹn mục tiêu của bài học. Do vậy việc xây dựng mô hình CH dạy học đọc hiểu nảy sinh từ thực tiễn nói trên và là vấn đề cần thiết, cấp bách.

TIÊU KẾT CHƯƠNG 1

Đọc hiểu văn bản là một trong những nội dung quan trọng của dạy học Ngữ văn, cũng là một trong những định hướng đổi mới quan trọng của việc triển khai chương trình Ngữ văn hiện hành, theo hướng chuyển từ lối giảng văn, bình văn sang hướng dẫn HS thông qua hoạt động đọc để cảm, hiểu, khám phá những giá trị của văn bản. Tiếp cận vấn đề đọc hiểu VB, luận án đã làm sáng tỏ một số nội dung về bản chất đọc hiểu, nội dung đọc hiểu, trong đó nhấn mạnh yêu cầu đọc hiểu văn bản theo đặc trưng thể loại và phát huy tính tích cực, chủ động của HS trong quá trình đọc hiểu. Trong dạy học nói chung và dạy học đọc hiểu văn bản nói riêng, CH luôn có một vai trò quan trọng, đó là những yêu cầu, những vấn đề cần được giải quyết trong quá trình tương tác giữa GV – HS và nội dung học tập. CH trong dạy học cần được tổ chức một cách logic, phù hợp với các cấp độ của quá trình đọc hiểu VB (CH phát hiện thông tin trong và ngoài VB, CH phân tích lí giải VB và CH đánh giá phản hồi VB), hướng dẫn HS khám phá được những yếu tố trọng tâm, cốt lõi theo đặc thù của mỗi kiểu loại VB, đồng thời có thể khơi gợi, kích thích được những cảm nhận, suy nghĩ tiếp nối của người học. Gắn với mỗi VB cần có những CH nòng cốt và những CH gợi mở, giúp HS từng bước biết cách đọc hiểu VB. Hệ thống CH trên nếu được mô hình hóa một cách khoa học thì sẽ giúp GV chủ động trong việc triển khai nội dung bài học.

VBNL là một kiểu VB có vai trò quan trọng trong đời sống, và đã được chú trọng trong chương trình Ngữ văn hiện hành. Trong dạy học đọc hiểu VBNL, CH cũng là một công cụ hữu ích được sử dụng nhiều trong SGK và trong hoạt động dạy học của GV và HS. Tuy nhiên, qua khảo sát SGK và thực tế dạy học VBNL, có thể thấy bên cạnh những ưu điểm đáng ghi nhận, các CH nhìn chung chưa thực sự nhất quán trong các bài học, chưa thể hiện được

các cấp độ trong dạy học đọc hiểu, chưa chú ý đầy đủ đến việc hướng dẫn HS tiếp cận với những yếu tố trọng tâm của VB. Do vậy, việc đề xuất được một mô hình hệ thống CH gắn với đặc trưng VB và theo các bước của quy trình tổ chức dạy học đọc hiểu là một yêu cầu hết sức quan trọng trong thực tiễn dạy học hiện nay.

CHƯƠNG 2

XÂY DỰNG VÀ TRIỂN KHAI MÔ HÌNH CÂU HỎI DẠY HỌC ĐỌC HIỂU VĂN BẢN NGHỊ LUẬN TRONG CHƯƠNG TRÌNH NGỮ VĂN TRUNG HỌC

2.1. Xác định mục tiêu xây dựng mô hình câu hỏi dạy học đọc hiểu văn bản nghị luận

2.1.1. Định hướng chung

Xây dựng mô hình CH dạy học đọc hiểu VB góp phần tiếp tục đổi mới mạnh mẽ phương pháp dạy và học Ngữ văn theo hướng khắc phục lối truyền thụ áp đặt một chiều, ghi nhớ máy móc; phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và vận dụng kiến thức kỹ năng của người học, tập trung dạy cách học, cách nghĩ và tự học, theo phương châm “giảng ít, học nhiều”. Vận dụng mô hình CH trên giúp HS chuyển cách học từ chủ yếu là lắng nghe và ghi chép sang suy nghĩ và phản hồi tích cực với bạn, với thầy, phối hợp các hoạt động học tập của cá nhân và của nhóm. Nhờ đó GV cũng sẽ tổ chức đa dạng các hình thức dạy học, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông. Mô hình CH dạy học đọc hiểu cũng giúp việc kiểm tra đánh giá hạn chế yêu cầu ghi nhớ máy móc, “học tủ”; tăng cường đánh giá việc hiểu, vận dụng kiến thức, kỹ năng vào việc giải quyết các vấn đề lý thuyết và thực tế.

2.1.2. Mục tiêu

- Xây dựng mô hình CH dạy học đọc hiểu nhằm hình thành khung CH nòng cốt bao quát nội dung và phương pháp dạy học đọc hiểu VB. Đó là những CH mà dạy bất cứ VBNL nào cũng cần phải đặt ra, có nội dung tương ứng với các khái niệm cơ bản hoặc kỹ năng, phương pháp chủ yếu mà người học phải lĩnh hội. Từ khung CH đó, GV sẽ triển khai thành hệ thống các CH cụ thể, phong phú, đa dạng cho từng bài, sao cho phù hợp với đặc trưng thể loại VB, với trình độ HS, điều kiện dạy học nhất định.

- Xây dựng và vận dụng mô hình CH dạy học đọc hiểu nhằm chứng minh tính ưu việt và hiệu quả của PPDH đàm thoại, vấn đáp, một PPDH quan trọng trong dạy học đọc hiểu VB. Nếu GV biết phối hợp sử dụng linh hoạt với các phương pháp trong dạy học như dạy học kiến tạo, dạy học theo dự án, dạy học theo nhóm hợp tác,...thì hệ thống CH dạy học đọc hiểu vẫn là xương sống của giờ học văn theo tinh thần đổi mới, có vai trò khuyến khích HS tìm tòi, khám phá, tự trình bày ý kiến, giải quyết tình huống có ý nghĩa thực tế.

- Mô hình CH dạy học đọc hiểu góp phần định hướng đổi mới kiểm tra đánh giá năng lực đọc, viết của HS nhằm đáp ứng mục tiêu môn học của chương trình giáo dục phổ thông sau năm 2015. Phương pháp phổ biến hỏi – đáp triển khai trên cơ sở mô hình CH dạy học đọc hiểu khi kết hợp với các phương pháp khác như quan sát, trình diễn, dự án, tự đánh giá,...với các công cụ như đánh giá mẫu hồ sơ học tập; phiếu hỏi về thái độ, hứng thú, động cơ học tập; quá trình tham gia hoạt động thực tiễn,...sẽ giúp việc đánh giá năng lực Ngữ văn đạt mục tiêu đề ra.

2.2. Xác định nguyên tắc xây dựng mô hình câu hỏi dạy học đọc hiểu văn bản nghị luận

Khi xây dựng mô hình CH dạy học đọc hiểu ngoài việc cần đáp ứng các yêu cầu về CH trong dạy học Ngữ văn nói chung, còn phải bảo đảm các nguyên tắc mang tính đặc thù sau đây:

- Đáp ứng yêu cầu hình thành phát triển năng lực đọc hiểu cho học sinh

Một trong những mục tiêu quan trọng của môn Ngữ văn là hình thành phát triển năng lực đọc hiểu cho HS. Năng lực đọc hiểu bao gồm khả năng nắm bắt đúng thông tin và giá trị của một VB; biết cách cảm nhận, phân tích, thưởng thức, đánh giá cái hay cái đẹp của VB một cách khoa học, thuyết

phục; biết cách vận dụng cái đọc được trong VB vào cuộc sống. Để đáp ứng yêu cầu phát triển năng lực đọc hiểu, hệ thống CH phải hướng dẫn HS biết đọc và giải mã từ ngữ, nhận biết và giải thích chính xác nghĩa gốc, nghĩa trong văn cảnh của từ... Bằng các hành động đọc phong phú như đọc thầm, đọc lướt, đọc kĩ, đọc sâu, đọc phát hiện, đọc kiến tạo nội dung ý nghĩa VB,... với các thao tác tương ứng như sử dụng chú thích/chú giải, từ điển, Internet,... quan sát tranh minh họa, sử dụng lời tựa, lời bạt, lời dẫn, tóm tắt; các kĩ thuật đánh dấu, ghi chú, đặt CH và ghi câu trả lời hoặc những ý liên quan đến câu trả lời,... Để hình thành năng lực đọc hiểu, các CH đọc hiểu cần yêu cầu HS hiểu rõ mục đích đọc, nắm được ý đồ người viết, xác định đúng mảng thông tin ở vị trí nổi bật, hoặc các mảng thông tin phải suy luận và đáp ứng một số điều kiện. Mảng thông tin này có thể là từ, cụm từ hoặc câu, đoạn quan trọng liên quan đến việc thể hiện đề tài, chủ đề, đối tượng nghị luận, quan điểm ý kiến của người viết. Các CH yêu cầu HS nhắc lại được một hay nhiều thông tin quan trọng, biết liên kết các thông tin lân cận với nhau, tích hợp các thông tin ở nhiều đoạn để hiểu được nội dung chủ yếu của đoạn, của VB; hoặc diễn giải chúng, cắt nghĩa mối quan hệ ý nghĩa bên trong của các thông tin, từ đó biết phân tích, suy luận, so sánh đối chiếu. Cần có các CH yêu cầu HS giải thích ý nghĩa sắc thái ngôn ngữ của VB. Mức độ khó hơn là yêu cầu các em biết liên kết các thông tin trong VB với hiểu biết bên ngoài, so sánh phân loại các thông tin đó, thể hiện thái độ, kinh nghiệm của bản thân; từ hiểu biết đầy đủ về VB trong mối liên hệ với kiến thức thân thuộc hàng ngày, áp dụng xử lí với các tình huống mới.

Hệ thống CH đọc hiểu cần đảm bảo sao cho thông qua việc trả lời các CH, HS không chỉ hiểu VB mà còn được rèn luyện thói quen đọc, hình thành kĩ năng đọc, nắm bắt được phương pháp đọc VB, một chìa khóa để tự

học và học suốt đời. Hệ thống CH không chỉ giúp HS biết cái gì mà còn phải giúp HS biết làm gì? (biết tìm tài liệu nguồn, biết chọn lọc, sắp xếp, xử lí thông tin có liên quan đến VB đọc hiểu, biết tìm câu trả lời từ những kiến thức nền, từ thông tin trong VB, biết căn cứ vào đâu để hiểu ra ý nghĩa của VB, biết lựa chọn thủ thuật phù hợp, thao tác hợp lí, hiệu quả để đọc ra nội dung VB,...).

- *Đáp ứng yêu cầu dạy học đọc hiểu theo đặc trưng thể loại*

Hệ thống CH hướng dẫn đọc hiểu cần chú ý yêu cầu HS vận dụng hiểu biết về đặc trưng thể loại để khám phá tác phẩm. Với VBNL, các CH dạy đọc hiểu cần hướng HS tới tư tưởng, quan điểm của người viết, cái đẹp của trí tuệ sắc sảo, của tư duy khúc chiết, cái hay của nghệ thuật lập luận: sự logic chặt chẽ trong triển khai các luận điểm, sự sắc sảo của lí lẽ, sự sinh động, phong phú của dẫn chứng; sự hùng hồn, thống thiết, chân thành của lời văn. Hệ thống CH vừa đảm bảo tính khái quát theo đặc trưng thể loại vừa chú ý đến tính riêng, nét khác biệt của mỗi tác phẩm. Ví dụ cùng là những áng văn chính luận bất hủ của thời đại nhưng dạy *Hịch tướng sĩ* của Trần Quốc Tuấn khác *Bình Ngô đại cáo* của Nguyễn Trãi, cũng không thể giống *Tuyên ngôn độc lập* của Hồ Chí Minh. Cũng cần xây dựng các CH yêu cầu HS nhận biết, rút ra một số đặc điểm thể loại từ những VB cụ thể, và kĩ năng đọc, thủ thuật đọc từng thể loại, tự trang bị kiến thức công cụ để đọc hiểu các VB khác cùng thể loại, có độ khó tương đương với VB đã được đọc hiểu trong chương trình, SGK.

- *Đáp ứng yêu cầu dạy học tích cực*

Phương pháp dạy học vấn đáp có ưu điểm hơn so với phương pháp thuyết trình là phát huy được tính tích cực của HS. Nhưng mức độ phát huy đến đâu còn phụ thuộc vào nội dung CH, cách thức sử dụng CH. Vậy nên muốn đáp ứng dạy học tích cực trước hết GV phải xây dựng hệ thống CH đọc

hiểu đa dạng, yêu cầu không chỉ nhắc lại các thông tin trong VB hay giải thích nghĩa đen của VB, mà nên tăng cường CH yêu cầu suy luận, cắt nghĩa, lí giải, liên hệ, vận dụng,... hướng dẫn HS đọc VB ở các cấp độ đọc giữa dòng, đọc sau dòng. Mô hình CH cần thể hiện rõ sự phân cấp theo các mức độ, các phương diện của nội dung quá trình đọc hiểu VB, sao cho từ mô hình khái quát ấy, GV có thể triển khai được một hệ thống các CH phù hợp với đối tượng, hướng tới cá nhân hóa việc học, phát huy tính chủ động, tự giác, tích cực tham gia đọc hiểu của mọi HS trong lớp.

Trong quá trình triển khai giờ học đọc hiểu theo lôgic của hệ thống CH, cần phối hợp phương pháp đàm thoại vấn đáp với các phương pháp dạy học khác (như phương pháp làm việc nhóm với các biện pháp nhóm đôi, nhóm vòng tròn, khăn trải bàn, phòng tranh, mảnh ghép, ổ bi, bể cá,... phương pháp làm việc độc lập ở nhà và trên lớp, phương pháp làm việc theo góc, phương pháp làm việc theo dự án,...); phối hợp với các hình thức tổ chức dạy học hợp lí, với các kĩ thuật dạy học tích cực. GV cần biết cách sử dụng hệ thống CH một cách nghệ thuật với các kĩ năng nêu CH, kĩ năng phản hồi,... mới biến quá trình học văn thành quá trình tự học và tự đọc, từ đó biết cách học, cách đọc.

- Đáp ứng yêu cầu dạy học tích hợp

Để tiếp nhận tốt một VB, HS cần nắm vững hệ thống kiến thức cơ bản gồm: kiến thức về tác phẩm văn học cụ thể; kiến thức về lí luận văn học (khái niệm công cụ để tìm hiểu văn học); kiến thức văn học sử (các giai đoạn, trào lưu, tác gia,...); kiến thức văn hóa tổng hợp (hiểu biết về tiếng Việt, kiến thức các môn khoa học cơ bản, kiến thức đời sống). Tính tích hợp thể hiện qua hệ thống CH dạy học đọc hiểu cụ thể như sau: CH tạo ra cơ hội và định hướng cho HS vận dụng tổng hợp vốn sống, vốn tri thức đã có, những kinh nghiệm đọc của bản thân để tích cực, chủ động tham gia vào quá trình đọc hiểu VB.

CH yêu cầu HS vận dụng kiến thức tiếng Việt với những hiểu biết về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp,...; kiến thức liên môn liên quan đến chủ đề VB; kiến thức về các kiểu loại VB cùng kỹ năng tạo lập VB.

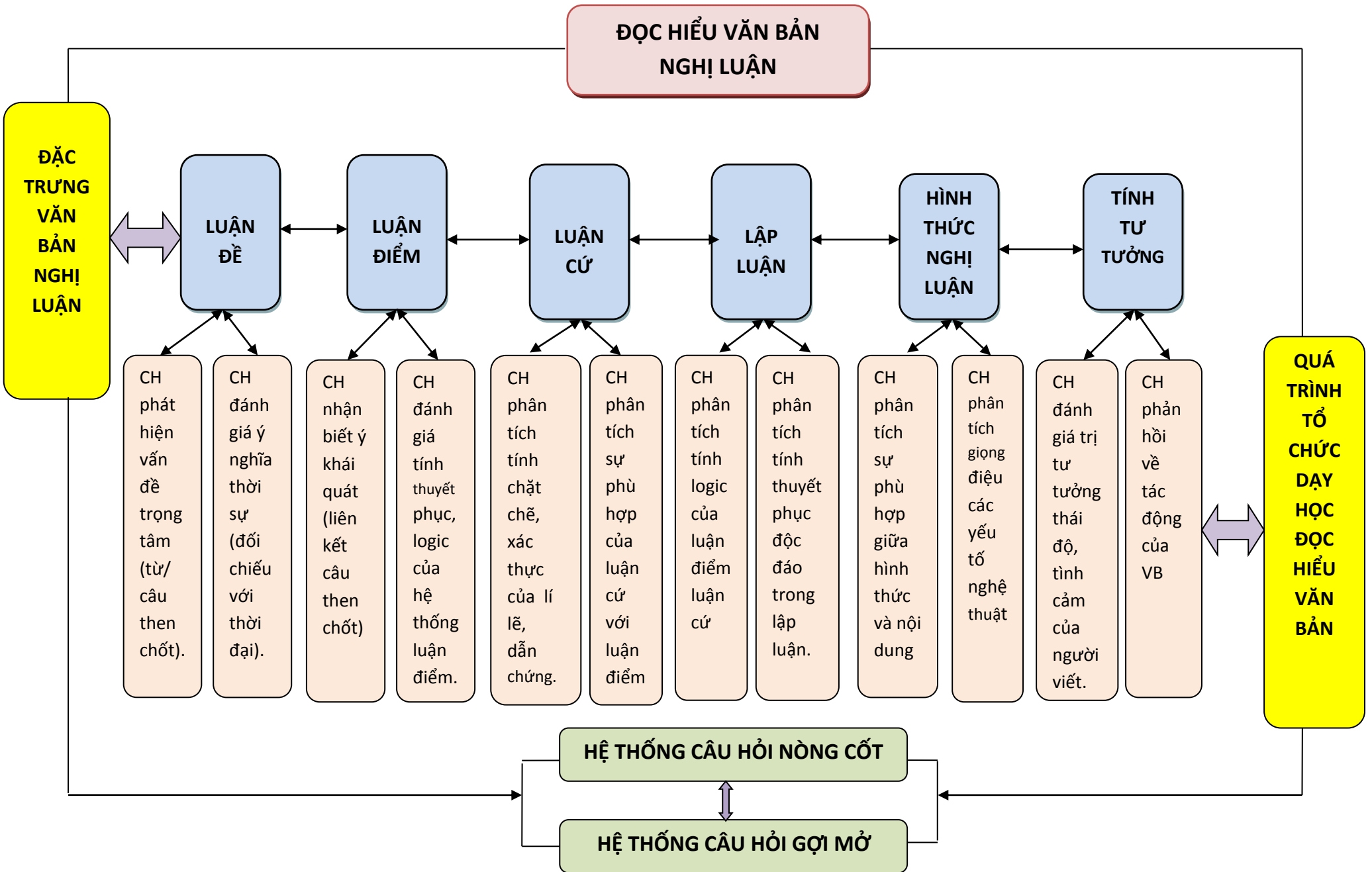
CH dạy học đọc hiểu cũng cần tích hợp các kỹ năng đọc với kỹ năng nghe, nói (trình bày) và viết hướng tới thực hiện mục tiêu trước tiên của môn Ngữ văn là hình thành năng lực sử dụng tiếng Việt trong giao tiếp và hoạt động xã hội. Ngoài ra, trong dạy học đọc hiểu cũng cần các CH yêu cầu HS vận dụng kỹ năng máy tính và kỹ năng tìm kiếm trên Internet để thu thập thông tin phục vụ cho việc đọc hiểu VB; các CH yêu cầu HS sử dụng một số phần mềm như PowerPoint, Violet, ProshowGold,... để thiết kế và trình chiếu các tư liệu liên quan đến tác giả, nội dung bài đọc, nhất là các bài về đề tài chính trị xã hội; sử dụng máy chiếu hay bản đồ tư duy để sơ đồ hóa bố cục, hệ thống luận điểm của bài đọc, thuyết trình trước lớp,...

Hệ thống CH đọc hiểu theo hướng tích hợp sẽ giúp HS hình thành, nâng cao các năng lực đọc viết, năng lực giao tiếp, năng lực tư duy, phê phán, năng lực sáng tạo, năng lực văn hóa, năng lực ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông,... Tuy nhiên mức độ tích hợp đến đâu, tích hợp bằng cách nào, lại phụ thuộc vào mục tiêu cụ thể của từng bài học, đối tượng HS, điều kiện dạy học, cách phối hợp sử dụng hệ thống CH với các phương pháp tổ chức hoạt động khác của người dạy.

2.3. Đề xuất mô hình câu hỏi dạy học đọc hiểu văn bản nghị luận

2.3.1. Mô hình câu hỏi dạy học đọc hiểu văn bản nghị luận

Mô hình CH dạy học đọc hiểu VBNL có thể được thể hiện qua sơ đồ sau:



Đọc hiểu VBNL là hướng tới các nội dung cốt yếu của thể loại nghị luận được thể hiện trong VB cụ thể. Đó là các vấn đề liên quan tới đề tài, chủ đề nghị luận; đối tượng, phạm vi nghị luận; hướng khai thác VB; cấu trúc VB và cách xác lập luận điểm, luận cứ, luận chứng; nghệ thuật lập luận; giọng điệu nghị luận; tính logic, tính thuyết phục, tính truyền cảm của VBNL thể hiện qua hệ thống luận điểm, luận cứ, qua hình thức như ngôn ngữ, cấu trúc, bố cục VB. Trong quá trình hướng dẫn HS đọc hiểu VBNL, GV cần thiết kế một hệ thống CH hướng dẫn HS tiếp nhận VBNL ở những vấn đề cốt lõi, trọng yếu theo đặc trưng của thể loại. Đó là những CH nòng cốt xoay quanh các nội dung cơ bản, trọng yếu của một VBNL, bao gồm CH về luận đề, CH về luận điểm, CH về luận cứ, CH về lập luận, CH về hình thức ngôn ngữ, cấu trúc, giọng điệu nghị luận và CH về bài học về tư tưởng, tình cảm và tác động từ VB đến người đọc. Cụ thể là:

- *CH về luận đề*: Vấn đề (văn học, xã hội) mà VB đề cập tới là gì? Vấn đề đó có gì mới mẻ, đặc sắc? Vấn đề ấy có ý nghĩa gì? (đặt trong bối cảnh VB ra đời, trong thời đại hiện nay?)

- *CH về luận điểm*: VB triển khai luận đề bằng các luận điểm gì? Những luận điểm đó thể hiện, làm rõ luận đề như thế nào? Cách nêu luận điểm phong phú đa dạng ở chỗ nào, đã đủ sức thuyết phục chưa?

- *CH về luận cứ*: Lí lẽ của người viết đã chính xác chưa, ý kiến có sắc sảo và mới mẻ không? Các số liệu, dẫn chứng, bằng cứ có tiêu biểu, toàn diện, đa dạng, phong phú không? Toàn bộ luận cứ có làm rõ luận điểm không và ở mức độ nào?

- *CH về lập luận*: VB đã dùng các cách lập luận nào? Thuyết phục và logic ở chỗ nào? Cách lập luận đó có ý nghĩa gì trong việc làm sáng tỏ luận đề, luận điểm, luận cứ?

- *CH về hình thức nghị luận*: Lớp từ ngữ, cấu trúc câu văn được sử dụng trong VB có đặc sắc gì và có ý nghĩa như thế nào trong việc thể hiện

luận đề của VB và thái độ, tư tưởng, tình cảm của người viết? Giọng điệu nghị luận được thể hiện như thế nào và có ý nghĩa gì trong việc thuyết phục người nghe, người đọc?

- *CH về tính tư tưởng*: Thái độ của tác giả về vấn đề được đề cập trong VB là gì (đồng tình hay phản đối, ca ngợi hay phê phán, phủ định hay khẳng định)? Tình cảm của người viết thể hiện qua VB như thế nào (trân trọng, thành kính hay ngưỡng mộ,...)? Qua đó, tác giả thể hiện tư tưởng gì?

Trên đây là những CH thiết yếu mà dạy bất kì tác phẩm nghị luận nào GV cũng phải đặt ra cho HS để giúp HS hiểu được cái hay các đẹp của tác phẩm đồng thời biết cách tìm hiểu một VBNL. Còn cách vận dụng và triển khai hệ thống CH đó lại hết sức linh hoạt. Điều này tùy thuộc vào kinh nghiệm dạy học, năng lực đọc hiểu VB của bản thân mỗi GV, tùy thuộc vào đối tượng HS và điều kiện dạy học, các PPDH và hình thức tổ chức dạy học được sử dụng mà sẽ có những cách hỏi, những yêu cầu về mức độ nhận thức, cấp độ đọc hiểu hết sức đa dạng, phong phú.

Khi sử dụng các CH nòng cốt nêu trên, cần căn cứ vào quá trình dạy học đọc hiểu để xây dựng hệ thống CH cụ thể đảm bảo các cấp độ nhận thức trong đọc hiểu. Để hướng dẫn HS trả lời các CH, cần có những chỉ dẫn về kĩ năng, cách thức đọc hiểu cụ thể. Những chỉ dẫn này mới thể hiện bản chất, nội dung của đọc hiểu, giúp HS không chỉ hiểu VB nói gì, nói bằng cách nào mà còn hình thành cho HS phương pháp đọc VB theo đặc điểm thể loại. Từ đó có thể tự mình đọc các VB cùng thể loại ở ngoài chương trình SGK.

Các chỉ dẫn về kĩ năng đọc hiểu cụ thể như sau:

- *CH về luận đề*: Để giúp HS trả lời các CH về luận đề, GV phải chỉ dẫn cho HS biết đọc ra ý nghĩa của nhan đề, biết phát hiện các từ ngữ lặp đi lặp lại, xuất hiện nhiều lần trong VB, ở những vị trí quan trọng như mở đầu, kết thúc, có liên quan gì tới nhan đề VB. HS cần phải tìm ra câu then chốt, chứa thông tin quan trọng liên quan đến nhan đề VB. Nhiều khi luận đề chính

là nội dung tổng hợp của những câu then chốt, có khi toát yếu lên từ các nội dung chủ yếu của các phần, đoạn trong VB. Cũng có lúc luận đề được thể hiện bằng một câu văn ở vị trí đặc biệt: mở đầu VB hoặc kết thúc toàn VB. HS cần được dạy cách để biết so sánh, đối chiếu vấn đề nêu lên trong VB này với các VB khác của cùng tác giả, cùng một thời đại để tìm ra sự khác biệt mang tính độc đáo, mới mẻ, đặc sắc. GV giúp HS biết cách kết nối vấn đề của VB với bối cảnh thời đại nó ra đời và hiện tại để đọc ra ý nghĩa thời sự và giá trị lâu dài của luận đề VB nêu lên. GV cần gợi ý cho HS biết trình bày ý nghĩa của luận đề đối với nhận thức, tư tưởng, tình cảm của bản thân.

- *CH về luận điểm*: HS muốn trả lời các CH về luận điểm cần được GV hướng dẫn cách nhận biết những câu mở đầu đoạn, hoặc kết thúc đoạn và hiểu nội dung của chúng, từ đó tổng hợp khái quát ý nghĩa của chúng để tìm ra các luận điểm của bài văn nghị luận. HS chỉ ra mối liên hệ về ý nghĩa giữa các ý kiến triển khai luận đề với nhau và với luận đề để thấy được sự phong phú, đa dạng của hệ thống luận điểm. HS phải đọc kĩ các ý kiến và phân tích, lí giải cách triển khai ý kiến để đánh giá về tính logic, sức thuyết phục của hệ thống luận điểm đó. Qua đó, HS cần biết rút ra bài học về cách phát biểu một ý kiến, cách nhìn nhận một vấn đề đời sống và văn học.

- *CH về luận cứ*: Cần hướng dẫn HS phân biệt lí lẽ (nhận xét, đánh giá, ý kiến, suy luận, phán đoán,... chủ quan của người viết) và các dẫn chứng (số liệu, bằng chứng, người thật, việc thật,... khách quan của thực tiễn văn học, đời sống). Lí lẽ nhận xét của người viết có đúng đắn, sắc sảo, mới mẻ không? Đã chính xác, khoa học chưa? Dẫn chứng đã cụ thể, tiêu biểu, phong phú, đa dạng chưa? HS cần biết phân tích, lí giải sự phù hợp của luận cứ với luận điểm trong quá trình tác giả triển khai luận điểm. Đặt ra các giả thuyết về cách triển khai luận cứ để thấy được ý nghĩa của các luận cứ mà VB đề xuất. HS cũng cần được GV hướng dẫn vận dụng tổng hợp các tri thức đọc hiểu, vốn văn học, vốn sống để làm sáng tỏ thêm các luận điểm của tác giả hoặc tìm

cách triển khai luận điểm khác với VB, từ đó có những định giá chuẩn xác về hệ thống các luận cứ bài viết đã xác lập.

- *CH về lập luận*: HS cần biết đọc lại toàn VB để nhận ra mạch lập luận, tính logic của vấn đề được trình bày bằng cách xâu chuỗi các luận điểm, luận cứ trong mối quan hệ với luận đề, để có thể tường minh mối quan hệ ấy. Có thể yêu cầu HS sử dụng bản đồ tư duy, các biểu bảng, mô hình để diễn giải thuyết minh về cách sắp xếp, tổ chức các luận cứ, luận điểm trong từng đoạn, phần hay toàn VB. Cùng một luận đề, mỗi người có những cách sắp xếp, lựa chọn triển khai luận điểm, luận cứ khác nhau tạo nên cách lập luận phong phú. Cần giúp HS phân tích sức thuyết phục và lí giải sự lựa chọn của mỗi cách lập luận ấy. HS cần tích hợp các kiến thức về thao tác lập luận trong Tập làm văn để hiểu sâu sắc và phân tích, lí giải một cách chính xác nghệ thuật lập luận của VB. Chú ý gạch chân các từ liên kết đặt ở đầu câu, đầu đoạn, và giải thích được ý nghĩa của chúng, vì đó thường là các từ ngữ thể hiện mối liên kết logic giữa các ý. Cần có những chỉ dẫn để HS biết vận dụng các cách lập luận hiệu quả của VB được đọc vào nói và viết nhằm mục đích giao tiếp cụ thể.

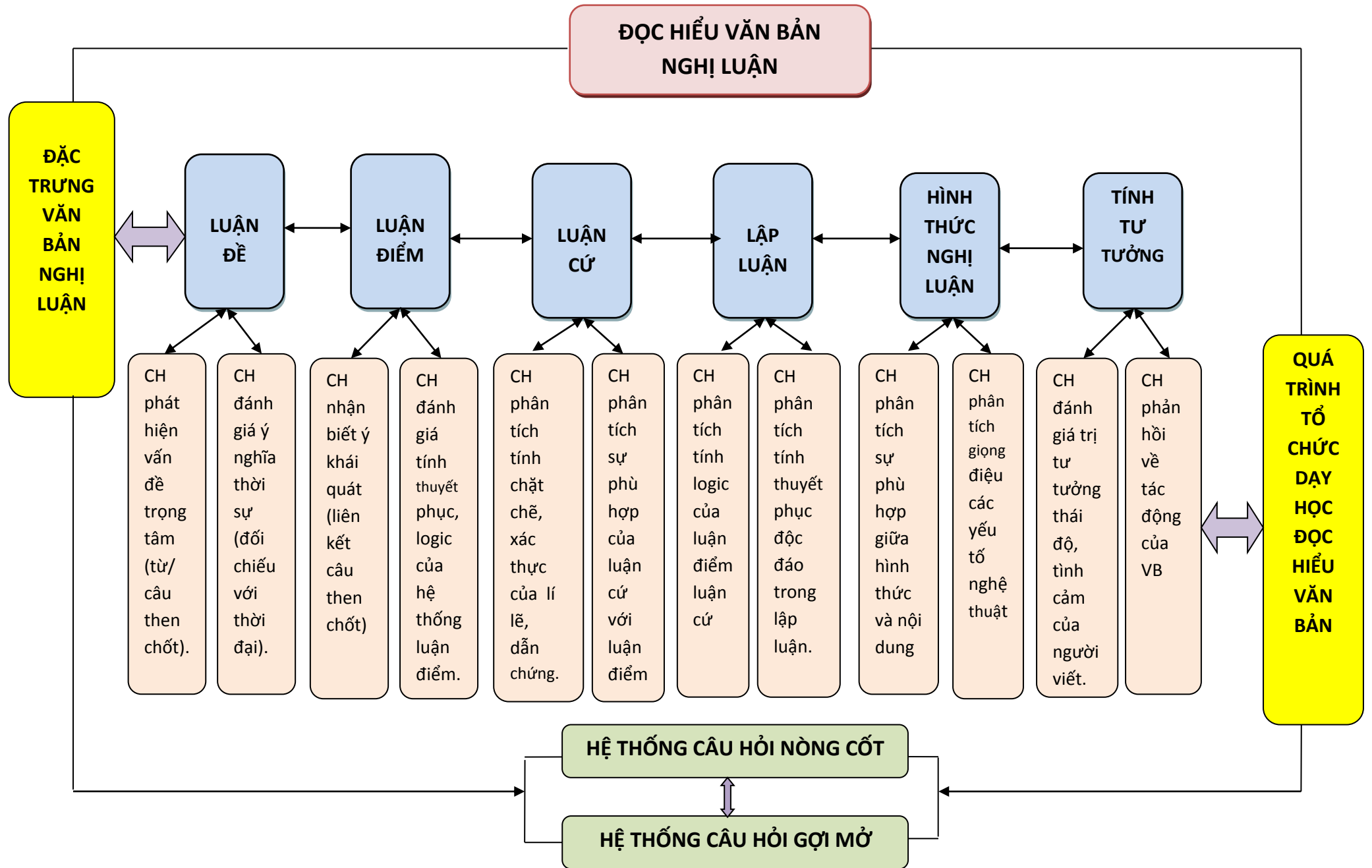
- *CH về hình thức nghị luận*: Đây là các CH cần được GV đặt ra đồng thời, xen kẽ với các CH trên. Bởi vì hình thức luôn là hình thức của một nội dung cụ thể. Hình thức và nội dung là hai mặt của một tờ giấy. HS cần biết đọc ra dấu hiệu hình thức đặc biệt của các lớp ngôn từ, các kiểu cấu trúc câu, cách bố trí các đoạn, phần, cách mở bài, kết luận và cất nghĩa chính xác, sâu sắc ý nghĩa của hình thức ấy trong việc làm sáng tỏ luận đề, luận điểm, luận cứ. HS phải được rèn thói quen lí giải vì sao tác giả chọn cách viết này mà không phải cách viết khác, để đánh giá tính truyền cảm và tính hình tượng của ngôn ngữ nghị luận. Ở đây, GV cần chỉ dẫn cho HS cách sử dụng từ điển, biết đọc chú thích, biết huy động kiến thức tiếng Việt để phân tích, bình giảng các biện pháp tu từ, các hình thức nghệ thuật, các yếu tố biểu cảm, tự sự, miêu tả

được sử dụng phối hợp để tăng sức thuyết phục cho VBNL, đánh giá hiệu quả cách diễn đạt có sức lôi cuốn. Từ đó HS có thể thu nhận, đúc kết những kinh nghiệm trong việc làm thế nào để thuyết phục người nghe về một vấn đề, HS biết cách thể hiện ý kiến bằng ngôn từ ra sao cho phù hợp với đối tượng cần thuyết phục, biết lựa chọn các hình thức diễn đạt nào hiệu quả nhất để lôi cuốn, hấp dẫn người nghe, người đọc.

- *CH về tính tư tưởng*: HS đọc nhiều lần VB mới nhận ra tư tưởng, tình cảm, thái độ của tác giả khi nghị luận về một vấn đề nào đó. Điều này thể hiện qua giọng điệu nghị luận, cụ thể là cách cấu trúc câu, cách dùng từ ngữ, cách xưng hô của chủ thể bàn luận hoặc cách gọi tên đối tượng nghị luận. HS cần xuất phát từ vấn đề tác giả bàn bạc, từ hệ thống luận điểm, luận cứ mà suy luận ra điều người viết muốn nhấn gửi. Cũng có khi phải căn cứ vào mục đích nghị luận, đối tượng hướng tới của VBNL mà phán đoán tình cảm, thái độ của tác giả. HS phải đọc kĩ, nhiều khi phải đọc to để nhận ra tình cảm được chuyển tải qua ngôn ngữ, qua các ý kiến và cách bày tỏ ý kiến. Phân tích các biện pháp tu từ cũng giúp nhận ra nhiệt tình, thái độ của người viết. GV cần hướng dẫn HS trình bày những phản hồi về VB như sự tác động của tư tưởng, tình cảm, thái độ của người viết tới nhân sinh quan, thế giới quan của cá nhân; những bài học nhận thức xã hội, về giá trị sống, rèn luyện đạo đức nhân cách, về cách nhìn nhận, phát hiện và giải quyết các vấn đề đời sống xã hội và văn học; phương pháp tư duy lô gic, cách tiếp nhận, đọc hiểu VB.

2.3.2. Mô hình câu hỏi dạy học đọc hiểu văn bản nghị luận trung đại

Về cơ bản các CH nòng cốt của mô hình CH dạy học đọc hiểu VBNL trung đại cũng giống như mô hình CH dạy học đọc hiểu VBNL nói chung. Nhưng do đặc trưng thể loại nên mô hình CH đọc hiểu VBNL trung đại có những điểm cần bổ sung, làm rõ, thể hiện qua sơ đồ sau:



a) CH về luận đề: Luận đề trong VBNL trung đại chủ yếu là các vấn đề về quốc kế, dân sinh, các chủ trương, chính sách mang ý nghĩa lịch sử và thực tiễn to lớn. Đây là những vấn đề mang tính chính trị, xã hội, văn hóa đôi khi vượt tầm đối với HS trung học, nên cần gắn VB với thời đại, với văn hóa lịch sử ra đời, mới giúp HS trả lời được các CH về luận đề.

Đồng thời, do tính chức năng của văn nghị luận trung đại, nên khi tìm hiểu luận đề của VB, việc xác định bối cảnh *xã hội, văn hóa* mà tác phẩm ra đời là hết sức quan trọng và cần thiết. Hoàn cảnh lịch sử với những đòi hỏi của xã hội sẽ quy định thể loại người viết lựa chọn sao cho đảm bảo với mục đích mang tính hành chính, chức năng của văn nghị luận trung đại. CH về thời đại cần được quan tâm sử dụng như một biện pháp cung cấp thông tin về ngữ cảnh rộng, ngữ cảnh hẹp giúp HS hiểu chính xác, hiểu sâu ý nghĩa thời sự, ý nghĩa thực tiễn của luận đề đặt ra trong VB. Cũng qua việc kết nối hiểu biết về thời đại với nội dung VB, cung cấp cho HS cái nhìn văn hóa về văn nghị luận trung đại. Từ đó có thể nêu những CH về tác động của VB đến tư tưởng yêu nước, tự hào dân tộc của HS, bài học lịch sử, góc nhìn văn hóa đối với các vấn đề VB đặt ra để thăm dò, định hướng phản hồi của HS về VBNL trung đại. Với những CH này, HS sẽ thể hiện những thay đổi về nhận thức, tư tưởng và thái độ đối với vấn đề nghị luận của VB một cách sâu sắc, đòi hỏi HS đọc và suy nghiệm, đọc và kết nối liên hệ vấn đề trong VB với bản thân từ góc độ một công dân có trách nhiệm trước cộng đồng.

b) CH về luận điểm, luận cứ, lập luận: Mỗi thể loại VBNL trung đại đều có chức năng hành chính riêng gắn với mục đích cụ thể nhằm phục vụ việc củng cố, phát triển nhà nước phong kiến trong những thời điểm lịch sử nhất định. Vì vậy, luận điểm cơ bản của các VBNL trung đại là tư tưởng yêu nước, thương dân, tư tưởng nhân nghĩa, quan niệm thẩm mỹ, văn học, văn hoá gắn với quan niệm Nho giáo, được thể hiện phong phú, linh hoạt phù hợp với tâm lí, tình cảm của dân tộc Việt. Các tác giả VBNL trung đại đều là những bậc nho sĩ, danh tướng, quân vương có vị trí quan trọng trong triều đình, có

vai trò to lớn trong sự nghiệp khai quốc, bảo vệ và củng cố xây dựng nền độc lập dân tộc. Cho nên khi triển khai các luận điểm cơ bản trên, các tác giả thường sử dụng những bằng chứng xác thực của lịch sử. Thêm nữa tính nệ cổ, một đặc điểm của thi pháp văn học trung đại, thể hiện rất rõ trong việc sử dụng dẫn chứng, lí lẽ để thuyết phục về một tư tưởng, ý kiến, quan điểm nào đó. Ví dụ để thuyết phục thần dân về việc rời Hoa Lư về Đại La lập kinh đô mới cho nước Đại Việt, Lí Công Uẩn trong bài *Chiếu dời đô* đã viện dẫn sử sách Trung Quốc với chuyện nhà Thương năm lần, nhà Chu ba lần dời đô nhằm khẳng định việc di dời là tất yếu nếu muốn vận nước lâu dài, phong tục phồn thịnh. Trần Quốc Tuấn trong *Hịch tướng sĩ* kể các tấm gương trung thần trong sử sách Trung Quốc như Kì Tín, Do Vu, Dự Nhượng, Thân Khoái, Kính Đức, Cảo Khanh... để khích lệ tinh thần tướng sĩ. Sức hấp dẫn của luận cứ trong VBNL trung đại phải được nhìn nhận dưới lăng kính thi pháp trung đại mới đọc ra cái hay của hệ thống dẫn chứng, lí lẽ cùng cách trình bày luận điểm, luận cứ. Từ đặc điểm riêng này, GV cần nêu các CH xác định tư tưởng yêu nước, nhân nghĩa, quan niệm thẩm mỹ, văn hoá, văn học...; CH phân tích bằng chứng lịch sử, xã hội, tư tưởng văn hoá, văn học; CH phân tích sự tuân thủ và sáng tạo trong trình bày luận điểm, luận cứ để hướng dẫn HS đọc hiểu thành công các VBNL trung đại.

c) CH về hình thức của VBNL trung đại sẽ đề cập tới các thể loại cổ, ngôn ngữ ước lệ tượng trưng, điển tích, điển cố và câu văn biền ngẫu. Văn nghị luận trung đại ngoài đặc trưng chung còn có những đặc điểm riêng theo thể loại. Ví dụ, *điều trần* là thể văn do thần dân dâng lên vua chúa, bàn về vấn đề chính trị - xã hội nên lời lẽ trong *điều trần* vừa phải uyển chuyển, khéo léo vừa phải thẳng thắn không vòng vo hoặc không dùng lối ước lệ, tượng trưng. Với tư cách là những văn kiện chính trị, *chiếu* trước hết là thể văn nghị luận, trong đó không phải chỉ có lí lẽ, mà phải thể hiện hình ảnh vị thiên tử có tầm nhìn xa trông rộng, tâm hồn cao cả. *Hịch* giống như *chiếu*, *cáo* đều là của bề trên ban xuống bề dưới và là một loại văn bố cáo công khai nhưng có điểm

riêng khác biệt về mục đích, phạm vi sử dụng. *Hịch* sử dụng trong lĩnh vực quân sự nhằm lên tiếng tố cáo, lên án một đối tượng nào đó, cũng có khi *hịch* được dùng để hiểu dụ, răn dạy thần dân và người dưới quyền. Cho nên tính chất biểu cảm rất đậm nét, chính điều này phân biệt *hịch* với các giấy tờ văn thư khác. Sau này những bài văn kích động tình cảm, giục giã hành động đều được gọi là *hịch* cũng vì lí do này. Hoặc *tựa* có thể bao gồm cả lời bình luận của người viết đối với tác phẩm, hoặc bổ sung thêm những vấn đề chi tiết hữu quan. Chính vì thế, bài *tựa* thường thiên về văn nghị luận, đôi khi chất nghị luận được kết hợp với tự sự. Những bài *tựa* của các tác giả lớn thường mang thêm sắc thái trữ tình. Do tính quy ước về thể loại của văn nghị luận trung đại nên CH về hình thức VBNL trung đại cần có thêm CH về đặc điểm thể loại VBNL. HS dựa vào những kiến thức về thể văn mà biết cách tiếp nhận những yếu tố cơ bản, tạo nên đặc thù của từng VB.

Văn nghị luận trung đại chủ yếu viết bằng chữ Hán, sử dụng với mật độ dày đặc các điển cố, điển tích, nên dạy học đọc hiểu VBNL trung đại nhất thiết cần các CH giải nghĩa của chữ, của từ, của câu, của điển tích, điển cố. HS phải đọc chú thích, chú giải để giải mã ngôn ngữ của VB một cách chính xác đầy đủ trước khi giải mã hình tượng của VB đó. Các CH này cần sử dụng trong suốt quá trình dạy học đọc hiểu từ khâu hướng dẫn HS phát hiện luận đề, luận điểm đến phân tích lí giải hệ thống luận cứ và hình thức VBNL trung đại. Về cấu trúc câu văn trong VBNL trung đại, cần giúp HS biết đọc ra vẻ đẹp riêng của những câu văn biến ngẫu với các vế câu, các đoạn cân xứng tạo sự đăng đối, nhịp nhàng trong ngôn từ. Các thủ pháp *ước lệ tượng trưng*, *cách nói khoa trương* cũng là một đặc điểm chung của thi pháp văn học trung đại mà văn nghị luận chịu ảnh hưởng rõ nét. Do đó, cần có CH hướng dẫn đọc ra sắc thái ngôn ngữ văn học cổ trang trọng, giúp HS biết thưởng thức, đánh giá vẻ đẹp tác phẩm nghị luận trung đại theo chuẩn mực riêng. Nếu không chú ý đến các đặc điểm loại thể này, CH nêu ra sẽ định hướng HS phân tích VB như một tác phẩm văn học hiện đại, xóa nhòa đi tính công cụ, chức năng của thể văn nghị

luận trung đại hoặc biến các áng văn nghị luận thành VB hành chính thuần túy, thiếu sức sống, thiếu tính hình tượng và tính truyền cảm.

Vì văn nghị luận trung đại có tính qui ước về thể loại, nên giá trị văn học của chúng thể hiện rõ tài năng của người viết. CH về hình thức VBNL trung đại do đó phải lưu ý đến sự tuân thủ và sáng tạo những qui định về thể loại văn học trung đại. Nghệ thuật thuyết phục trong VBNL trung đại tập trung ở sự tuân thủ và sáng tạo những qui định chặt chẽ của thể loại. Bên cạnh việc vận dụng thể loại mang tính khuôn mẫu của các thể văn nghị luận trung đại, người viết vẫn thể hiện được tài năng thuyết phục của mình trong cách lập luận, cách dùng từ, viết câu, dùng điển cố, điển tích, cách nêu dẫn chứng, trong giọng điệu hùng biện, sắc thái ngôn ngữ thể hiện khẩu khí của chủ thể phát ngôn mà người viết đại diện... Tuy đều là “các tác phẩm văn học chức năng (hành chính và lễ nghi) đều mang tính đơn phương một chiều” [88,33], nhưng với những áng văn nghị luận xuất sắc, VB vẫn có những đặc điểm riêng. Ví dụ *Chiếu dời đô* bên cạnh tính chất mệnh lệnh là tính chất tâm tình, bên cạnh ngôn từ mang tính đơn thoại, một chiều của người trên ban bố mệnh lệnh cho kẻ dưới là ngôn từ mang tính chất đối thoại, trao đổi [10,67]. Bài *Bình Ngô đại cáo* của Nguyễn Trãi nếu chỉ đặt trong thể *cáo* nói chung thì sẽ không thấy được tính chất độc nhất vô nhị của áng “thiên cổ hùng văn” này. *Bình Ngô đại cáo* được giới nghiên cứu văn học ở Việt Nam nhất trí xem là bài tuyên ngôn độc lập bởi tính chất của đại cáo phải mang ý niệm trọng đại về quốc gia, dân tộc, nhân dân. Có thể nói, *Bình Ngô đại cáo* là đỉnh cao bất tuyệt trong loại thể của nó. Nó tiếp nối truyền thống nghị luận chính trị, lịch sử từ bài *Chiếu dời đô* của vua nhà Lý. Do đó cần CH nòng cốt về những đặc điểm riêng trong hình thức thể hiện của VB. *Hịch tướng sĩ* của Trần Quốc Tuấn có sáng tạo riêng về kết cấu. So với kết cấu thông thường của một bài hịch gồm 4 phần, phần mở đầu nêu vấn đề, phần thứ hai nêu truyền thống về vang trong sử sách để gây lòng tin tưởng, phần thứ ba thường nhận định tình hình để gây lòng căm thù giặc, phân tích phải trái để làm rõ đúng sai, phần kết

thức thường đề ra chủ trương cụ thể và kêu gọi đấu tranh, kết cấu của *Hịch tướng sĩ* về cơ bản giống kết cấu chung của thể hịch nhưng có sự thay đổi linh hoạt: tác giả không nêu phần đặt vấn đề riêng vì toàn bộ bài hịch là nêu vấn đề và giải quyết vấn đề. Cách triển khai lập luận là khích lệ nhiều mặt để tập trung vào một hướng: khích lệ lòng căm thù giặc sâu sắc, nổi nhục mất nước; khích lệ lòng trung quân ái quốc và lòng ân nghĩa thủy chung của người cùng cảnh ngộ, khích lệ ý chí lập công danh, xả thân vì nước, khích lệ lòng tự trọng, liêm sỉ ở mỗi người khi nhận rõ cái sai, thấy rõ điều đúng; từ đó khích lệ lòng yêu nước bất khuất, quyết chiến quyết thắng kẻ thù xâm lược. Ngôn ngữ, giọng điệu đanh thép, rắn rỏi, một lời nói ra “quân lệnh như sơn”, nhưng kết thúc bài hịch lại là một câu văn giản dị, hết sức chân tình, gan ruột, thấu động tâm can, khiến không một binh sĩ nào không chia sẻ nỗi niềm yêu nước, quyết tâm chiến đấu với chủ tướng của mình: “Ta viết ra bài hịch này để các người biết bụng ta”.

Từ những CH hướng dẫn HS đọc ra sự tuân thủ và sáng tạo trong vận dụng thể văn cổ của văn nghị luận trung đại, HS rút ra cách đọc hiểu riêng biệt đối với các thể loại phong phú của văn nghị luận trung đại.

d) CH về tính tư tưởng: Do văn học trung đại mang đặc điểm “văn, sử, triết bất phân” nên VBNL trung đại vừa mang tính chức năng vừa mang tính văn học. Trong mỗi tác phẩm nghị luận trung đại, hình tượng của chủ thể bàn luận bao giờ cũng ẩn hiện trong toàn bộ VB. Hình tượng đó toát lên từ giọng điệu nghị luận, từ cách sử dụng ngôn từ, đến tình cảm, thái độ của người viết... Trên cơ sở tìm hiểu tính tư tưởng của VBNL trung đại, GV nêu CH về hình tượng nhân vật chủ thể nghị luận, giúp HS khái quát tổng hợp những đặc sắc về hình tượng đó. Chính tính hình tượng đã tạo nên sự khác biệt giữa VBNL trung đại và hiện đại. Ví dụ khi đọc hiểu bài *Hịch tướng sĩ*, không thể thiếu CH yêu cầu HS nhận xét đánh giá về hình tượng vị chủ tướng Trần Quốc Tuấn với nỗi lòng yêu nước cháy bỏng, tinh thần căm thù giặc sục sôi và khát vọng muốn truyền bầu nhiệt huyết, tinh thần yêu nước bất khuất của mình

xuống ba quân. Nghệ thuật lập luận của ông còn chứng tỏ một trí tuệ mẫn tiệp của vị tướng tài ba, văn võ song toàn, biết dùng văn chương như một vũ khí có sức mạnh lôi kéo, kích động hàng ngũ. Trên thực tế, CH về hình tượng Trần Quốc Tuấn đã được đưa vào phần Luyện tập: “Phát biểu cảm nhận về lòng yêu nước của Trần Quốc Tuấn được thể hiện qua bài hịch”. Tương tự như vậy, bài *Chiếu dời đô* thể hiện hình tượng một vị anh quân có tầm nhìn xa trông rộng, có khát vọng xây dựng đất nước độc lập, tự cường qua cách lập luận chặt chẽ: lấy những việc trong sử sách làm tiền đề, soi sáng vào thực tế, chỉ ra sự không còn thích hợp để đi đến kết luận chọn Đại La làm kinh đô là việc nên làm. Kết thúc bài chiếu bằng câu hỏi “Các khanh nghĩ thế nào?”, lời ban bố mệnh lệnh của vua Lí Thái Tổ đã kết hợp lí lẽ lô gic và tình cảm chân thành nên tìm được sự đồng cảm của thân dân và thu phục được nhân tâm. Hình tượng Lí Thái Tổ qua *Thiên đô chiếu* là kết tinh ý chí độc lập, tự cường và khát vọng về sự phát triển vững bền của toàn dân tộc Đại Việt. Chính CH5* trong SGK Ngữ văn 8, tập 2 cũng đã hướng tới yêu cầu đọc hiểu tính hình tượng trong VBNL trung đại.

Khi sử dụng các CH nòng cốt nêu trên, cần căn cứ vào quá trình dạy học đọc hiểu để xây dựng hệ thống CH cụ thể đảm bảo các cấp độ nhận thức trong đọc hiểu. Để hướng dẫn HS trả lời các CH, cần có những chỉ dẫn về kĩ năng, cách thức đọc hiểu như sau:

CH về luận đề: Hướng dẫn HS đọc kĩ tiêu dẫn, tìm hiểu bối cảnh lịch sử, văn hóa, xã hội và sự ra đời của VB; xác định vị trí, vai trò, đóng góp của tác giả trong lịch sử; huy động kiến thức lịch sử, văn hóa, vận dụng tri thức đọc hiểu về văn học trung đại, xác định luận đề VB. Kết nối với hoàn cảnh ra đời chỉ ra ý nghĩa thời sự, ý nghĩa lịch sử lâu dài của luận đề; đọc kĩ VB, liên hệ VB với bản thân với thời đại để đánh giá, phản hồi về bài học lịch sử, tư tưởng yêu nước, lòng tự hào dân tộc, góc nhìn văn hóa đối với vấn đề VB đặt ra và tác động của VB đến các thế hệ ngày nay từ đó biết đánh giá giá trị, ý nghĩa của VB.

CH về luận điểm, luận cứ, lập luận: Cần hướng dẫn HS tìm hiểu các đặc điểm thể loại nghị luận trung đại; đối chiếu với quy định về thể loại, chỉ ra sáng tạo của tác giả trong việc trình bày các luận điểm, luận cứ, lập luận.

CH về hình thức nghị luận: HS cần đọc kỹ tiêu dẫn, nắm chắc các đặc điểm thể loại văn học trung đại, từ đó biết phân tích, lí giải sự tuân thủ và sáng tạo về những quy định chặt chẽ của thể loại thể hiện qua kết cấu, ngôn ngữ giọng điệu, (câu văn biền ngẫu, điển cố, điển tích, từ Hán Việt...).

CH về tính tư tưởng: Hướng dẫn HS đọc kỹ VB, phát hiện, phân tích tư tưởng, tình cảm, thái độ của tác giả; tổng hợp, khái quát những đặc điểm của hình tượng chủ thể nghị luận; nhận xét, đánh giá về vẻ đẹp của hình tượng đó.

Căn cứ vào mô hình khái quát và những điểm cần nhấn mạnh trên, hệ thống CH nòng cốt đọc hiểu VBNL trung đại có thể là:

CH 1: Luận đề tư tưởng/chính trị được nêu trong VB là gì? Có ý nghĩa như thế nào với đương thời và đối với thời đại ngày nay?

CH 2: So với tính quy phạm về thể loại, cách triển khai luận điểm, luận cứ, lập luận của VB có sáng tạo như thế nào?

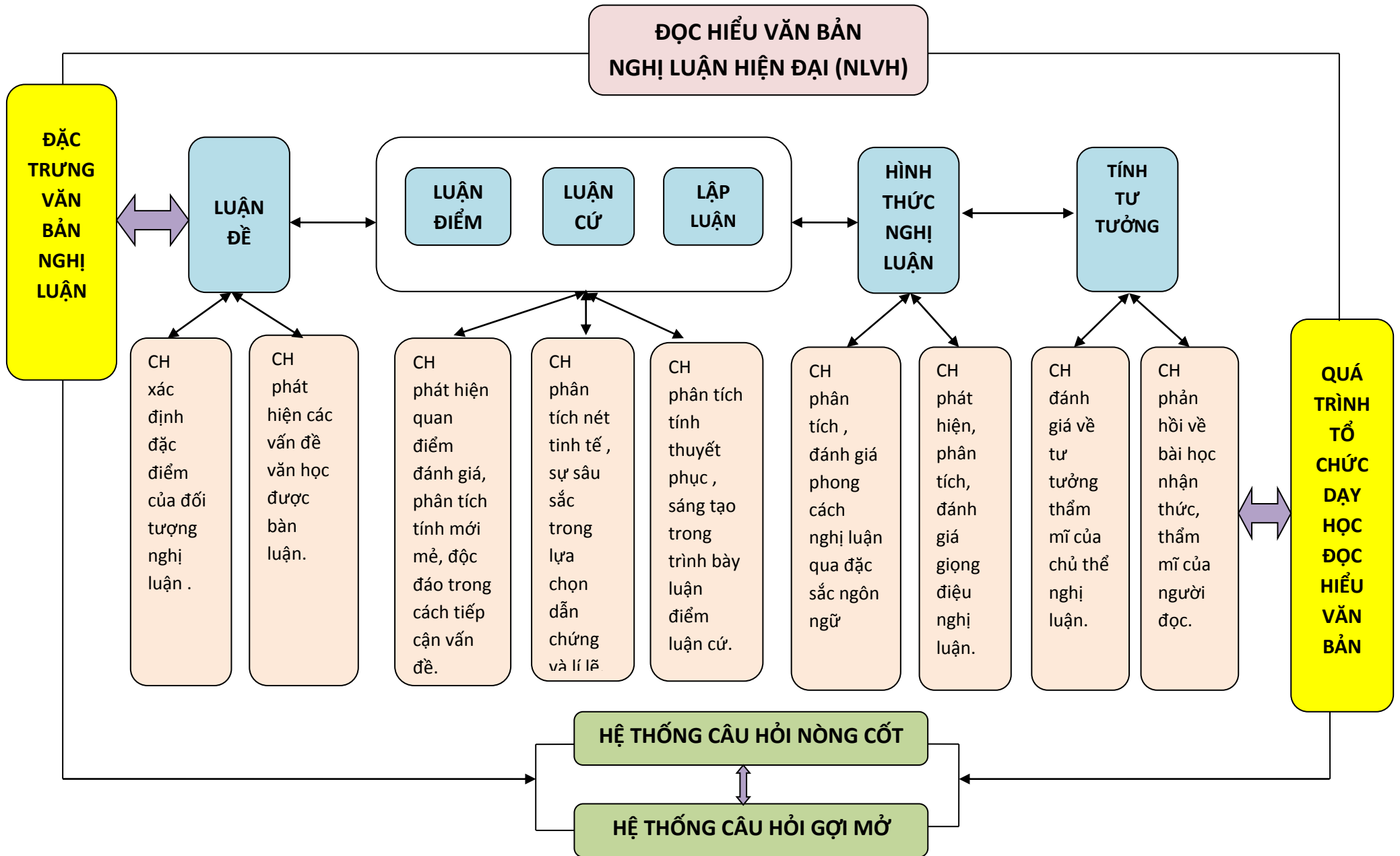
CH 3: Nghệ thuật thuyết phục của VB. (sự tuân thủ và sáng tạo về những quy định chặt chẽ của thể loại, giọng điệu, ngôn ngữ,...)

CH 4: Nhận xét về hình tượng chủ thể nghị luận.

CH 5: Đánh giá như thế nào về bài học lịch sử, bài học tư tưởng, nhận thức đối với bản thân?

2.3.3. Mô hình câu hỏi dạy học đọc hiểu văn bản nghị luận hiện đại (nghị luận văn học)

Mô hình CH dạy học đọc hiểu VBNL hiện đại (nghị luận văn học) vừa thể hiện những yêu cầu của mô hình CH dạy học đọc hiểu VBNL nói chung vừa có thêm những yêu cầu do thời đại và các yếu tố khác mang lại. Mô hình CH đọc hiểu VBNL văn học hiện đại có thể được thể hiện qua sơ đồ sau:



a) CH về luận đề: Để giúp HS xác định chính xác vấn đề nghị luận, hiểu sâu về luận đề, nhất thiết phải giúp HS chuẩn bị kiến thức nền về giai đoạn, trào lưu văn học, về tác giả, tác phẩm hay đặc trưng, ý nghĩa văn chương,... Nếu HS không có hiểu biết nhất định về đối tượng văn học được nói đến trong bài nghị luận của tác giả thì việc sử dụng các kỹ năng đọc hiểu cũng trở nên vô nghĩa. Ở đây có quá trình đọc hiểu kép diễn ra, đó là đọc hiểu trong đọc hiểu. Ví dụ, đọc VB “*Một thời đại trong thi ca*” nếu không có kiến thức cơ bản về phong trào thơ mới, nếu không đọc hiểu được các dẫn chứng về thơ mới mà tác giả Hoài Thanh sử dụng cho lập luận của mình, thì người đọc khó có thể đồng tình hay phản đối với tác giả về những nhận định ông đưa ra trong VB này. Bản chất của đọc hiểu VBNL văn học chính là chia sẻ, trò chuyện với người viết về một vấn đề văn học. Cuộc mạn đàm, luận bình văn chương này diễn ra trong tư duy người đọc, người đọc có quyền đồng tình, phản đối với nhận định, quan điểm của người viết. Vấn đề là những ý kiến của người đọc có căn cứ trên đặc điểm giá trị khách quan của đối tượng văn học mà VB đang bàn đến hay không. Sự hiểu biết về đối tượng văn học trong VBNL văn học càng sâu sắc, thì việc đọc hiểu VBNL ngày càng thuận lợi và có chiều sâu. Tránh được sự đánh giá một chiều hay phiến diện về VB do thiếu thông tin thu thập được từ đối tượng được nghị luận. Khi đọc hiểu một VB nghệ thuật, để giải mã, đọc ra ý nghĩa biểu tượng của các hình ảnh, hình tượng nghệ thuật trong tác phẩm, HS có thể phát huy trí tưởng tượng, trực cảm ngôn ngữ, để bình luận đánh giá hình ảnh, hình tượng đó. Còn với đọc hiểu VBNL văn học thì việc hiểu biết các thông tin trong VB cũng như thông tin về chính đối tượng văn học đang được bàn tới là tiền đề không thể thiếu. Đây cũng là tính khoa học, tính chính xác khác biệt nổi bật của quá trình đọc hiểu VBNL văn học so với đọc hiểu tác phẩm văn chương nghệ thuật.

b) CH về luận điểm, luận cứ, lập luận: khi phân tích, lí giải quan điểm của người viết, cần chú ý tới *tính mới mẻ của cách tiếp cận, quan điểm đánh giá, phát hiện và thể hiện vấn đề*. Hoài Thanh trong trích đoạn “Một thời đại trong thi ca” ở SGK Ngữ văn 11, tập 2, đặt “cái tôi” trong mối quan hệ nhiều chiều: với cái ta trong thơ cũ, với xã hội Việt Nam xưa, với văn hóa phương Tây và tâm lí tầng lớp thanh niên đương thời, để lí giải sự *bở ngỡ, lạc loài, đáng thương, tội nghiệp* của cái tôi bằng một cái nhìn đồng cảm, thấu hiểu. Đi tìm bản chất của thơ mới bằng phương pháp nghiên cứu hết sức khoa học, một cái nhìn thực tiễn, biện chứng và thấu đáo, cho nên những ý kiến của Hoài Thanh về thơ mới, sau hơn nửa thế kỉ nay vẫn còn nguyên giá trị. Vậy khi đặt CH về luận điểm, luận cứ trong bài *Một thời đại trong thi ca*, nhất thiết phải chú ý hướng dẫn HS phát hiện tính mới mẻ có ý nghĩa đó mới giúp các em tiếp cận VB một cách đúng hướng, sâu sắc.

Đặc biệt là đối với VBNL hiện đại về một vấn đề văn học, cần có CH hướng dẫn HS *vận dụng các tri thức đọc hiểu được vào tình huống nghị luận cụ thể* như bàn rộng thêm vấn đề tác giả nêu lên, làm nổi bật hoặc sáng tỏ hơn nhận định của tác giả bằng vốn tri thức của mình, bàn luận theo quan điểm cá nhân, so sánh hoặc đề xuất các ý kiến tương đồng hay tương phản khác,... Chú ý CH yêu cầu vận dụng kiến thức bài đọc để tạo lập các VBNL về một vấn đề văn học dạng nói và viết. Đây là hướng áp dụng phổ biến, gần gũi, thiết thực với HS và cần thường xuyên luyện tập hướng dẫn cho HS trong quá trình đọc hiểu VBNL văn học. Ví dụ khi đọc hiểu bài *Ý nghĩa văn chương* của Hoài Thanh, tác giả chủ yếu nêu lên các nhận định khái quát, chưa chú ý đến các dẫn chứng cụ thể, cũng như những lí lẽ giải thích nhận định của mình. Điều này không tránh khỏi việc làm cho HS thấy khó hiểu. GV cần biết biến cái khó này thành cơ hội để luyện tập cho HS kĩ năng tổng hợp, vận dụng kiến thức văn học và làm văn trong đọc hiểu VB bằng cách nêu các CH tích hợp như: “Qua các tác phẩm văn chương em đã học, đã đọc em hãy làm rõ một

trong những nhận định sau của Hoài Thanh: “*Nguồn gốc cốt yếu của văn chương là lòng thương người và rộng ra thương cả muôn vật, muôn loài*”. “*Văn chương cũng là giúp cho tình cảm và gọi lòng vị tha*”. Hoặc: “Em có hoàn toàn tán đồng với ý kiến cho rằng: “... *từ khi các thi sĩ ca tụng cảnh núi non, hoa cỏ, núi non, hoa cỏ trông mới đẹp; từ khi có người lấy tiếng chim kêu, tiếng suối chảy làm đề ngâm vịnh, tiếng chim, tiếng suối nghe mới hay*”? Vì sao?

c) CH về hình thức nghị luận: Khi hướng dẫn đọc hiểu VBNL hiện đại (nghị luận văn học), CH nòng cốt trong mô hình nêu trên nên quan tâm đến *phong cách nghị luận của tác giả*, vì văn nghị luận hiện đại rất đa dạng, phong phú và mang đậm dấu ấn cá nhân. Khi nêu CH về nghệ thuật thuyết phục của VB, nên chú ý đến sự tinh tế, độc đáo trong cảm nhận, sự sâu sắc của ý kiến, sự đồng điệu trong ngôn ngữ và giọng điệu. Nó thể hiện qua các thao tác lập luận được sử dụng linh hoạt, uyển chuyển, cách chọn và phân tích dẫn chứng, các biện pháp tu từ làm ngôn ngữ có màu sắc riêng, các phương thức biểu đạt linh hoạt của VB đáp ứng tính đa dạng của vấn đề nghị luận. Trong bài *Một thời đại trong thi ca*, cần nêu CH để HS biết nhận ra và cảm được vẻ đẹp văn phê bình rất độc đáo của Hoài Thanh. Ví dụ: Theo em đoạn văn nào thể hiện rõ nét *văn phong tài hoa, tinh tế, giàu cảm xúc* của Hoài Thanh, phân tích nét đặc sắc về văn phong trong đoạn văn đó.

d) CH về tính tư tưởng: VBNL hiện đại bàn về một vấn đề văn học bao giờ cũng thể hiện tư tưởng nghệ thuật nào đó của người viết. Ví dụ, trong *Tiếng nói của văn nghệ* qua việc bàn về đặc trưng, chức năng của văn học nghệ thuật, Nguyễn Đình Thi đã thể hiện một tình cảm yêu mến say mê văn chương, thái độ trân trọng những giá trị tinh thần của các nghệ sĩ, sự nghiêm túc trong lao động nghệ thuật. “*Mỗi tác phẩm lớn như rọi vào bên trong chúng ta một ánh sáng riêng không bao giờ nhòa đi, ánh sáng ấy bây giờ biến thành của ta, và chiếu toả lên mọi việc chúng ta sống, mọi con người ta gặp,*

làm cho thay đổi hẳn mắt ta nhìn, óc ta nghĩ. Những nghệ sĩ lớn đen tới cho cả thời đại họ một cách sống của tâm hồn” [11,14]. Từ đó toát lên tư tưởng tôn vinh nghệ thuật, coi đây là một công cụ đắc lực trong xây dựng đời sống tâm hồn cho toàn xã hội. Tư tưởng tiến bộ ấy đã khai sáng cho người đọc, khiến bạn đọc biết yêu nghệ thuật, có ý thức tự bồi dưỡng nâng cao năng lực cảm xúc, năng lực mỹ cảm, một năng lực NGƯỜI cần thiết được trang bị cho HS khi ngồi trên ghế nhà trường. Bởi nói như một nhà phê bình đời Thanh Trung Quốc: Một chữ tài tô điểm càn khôn, một chữ tình duy trì thế giới. Cái tài, cái tình của người nghệ sĩ có sức cảm hoá kì diệu khi nó thăng hoa thành những tác phẩm nghệ thuật lớn. Vì vậy hướng dẫn HS đọc hiểu VBNL văn học thời hiện đại, nhất thiết GV phải nêu các CH đánh giá về tư tưởng thẩm mỹ của chủ thể nghị luận, CH phản hồi về bài học nhận thức, thẩm mỹ của người đọc.

GV cần có các chỉ dẫn về kĩ năng đọc hiểu VBNL văn học hiện đại như sau:

CH về luận đề: Xác định đặc điểm đối tượng nghị luận (giai đoạn, trào lưu VH, tác giả, tác phẩm VH được bàn tới trong VB) kết hợp với đọc kĩ nhan đề, những câu văn ở phần mở đầu, kết thúc đoạn/ VB, chú ý những cụm từ có tần số xuất hiện cao, để phát hiện luận đề trong VB.

CH về luận điểm, luận cứ, lập luận: Cần chỉ dẫn HS cách phân tích tính mới mẻ, độc đáo của cách tiếp cận vấn đề và quan điểm đánh giá của người viết về đối tượng văn học được bàn tới bằng thao tác so sánh: cùng bàn về vấn đề văn học mà VB đề cập đã có những ý kiến nào, cách trình bày quan điểm ra sao. Từ đó chỉ ra, lí giải sự khác biệt có ý nghĩa. Hướng dẫn HS tìm hiểu, phân tích cách lựa chọn dẫn chứng. Cần lưu ý HS có thói quen, kĩ năng kết nối VB với hiểu biết về đối tượng văn học được bàn đến trong VB, vận dụng tổng hợp kiến thức đã có để làm rõ luận điểm, bàn rộng thêm sâu sắc hơn bằng các dẫn chứng, lí lẽ của bản thân theo cách riêng của mình; biết vận dụng vào phân tích đánh giá một tác phẩm văn học cùng thể loại.

CH về hình thức nghị luận: VBNL hiện đại mang dấu ấn cá nhân người viết rất rõ nét. Vì vậy đọc hiểu loại VB này cần lưu ý HS phân tích sự tinh tế, độc đáo trong cảm nhận, sự sâu sắc của ý kiến, sự đồng điệu của tác giả thể hiện qua ngôn ngữ và giọng điệu của VB, bằng cách đọc kĩ các câu văn nêu ý kiến độc đáo, lí giải sự sâu sắc của ý kiến; gạch chân các từ ngữ đặc sắc, các cấu trúc câu văn mới lạ thể hiện giọng điệu, tình cảm, thái độ của người viết; bình giảng các từ ngữ, hình ảnh hay, gây được ấn tượng.

CH về tính tư tưởng: HS cần chú ý những câu văn nêu ý kiến, từ đó tổng hợp tư tưởng của người viết. Qua tư tưởng của chủ thể nghị luận, HS phải biết rút ra bài học về cách nhìn nhận một vấn đề văn học; vận dụng tư tưởng đó trong việc hình thành quan điểm sống, quan điểm thưởng thức văn học, kiến tạo các giá trị bản thân.

Căn cứ vào mô hình khái quát và những điểm cần nhấn mạnh trên, hệ thống CH nòng cốt đọc hiểu VBNL văn học hiện đại có thể là:

CH 1: Vấn đề nghị luận được đề cập trong VB là gì?

CH 2: Tính mới mẻ của cách tiếp cận vấn đề và quan điểm đánh giá của người viết?

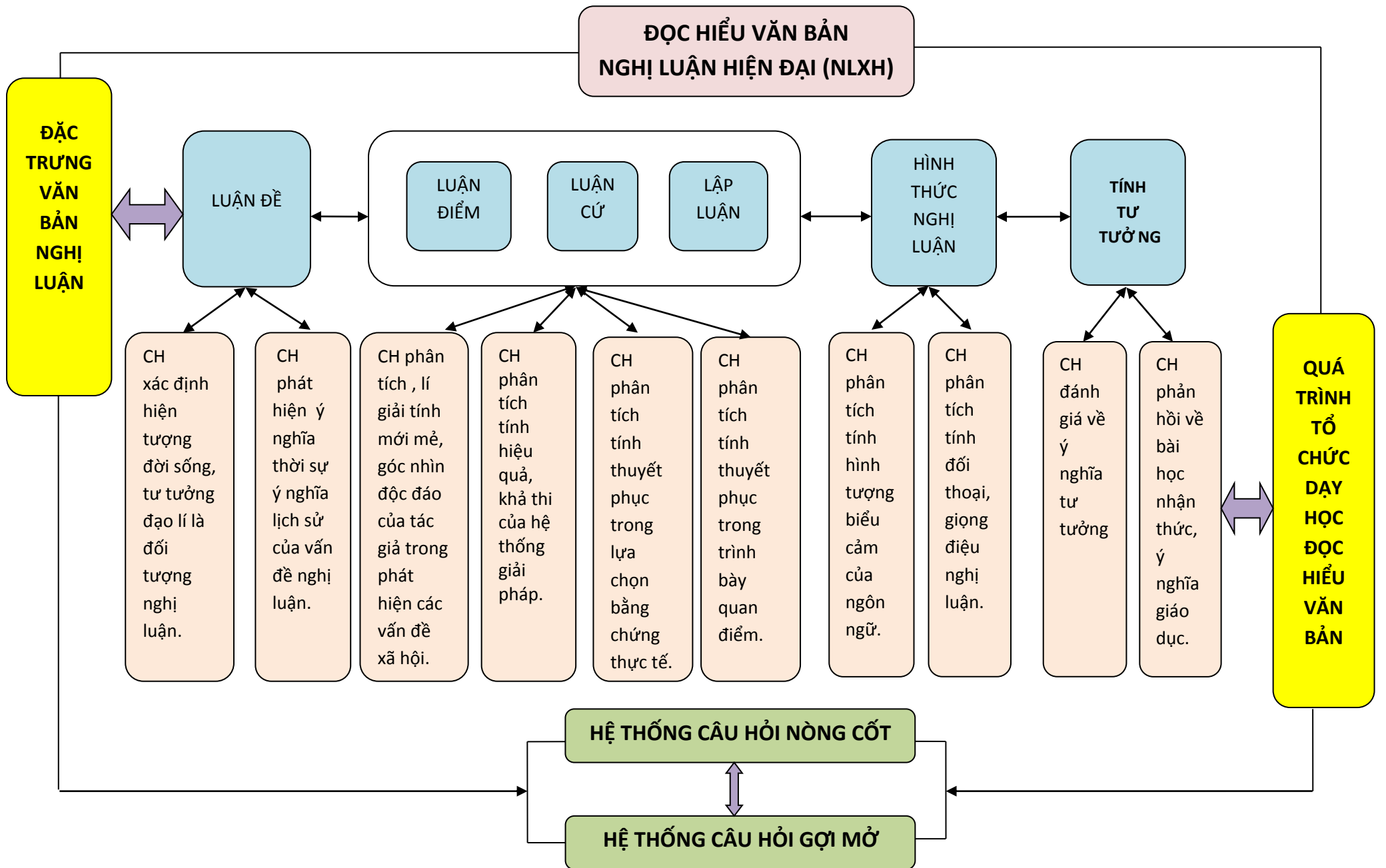
CH 3: Tính thuyết phục của hệ thống luận điểm, luận cứ và cách lập luận?

CH 4: Đặc sắc trong ngôn ngữ, giọng điệu,...?

CH 5: Rút ra bài học gì về cách nhìn nhận và bàn luận một vấn đề văn học từ việc đọc VB?

2.3.4. Mô hình câu hỏi dạy học đọc hiểu văn bản nghị luận hiện đại (nghị luận xã hội)

Một số điểm có thể nhấn mạnh thêm về việc vận dụng mô hình CH dạy học đọc hiểu VBNL trong đọc hiểu VBNL xã hội, thể hiện qua sơ đồ sau:



a) Để phát hiện trùng luận đề của VB, cần yêu cầu HS chú ý xác định, phân tích *bối cảnh VB ra đời*. Bối cảnh ấy đòi hỏi người viết nhìn nhận vấn đề cuộc sống ở góc nào (chỗ đứng), chọn hình thức nào để thể hiện nhằm đạt mục đích, ý đồ của mình và đáp ứng đòi hỏi của người đọc. Ví dụ như trong hoàn cảnh cách mạng tháng Tám thành công đánh đổ ách đô hộ hàng nghìn năm của phong kiến phương Bắc, hàng trăm năm dưới ách cai trị của thực dân, một vị Chủ tịch nước phải có bản tuyên ngôn xứng tầm với ý nghĩa cực kì to lớn của cuộc cách mạng này. Hồ Chí Minh đã viết *Tuyên ngôn độc lập*, để đọc trước toàn thể đồng bào trong ngày khai quốc, công bố chính thức với toàn dân, toàn thế giới nền độc lập, tự do mà nhân dân đã mất bao xương máu để giành được. Bối cảnh lịch sử ấy, đòi hỏi ấy của thực tiễn liên quan đến tính trang trọng, tính chính luận hùng hồn của bài chính luận bất hủ *Tuyên ngôn độc lập*. Có thể nói, mục đích, ý đồ người viết nảy sinh trong những hoàn cảnh lịch sử nhất định sẽ quyết định thể loại cũng như các phương thức biểu đạt, hình thức ngôn ngữ, văn phong của bài viết. Khi phân tích lí giải về VBNL xã hội, cũng cần chú ý tới CH về ý nghĩa thực tiễn, ý nghĩa xã hội và giá trị lịch sử của vấn đề mà VB đặt trong mối quan hệ chặt chẽ với bối cảnh nó ra đời. Các CH hướng dẫn HS liên hệ tác phẩm với thực tế đời sống, *khai thác triết để ý nghĩa giáo dục, ý nghĩa thời sự của vấn đề được nêu lên trong VB* cũng hết sức cần thiết, quan trọng. Bởi vì CH liên hệ thực tế giúp HS hiểu tác phẩm sâu hơn, vừa gắn với thực tế, vừa tạo điều kiện cho các em bộc lộ quan điểm, tư tưởng, chính kiến riêng, rèn tư duy tranh biện, hoài nghi từ đó giúp các em dần hình thành quan điểm, nhân sinh quan trong cuộc sống. CH yêu cầu áp dụng cách thức nghị luận ở bài đọc để đưa ra ý kiến, thuyết phục người nghe người đọc về một quan điểm tư tưởng hay về một hiện tượng xã hội trong tình huống quen thuộc hoặc mới lạ cũng cần được quan tâm thích đáng. Vì đây là loại CH nòng cốt mà trong thực tế dạy học đọc hiểu còn đang hiếm sử dụng. Hơn nữa

HS trung học hiện nay vẫn còn chưa tự tin khi trình bày quan điểm, chính kiến riêng của mình trước đám đông. Học đọc hiểu VBNL xã hội giúp các em hình thành kĩ năng, phương pháp nêu vấn đề, cách lập luận thuyết phục người nghe về ý kiến của mình. Từ đó cho các em có được phương pháp tiếp cận và tạo lập VB nghị luận xã hội.

b) CH về luận điểm, luận cứ và cách lập luận: cần hướng HS tới phân tích, lí giải *tính mới mẻ, góc nhìn độc đáo của tác giả trong phát hiện vấn đề và đề xuất các giải pháp giải quyết vấn đề đó*. Điều này gần giống như việc tìm ra cấu tứ của bài thơ trong đọc hiểu VB hư cấu. Ví dụ cùng bàn về tiếng Việt, Đặng Thai Mai trong vai trò nhà nghiên cứu ngôn ngữ đã khẳng định cái hay cái đẹp của tiếng Việt trên các phương diện ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, từ đó bàn luận về sự phát triển của tiếng Việt chứng tỏ sức sống dồi dào của dân tộc (*“Sự giàu đẹp của tiếng Việt”*). Nguyễn An Ninh đứng trên lập trường dân tộc cho rằng vai trò của tiếng mẹ đẻ là nguồn gốc giải phóng các dân tộc bị áp bức (Bài *“Tiếng mẹ đẻ nguồn giải phóng các dân tộc bị áp bức”*). Hay khi đặt VB này cạnh *“Tinh thần yêu nước của nhân dân ta”* ta thấy, rõ ràng cũng viết về lòng yêu nước nhưng Hồ Chí Minh nhìn nhận ở góc độ một chính trị gia, một vị chủ tịch nước để thấy yêu nước là sức mạnh của truyền thống dân tộc cần gìn giữ, phát huy. Nguyễn An Ninh lại coi việc chối từ tiếng mẹ đẻ là chối từ tự do của mình, đồng nghĩa với yêu nước là yêu ngôn ngữ dân tộc, bảo vệ tiếng mẹ đẻ là bảo vệ độc lập chủ quyền.

c) CH về hình thức nghị luận: VBNL xã hội thường ít gây hứng thú đọc với HS. Vì vậy cần hướng dẫn HS có cách tiếp cận VB loại này dưới góc độ VB văn học, nghĩa là dù bàn về vấn đề xã hội, nhưng ngôn ngữ VBNL xã hội vẫn có tính truyền cảm, tính hình tượng nhất định. Ví dụ, để nói về ý nghĩa của đọc sách, tác giả Chu Quang Tiềm đã ví việc đọc sách nhiều mà không chịu nghĩ sâu với *“việc cưỡi ngựa qua chợ tuy châu báu phơi*

đầy, chỉ tỏ làm hoa mắt, ý loạn, tay không mà về”, ví việc đọc sách chỉ để trang trí bộ mặt, cũng giống như “kẻ trọc phú khoe của, chỉ biết lấy nhiều làm quý” [11,5]. Vũ Khoan trong *Chuẩn bị hành trang vào thế kỉ mới* dùng nhiều thành ngữ khiến lời văn hình ảnh hơn, dễ thuyết phục người nghe hơn về những điểm yếu của người Việt: đó là thói “nước đến chân mới nhảy”, “trâu buộc ghét trâu ăn”, “bóc ngắn cắn dài”. Nói bằng thành ngữ, vừa hình tượng vừa giảm nhẹ hiệu ứng tiêu cực đối với chính người nghe, những công dân Việt Nam thiếu tính kỉ luật, tỉ mỉ, có thói xấu đố kị, khôn vặt,... Đối thoại với lớp trẻ, dễ chạm lòng tự ái mà thủ tiêu thái độ cầu tiến, để làm họ bi quan mà tự ti, mặc cảm, Vũ Khoan đã chọn ngôn ngữ nghị luận phù hợp. GV nêu các CH phân tích tính hình tượng, biểu cảm của ngôn ngữ, CH phân tích tính đối thoại, giọng điệu nghị luận như “Bài viết sử dụng những thành ngữ tục ngữ nào? Lí giải sự lựa chọn cách sử dụng đó và nêu tác dụng của chúng?” sẽ giúp HS biết đọc ra tính hình tượng, biểu cảm của ngôn ngữ nghị luận và có hứng thú đọc loại VB này.

d) CH về tính tư tưởng: Cần giúp HS nhận ra tư tưởng của người viết toát yếu lên từ toàn bộ VB. Ví dụ tư tưởng tôn vinh văn hoá đọc trong *Bàn về đọc sách* của Chu Quang Tiềm, tư tưởng đề cao vai trò của thế hệ trẻ trong phát triển đất nước trước thềm thế kỉ mới của Vũ Khoan trong *Chuẩn bị hành trang vào thế kỉ mới*,... GV nêu CH đánh giá về ý nghĩa, giá trị lâu bền của những tư tưởng ấy; nêu CH phản hồi về bài học nhận thức, ý nghĩa giáo dục đối với bản thân mỗi HS.

Có thể chỉ dẫn về kĩ năng đọc hiểu VBNL xã hội thời hiện đại như sau:

CH về luận đề: HS phải đọc tiêu dẫn, chú thích, tìm hiểu bối cảnh VB ra đời, kết nối với nội dung VB để phát hiện tính thời sự, ý nghĩa lâu dài của vấn đề bàn luận trong VB.

CH về luận điểm, luận cứ, cách lập luận: HS biết so sánh với các VB khác cùng bàn về vấn đề trong VB để phát hiện, phân tích tính mới mẻ, góc

nhìn độc đáo của tác giả trong phát hiện vấn đề và đề xuất các giải pháp giải quyết vấn đề đó. HS biết suy nghĩ vận dụng giải quyết vấn đề theo quan điểm cá nhân.

CH về hình thức nghị luận: HS phát hiện các đặc sắc ngôn ngữ (dùng từ, đặt câu, các biện pháp nghệ thuật,...) từ đó phân tích, lí giải về hiệu quả sử dụng hệ thống ngôn ngữ, giọng điệu, tính đối thoại,...trong việc thể hiện nội dung VB.

CH về tính tư tưởng: Liên hệ với thời đại và bản thân, rút ra các bài học nhận thức, quan điểm sống, cách nhìn nhận một vấn đề xã hội, kiến tạo những giá trị sống cá nhân.

Căn cứ vào mô hình khái quát và những điểm cần nhấn mạnh, hệ thống CH nòng cốt đọc hiểu VBNL xã hội hiện đại có thể là:

CH 1: Xác định vấn đề được nêu ra trong VB? Ý nghĩa thời sự, ý nghĩa lịch sử của vấn đề?

CH 2: Tính mới mẻ và góc nhìn độc đáo của tác giả trong phát hiện vấn đề và đề xuất các giải pháp giải quyết vấn đề?

CH 3: Nghệ thuật thuyết phục của tác giả (giọng điệu, tính đối thoại, ngôn ngữ, cách lập luận...)?

CH 4: Thông điệp tư tưởng người viết muốn gửi tới bạn đọc là gì? Có ý nghĩa như thế nào với bản thân?

CH 5: Về vấn đề đặt ra trong VB, có cách thuyết phục nào khác với tác giả? Giải pháp riêng của người đọc?

2.4. Quy trình xây dựng mô hình câu hỏi dạy học đọc hiểu văn bản nghị luận

Một trong những vấn đề cốt lõi của đổi mới phương pháp dạy và học Ngữ văn là chỉ ra cho GV con đường đi đến mục tiêu dạy học, cách thức sử dụng các PPDH và những hình thức tổ chức dạy học phù hợp, hiệu quả. Vì vậy, nhằm giúp GV chủ động, sáng tạo trong vận dụng mô hình CH đọc hiểu

nêu ở mục 2.3, luận án nêu ra các bước xây dựng mô hình CH dạy học đọc hiểu VBNL cụ thể như sau:

Bước 1: Nắm chắc đặc điểm thể loại của VBNL.

Đây là bước đi đầu tiên trong quá trình xây dựng mô hình CH dạy học đọc hiểu. Bởi vì những yếu tố đặc trưng của thể loại VB sẽ quy định cách thức đọc hiểu VB, cách thiết kế CH hướng dẫn đọc hiểu. Từ đó, mô hình CH dạy học đọc hiểu VB cũng thể hiện đặc trưng riêng của VB theo thể nghị luận.

Bước 2: Nghiên cứu quá trình dạy học đọc hiểu VB.

Mô hình CH dạy học đọc hiểu cần thể hiện các phương diện của đọc hiểu, các cấp độ nhận thức của tư duy trong quá trình tiếp xúc trực tiếp với VB. Từ việc chuẩn bị các tri thức đọc hiểu, vận dụng kiến thức nền đến việc trang bị các hiểu biết chung về VB, nắm bắt các thông tin quan trọng trong VB, cũng như việc đánh giá giá trị nội dung, giá trị nghệ thuật của VB và vận dụng những gì đọc được từ VB để kiến tạo các giá trị cho bản thân người đọc, đều cần được thể hiện trong mô hình CH dạy học đọc hiểu. Có như vậy, mô hình đó mới đảm nhiệm mục tiêu hướng dẫn cho HS tiếp nhận VB với tư cách một chủ thể độc lập sáng tạo, một bạn đọc tích cực.

Bước 3: Nghiên cứu mục tiêu bài học cụ thể.

Dựa vào chuẩn kiến thức, kĩ năng của môn học, căn cứ vào yêu cầu cần đạt đối với từng mạch nội dung, chủ đề trong chương trình Ngữ văn trung học, GV xác định chính xác mức độ tối thiểu các kiến thức, kĩ năng và thái độ đối với từng bài học. Từ đó, xây dựng mô hình CH dạy học đọc hiểu VBNL tương ứng với từng bài học cụ thể.

Bước 4: Lựa chọn PPDH và hình thức tổ chức dạy học.

Mô hình CH đọc hiểu phải được triển khai trong quá trình dạy học đọc hiểu một cách linh hoạt mới góp phần nâng cao chất lượng dạy học đọc hiểu nói riêng và chất lượng dạy học môn Ngữ văn nói chung. Vì vậy, cần biết lựa chọn các PPDH phù hợp, kết hợp với các hình thức tổ chức dạy học

trong, ngoài lớp học một cách sáng tạo. Các PPDH nên kết hợp là PPDH nêu và giải quyết vấn đề, dạy học theo nhóm, dạy học theo dự án, dạy học theo hợp đồng,... cùng các kĩ thuật đặt CH, kĩ thuật bể cá, kĩ thuật ổ bi, khăn phủ bàn. Các hình thức tổ chức trong lớp học (làm việc cá nhân, theo nhóm, cả lớp) hoặc ngoài lớp học (câu lạc bộ, hội thi, hội thảo, giao lưu, học qua mạng Internet...).

Bước 5: Xây dựng các CH nòng cốt.

Như trên đã nói, mô hình CH đọc hiểu VBNL không phải là hệ thống các dạng hay các loại CH cụ thể mà là hình thức điển đạt ngắn gọn hệ thống CH hướng tới những yếu tố cốt lõi của VB theo đặc trưng thể văn nghị luận. Từ mô hình CH này, cần thiết kế hệ thống CH nòng cốt mà dạy bất cứ VBNL nào GV cũng cần phải hỏi mới giúp HS đọc ra vẻ đẹp nội dung cũng như nghệ thuật của những áng văn nghị luận. Hệ thống các CH nòng cốt đó vừa phải thể hiện được đặc trưng VBNL vừa thể hiện quá trình dạy học đọc hiểu VB.

2.5. Vận dụng mô hình câu hỏi đọc hiểu văn bản nghị luận

Mô hình CH được đề xuất trên có thể coi như một công cụ thể hiện định hướng và mục tiêu dạy học đọc hiểu VBNL theo đặc trưng thể loại. Tuy nhiên, vấn đề đặt ra là cần vận dụng mô hình này như thế nào trong quá trình dạy học đọc hiểu VB này. Luận án đề xuất hướng triển khai mô hình trong việc tổ chức dạy học và hướng điều chỉnh hệ thống CH hướng dẫn học bài trong SGK Ngữ văn trung học.

2.5.1. Vận dụng mô hình câu hỏi trong việc tổ chức tiến trình dạy học đọc hiểu văn bản nghị luận

2.5.1.1. Vận dụng mô hình câu hỏi trong việc tổ chức dạy học trên lớp

Căn cứ vào quá trình dạy học đọc hiểu VB, có thể vận dụng mô hình CH dạy học đọc hiểu theo các bước sau:

Bước 1: Chuẩn bị

a) GV xác định nhu cầu học tập của HS

- Xác định trình độ, kiến thức, năng lực đọc hiểu VB, trong đó có VBNL. Tìm hiểu điều kiện, hoàn cảnh học tập của HS.

- Xác định sở thích, sở trường, mong muốn đạt được về kết quả học tập của HS.

- Tìm hiểu về sự hỗ trợ của GV, về phương pháp tổ chức dạy học, cách kiểm tra đánh giá, về kĩ năng công nghệ thông tin.

Cách làm: Sử dụng một trong các cách sau:

- Rà soát điểm số môn Ngữ văn nói chung của HS và điểm số phần nội dung liên quan đến bài học về văn nghị luận, phân nhóm HS theo năng lực;

- Trò chuyện, quan sát qua dự giờ, qua phỏng vấn;

- Cho HS trả lời vào bảng hỏi, phiếu thăm dò những vấn đề liên quan đến VBNL cần đọc hiểu.

b) Nghiên cứu bài học

- Nghiên cứu mục tiêu bài học (sau bài học này, HS cần/sẽ/phải hiểu được điều gì, biết làm cái gì, bằng cách nào?).

- Xác định nội dung bài học để đáp ứng các mục tiêu trên.

- Xác định phương pháp dạy học, hình thức tổ chức dạy học phù hợp.

Bước 2: Triển khai mô hình CH dạy đọc hiểu bằng hệ thống CH cụ thể

a) Định hướng nội dung CH:

Với mỗi CH nòng cốt trong mô hình CH dạy học đọc hiểu VBNL đã nêu trên, GV cần căn cứ và quá trình đọc hiểu để thiết kế hệ thống các CH cụ thể sao cho đảm bảo các cấp độ ở các phương diện sau:

- CH nhận biết, phát hiện: Nội dung CH liên quan đến các vấn đề về thời đại, bối cảnh văn hóa, tác giả, thể loại VB, vấn đề nghị luận, cách triển khai vấn đề thành các luận điểm, luận cứ, cách lập luận và hệ thống ngôn ngữ, cũng như tính biểu cảm của VB...

- CH lí giải, phân tích: Nhằm hướng dẫn HS đưa ra các nhận định, đánh giá về VB: tính trung thực, độ tin cậy các thông tin phù hợp với vấn đề; nghị

luận, sức thuyết phục của hệ thống lập luận; cách trình bày, giọng điệu của VB; sự cần thiết của các thông tin VB cung cấp đối với nhiệm vụ HS đang giải quyết,...

- CH đánh giá, phản hồi: Nhằm hướng dẫn HS kết nối thông tin về nội dung và nghệ thuật của VB nghị luận với mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể; liên kết những điều đang đọc với những kiến thức, kinh nghiệm bản thân; liên hệ cá nhân, lựa chọn thông tin áp dụng vào cuộc sống,...

b) Lựa chọn, xác định mức độ cần đạt của nội dung CH tương ứng với yêu cầu về nhận thức và hoạt động đọc hiểu của HS:

- CH nhận biết, phát hiện: Mức *biết* (nhớ) là chủ yếu, với các động từ: liệt kê, gọi tên, nêu lại, chỉ ra,... và các hoạt động đọc thầm, đọc lướt, đọc to, đọc nhanh, ...

- CH phân tích, lí giải: Mức *hiểu* là chủ yếu, với các động từ: giải thích, phân biệt, sắp xếp lại, minh họa, so sánh, phân tích, tổ chức, phán xét,... và các hoạt động đọc lại, đọc chi tiết, đọc kĩ, đọc tóm tắt, ...

- CH đánh giá, phản hồi: Mức *vận dụng* là chủ yếu, với các động từ: bình luận, dự đoán, lập kế hoạch, xây dựng ý tưởng, tổ chức,... và các hoạt động đọc lại, đọc khái quát, đọc sáng tạo,...

c) Phân loại CH phù hợp với năng lực của từng nhóm HS

- CH nhận biết, phát hiện: Áp dụng cho hầu hết các HS, đặc biệt những HS có kĩ năng thu thập, tổng hợp thông tin, chịu khó và biết tìm tòi, có thói quen đọc tài liệu trước khi học bài, có kĩ năng sử dụng và khai thác công nghệ thông tin.

- CH phân tích, lí giải: Thường áp dụng cho nhóm HS từ trung bình trở lên, có kĩ năng đọc VB: hiểu nghĩa từ, câu và đoạn VB, biết liên kết các câu các đoạn để hiểu vấn đề, mạch lập luận và ý nghĩa của VB; đặc biệt với HS có năng lực phân tích, phê phán, có kĩ năng nói lưu loát,...

- CH đánh giá, phản hồi: Thường áp dụng cho nhóm HS khá trở lên, đặc biệt với HS có đầu óc phản biện, lập luận sắc bén, tư duy thông minh, sáng tạo, có thói quen đặt CH khi tiếp cận vấn đề,...

d) Lựa chọn phối hợp các phương pháp và hình thức tổ chức dạy học để sử dụng các CH:

- CH nhận biết, phát hiện: Chủ yếu phối hợp với PPDH trực quan, sử dụng phương tiện kỹ thuật và máy tính, sử dụng sách giáo khoa, tài liệu và Internet là chủ yếu. Hình thức tổ chức dạy học: tự học, tham quan, thảo luận nhóm...

- CH phân tích, lí giải: Chú ý phương pháp vấn đáp, thảo luận, nêu vấn đề, ... Hình thức tổ chức dạy học lên lớp là chính (sử dụng CH trong các loại bài mới, bài luyện tập, bài ôn tập, bài kiểm tra).

- CH đánh giá, phản hồi: Phối hợp phương pháp thực hành (làm bài tập, thực hành tạo sản phẩm), phương pháp trắc nghiệm (vấn đáp, trả lời CH trắc nghiệm khách quan hoặc tự luận). Hình thức tổ chức dạy học thảo luận, tự học là chủ yếu, có thể tổ chức hội thi.

e) Sắp xếp CH theo tiến trình bài học với các hoạt động:

- *Hoạt động cơ bản:* Sử dụng các CH phát hiện về VB và phân tích, lí giải VB là chính nhằm giúp HS biết cách chuẩn bị và huy động tích cực các kiến thức nền, biết cách kết nối tri thức đã có cùng kinh nghiệm đọc của bản thân để phát hiện, thu nhận, nắm bắt chính xác nội dung bài đọc.

- *Hoạt động thực hành:* Sử dụng các CH phân tích, lí giải VB và một số CH đánh giá, phản hồi VB nhằm giúp HS thu nhận kiến thức và kỹ năng từ bài đọc, củng cố kiến thức kỹ năng ấy trong những VB cùng loại, cùng đề tài, bước đầu đưa ra các ý kiến bình luận riêng về bài đọc.

- *Hoạt động ứng dụng:* Sử dụng các CH đánh giá, phản hồi VB là chính nhằm khuyến khích HS biết áp dụng kiến thức kỹ năng từ bài đọc vào thực tế cuộc sống của bản thân, gia đình hoặc cộng đồng.

Bước 3: Đánh giá, cải tiến mô hình CH

a) Thu nhận thông tin phản hồi

- Lắng nghe câu trả lời của HS.
- Quan sát phản ứng của HS trong lớp, quan sát quá trình hoạt động của HS.
- Sử dụng bảng hỏi thăm dò nhận xét, đánh giá của HS về bộ CH.

b) Phân tích, hoàn thiện CH

- Điều chỉnh độ khó cho phù hợp với đối tượng HS.
- Thay đổi cách hỏi, cách nêu CH.

2.5.1.2. Vận dụng mô hình câu hỏi trong việc hướng dẫn học sinh tự học

a) Hướng dẫn HS tự học trước khi đọc hiểu bài mới

- Tự học đọc hiểu VB thường được hiểu là việc HS soạn bài trước khi học bài mới. Thực tế có nhiều em chỉ làm việc này một cách chiếu lệ, qua quýt để đối phó. Có em chỉ đọc qua VB rồi trả lời các CH của SGK, có em chép lại nội dung sách *Để học tốt* hoặc các tài liệu tham khảo khác vào vở soạn. Thậm chí nhiều HS còn chưa từng đọc VB một lần nào. Như vậy nguy cơ đánh mất dần khả năng đọc đang đe dọa nền học vấn của thanh thiếu niên hiện nay mà nếu chúng ta không kiên định đổi mới cách dạy văn theo hướng dạy đọc hiểu, cách kiểm tra đánh giá năng lực đọc hiểu thì nguy cơ ấy có khả năng thành hiện thực.

- Vận dụng mô hình CH đọc hiểu VBNL để hướng dẫn HS tự học, GV có thể biên soạn một hệ thống CH, giao cho HS và tổ chức hướng dẫn các em tìm câu trả lời bằng cách kết hợp làm việc độc lập với làm việc nhóm. Trên nguyên tắc HS nào cũng phải đọc VB vài lần, HS nào cũng được trả lời ít nhất một CH vừa sức, tạo hứng thú với bài mới, chuẩn bị tâm thế cần thiết và kiến thức nền để đọc hiểu bài trên lớp.

- Có thể tiến hành việc vận dụng mô hình CH dạy học đọc hiểu VBNL trong hướng dẫn HS tự học theo các bước dưới đây:

Bước 1: GV nghiên cứu bài đọc, mục tiêu cần đạt, nội dung dạy học và biên soạn hệ thống CH theo mô hình nêu trên.

Bước 2: GV nghiên cứu phân loại HS thành các nhóm theo năng lực đọc hiểu và thái độ học tập. Nên phân khoảng 5-7 em một nhóm, có ba cách phân nhóm. Cách 1: phân nhóm theo năng lực khá giỏi, trung bình, yếu. Cách 2: Phân nhóm ngẫu nhiên theo thứ tự HS trong sổ điểm. Cách 3: Chia đều thành viên khá giỏi cho các nhóm.

Bước 3: GV phân CH cho các nhóm, gợi ý cách làm và tiêu chí đánh giá hoặc cho điểm thi đua. Có thể dùng Phiếu học tập cho từng nhóm.

CH xác định bối cảnh, thể loại VB: Yêu cầu tất cả các nhóm chuẩn bị trả lời. Vì sau khi trả lời các CH này, mỗi HS đều có nền kiến thức để đọc hiểu VB. Nó sẽ định hướng cho HS biết cách tìm kiếm các thông tin cần thiết liên quan đến VB: biết đọc chú thích để hiểu từ ngữ trong VB, đọc tiểu dẫn, đọc phần tri thức đọc hiểu trong SGK để có kiến thức về đặc điểm thể loại, hiểu biết về tác giả. Có thể tìm kiếm các trang Web nhờ các từ khóa trong VB để có thêm các bài nghiên cứu phê bình liên quan. Nhờ có các thông tin thu thập được theo định hướng của mô hình CH, các em chủ động trong việc khám phá VB, tránh được lối phân tích suy diễn, mò mẫm áp đặt khi mà hiểu biết về tác giả, bối cảnh lịch sử hay phong cách văn chương của người viết còn mù mờ, hay mơ hồ. Các CH phân tích, lí giải VB sẽ được các em giải quyết chủ động hơn khi biết đọc các câu then chốt, các đoạn quan trọng, biết liên kết các thông tin trong VB, biết xác định mảng thông tin ở những vị trí đặc biệt: nhan đề, câu đầu, câu cuối đoạn, câu kết thúc VB,...

CH phân tích, lí giải luận điểm của VB: Mỗi nhóm có thể đảm nhiệm một ý cơ bản. Dù là lí giải phân tích quan điểm người viết hay nghệ thuật thuyết phục của tác giả, các em đều phải tự mình đọc VB. Việc biên soạn CH cần đảm bảo sao cho câu trả lời có thể rất ngắn nhưng phải đọc toàn bộ VB nhiều lần mới làm được. HS tự mình đọc VB bằng nhiều phương pháp đọc rất

phong phú. Đó là đọc lướt để nắm được nội dung, đề tài được nói đến trong VB, nhận ra bố cục, kết cấu, nhận diện được các câu then chốt, các từ khóa của VB... Đọc kĩ những đoạn quan trọng để nhận biết ý của đoạn, vị trí của đoạn, mối quan hệ giữa các đoạn, cách hành văn, nghệ thuật hùng biện của tác giả. Đọc đi đọc lại những thông tin liên quan đến hệ thống CH, tự mình trả lời các CH đó. Có thể trao đổi với bạn hoặc tham khảo các tài liệu có liên quan đến bài đọc để trả lời CH.

CH đánh giá, phản hồi về tác động của VB: Mỗi nhóm có thể phản hồi đánh giá một khía cạnh của vấn đề hoặc của VB. Nên soạn CH mở, có nhiều đáp án để các em có cơ hội nhìn nhận vấn đề một cách đa chiều, các em tự do, hào hứng tìm câu trả lời.

Bước 4: Đánh giá kết quả chuẩn bị bài. GV có thể đánh giá thông qua Phiếu học tập. Mỗi nhóm có một Phiếu học tập trả lời chung và mỗi em trong lớp có một Phiếu học tập trả lời riêng về vấn đề nêu lên (tự chọn một khía cạnh nào đó) trong VB. Phiếu học tập nhóm lấy điểm cho cả nhóm, Phiếu học tập cá nhân sẽ lấy điểm cho cá nhân. Có thể thu Phiếu học tập sau giờ học, cho HS tự đánh giá, giám sát nhau; GV đánh giá chất lượng câu trả lời của HS ngay trong quá trình đọc bài mới.

Ví dụ: Hướng dẫn HS tự học bài ***Bàn về phép học*** (*Luận học pháp*) của Nguyễn Thiếp (Chương trình Ngữ văn lớp 8).

CH xác định bối cảnh ra đời và thể loại VB:

Câu 1: “*Luận học pháp*” nghĩa là gì và lí do ra đời của “*Luận học pháp*”. Thể tấu có đặc điểm gì?

Để trả lời CH này HS cần hiểu nghĩa Hán Việt của nhan đề bài đọc, đọc chú thích, tìm hiểu các thông tin về Nguyễn Thiếp xem ông là ai, vì sao ông viết bài tấu này? Hiểu thế nào là thể *tấu*. CH nòng cốt này nhằm hướng dẫn HS tìm kiếm và kết nối các thông tin cần thiết, chuẩn bị cho việc đọc hiểu đoạn trích.

CH phân cho từng cá nhân trả lời vào Phiếu học tập sau:

Luận nghĩa là:.....

Học pháp nghĩa là:.....

Luận học pháp là.....

Nguyễn Thiếp là ai ?

Ông viết bài tấu trong đó có đoạn “Luận học pháp” trong hoàn cảnh nào?

Tấu là thể văn:

Nêu rõ nguồn tài liệu tham khảo: Trang Web, Sách?.....

CH phân tích, lí giải luận điểm, luận cứ và cách lập luận của VB:

Cho 2 CH nòng cốt, mỗi nhóm trả lời 1 CH bằng cách trao đổi, đại diện nhóm viết vào Phiếu học tập.

Nhóm 1: *Câu 2:* Nguyễn Thiếp bàn luận gì về việc học. Chỉ ra những điểm tiến bộ của ý kiến đó và lí giải cụ thể.

Nhóm 2: *Câu 3:* Vẽ sơ đồ trình tự lập luận của bài và thuyết minh về sơ đồ đó.

Cả 2 nhóm đều bắt buộc phải đọc toàn bài mới trả lời được những CH trên. Nhưng việc trả lời không quá nặng nề có thể giảm hứng thú học tập, dẫn tới việc soạn bài hình thức, đối phó.

CH đánh giá, phản hồi về bài học nhận thức và tác động từ VB: Chọn một trong các CH dưới đây (bằng cách bốc thăm để tránh trùng lặp), thảo luận trong nhóm và trình bày quan điểm của nhóm vào Phiếu học tập nhóm.

Câu 4: So sánh quan niệm về việc học của Nguyễn Thiếp với quan niệm của cha ông ta trong câu tục ngữ *học đi đôi với hành* và *trăm hay không bằng tay quen*.

Câu 5: Xưa nay có nhiều quan niệm về việc học. Nửa cuối thế kỉ XIX, Nguyễn Trường Tộ từng có quan niệm rằng: “Học tức là học những cái chưa biết để biết mà đem ra thực hành. Nhưng thực hành cái gì? Thực hành ở đâu? Đó là thực hành những gì thực tế trước mắt và còn để lại lợi ích cho đời sau

nữa”. Theo em quan niệm của Nguyễn Thiếp trong bài tấu có điểm gì tương đồng với quan niệm trên của Nguyễn Trường Tộ.

Câu 6: Quan niệm về việc học của Nguyễn Thiếp có điểm gì tương đồng với quan niệm của Unesco về mục đích của việc học: *Học để biết, học để làm, học để chung sống, học để tự khẳng định mình.*

Để trả lời CH phản hồi, HS cần đọc kĩ VB, hiểu đầy đủ, chính xác, sâu sắc quan niệm về việc học của Nguyễn Thiếp, từ đó liên hệ so sánh đối chiếu với các quan niệm về việc học của cha ông ta trong kho tàng tục ngữ dân gian, của Nguyễn Trường Tộ hoặc của Unesco sau này.

Như vậy khi chuẩn bị bài mới, mỗi HS sẽ trả lời tối thiểu 3 CH. Trong đó có CH 1 bắt buộc ghi câu trả lời vào Phiếu học tập cá nhân, 2 CH trong số các CH 2,3,4,5,6 sẽ phải suy nghĩ để chia sẻ ý kiến với nhóm. Quá trình trả lời CH dưới hình thức làm việc cá nhân và nhóm này sẽ được hướng dẫn cụ thể trong giờ học trước, được giám sát và đánh giá trong giờ học bài mới, bằng cách GV thu Phiếu học tập cá nhân, Phiếu học tập nhóm cho điểm cá nhân, cho điểm cả nhóm.

Việc hướng dẫn HS tự học trong đọc hiểu VBNL như trên chỉ thực hiện có kết quả khi GV tiến hành giờ học theo hướng cho HS trình bày ý kiến cá nhân, ý kiến của nhóm về các vấn đề cơ bản của bài đọc. GV nhận xét, chốt lại các ý kiến đúng, hướng dẫn HS nghe và ghi các ý chính của bài. Hiệu quả giờ dạy có thể dùng chính mô hình CH dạy học đọc hiểu nêu trên để kiểm tra đánh giá. Phần này sẽ tiếp tục được thể hiện ở các mục dưới đây.

b) Hướng dẫn HS đặt câu hỏi trong quá trình đọc hiểu văn bản nghị luận

- Tự học trong đọc hiểu còn bao gồm cả việc HS đặt ra các CH thể hiện sự thắc mắc, những băn khoăn, những giả thiết về vấn đề VB đặt ra. Như chúng ta đã biết, trong quá trình tự học, HS phải biết đặt CH.

- Mô hình CH dạy học đọc hiểu sẽ định hướng cho các em biết hỏi những CH nòng cốt, nhằm hình thành năng lực tự học trong đọc hiểu VB. Mô

hình này dạy cho các em biết hỏi đúng, hỏi trúng vấn đề, tránh việc đặt CH tản mạn, vụn vặt, thiếu trọng tâm, trọng điểm làm mất thời gian của lớp và của GV.

- Có thể tiến hành hướng dẫn HS đặt CH trong những tình huống, thời điểm cụ thể sau:

+ **Khi kiểm tra bài cũ:** thay vì GV hỏi, gọi HS lên trả lời, GV có thể cho HS chọn bạn để nêu CH, sau đó HS trả lời, GV là trọng tài. Hoặc GV chỉ định một bạn trong lớp nêu CH để HS được kiểm tra trả lời; GV đánh giá điểm của cả hai HS qua chất lượng của CH và câu trả lời. Việc HS tự đặt CH kiểm tra bài cũng là một hình thức *học thông qua thực hành dạy* với ý nghĩa HS được làm người dạy để nêu CH kiểm tra bài cũ. GV có thể trao quyền và hướng dẫn HS đánh giá bạn thông qua việc cho điểm câu trả lời theo những tiêu chí do GV nêu ra. Đó là các CH ấy đã phải CH nòng cốt chưa? Trả lời được các CH đó tức là nắm được những vấn đề cơ bản, trọng yếu của VB.

+ **Khi kiểm tra việc tự học ở nhà:** GV bằng cách cho HS nêu CH trước khi học bài mới để kiểm tra việc tự học ở nhà. Ví dụ: *Sau khi tự đọc, tự nghiên cứu bài học và tư liệu tham khảo ở nhà, mỗi em hãy viết một vài CH nòng cốt nhất về VB sẽ học, nêu lên vấn đề mình chưa hiểu rõ, chưa hiểu rộng và sâu nhất hoặc băn khoăn nhất?...*

+ **Khi dạy học bài mới:** Trong quá trình giảng bài mới, GV lưu ý HS ghi lại những CH thể hiện băn khoăn, thắc mắc của mình để trao đổi với bạn và GV vào cuối buổi học. Như vậy, HS cần phải tích cực chủ động nghe giảng, đào sâu suy nghĩ và có kỹ năng phản hồi mới có thể thường xuyên có CH thắc mắc trong quá trình học tập. Nêu đúng những CH nòng cốt tức là HS đã hiểu bài đọc ở những vấn đề trọng tâm.

+ **Khi củng cố và luyện tập cuối giờ học:** GV có thể tổ chức cho HS làm việc theo nhóm 3- 5 người, mỗi HS đều được quyền hỏi, trả lời, cho điểm bạn. Luôn có một HS làm trọng tài. GV đóng vai trò người điều phối và đánh

giá khi cần sự trợ giúp từ phía HS. Hoặc GV có thể cho HS chốt lại những CH nòng cốt nhất về VB, qua đó hình thành cho các em kỹ năng tự đọc hiểu VBNL.

+ **Khi hướng dẫn HS tự học ở nhà:** Cho HS tự ra CH bài tập. HS sẽ có cơ hội trình bày những gì mình tâm đắc nhất. Tự đặt CH, HS bắt buộc phải tìm hiểu kỹ bài (để hiểu hoặc nhận ra vấn đề chưa hiểu), qua đây GV có thể đo được ở mức độ nắm vững kiến thức, kỹ năng cũng như thái độ học tập của mỗi HS.

GV nên khuyến khích HS đọc nhiều lần VB trước và sau khi dạy về VB đó để có thể đưa ra càng nhiều CH càng tốt. Để đảm bảo chất lượng các CH rất cần dựa vào mô hình CH dạy học đọc hiểu VBNL đã nêu trên. GV tổ chức cho HS trả lời các CH đó, chọn CH hay để cả lớp thảo luận, giúp đỡ bổ sung câu trả lời khi cần. GV không được né tránh CH của HS, trái lại nên giải đáp thuyết phục, khiến HS tin tưởng và nể phục. Nếu GV kịp thời giải đáp sẽ khuyến khích được lòng ham muốn phản hồi của HS. GV cũng cần căn cứ vào mục tiêu, nội dung, bài học để nhận diện, phân loại CH của HS, từ đó có những cách ứng biến linh hoạt mang tính định hướng, kịp thời; phải lắng nghe CH của HS, có cách ứng xử phù hợp với đối tượng, thời gian, nội dung CH, mục tiêu bài học.

Hướng dẫn HS tự đặt CH là một biện pháp đề cao chủ thể người học, cá thể hóa chủ thể người học, đồng thời là biện pháp tích cực hóa hoạt động nhận thức của HS, là cách hướng dẫn phương pháp học tập, phương pháp tư duy cho HS – điều này quan trọng hơn là việc GV đơn thuần truyền đạt và HS thụ động tiếp thu kiến thức. Bởi theo Thomas Friedman trong *Thế giới phẳng*: “kỹ năng đầu tiên và quan trọng nhất mà bạn cần có trong một thế giới hiện đại là khả năng “học phương pháp học” – nghĩa là thường xuyên tiếp thu và học hỏi những phương pháp mới để làm những công việc cũ hay những phương pháp mới để làm những công việc mới... Trong một thế giới như vậy không chỉ kiến thức mà cả phương pháp học hỏi của bạn mới tạo ra giá trị riêng. Bởi những kiến thức bạn có ngày hôm nay sẽ trở nên lỗi thời nhanh hơn bạn tưởng nhiều” [19,41].

2.5.2 Vận dụng mô hình câu hỏi trong đánh giá năng lực đọc hiểu văn bản nghị luận của học sinh

Từ mô hình CH dạy học đọc hiểu VBNL đã đề xuất, có thể triển khai thành các CH cụ thể để xây dựng một thư viện, hay ngân hàng CH kiểm tra đánh giá năng lực đọc hiểu VBNL của HS. Hướng triển khai mô hình cần chú ý đến các nguyên tắc xây dựng mô hình CH nói chung đã nêu ở mục 2.2. Chương 2. Việc sử dụng hệ thống CH cụ thể nêu trên như thế nào phải căn cứ vào mục đích, mục tiêu kiểm tra đánh giá.

Dưới đây là đề xuất về hệ thống CH cụ thể triển khai từ mô hình CH dạy học đọc hiểu VBNL, có thể dùng trong kiểm tra đánh giá năng lực đọc hiểu VBNL của HS đối với cả những VB trong chương trình và ngoài chương trình.

2.5.2.1. Câu hỏi nhận biết phát hiện luận đề, luận điểm của văn bản

- *Nhận diện từ quan trọng và nhan đề VB*: Dấu hiệu từ khóa: có dấu trích dẫn hoặc in nghiêng; được tác giả nhấn mạnh bằng cách định nghĩa vật được gọi tên bằng từ đó; đề cập đến các nghĩa khác nhau của từ đó (dùng các từ đồng nghĩa, gần nghĩa, cùng trường nghĩa); xuất hiện ở tiêu đề, tên chương, tên phần, tên VB, hoặc xuất hiện nhiều lần hơn các từ khác trong VB...Xác định nghĩa của từ chưa hiểu dựa trên nghĩa các từ đã hiểu xuất hiện trong cùng ngữ cảnh. Giải thích nghĩa nhan đề VB, tìm ra mối liên hệ giữa nhan đề với các đoạn, toàn VB.

Các CH có thể là:

Em hãy xác định các từ, cụm từ có ý nghĩa quan trọng trong đoạn, phần VB này?

Trong phần mở đầu tác giả đặt ra vấn đề gì?

Trong phần kết luận, tác giả tổng kết, đúc rút lại những ý nào?

Nếu thay nhan đề ... bằng nhan đề... thì nhan đề nào phù hợp với nội dung VB hơn, vì sao?

Giải mã nhan đề trong sự đối sánh với nội dung VB; phần mở đầu; kết luận như thế nào?

- *Tìm câu quan trọng (câu then chốt)*: Dấu hiệu nhận biết: câu được gạch chân, in đậm, in nghiêng, hoặc ở vị trí đặc biệt (nhan đề bài, tên chương, tên phần,...), kiểu chữ nổi bật. Cách tìm: câu quan trọng thường chứa những từ khóa, tìm câu chứa từ khóa. Diễn đạt lại những điều tác giả nói bằng ngôn từ của mình trên cơ sở phân tích ngữ pháp của câu then chốt: hiểu nghĩa tất cả các từ, đặc biệt là từ khóa. Tránh dùng lại câu của tác giả chỉ thay đổi thứ tự một số từ ngữ; từ một câu quan trọng then chốt có thể viết lại ý câu đó bằng nhiều câu khác của mình, tìm mối liên hệ giữa chúng.

Các CH có thể là:

Đọc lại VB, gạch chân (viết lại) các câu văn em cho là nêu ý then chốt của VB?

Theo em câu chủ chốt của đoạn, phần VB này là câu nào?

Câu chủ đề của đoạn văn này là gì?

Em hãy xác định câu văn khái quát nội dung chính của đoạn, phần VB này?

Em có thể diễn đạt ngắn gọn luận điểm của VB mà không làm thay đổi nội dung VB?

Em chọn cách diễn đạt câu luận điểm nào trong các cách diễn đạt sau?

- *Tìm hiểu về bố cục, cấu trúc VB*. HS phải đọc kĩ VB để nắm được những nội dung chính một cách khái quát nhất. Hướng dẫn HS bám vào luận đề của VB vì mọi nội dung triển khai trong VB đều phải xuất phát từ luận đề. Sau đó phân đoạn VB và xác định nội dung của mỗi đoạn, sắp xếp chúng theo trật tự trình bày trong VB, sao cho có thể làm nổi bật được vấn đề bàn luận.

Các CH có thể là:

Nội dung từng phần là gì?

Theo em phần, đoạn VB này nêu nội dung gì?

Qua phần, đoạn VB này tác giả muốn trình bày khẳng định điều gì?

Phần nào VB nêu vấn đề bàn luận?

Phần VB nào giải quyết vấn đề đó và giải quyết bằng những nội dung nào?

Phần nào thu tóm khẳng định lại vấn đề? (sau khi phát hiện luận đề hoặc trước khi phát hiện luận đề)

- *Tìm lập luận của VB*: Một lập luận có thể diễn đạt trong một đoạn hoặc nhiều đoạn, trong toàn VB. Cần chú ý tìm các câu then chốt trong đoạn, tập hợp lại thành một chuỗi để xây dựng lập luận.

Các CH có thể là:

Sơ đồ nào dưới đây mô tả đúng nhất cách lập luận của VB?

Vẽ sơ đồ cách lập luận của tác giả trong VB?

Tác giả đã bố trí (sắp xếp, triển khai,...) các luận điểm (luận cứ) như thế nào? Tác dụng của cách tổ chức ấy?

2.5.2.2. *Câu hỏi phân tích, lí giải luận đề, luận điểm và hệ thống luận cứ, cách lập luận, giọng điệu, ngôn ngữ của văn bản*

- *Lí giải luận đề, luận điểm của VB*, đánh giá tính đúng đắn của luận điểm; xác định thái độ lập trường của người viết: chú ý các đại từ nhân xưng thể hiện khá rõ thái độ của tác giả đối với đối tượng được nói tới. Xác định những từ ngữ thể hiện rõ thái độ của tác giả như khẳng định, phủ định, phê phán, bác bỏ, thừa nhận.

Các CH có thể là:

Tác giả đã giải quyết thành công vấn đề nào? Bằng cách nào?

Trong quá trình giải quyết vấn đề đó có nêu vấn đề mới không?

Tác giả có nhận thức được vấn đề chưa giải quyết được không?

Ý nghĩa của vấn đề được đưa ra bàn luận là gì?

Hãy nhận xét về ý kiến, quan điểm của tác giả?

Theo em, ý kiến của tác giả đã đầy đủ và thuyết phục chưa? Vì sao?

Em có thể bổ sung cho luận điểm của tác giả không? Vì sao?

Theo em, trước vấn đề được bàn luận, tác giả đồng tình, ủng hộ, khẳng định đề cao hay phê phán, phản đối?

Trong VB có các đại từ nhân xưng nào? Theo em, chúng thể hiện thái độ, tình cảm gì của tác giả?

Thái độ, lập trường của tác giả được thể hiện qua những từ ngữ hình ảnh, yếu tố nghệ thuật nào?

- *Nhận xét, phân tích cái đúng, cái hay của lí lẽ, sự phù hợp, sự tiêu biểu và đầy đủ của dẫn chứng.* Yêu cầu HS tìm những lí lẽ dẫn chứng chứng minh cho luận điểm, nhận xét tính thuyết phục của lí lẽ và dẫn chứng, sự phù hợp giữa lí lẽ và dẫn chứng.

Các CH có thể là:

Tác giả lí giải và chứng minh cho luận điểm này bằng những lí lẽ, dẫn chứng nào?

Những lí lẽ mà tác giả đưa ra có thuyết phục không? Vì sao?

Những dẫn chứng tác giả sử dụng đã tiêu biểu, đầy đủ chưa? Vì sao?

Em có nhận xét gì về mối quan hệ giữa lí lẽ và dẫn chứng mà tác giả sử dụng trong VB?

- *Phân tích, lí giải lập luận:* cách nêu ý kiến, số liệu, sự kiện và các bình luận của người viết. Yêu cầu HS xác định cách thức lập luận của tác giả và phát hiện ý đồ của tác giả khi sử dụng mạch lập luận như vậy. Gợi ý cho HS phân tích chỉ ra tác dụng của cách lập luận đó trong việc thể hiện các luận điểm.

Các CH có thể là:

Để nêu luận điểm này tác giả đã lập luận như thế nào?

Dụng ý của tác giả khi lập luận như vậy là gì?

Theo em, cách lập luận như vậy có tác dụng như thế nào trong việc trình bày luận điểm?

Cách lập luận này là khó khăn hay dễ dàng cho em khi hiểu luận điểm? Nếu là em, em sẽ lập luận ra sao?

- *Phân tích đặc sắc ngôn ngữ VB* chính là bình giảng từ ngữ, hình ảnh, biện pháp nghệ thuật có tác dụng làm tăng sức hấp dẫn thuyết phục của luận điểm. Xưa nay giảng bình là phương pháp đặc thù trong dạy học tác phẩm văn chương hình tượng. Dạy VBNL có cần giảng bình? VBNL văn học có những nét gần gũi với VB văn chương hình tượng như ngôn từ giàu hình ảnh, bố cục kết cấu khá linh hoạt, sáng tạo, một số biện pháp nghệ thuật được sử dụng hiệu quả. Đây chính là những yếu tố có thể giảng bình trong giờ học VBNL văn học, nhằm thấy được cái hay của VB, thấy vai trò tác dụng của nó trong việc thể hiện luận điểm.

Các CH có thể là:

Theo em, nếu thay các từ ngữ đó bằng các từ ngữ ... có ý nghĩa tương đương thì nội dung ý nghĩa của câu văn, đoạn văn sẽ thay đổi như thế nào?

Em có nhận xét gì về cách sử dụng từ ngữ hình ảnh tác giả đã sử dụng trong đoạn, phần VB này?

Em hãy xác định các biện pháp nghệ thuật được sử dụng trong đoạn phần VB... phân tích ý nghĩa và hiệu quả của chúng.

- *Phân tích lí giải giọng điệu nghị luận*: xác định các yếu tố thể hiện thái độ (các từ cảm thán, các đại từ nhân xưng, các từ ngữ có sắc thái biểu cảm rõ rệt...); nhận xét giọng điệu và vai trò của nó trong việc thể hiện luận điểm, chủ đề của VB.

Các CH có thể là:

Theo em, giọng điệu của tác giả trong VB này là gì?

Những yếu tố nào cho thấy điều đó?

Giọng điệu đó cho thấy tình cảm thái độ của tác giả như thế nào?

2.5.2.3. Câu hỏi đánh giá, phản hồi về bài học nhận thức, tác động từ văn bản

Kết nối thông tin trong VB với kiến thức, vốn sống của bản thân, trình bày những nhận thức của mình về vấn đề được bàn luận, từ đó đưa ra những ý

kiến phản hồi xác đáng. Ý kiến ấy có thể là sự đồng tình hay phản đối (hoàn toàn hay một phần) đều cần sự lí giải gãy gọn, thuyết phục. Vì vậy đọc hiểu VBNL liên quan mật thiết với tạo lập VBNL dưới dạng nói và viết, liên quan đến năng lực phê phán, phản biện, năng lực trình bày và thuyết phục về quan điểm cá nhân, khả năng tranh luận....

Các CH có thể là:

Quan điểm của tác giả có hoàn toàn đúng đắn không? Vì sao?

Có nhiều ý kiến trái ngược với quan điểm của tác giả, theo em vì sao?

Em thấy quan niệm của tác giả có thể gây ra những tranh cãi nào không? Nếu là tác giả, em sẽ thuyết phục người có quan điểm ấy như thế nào?

Trong thực tế, quan điểm của tác giả có dễ dàng được chấp nhận và ủng hộ hay không? Vì sao?

Em có hoàn toàn đồng quan điểm với người viết không? Vì sao?

Nếu có ý kiến trái ngược với ý kiến tác giả, bằng cách nào khác với tác giả, em thuyết phục họ tán thành với ý kiến của mình?

Như vậy, từ mô hình CH đọc hiểu các loại VBNL nêu trên, GV có thể vận dụng linh hoạt trong việc thiết kế đề kiểm tra đọc hiểu bất cứ VBNL nào, mà vẫn đảm bảo mục tiêu đánh giá năng lực đọc hiểu VB theo đặc điểm thể văn nghị luận.

Ví dụ với một đoạn trích không có trong Chương trình, SGK sau đây, từ mô hình nêu trên, GV có thể triển khai các CH nòng cốt sau trong đề kiểm tra 30 phút, dành cho HS lớp 10.

• **Đọc đoạn VB dưới đây và trả lời các CH sau:**

“Giọng điệu *Truyện Kiều* đã được nhận ra từ lâu như một “tiếng kêu thương” (Hoài Thanh), “Tiếng thương như tiếng mẹ ru những ngày” (Tố Hữu). Nhưng đó là nhận xét chủ yếu trên phương diện tư tưởng, gắn liền với “cảm hứng nhân đạo và hiện thực”, còn giọng điệu cảm thương như một hiện tượng nghệ thuật thì chưa được xem xét cụ thể.

Truyện Kiều đúng là một tiếng kêu thương đau đớn, da diết. Đọc *Truyện Kiều* không ai quên được những lời kêu than thống thiết nhan nhản khắp nơi dưới nhiều hình thức trong tác phẩm:

*Đau đớn thay phận đàn bà
Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung
Thương thay thân phận lạc loài
Thương ôi, tài sắc bậc này
Thương ôi, không hợp mà tan.
Xót thay đào lý một cành...
Xiết bao kẻ nổi thâm sâu
Thân sao thân đến thế này...
Trăng già độc địa làm sao
Cầm dây chẳng lựa buộc vào tự nhiên*

Hơn thế nữa, tác giả xây dựng một môi trường tình thương trong tác phẩm. Hầu như các nhân vật chính diện hoặc có chút lòng tốt ít nhiều đều thể hiện tình thương. Kiều là người có tình thương mạnh mẽ nhất, thương người và thương mình:

*Lòng đâu sẵn mới thương tâm
Thoắt nghe nàng đã đầm đầm châu sa
Khi tỉnh rượu, lúc tàn canh
Giật mình, mình lại thýõng mình xót xa.*

Thúc Ông vốn phản đối Thúc Sinh lấy vợ lẽ đến thế, mà cũng có lúc:

*Thương vì hạnh, trọng vì tài
Quá thương chút nghĩa đèo bông...*

Hoạn Thư ghen với Kiều đến mức tàn nhẫn, nhưng cũng có lúc động lòng trắc ẩn:

Thoắt xem, dường có ngán ngơ chút tình.

Và nói:

Rằng tài nên trọng, mà tình nên thương

Ông quan họ Chung cũng ái ngại:

Vì nàng nghĩ cũng thương thâm xót vay

Một cô Mã Kiều trong lầu xanh cũng:

Xót nàng ra mới đánh liều chịu oan

Tình thương của những người trong gia đình, các người tình như Kim Trọng, Thúc Sinh, Từ Hải, thiết nghĩ không cần phải dẫn chứng đến nữa. Sở Khanh tuy giả vờ thương, nhưng chỉ có giả vờ như vậy hẳn mới trà trộn vào môi trường tình thương của tác phẩm được:

Than ôi, sắc nước hương trời,

Tiếc cho đâu bỗng lạc loài đến đây!

Tương ứng với tiếng kêu thương, *Truyện Kiều* là một tác phẩm đầm nước mắt. Có thể nói *Truyện Kiều* là tác phẩm nhiều nước mắt bậc nhất trong các truyện Nôm. Kiều xuất hiện với khúc đàn *Bạc mệnh oán* khiến ai nghe cũng “nhăn mày rơi châu”. Nghe em trai kể chuyện Đạm Tiên chết trẻ Kiều liền “đầm đầm châu sa”, tới về nhà nằm mộng nàng lại “Nghĩ đòi con lại sứt sùi đòi con”, khi cha mẹ nghe tiếng Kiều rên rỉ, dậy xem thì đã thấy “Màu hoa lê hãy đầm dề giọt tương”, rồi khi ngồi một mình nàng lại: “Chưa xong điều nghĩ đã dào mạch tương”. Khi tiễn Kim Trọng về hộ tang chú thì “Một lời trân trọng châu sa mấy hàng”. Khi ra bán mình cho Mã: “Thềm hoa một bước, lệ hoa mấy hàng”. Khi trần trọc nghĩ đến Kim Trọng: “Áo đầm giọt lệ, tóc se mái sầu”, “Dầu đông trắng đĩa, lệ tràn thấm khăn”. Khi bị Mã Giám Sinh bẻ hoa, Kiều đau đớn: “Giọt riêng tầm tã mưa tuôn”. Khi nói điều phát hiện về Mã Giám Sinh với bố mẹ: “Nhìn càng lã chã giọt hồng”. Khi gặp lại Thúc Sinh tại nhà Hoạn Thư: “Giọt châu lã chã khôn cầm”. Sau khi bị trận đánh ghen làm cho ê chề nhục nhã, nàng khóc suốt đêm: “Đĩa dầu voi, nước mắt đầy, năm canh”. Khi Thúc Sinh gặp Kiều ở Quan âm các thì: “Giọt châu tầm tã đầm tràng áo xanh”. Khi Kiều khóc Từ Hải chết: “Dòng thu như xối con sầu”. Kim Trọng khóc Kiều càng dữ dội: “Vật

mình vẫy gió tuôn mưa. Dầm dề giọt ngọc thần thờ hồn mai...Đau đòi đoạn ngắt đòi con. Tỉnh ra lại khóc, khóc rồi lại mê”.

Không chỉ con người khóc mà tiếng đàn cũng khóc:

*Bốn dây như khóc như than
 Khiến người trên tiệc cũng tan nát lòng
 Một cung gió thảm mưa sầu,
 Bốn dây nhỏ máu năm đầu ngón tay.*

Nước mắt đầm đìa đã khiến cho tiếng kêu than trong truyện thêm đau đớn, thống thiết.” [Trần Đình Sử, *Thi pháp Truyện Kiều*, tr.251,252].

CH 1: (2.0 điểm) Vấn đề được đề cập trong đoạn trích là gì? Tính mới mẻ của cách tiếp cận vấn đề và quan điểm đánh giá của người viết? (Mục đích: nhận biết các câu văn then chốt, thể hiện quan điểm tác giả, chỉ ra nét riêng trong cách tiếp cận *Truyện Kiều* của Trần Đình Sử).

CH 2: (3.0 điểm) Nhận xét gì về nghệ thuật thuyết phục của tác giả? (Mục đích: Chỉ ra và phân tích, đánh giá cách triển khai luận điểm, luận cứ, cách lập luận của tác giả).

CH 3: (5.0 điểm) Bằng hiểu biết về Nguyễn Du và *Truyện Kiều*, dựa vào đoạn văn trên, em hãy bình luận về hai câu thơ sau của nhà thơ Tố Hữu trong bài thơ *Kính gửi cụ Nguyễn Du*:

*Nỗi chìm kiếp sống lênh đênh
 Tố Như ơi, lệ chảy quanh thân Kiều*

(Mục đích: Vận dụng kiến thức đọc hiểu tạo lập VB nghị luận dạng viết).

Đáp án và hướng dẫn chấm

CH 1: (2.0 điểm).

Vấn đề nghị luận: Giọng điệu nghệ thuật cảm thương trong *Truyện Kiều*.

Tính mới mẻ: tiếp cận giọng điệu cảm thương trên phương diện nghệ thuật.

CH 2: (3.0 điểm)

Triển khai luận điểm *giọng điệu nghệ thuật cảm thương* bằng các luận cứ: *Truyện Kiều* đầy tiếng kêu than; *Truyện Kiều* là môi trường tình thương; *Truyện Kiều* đầy nước mắt. Mỗi luận cứ đều được minh chứng bằng dẫn chứng cụ thể, sinh động, tiêu biểu, cách lập luận logic, chặt chẽ với lí lẽ sáng rõ. Đặc sắc nhất trong nghệ thuật thuyết phục của đoạn trích là cách chọn dẫn chứng phong phú, cách trình bày dẫn chứng linh hoạt: có khi trích dẫn nguyên vẹn, có khi trích lắt trong lời văn, nhưng đều nhằm trúng các lí lẽ, nhận xét, đánh giá. Giọng điệu phù hợp với vấn đề nghị luận.

CH 3: (5.0 điểm)

HS huy động kiến thức văn học sử về tác giả Nguyễn Du và *Truyện Kiều*, tri thức đọc hiểu các đoạn trích đã học, về đoạn trích của Trần Đình Sử, tự thu thập thông tin về bài thơ *Kính gửi cụ Nguyễn Du* (hoàn cảnh sáng tác, nội dung và giá trị tư tưởng), để đọc ra ý nghĩa câu thơ Tô Hữu và lí giải cách viết của nhà thơ. Bàn luận, đánh giá về nội dung, nghệ thuật hai câu thơ Tô Hữu. Cần đảm bảo các yêu cầu:

- Hiểu đúng hai câu thơ; (1.0 điểm)
- Phân tích chính xác, sâu sắc giá trị nội dung và nghệ thuật; (1.0 điểm)
- Có dẫn chứng cụ thể, tiêu biểu trong tác phẩm *Truyện Kiều*; (1.0 điểm)
- Biết đưa ý kiến bàn luận thuyết phục, lập luận lôgic, chặt chẽ; (1.0 điểm)
- Giọng điệu phù hợp, hành văn tốt. (1.0 điểm)

2.5.3. Vận dụng mô hình câu hỏi trong biên soạn hệ thống câu hỏi hướng dẫn đọc hiểu văn bản trong sách giáo khoa

2.5.3.1. Vai trò của hệ thống câu hỏi hướng dẫn đọc hiểu trong sách giáo khoa

SGK là tài liệu dùng cho cả GV và HS trong quá trình dạy và học. Nó là một trong ba yếu tố tạo thành hoạt động dạy học trên lớp là GV, HS và SGK, nó có mối quan hệ tương tác với người dạy và người học. Vì vậy hệ

thống CH hướng dẫn đọc hiểu trong SGK ngoài việc đảm nhiệm vai trò của CH đọc hiểu nói chung còn có ý nghĩa riêng, khác với CH đọc hiểu sử dụng khi lên lớp. Đó là hệ thống CH hướng dẫn đọc hiểu trong SGK giúp HS nắm được cách thức tìm hiểu, tiếp cận VB, chỉ dẫn cho HS tiến hành tuần tự các thao tác để đọc hiểu VB trong quá trình tự học một cách tích cực, chủ động, sáng tạo theo năng lực của mình. Với GV, hệ thống CH hướng dẫn đọc hiểu còn có vai trò giúp GV có định hướng triển khai hệ thống CH trong giờ dạy, trong kiểm tra đánh giá; gợi ý phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá người học. Với cả người dạy và người học, hệ thống CH hướng dẫn học bài trong SGK là một cầu nối, để GV và HS chia sẻ những phản hồi của mình về VB, từ đó đi tới một cách đọc hiểu hiệu quả nhất đối với VB đó. Đồng thời, qua đó người dạy còn có thể định vị những kiến thức, kỹ năng, thái độ của HS về VB được đọc hiểu căn cứ vào kết quả chuẩn bị trả lời các CH của HS. Từ đó GV có những phương pháp tổ chức dạy học đọc hiểu phù hợp nhất, sát nhất với đối tượng.

2.5.3.2. Một vài đề xuất về hệ thống câu hỏi hướng dẫn đọc hiểu trong sách giáo khoa

Hiện nay, chúng ta đang xây dựng triển khai Đề án Đổi mới CT và SGK giáo dục phổ thông sau 2015. Trong định hướng đổi mới CT môn Ngữ văn theo hướng hình thành và phát triển năng lực của HS, việc hướng dẫn HS đọc hiểu VB theo đặc trưng thể loại, trong đó có VBNL vẫn là một yêu cầu quan trọng. Do đó, SGK Ngữ văn trong giai đoạn tới cần thể hiện nội dung này trong hệ thống CH hướng dẫn đọc hiểu VBNL. Với vai trò và ý nghĩa như trên, chúng tôi nêu một vài đề xuất về hệ thống CH hướng dẫn đọc hiểu VB cần được thể hiện trong SGK như sau:

a) Hệ thống CH hướng dẫn đọc hiểu VB trong SGK cần đảm bảo tính thống nhất trong từng kiểu loại VB. Muốn thực hiện được điều này, SGK nên sắp xếp VB theo cụm thể loại. Với mỗi thể loại VB đọc hiểu, SGK đưa ra CH

hướng dẫn đọc hiểu theo một mô hình chung, có như thế mới giúp hình thành cho HS kĩ năng đọc VB theo thể loại.

b) Vận dụng mô hình CH luận án đề xuất có thể phân chia các CH phát hiện cho giai đoạn trước khi đọc VB, các CH phân tích, lí giải và đánh giá phản hồi VB cho giai đoạn trong khi đọc và sau khi đọc. Cũng nên phân loại CH đọc hiểu dùng để củng cố những kiến thức cơ bản về VB vừa đọc hiểu và CH đọc hiểu dùng để mở rộng tri thức đọc hiểu, hoặc tổng hợp các kiến thức về cụm thể loại, hay vận dụng đọc hiểu VB tự chọn chưa được học trong SGK.

c) Nên gợi ý một số mẫu *Phiếu học tập*, *Phiếu hỏi* với những CH đọc hiểu theo mô hình đề xuất để GV kiểm tra, đánh giá quá trình tự đọc hiểu của HS ở nhà (trước và sau giờ lên lớp); từ đó thiết kế bài dạy đọc hiểu cho phù hợp với trình độ, năng lực, sở trường của các em, kịp thời điều chỉnh nội dung phương pháp trong dạy học đọc hiểu và kiểm tra đánh giá.

d) Tiếp tục hạn chế tới mức thấp nhất, tiến tới là không còn những CH đưa ra một nhận định, một ý kiến, một nội dung có sẵn rồi yêu cầu HS giải thích, chứng minh. Bởi nó mang tính áp đặt đối với HS, thường không phát huy được khả năng sáng tạo của người học. Loại CH này tất yếu dẫn đến cách kiểm tra học thuộc ý của GV, của tài liệu đã có đồng thời diễn đạt theo kiểu sao chép máy móc.

e) Hệ thống CH hướng dẫn đọc hiểu trong SGK nên tăng cường các CH đánh giá, phản hồi VB. Mỗi VB được đọc hiểu cần ít nhất một CH đánh giá, phản hồi. CH loại này đòi hỏi HS phải huy động những kiến thức, kinh nghiệm đã có để liên kết với thông tin trong bài đọc, từ đó trình bày những thay đổi về nhận thức, về thái độ và hành động sau khi đọc hiểu VB. Tăng cường CH đánh giá, phản hồi sẽ rèn cho HS kĩ năng vận dụng văn học vào đời sống một cách hiệu quả, giúp các em nhận thức vai trò ý nghĩa môn học từ đó hào hứng hơn. Nên mở ra cơ hội cho HS có thể phản hồi tích cực hoặc tiêu

cực, yêu cầu của CH phản hồi không chỉ chú ý vào nội dung mà chú ý cả cách lập luận, kỹ năng phản hồi.

f) Nên tích hợp các mục tiêu hình thành, phát triển 4 kỹ năng đọc, nghe, nói viết trong hệ thống CH hướng dẫn đọc hiểu. Điều này giúp các em HS hình thành phát triển các kỹ năng trên một cách thường xuyên, nhuần nhuyễn.

g) Tăng cường nêu CH tình huống liên quan đến vấn đề thực tiễn, cụ thể nhằm yêu cầu HS vận dụng thông tin bài đọc để trao đổi, tranh luận hoặc bày tỏ ý kiến về vấn đề của VB, hoặc những vấn đề có liên quan đến chủ đề VB. Qua các tình huống gắn với đời sống, HS được trải nghiệm, được sống với các tình huống ấy, học cách tự tìm ra cách giải quyết theo cách của mình, để các em có thể rút ra được những bài học bổ ích, những giá trị sống cốt lõi.

h) Cách trình bày CH hướng dẫn đọc hiểu nên đổi mới theo hướng sao cho hấp dẫn, cuốn hút, kêu gọi được hứng thú của HS khi tiếp cận VB. Không nhất thiết trình bày CH sau mỗi phần trích dẫn VB và chú thích như hiện nay. Có thể dành khoảng lề hai bên trang sách để nêu CH đọc hiểu tương ứng với các phần VB chứa nội dung câu trả lời. Bên cạnh CH có thể kèm theo các chỉ dẫn, trợ giúp cần thiết. Ví dụ gợi ý trả lời bằng hình ảnh, biểu tượng hoặc các nguồn tài liệu cần tham khảo, các liên kết với bài đã học, với các VB cùng đề tài, chủ đề, cùng tác giả, cùng thời kì, giai đoạn lịch sử, các địa chỉ trang Web, các thông tin về sự kiện văn hóa, văn học, xã hội,... có liên quan. Điều này sẽ mở ra cơ hội cho mọi đối tượng HS và GV cùng nghiên cứu tự học, trao cho HS quyền bình đẳng với GV trong việc làm chủ và sở hữu thông tin xung quanh bài đọc, như thế mới tạo điều kiện tốt nhất để phát huy tinh thần độc lập tư duy, tính sáng tạo trong đọc hiểu.

i) Theo đó, cách biên soạn SGK cũng nên với tinh thần là không chỉ giải thích và làm sáng tỏ thêm một số nội dung dạy học xung quanh vấn đề mà SGK nêu lên; gợi ý tiến trình lên lớp và trả lời các CH nêu trong SGK, cung cấp tư liệu tham khảo. SGK cần hướng dẫn cho người dạy tổ chức giúp

HS nắm được nội dung thông tin trong SGK; Nếu coi mỗi bài học trong SGK là một VB thì dạy học trên lớp là hướng dẫn tổ chức cho HS biết đọc hiểu bài học đó. Ngoài SGK và SGV, nên biên soạn thêm các tài liệu tham khảo khác dưới dạng tài liệu in và tài liệu điện tử. Xây dựng tài nguyên dạy và học, thư viện ngân hàng CH đọc hiểu theo đề tài, chủ đề các VB trong chương trình, SGK mang tính mở, luôn được cập nhật, bổ sung. Từ định hướng này, chính GV cũng phải được đào tạo thành người vừa có năng lực dạy học vừa có năng lực biên soạn tài liệu phục vụ việc dạy học của mình theo chuẩn Chương trình SGK như nhiều nước trên thế giới.

TIÊU KẾT CHƯƠNG 2

Căn cứ mục tiêu dạy học đọc hiểu VBNL, những yêu cầu, tính chất và nguyên tắc xây dựng mô hình CH, luận án đề xuất một số mô hình CH dạy học đọc hiểu, trong đó có mô hình khái quát là mô hình CH đọc hiểu VBNL và các mô hình cụ thể theo kiểu loại VBNL gồm mô hình CH dạy học đọc hiểu VBNL trung đại, mô hình CH dạy học đọc hiểu VBNL hiện đại (nghị luận văn học và nghị luận xã hội). Mô hình khái quát đưa ra hệ thống CH nòng cốt gắn với việc tìm hiểu những yếu tố trọng tâm của VBNL, bao gồm: CH về luận đề, CH về quan điểm nổi bật của văn bản, CH về cách thức lập luận của VB, CH về ngôn ngữ và nghệ thuật biểu cảm của VB. Mô hình cụ thể gắn với quá trình tổ chức dạy học VBNL ở mỗi kiểu loại, trong đó chú ý đến những đặc điểm riêng của mỗi kiểu loại VB và các bước tổ chức đọc hiểu VB. Từ mô hình CH được đề xuất có các hướng vận dụng triển khai mô hình trong tiến trình tổ chức dạy học đọc hiểu VB, trong kiểm tra đánh giá và trong việc điều chỉnh hệ thống CH hướng dẫn đọc hiểu của SGK. Hướng vận dụng trong tiến trình tổ chức dạy học và một số đề kiểm tra sẽ được, chúng tôi trình bày cụ thể hơn ở chương 3.

CHƯƠNG 3

THỰC NGHIỆM SƯ PHẠM

3.1. Giới thiệu chung

3.1.1. Mục đích và nhiệm vụ thực nghiệm

3.1.1.1. Mục đích thực nghiệm

Mục đích thực nghiệm là kiểm chứng sự đúng đắn của giả thuyết khoa học đã nêu trong luận án. Việc so sánh đối chiếu kết quả dạy học đọc hiểu VBNL theo mô hình CH ở các lớp thực nghiệm và lớp đối chứng sẽ giúp đánh giá tính khả thi và hiệu quả của mô hình CH dạy học đọc hiểu VBNL đã được đề xuất.

3.1.1.2. Nhiệm vụ thực nghiệm

Thực nghiệm có các nhiệm vụ sau đây: chọn đối tượng thực nghiệm (Địa bàn thực nghiệm, bài thực nghiệm, GV thực nghiệm và HS thực nghiệm); tổ chức dạy học theo bài soạn vận dụng mô hình CH của GV; tiến hành kiểm tra, đánh giá kết quả thực nghiệm.

3.1.2. Đối tượng, địa bàn thực nghiệm

3.1.2.1. Tiêu chuẩn lựa chọn địa bàn thực nghiệm

- + Đảm bảo điều kiện cơ sở vật chất phục vụ dạy và học bình thường.
- + Đội ngũ cán bộ, quản lý nhà trường và GV có chất lượng, đảm bảo về trình độ chuyên môn cũng như nhiệt tình và ý thức trách nhiệm.

Sau khi khảo sát tình hình thực tế ở một số trường THCS và THPT, căn cứ vào các tiêu chuẩn trên, chúng tôi chọn HS và GV thuộc 3 trường gồm cả hai cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông: trường THCS Trần Đăng Ninh (trước đây là trường chuyên cấp II của tỉnh Nam Định, nay là trường chất lượng cao của thành phố Nam Định), trường THPT Nguyễn Khuyến (tốp trường trung bình khá của tỉnh), trường Tống Văn Trân (một trường chất lượng cao ở thị trấn huyện Ý Yên). Ba trường được chọn để tiến hành dạy học

thử nghiệm nằm ở cả vùng nông thôn và thành phố, có điều kiện dạy và học cũng như trình độ của GV, HS là khá chênh lệch. Các trường đại diện cho các loại hình trường khác nhau: trường chất lượng cao và trường có chất lượng trung bình khá. Tóm lại đây là một điều kiện cần thiết cho việc dạy học thử nghiệm về sự vận dụng rộng rãi và tính khả thi của mô hình CH dạy học đọc hiểu VBNL mà luận án đề xuất.

3.1.2.2. Lựa chọn và bồi dưỡng giáo viên dạy tiết thực nghiệm

Khi lựa chọn GV dạy thử nghiệm để bảo đảm tính khả thi và phổ quát, chúng tôi chú ý đến một số tiêu chuẩn sau:

+ Những GV trẻ, tuổi nghề từ 3 năm trở lên, trình độ chuyên môn trung bình khá.

+ Những GV nhiệt tình trong giảng dạy, có ý thức đổi mới phương pháp dạy học, sáng tạo trong tổ chức dạy học Ngữ văn.

+ Những GV được chọn dạy thực nghiệm cần có kỹ năng máy tính, biết sử dụng và sử dụng tương đối thường xuyên Internet cùng một số phần mềm dạy học ứng dụng trong soạn giảng. Các trường chúng tôi chọn dạy thử nghiệm trên ba địa bàn huyện, thành phố trên do được trang bị về Công nghệ thông tin khá tốt, nên GV đáp ứng được các yêu cầu này.

3.1.2.3. Chọn học sinh thực nghiệm

Chúng tôi chọn HS thực nghiệm lớp 7, lớp 10,11 và lớp 12. Lớp 7 là lớp đầu tiên của trường trung học được học VBNL, cho nên cả GV và HS đều ít nhiều ngỡ ngàng trong quá trình dạy và học. Chọn HS lớp 10 và 11,12 do có các GV đạt các tiêu chuẩn chúng tôi đặt ra, đồng thời chương trình SGK của lớp 10, 11 có các VBNL khá tiêu biểu cho các kiểu loại để triển khai mô hình CH dạy học đọc hiểu luận án đã đề xuất. Các lớp dạy thực nghiệm và GV dạy thực nghiệm cụ thể như sau:

Trường THCS Trần Đăng Ninh:

Lớp đối chứng: Lớp 7A (45 HS) – GV dạy: Phạm Thị Hoa.

Lớp thực nghiệm: Lớp 7B (35 HS) – GV dạy: Phạm Thị Thắm.

Trường THPT Nguyễn Khuyến:

Lớp đối chứng: Lớp 10B (40 HS) – GV dạy: Trần Thị Mai.

Lớp thực nghiệm: Lớp 10A (45 HS) – GV dạy: Mai Bích Thực.

Lớp đối chứng: Lớp 12B (47 HS) – GV dạy: Nguyễn Thị Hiền

Lớp thực nghiệm: Lớp 12D (40 HS) – GV dạy: Mai Thị Lừng

Trường THPT Tống Văn Trân:

Lớp đối chứng: Lớp 11 A7 (45 HS) – GV dạy: Nguyễn Thị Len

Lớp thực nghiệm: Lớp 11 A6 (42 HS) – GV dạy: Nguyễn Thị Thảo

3.1.3. Nội dung thực nghiệm

3.1.3.1. Xây dựng giáo án

Chúng tôi chọn bài và hướng dẫn GV áp dụng mô hình đã đề xuất trong chương 2 để xây dựng giáo án dạy thực nghiệm (Phụ lục 5, tr.204). Do điều kiện thời gian, chúng tôi chưa thể cùng GV triển khai mô hình CH dạy học đọc hiểu với tất cả các VBNL trong chương trình Ngữ văn trung học mà chỉ chọn một số VBNL tiêu biểu cho các kiểu loại để thiết kế giáo án chứa hệ thống CH được triển khai từ mô hình. Chúng tôi chọn 4 văn bản, gồm: *Ý nghĩa văn chương* (Hoài Thanh) trong chương trình Ngữ văn lớp 7; *Hiền tài là nguyên khí của quốc gia* (Thân Nhân Trung) trong chương trình Ngữ văn lớp 10; *Một thời đại trong thi ca* (Hoài Thanh) trong chương trình Ngữ văn lớp 11; *Con đường trở thành kẻ sĩ hiện đại* (Nguyễn Khắc Viện) trong chương trình Ngữ văn lớp 12 – Nâng cao.

Trong những VBNL được học, có những tác phẩm rất nổi tiếng, là những áng văn nghị luận mẫu mực như *Bình Ngô đại cáo*, *Hịch tướng sĩ*, *Tuyên ngôn độc lập*, hay *Nguyễn Đình Chiểu ngôi sao sáng của nền văn nghệ dân tộc*,... tuy nhiên, chúng tôi không lựa chọn để thực nghiệm với một số lí do. Thứ nhất là vì hệ thống CH hướng dẫn đọc hiểu các tác phẩm này trong SGK có rất nhiều ưu điểm, đã giúp GV và HS dễ dàng tiếp cận VB theo đúng

đặc trưng thể nghị luận. Thứ hai, nhiều tác phẩm trong số kể trên đã rất quen thuộc với GV vì trải qua nhiều lần thay sách, các VB này vẫn luôn được chọn đưa vào giảng dạy, tuy quan niệm dạy học văn và mục tiêu dạy văn nghị luận có khác nhau. Thứ ba là để thực nghiệm chúng tôi muốn chọn những tác phẩm mà hệ thống CH trong SGK cũng như thực tế giảng dạy của GV chưa thống nhất được mô hình CH tìm hiểu bài theo yêu cầu mới, yêu cầu đọc hiểu, đa số HS thấy khô và khó. Như vậy, chúng tôi mới “có đất” để sáng tạo trong vận dụng mô hình CH dạy học đọc hiểu VBNL đã đề xuất.

Chọn 4 VBNL trên, chúng tôi có ý đồ triển khai, áp dụng mô hình CH dạy học đọc hiểu nhiều kiểu VBNL: nghị luận trung đại và nghị luận hiện đại; nghị luận văn học, nghị luận xã hội. Đặc biệt, chúng tôi quan tâm tới VB bàn về vấn đề vừa có tính muôn thuở vừa có tính thời sự như vai trò của người tài trong xây dựng, bảo vệ quốc gia (*Hiền tài là nguyên khí của quốc gia*, Thân Nhân Trung), (VB này lúc đầu là VB đọc thêm, sau Bộ đã điều chỉnh đưa thành bài đọc chính thức); VB bàn về vấn đề thiết thực với HS trong quá trình hoàn thiện nhân cách, xây dựng nhân sinh quan (*Con đường trở thành kẻ sĩ hiện đại*, Nguyễn Khắc Viện). Hoặc chọn VB nói về vấn đề căn cốt của văn học là sứ mệnh, chức năng, giá trị của văn chương (*Ý nghĩa văn chương*, Hoài Thanh); hay vấn đề đã được bàn luận nhiều, có các ý kiến khá phong phú, đôi khi trái chiều, gắn với một giai đoạn văn học nhiều thành tựu trong tiến trình lịch sử văn học dân tộc đó là phong trào Thơ mới (*Một thời đại trong thi ca*, Hoài Thanh). Chúng tôi cũng muốn chọn 2 VBNL văn học của cùng một tác giả là Hoài Thanh (*Ý nghĩa văn chương* và *Một thời đại trong thi ca*) với ý tưởng nhấn mạnh vai trò quan trọng của hệ thống CH phát hiện, xây dựng kiến thức nền để đọc hiểu VB và hệ thống CH phản hồi của HS về việc ứng dụng các thông tin trong VB vào hoạt động ngoại khóa, tự học. Hơn nữa, về văn nghị luận văn học, đây là hai VB tuy khó nhưng hay, được viết bởi một cây bút phê bình văn học xuất sắc của Việt Nam. Qua thử nghiệm chúng tôi

cũng muốn đặt vấn đề về việc lựa chọn VB đưa vào chương trình như thế nào cho phù hợp với HS. Bài *Con đường trở thành kẻ sĩ hiện đại* (Nguyễn Khắc Viện) là một VB nhật dụng nhưng viết theo kiểu nghị luận. Tiếp cận VB từ góc độ phương thức biểu đạt chủ yếu của VB, đây là một bài tuy khó nhưng có nhiều cơ hội cho chúng tôi thử nghiệm cách sử dụng CH nòng cốt trong dạy học đọc hiểu VBNL với hình thức tổ chức dạy học hoàn toàn mới, không mang tính truyền đạt một chiều áp đặt, trên tinh thần tôn trọng người học.

Chương trình Ngữ văn trung học có nhiều VBNL nước ngoài hay nhưng chúng tôi cũng không chọn dạy thử nghiệm một phần vì đó là VB dịch, việc hướng dẫn HS phân tích từ ngữ bị hạn chế do đã chuyển ngữ, không có điều kiện làm việc trực tiếp với nguyên tác văn bản. Do đó chúng tôi ưu tiên các VB trên, hi vọng mang lại điều mới mẻ trong phương pháp dạy học đọc hiểu VBNL nói riêng và dạy đọc hiểu VB nói chung.

Từ mô hình CH dạy học đọc hiểu VBNL mà luận án đề xuất, GV đã cụ thể hóa thành hệ thống CH đọc hiểu hết sức phong phú trong các thiết kế bài học ở Phụ lục 5 (tr.204). Sau khi tổ chức cho GV dạy thực nghiệm, chúng tôi cùng trao đổi với GV và thống nhất điều chỉnh hệ thống CH nòng cốt, hoàn thiện giáo án để giúp GV có định hướng thiết kế các bài dạy học đọc hiểu VBNL tiếp theo. Dưới đây là CH nòng cốt của các bài dạy đã điều chỉnh sau khi thực nghiệm.

a) Bài Ý nghĩa văn chương (lớp 7). Thời gian: 1 tiết

Mô hình CH	CH nòng cốt (CHNC)	Tổ chức các hoạt động vận dụng CH nòng cốt
CH phát hiện luận đề	CHNC 1: Đọc toàn VB, tìm những câu văn nêu ý kiến của Hoài Thanh về nguồn gốc và công dụng của văn chương ? (Mục đích: Nhận biết thông tin then chốt, xác định luận đề).	Hoạt động cơ bản: Hình thức cá nhân tự học, trao đổi với bạn theo cặp, thảo luận

		nhóm.
CH phát hiện và phân tích, lí giải luận điểm, nghệ thuật nghị luận	<p>CHNC 2: Em hiểu như thế nào về ý kiến của Hoài Thanh: “Nguồn gốc cốt yếu của văn chương là lòng thương người”? Đọc lại đoạn mở đầu xem cách nêu ý kiến của tác giả có gì hay? (Mục đích: Giải thích nội dung ý kiến, nghệ thuật thuyết phục).</p> <p>CHNC 3: Giải thích ý kiến của Hoài Thanh: “<i>Văn chương sẽ là hình dung của sự sống muôn hình vạn trạng. Chẳng những thế văn chương còn sáng tạo ra sự sống...</i>”. Vận dụng kiến thức văn chương em thử chứng minh ý kiến đó. (Mục đích: Diễn đạt lại luận điểm của tác giả bằng ngôn ngữ của mình).</p> <p>CHNC 4: Ngôn ngữ của nhà văn trong VB có gì độc đáo? Chỗ nào em đặc biệt thích thú, vì sao? (Mục đích: Phân tích lí giải hình thức nghị luận)</p>	Hoạt động cơ bản: Cá nhân tự học, trao đổi với bạn theo cặp, thảo luận nhóm.
CH đánh giá, phản hồi về bài học rút ra từ VB	<p>CHNC 5: Có ý kiến cho rằng: “Nghệ thuật mở rộng khả năng của tâm hồn, làm cho con người vui buồn nhiều hơn, yêu thương và căm hờn được nhiều hơn, tai mắt biết nhìn, biết nghe thêm tế nhị, sống được nhiều hơn” (<i>Tiếng nói văn nghệ</i>, Nguyễn Đình Thi). Trong VB <i>Ý nghĩa văn chương</i>, Hoài Thanh có ý kiến nào gần gũi với ý kiến nêu trên. (Mục đích: củng cố kiến thức và liên hệ suy luận).</p> <p>CHNC 6: Bạn em rất ngại đọc văn. Em sẽ nói với bạn như thế nào về công dụng to lớn của văn học để bạn có hứng thú đọc văn? (Mục đích: Áp dụng kiến thức bài đọc, luyện kĩ năng thuyết phục một vấn đề, kết nối đọc và nói).</p> <p>CHNC 7: Dựa vào bài đọc <i>Ý nghĩa văn chương</i>, đóng vai nhà thơ, nhà báo Hồ Ngọc Sơn, giải thích ý tưởng về một <i>Vườn thơ Việt</i> (chọn lọc bài thơ hay của dân tộc, khắc vào văn bia cho người đời chiêm</p>	Hoạt động thực hành và ứng dụng: Cá nhân tự học, trao đổi thảo luận, làm việc theo cặp và theo nhóm, cả lớp, ở gia đình và cộng đồng.

	ngưỡng). (Mục đích: Áp dụng kiến thức bài đọc, luyện kĩ năng thuyết phục một vấn đề, kết nối đọc và viết).	
--	--	--

b) Bài *Hiện tài là nguyên khí quốc gia* (lớp 10). Thời gian: 1 tiết

Mô hình CH	CH nòng cốt (CHNC)	Tổ chức các hoạt động vận dụng CH nòng cốt
CH phát hiện luận đề, luận điểm	<p>CHNC 1: Vì sao vua Lê Thánh Tông chọn Văn Miếu làm nơi khắc bia ghi tên Tiên sĩ và sai Thân Nhân Trung viết bài văn bia <i>Hiện tài là nguyên khí quốc gia</i>? (Mục đích: Kiểm tra việc đọc hiểu về tác giả và hoàn cảnh ra đời, mục đích bài văn bia; Kết nối văn học với đời sống).</p> <p>CHNC 2: Tác giả có quan điểm gì về người hiện tài và theo ông việc khắc bia đề danh các hiện tài có ý nghĩa như thế nào? (Mục đích: Đọc hiểu nội dung chính của văn bản).</p>	Hoạt động cơ bản: Hình thức cá nhân tự học, trao đổi với bạn theo cặp, thảo luận nhóm.
CH phân tích, lí giải hệ thống luận cứ, lập luận.	<p>CHNC 3: Đọc thâm lại toàn VB, xem tại sao tác giả nói rằng việc dựng đá đề bia đặt ở cửa Hiện Quan không chỉ là <i>chuyện văn suông ham tiếng hã</i>? (Mục đích: HS khái quát, tổng hợp ý toàn bài, phân tích thái độ của tác giả).</p> <p>CHNC 4: Vẽ sơ đồ cách trình bày ý của bài viết, thuyết minh về sơ đồ ấy. (Mục đích: HS khái quát, phân tích nghệ thuật thuyết phục của tác giả, kết nối đọc và nói).</p>	Hoạt động cơ bản: Cá nhân tự học, trao đổi với bạn theo cặp, thảo luận nhóm.
CH đánh giá, phản hồi về tác động từ VB (Bài học lịch sử, tác	<p>CHNC 5: Bài văn bia của Thân Nhân Trung có ý nghĩa như thế nào đối với đương thời và thời đại ngày nay? (Mục đích: HS phân tích ý nghĩa, giá trị của VB).</p> <p>CHNC 6: Đọc bài văn bia, em có suy nghĩ gì về</p>	Hoạt động thực hành và ứng dụng: Cá nhân tự học, trao đổi thảo luận, làm việc theo nhóm, cả lớp, ở gia đình và cộng

<p>động của VB đến các thế hệ ngày nay)</p>	<p>nhiệm vụ quan trọng của người HS hiện nay? (Mục đích: HS thay đổi nhận thức, hành động, kết nối đọc và nói).</p> <p>CHNC 7: GS.TS Ngô Ngọc Liễn trong bài viết “<i>Ngày xuân bàn thêm về chữ văn</i>” (Báo Văn nghệ số 1+2 ngày 2/1/2013) có đề xuất: “<i>Cùng tượng văn sư Chu Văn An nên có thêm tượng thờ Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, Nguyễn Bình Khiêm và Lê Quý Đôn ở Văn Miếu Quốc tử Giám</i>”</p> <p>Nếu em là GS.TS Ngô Ngọc Liễn, em thuyết phục ban quản lí nhà nước về đề xuất trên như thế nào? (Mục đích: Vận dụng kiến thức, kĩ năng đọc hiểu vào tình huống thực tiễn. Kết nối đọc và viết).</p> <p>CHNC 8: Giả thiết em cần xây dựng một trong các dự án dưới đây, em thử thuyết phục nhà trường về ý tưởng của dự án:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dựng tượng các danh nhân mà trường học em mang tên hoặc tượng các HS thành đạt của trường trong khuôn viên nhà trường. - Xây dựng phòng lưu niệm về danh nhân mà trường mang tên. <p>(Mục đích: Tích hợp kiến thức liên môn trong dạy học, ứng dụng kiến thức kĩ năng đọc hiểu trong đời sống. Kết nối đọc và nói).</p>	<p>đồng.</p>
---	---	--------------

c) Bài Một thời đại trong thi ca (lớp 11). Thời gian: 2 tiết

Mô hình CH	CH nòng cốt (CHNC)	Tổ chức các hoạt động vận dụng CH cốt lõi
<p>CH xác định đặc điểm đối tượng nghị luận.</p>	<p>CHNC 1: Giải thích nhan đề “Một thời đại trong thi ca”? Nêu hiểu biết của em về phong trào thơ mới? (Mục đích: Tái hiện kiến thức đã có về thơ mới, kết nối với bài đọc).</p>	<p>Hoạt động cơ bản: Hình thức cá nhân tự học, trao đổi với bạn theo cặp, thảo luận nhóm.</p>

<p>CH phát hiện luận đề, kết cấu của VB</p>	<p>CHNC 2: Đọc thầm toàn bài, tìm câu văn nêu luận đề của đoạn trích, phát biểu luận đề đó theo cách của em? (Mục đích: Nhận ra câu then chốt, nêu luận đề).</p> <p>CHNC 3: Luận đề trên được tác giả triển khai bằng các đoạn văn nào, ý của mỗi đoạn (Mục đích: Phát hiện bố cục đoạn trích).</p>	<p>Hoạt động cơ bản: Hình thức cá nhân tự học, trao đổi với bạn theo cặp, thảo luận nhóm.</p>
<p>CH phân tích, lí giải hệ thống luận điểm, luận cứ, hình thức nghị luận của VB</p>	<p>CHNC 4: Theo Hoài Thanh, cái tôi xuất hiện trên thi đàn Việt Nam như thế nào? Sự đồng cảm của tác giả thể hiện ra sao? (Mục đích: Phân tích chân dung cái tôi, thái độ của nhà văn).</p> <p>CHNC 5: Cái tôi rơi vào bi kịch gì? Vì sao? Lối thoát của cái tôi có ý nghĩa như thế nào đối với nền văn chương nước nhà? (Mục đích: Phân tích, lí giải sự bế tắc và đóng góp của thơ mới).</p> <p>CHNC 6: Nhớ lại bài <i>Ý nghĩa văn chương</i> (lớp 7), em nhận thấy phong cách phê bình của Hoài Thanh có gì độc đáo? (Mục đích: Kết nối kiến thức, kĩ năng đã có, tổng hợp khái quát và phân tích nghệ thuật phê bình văn học của tác giả).</p>	<p>Hoạt động cơ bản: Cá nhân tự học, trao đổi với bạn theo cặp, thảo luận nhóm.</p>
<p>CH đánh giá, phản hồi văn bản về các luận điểm của VB</p>	<p>CHNC 7: Đọc thuộc bài thơ <i>Tràng giang</i>, em thử lí giải nhận định của Hoài Thanh: <i>Ta ngơ ngẩn buồn trở về hồn ta cùng Huy Cận</i>. (Mục đích: Cùng cố kiến thức đọc hiểu thơ Huy Cận, đọc hiểu bài <i>Một thời đại trong thi ca</i>, rèn luyện kĩ năng nghị luận một ý kiến văn học).</p> <p>CHNC 8: Trong bài tiểu luận, Hoài Thanh dùng hai chữ <i>đắm say</i> để nói về Xuân Diệu. Qua một số bài thơ đã học, đã đọc của Xuân Diệu, em có đồng tình với ý kiến của Hoài Thanh không? Vì sao?. (Mục đích: Cùng cố kiến thức đọc hiểu thơ Xuân Diệu, đọc hiểu bài <i>Một thời đại trong thi ca</i>, rèn</p>	<p>Hoạt động thực hành và ứng dụng: Cá nhân tự học, trao đổi thảo luận, làm việc theo nhóm, cả lớp, ở gia đình và cộng đồng.</p>

	<p>luyện kỹ năng tranh luận về một tác giả văn học).</p> <p>CHNC 9: Lập kế hoạch tổ chức câu lạc bộ về Thơ mới. (Mục đích: Ứng dụng kiến thức kỹ năng bài đọc vào hoạt động ngoại khóa của lớp/khối, tích hợp kỹ năng CNTT&TT, kỹ năng xây dựng kế hoạch, kết nối sự hỗ trợ của GV, nhà trường, gia đình, xã hội).</p>	
--	---	--

d) Bài Con đường trở thành kẻ sĩ hiện đại (lớp 12- chương trình nâng cao). Thời gian: 1 tiết

Mô hình CH	CH nòng cốt (CHNC)	Tổ chức các hoạt động vận dụng CH nòng cốt
CH phát hiện luận điểm	<p>CHNC 1: Nguyễn Khắc Viện là ai? Với bản thân em, bài học lớn nhất rút ra từ cuộc đời và sự nghiệp của ông là gì? (Mục đích: Kiểm tra việc đọc hiểu của HS về tác giả, biết liên hệ với bản thân).</p> <p>CHNC 2: Quan điểm của tác giả về học thuyết của Khổng Tử và học thuyết Mác như thế nào? Ông đã tiếp thu được những gì từ hai học thuyết đó? (Mục đích: HS đọc VB, tìm bố cục và hệ thống luận điểm, từ đó nhận ra quan điểm của tác giả về Nho giáo, học thuyết Mác Lê nin).</p>	Hoạt động cơ bản: Hình thức cá nhân tự học, trao đổi với bạn theo cặp, thảo luận nhóm.
CH phân tích, lí giải cách lập luận	<p>CHNC 3: Đọc kĩ bài viết, thử biểu diễn con đường tu dưỡng để trở thành kẻ sĩ hiện đại của tác giả bằng sơ đồ và thuyết minh về sơ đồ đó. (Mục đích: Phân tích quá trình hoàn thiện nhân cách một kẻ sĩ hiện đại).</p> <p>CHNC 4: Cách trình bày về con đường rèn luyện, tu dưỡng bản thân thể hiện cốt cách kẻ sĩ hiện đại của Nguyễn Khắc Viện như thế nào? (Mục đích: Phân tích nghệ thuật nêu quan điểm của tác giả và ý</p>	Hoạt động cơ bản: Cá nhân tự học, trao đổi với bạn theo cặp, thảo luận nhóm.

	<p>nghĩa cách nêu ấy).</p> <p>CHNC 5: Trong “Nói theo đạo nhà” Nguyễn Khắc Viện viết: “Tôi lao vào hoạt động chính trị, rời từ quan điểm tu, tề, trị, bình, tiến lên chủ nghĩa Mác”. Bài đọc đã giúp em hiểu câu nói trên của ông như thế nào? (Mục đích: Củng cố kiến thức bài đọc).</p>	
CH đánh giá, phản hồi về luận đề VB	<p>CHNC 6: Trong bối cảnh chính trị, xã hội phức tạp và quá trình Việt Nam giao lưu, hội nhập với thế giới hiện nay, việc phấn đấu trở thành kẻ sĩ hiện đại có ý nghĩa như thế nào với tầng lớp trí thức? (Mục đích: HS kết nối bài đọc với thực tiễn cuộc sống, liên hệ, suy luận.)</p> <p>CHNC 7: Giả sử bạn đỗ thủ khoa của một trường đại học. Bạn sẽ viết bài luận về quá trình rèn luyện học tập của bản thân để phát biểu trong buổi giao lưu với các bạn HS lớp 12 của trường THPT mà bạn vừa tốt nghiệp như thế nào? (Mục đích: HS vận dụng tri thức đọc hiểu vào thực tiễn cuộc sống. Kết nối đọc và nói).</p> <p>CHNC 8: Dựa vào bài viết của Nguyễn Khắc Viện, anh/chị hãy viết một bài luận về bản thân, nhằm gây sự chú ý của những người xét duyệt hồ sơ du học nước ngoài? (Mục đích: HS vận dụng tri thức đọc hiểu vào thực tiễn cuộc sống. Kết nối đọc và viết).</p>	Hoạt động thực hành và ứng dụng: Cá nhân tự học, trao đổi thảo luận, làm việc theo nhóm, cả lớp, ở gia đình và cộng đồng.

3.1.3.2. Tổ chức dạy học

Thời gian thực nghiệm: Học kì II, năm học 2011-2012, 2012-2013.

Quy trình dạy học thực nghiệm gồm các bước sau:

Bước 1: Xác định đối tượng thực nghiệm.

Tìm hiểu địa bàn thực nghiệm thông qua báo cáo tổng kết thi đua cuối năm của các cơ sở giáo dục, xác định khu vực cần thực nghiệm phù

hợp với tiêu chí và yêu cầu luận án đặt ra. Lựa chọn trường, lớp và GV, HS tham gia quá trình thực nghiệm. (Gồm cả HS và GV của lớp thực nghiệm và lớp đối chứng).

Bước 2: Làm việc với GV dạy thực nghiệm: Trực tiếp gặp gỡ GV dạy thực nghiệm, giao tài liệu thực nghiệm. Trao đổi về mục đích, nội dung thực nghiệm, cách thức tiến hành, chia sẻ những khó khăn thuận lợi về điều kiện dạy học và đối tượng HS. Hướng dẫn GV soạn các tiết dạy thực nghiệm theo hướng vận dụng các mô hình CH đọc hiểu luận án đề xuất.

Bước 3: Dự giờ, trao đổi lấy ý kiến của GV và HS về các tiết dạy ở cả 2 lớp thực nghiệm và đối chứng. Các lớp đối chứng dạy theo giáo án truyền thống của GV soạn. Các lớp thực nghiệm dạy theo giáo án GV đã soạn.

Bước 4: Tổ chức cho cả 2 lớp thực nghiệm và đối chứng làm bài kiểm tra sau thực nghiệm. Gồm 2 đề kiểm tra cho mỗi lớp thực nghiệm và đối chứng: một đề kiểm tra đọc hiểu VBNL được thực nghiệm có trong chương trình SGK, một đề kiểm tra đọc hiểu VBNL không có trong chương trình SGK.

Bước 5: Thống kê, phân tích và xử lí kết quả bài kiểm tra sau thực nghiệm bằng phép kiểm chứng T-test độc lập nhằm xem xét độ chênh lệch giá trị trung bình của điểm số các bài kiểm tra của hai lớp thực nghiệm và đối chứng và độ lớn ảnh hưởng của tác động sau thực nghiệm.

Bước 6: Nhận xét, kết luận về thực nghiệm sư phạm.

Bước 7: Điều chỉnh hệ thống CH trong giáo án thực nghiệm của GV.

Bước 8: Đánh giá kết quả thực nghiệm và kết luận về tính khả thi của việc vận dụng, triển khai mô hình CH dạy học đọc hiểu VBNL.

3.1.3.3. Đánh giá

a) Về mặt định tính

Chúng tôi tiến hành nhận xét và trao đổi, lấy ý kiến của GV, HS để đánh giá chủ yếu trên các mặt sau đây:

- Không khí lớp học, các hoạt động đọc hiểu của HS trong giờ dạy thực nghiệm.

- Thái độ, hứng thú, đánh giá của HS đối với bộ CH trong giờ dạy học đọc hiểu VBNL.

b) Về mặt định lượng

Chúng tôi đánh giá tính hiệu quả của cách dạy đọc hiểu VBNL theo mô hình CH luận án đề xuất qua kết quả bài kiểm tra đọc hiểu VBNL của HS.

Luận án đánh giá bài kiểm tra của HS theo các mức sau:

Mức thứ nhất: Giỏi (tương đương điểm 8,9,10): Hiểu đầy đủ, chính xác, sâu sắc nội dung vấn đề nghị luận; phân tích lí giải chuẩn xác nghệ thuật lập luận thuyết phục của VBNL; trình bày rõ ràng mạch lạc quan điểm cá nhân về vấn đề đề bài nêu ra. Văn phong nghị luận lô gic và chặt chẽ.

Mức thứ hai: Khá (tương đương điểm 6.5 đến 7.5): Hiểu đầy đủ, chính xác nội dung vấn đề nghị luận; phân tích lí giải đúng nhưng chưa sâu sắc nghệ thuật lập luận thuyết phục của VBNL; trình bày chưa được rõ ràng mạch lạc quan điểm cá nhân về vấn đề đề bài nêu ra. Văn phong nghị luận chưa thật lô gic và chặt chẽ.

Mức thứ ba: Đạt (tương đương điểm 5 đến 6): Hiểu chính xác chưa thật đầy đủ nội dung nghị luận; nhận biết được nhưng chưa phân tích lí giải nghệ thuật lập luận thuyết phục của VBNL; trình bày chưa được rõ ràng mạch lạc quan điểm cá nhân về vấn đề đề bài nêu ra. Văn phong nghị luận thiếu lô gic và chặt chẽ.

Mức thứ 4: Chưa đạt (tương đương điểm 0,1,2,3,4): Hiểu chưa chính xác nội dung nghị luận; không nhận biết được nghệ thuật lập luận thuyết phục của VBNL; chưa nêu được quan điểm cá nhân về vấn đề đề bài nêu ra.

Sau khi thu được các kết quả định tính và định lượng nêu trên, chúng tôi tiến hành tổng hợp thông kê và so sánh các kết quả, rút ra kết luận.

3.1.4. Phương pháp thực nghiệm

3.1.4.1. Thực nghiệm so sánh

Thực nghiệm so sánh được tiến hành trên hai đối tượng khác nhau được chọn ngẫu nhiên, gồm lớp đối chứng và lớp thực nghiệm, nhằm tìm chỗ khác biệt về hiệu quả dạy học đọc hiểu VBNL theo mô hình CH luận án đề xuất giữa lớp thực nghiệm và đối chứng.

3.1.4.2. Thực nghiệm kiểm tra

Thực nghiệm kiểm tra được tiến hành nhằm xem xét độ chênh lệch về năng lực đọc hiểu VBNL của HS thuộc nhóm đối chứng và nhóm thực nghiệm sau tác động (sau khi dạy học đọc hiểu theo mô hình mà luận án đề xuất), để kiểm chứng giả thuyết.

3.2. Tổ chức thực nghiệm

3.2.1. Thực nghiệm dạy học

3.2.1.1. Triển khai dạy học đọc hiểu văn bản nghị luận ở lớp thực nghiệm

Sau khi trao đổi với GV tham gia thực nghiệm về mục đích, mục tiêu và nhiệm vụ, ý nghĩa, nội dung và phương pháp tiến hành, chúng tôi tiến hành các công việc cụ thể sau:

Cung cấp cho GV dạy thực nghiệm các tài liệu thực nghiệm bao gồm: Mô hình CH dạy học đọc hiểu VBNL luận án đề xuất cùng bản thuyết minh tóm tắt; Gợi ý triển khai vận dụng mô hình trong xây dựng hệ thống CH ở giáo án các tiết dạy thực nghiệm; Đề bài và đáp án kiểm tra sau dạy thực nghiệm.

Dự giờ dạy học đọc hiểu 4 VBNL chọn thực nghiệm theo giáo án của GV soạn trên tinh thần đã trao đổi về hướng vận dụng mô hình nêu trên.

Đánh giá, nhận xét về không khí lớp học, thái độ, hứng thú của HS trong giờ học thực nghiệm.

Tiến hành lấy Phiếu thăm dò HS về hệ thống CH đã sử dụng trong giờ học thực nghiệm (Phụ lục 6, tr.250).

Tổ chức cho HS làm 2 đề kiểm tra (một đề đọc hiểu VBNL vừa được học thực nghiệm, một đề đọc hiểu VBNL ngoài Chương trình, SGK).

3.2.1.2. Dự giờ dạy học đọc hiểu văn bản nghị luận ở lớp đối chứng

+ Dự giờ dạy học đọc hiểu 4 VBNL được chọn thực nghiệm theo giáo án của GV (Phụ lục 7, tr.255).

+ Đánh giá, nhận xét về không khí lớp học, thái độ, hứng thú của HS trong giờ học.

+ Tổ chức kiểm tra theo 2 đề giống như đối với lớp thực nghiệm. (Phụ lục 8a, tr. 275)

3.2.2. Thực nghiệm đánh giá

3.2.2.1. Thiết kế đề bài kiểm tra và tiến hành kiểm tra

Chúng tôi vận dụng lí thuyết phương pháp nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng [34] tiến hành thiết kế đề kiểm tra sau tác động đối với hai nhóm ngẫu nhiên là lớp thực nghiệm và đối chứng. Mỗi lớp thực nghiệm và lớp đối chứng sẽ làm hai bài kiểm tra theo hai đề: một đề kiểm tra đọc hiểu VBNL được chọn thực nghiệm do GV vận dụng mô hình CH luận án đề xuất để soạn và một đề kiểm tra đọc hiểu VBNL ngoài chương trình SGK do chúng tôi biên soạn.

Lí do phải thiết kế hai đề kiểm tra là để tăng tính khách quan và độ tin cậy của kết quả thu được sau thực nghiệm. Xu hướng chung là HS làm bài kiểm tra đọc hiểu chính VB vừa học thực nghiệm sẽ tốt hơn HS không được học thực nghiệm. Hơn nữa, việc vận dụng mô hình được đề xuất trong luận án vào việc biên soạn đề kiểm tra rất cần có thời gian để GV thử nghiệm dần và rút kinh nghiệm cụ thể trong một thời gian nhất định. Do thời gian thực hiện phân phối chương trình qui định, chúng tôi chưa có điều kiện khảo sát, đánh giá chất lượng bộ CH do GV biên soạn trong các đề kiểm tra, nên chúng tôi mạnh dạn soạn một đề kiểm tra đọc hiểu VBNL không có trong chương trình để có thêm số liệu làm căn cứ đánh giá năng lực đọc hiểu VBNL của HS hai lớp thực nghiệm và lớp đối chứng có chênh lệch như thế nào. Chúng tôi cho

rằng mới chỉ học 1 bài thực nghiệm, năng lực đọc hiểu của HS chưa thể có sự chuyển biến rõ rệt. Nhưng hi vọng rằng kết quả chúng tôi thu được trong phạm vi qui mô nhỏ (4 lớp với số lượng HS gần 200 em HS) cũng là những số liệu tham khảo mang tính chất tín hiệu, là chỉ báo tích cực về hiệu quả của những tác động sau khi thử nghiệm.

Đề kiểm tra đọc hiểu VBNL trong Chương trình (Phụ lục 8a, tr. 275).

Riêng đối với các đề kiểm tra đọc hiểu VBNL ngoài chương trình SGK (Phụ lục 8b, tr.280), chúng tôi nêu rõ lí do lựa chọn đoạn VB đọc hiểu. Cụ thể:

+ **Đề kiểm tra lớp 7:** Đọc hiểu đoạn “*Thực hành tiết kiệm*” của Hồ Chí Minh. Chọn đoạn VB này vì: Đây là văn nghị luận của Bác Hồ, rất mạch lạc, khúc chiết, có tính thuyết phục cao đối với người đọc. Bác viết nhằm mục đích rõ ràng, nội dung thiết thực, hành văn trong sáng, giản dị. HS lớp 7 đã học bài “Đức tính giản dị của Bác Hồ”, cho nên bài “Thực hành tiết kiệm” này là một minh chứng nữa cho sự giản dị của Người trong lĩnh vực văn chương. Và lại, nếu như ở thời điểm hơn nửa thế kỉ trước, tiết kiệm đồng nghĩa với yêu nước, thì ngày nay tiết kiệm cũng là một đức tính cần dạy cho HS để các em biết trân trọng các giá trị lao động, biết sống đúng mức với những gì mình có và giữ gìn nó. Bài nghị luận của Bác vẫn còn nguyên giá trị thời sự, tính giáo dục cao. Do vậy kiểm tra đọc hiểu VBNL này là phù hợp với mục tiêu của dạy đọc hiểu VBNL cho HS lớp 7. VBNL ngoài chương trình, SGK nhưng là của một tác giả quen thuộc đã được học trong chương trình và có độ khó tương tự.

+ **Đề lớp 10:** Kiểm tra đọc hiểu đoạn *Giọng điệu Truyện Kiều...* (*Thi pháp Truyện Kiều*) của Trần Đình Sử. (Nêu ở Chương 2, Mục 2.5.2.3, tr.112) HS đã học *Truyện Kiều* từ năm lớp 9. Năm lớp 10, các em tiếp tục được học về tác gia Nguyễn Du và *Truyện Kiều*, nên vốn tri thức về đối tượng nghị luận là tương đối dày dặn. Bài viết của tác giả Trần Đình Sử mang tính mẫu mực cho thể văn nghị luận văn học từ cách nêu luận điểm, đến cách chọn và phân tích dẫn chứng. Do vậy VB này đưa vào đề kiểm tra là phù hợp.

+ **Đề lớp 11:** Kiểm tra đọc hiểu đoạn VBNL trong *Thi nhân Việt Nam* của Hoài Thanh về tác giả Xuân Diệu (Xem Phụ lục 8b, tr.281). Đối tượng nghị luận trong đoạn gần gũi quen thuộc với HS lớp 11, vì các em đã được học về Xuân Diệu qua bài thơ *Vội vàng*,... Hoài Thanh cũng là một tác giả đã được học trong chương trình Ngữ văn lớp 7 với VB *Ý nghĩa văn chương*, nên các em không còn xa lạ với kiểu văn phê bình giàu cảm xúc, tinh tế, độc đáo của tác giả.

+ **Đề lớp 12:** Kiểm tra đọc hiểu đoạn “*Nếu biết trăm năm là hữu hạn*”. (Xem Phụ lục 8b, tr.281). Đây là đoạn VBNL có văn phong hiện đại, lại bàn về một vấn đề lâu nay còn nhiều ý kiến trái ngược. Có thành kiến cho rằng: Hưởng thụ là xấu nên họ than phiền: “Giới trẻ ngày nay ưa hưởng thụ quá!”. Tác giả bài viết lại nói rằng: “Biết hưởng thụ mới là điều quan trọng, ưa hưởng thụ có gì là sai”. Vấn đề nghị luận ở đây quả là lí thú, hấp dẫn giới trẻ. Qua bài nghị luận này, HS lớp 12 sẽ nhìn nhận lại quan niệm của mình, vững tin về những điều mình nghĩ, trau dồi thêm để sống như mình nghĩ mà không sợ mang tiếng là giới trẻ bây giờ chỉ ưa hưởng thụ. VBNL này so với các VBNL các em học trong chương trình theo đánh giá và thăm dò của chúng tôi còn có phần “mềm” và dễ hơn những VBNL chương trình, SGK đang dạy hiện nay. Vấn đề là chúng tôi muốn đưa VBNL này vào đề kiểm tra để đo năng lực đọc hiểu của HS một cách khách quan. Hầu hết HS lớp 12 đều hứng thú với đề bài và thể hiện hồn nhiên năng lực đọc hiểu, đặc biệt là khả năng phản hồi VB của mình. Đó là mục đích chúng tôi hướng tới.

3.2.2.2. *Thống kê, xử lí kết quả*

a) Thống kê, xử lí kết quả bài kiểm tra sau thực nghiệm

Kết quả thực nghiệm được đo thông qua việc so sánh chênh lệch điểm trung bình bài kiểm tra sau tác động. Khi có sự chênh lệch điểm trung bình các bài kiểm tra (biểu thị bằng $O3-O4 > 0$), người nghiên cứu có thể kết luận hoạt động thực nghiệm được áp dụng đã có kết quả.

Nhóm	Thực nghiệm (Tác động)	Kiểm tra đọc sau thực nghiệm (sau tác động)
Lớp thực nghiệm (TN)	X	O3
Lớp đối chứng (ĐC)	0	O4

Để đánh giá độ tin cậy của kết quả thu được, chúng tôi sử dụng thêm phép kiểm chứng t-test độc lập [34] xác định xem độ chênh lệch giữa giá trị trung bình của hai lớp thực nghiệm và đối chứng có khả năng xảy ra ngẫu nhiên hay không. Trong phép kiểm chứng t-test, chúng tôi tính giá trị p, nếu $p \leq 0,05$ thì độ chênh lệch là có ý nghĩa, nghĩa là chênh lệch không có khả năng xảy ra ngẫu nhiên mà do tác động của việc dạy học đọc hiểu theo mô hình CH luận án đề xuất. Việc thực nghiệm áp dụng mô hình này có kết quả.

Các bước kiểm chứng ý nghĩa chênh lệch giá trị trung bình của hai lớp TN và ĐC như sau (sử dụng phép kiểm chứng t-test độc lập):

Bước 1: Tính giá trị trung bình của các bài kiểm tra lớp TN và lớp ĐC bằng công thức trong phần mềm Excel:

$$= \text{Average}(\text{number1}, \text{number2} \dots)$$

Bước 2: Tính chênh lệch giá trị trung bình của điểm các bài kiểm tra lớp TN và lớp ĐC (a-b).

Bước 3: Kiểm tra xem chênh lệch giá trị trung bình của các bài kiểm tra lớp TN và lớp ĐC có khả năng xảy ra ngẫu nhiên hay không. Sử dụng công thức tính giá trị p (p là xác suất xảy ra ngẫu nhiên) trong phép kiểm chứng t-test ở phần mềm Excel:

$$P = \text{ttest}(\text{array 1}, \text{array 2}, \text{tail}, \text{type})$$

Đuôi (tail)	Dạng (type)
1: Đuôi đơn (giả thuyết có định hướng): nhập số 1 vào công thức.	T-test độc lập: -Biến đều (độ lệch chuẩn bằng nhau): nhập số 2 vào công thức.
2: Đuôi đôi (giả thuyết không có định hướng): nhập số 2 vào công thức.	-Biến không đều: nhập số 3 vào công thức (lưu ý 90% các trường hợp là biến không đều).

Bước 4: Đối chiếu kết quả giá trị p với bảng kiểm tra ý nghĩa của chênh lệch giá trị trung bình sau để rút ra kết luận:

<i>Khi kết quả</i>	<i>Chênh lệch giá trị trung bình của lớp TN và ĐC</i>
$p \leq 0,05 \Rightarrow$	Có ý nghĩa (chênh lệch không có khả năng xảy ra ngẫu nhiên)
$p > 0,05 \Rightarrow$	Không có ý nghĩa (chênh lệch có khả năng xảy ra ngẫu nhiên)

Bước 5: Kết luận chênh lệch giá trị trung bình của 2 lớp TN và ĐC có ý nghĩa hay không.

Để xác định độ lớn ảnh hưởng của tác động (dạy học đọc hiểu VBNL theo mô hình CH luận án đề xuất), chúng tôi dùng công thức đo mức độ ảnh hưởng (ES) trong Nghiên cứu sư phạm ứng dụng với công thức:

$$\text{Giá trị TB (lớp TN)} - \text{Giá trị TB (lớp ĐC)}$$

$$\text{SDM} = \frac{\text{Giá trị TB (lớp TN)} - \text{Giá trị TB (lớp ĐC)}}{\text{Độ lệch chuẩn của lớp ĐC}}$$

Trong đó Độ lệch chuẩn được tính bằng công thức trong phần mềm Excel:

$$= \text{Stdev}(\text{number}, \text{number}2, \dots)$$

Căn cứ vào các tiêu chí sau để đánh giá mức độ ảnh hưởng của mô hình CH dạy học đọc hiểu VBNL trong thực nghiệm:

Giá trị mức độ ảnh hưởng	Ảnh hưởng
>1,00	Rất lớn
0,80-1,00	Lớn
0,50-0,79	Trung bình
0,20-0,49	Nhỏ
<0,20	Rất nhỏ

Kết quả thống kê và xử lý số liệu bằng phép kiểm chứng t-test độc lập với các lớp cụ thể như sau:

Lớp 7

<i>Đề kiểm tra đọc hiểu VBNL học TN</i>			<i>Đề kiểm tra đọc hiểu VBNL ngoài CT, SGK</i>		
	Lớp TN	Lớp ĐC		Lớp TN	Lớp ĐC
	KT sau thực nghiệm	KT sau thực nghiệm		KT sau thực nghiệm	KT sau thực nghiệm
Giá trị trung bình (Mean)	67.87	63.6	Giá trị trung bình (Mean)	70.31	66.5
Độ lệch chuẩn (SD)	9.65	11.96	Độ lệch chuẩn (SD)	8.50	10.63
Giá trị P	0.03	có ý nghĩa	Giá trị p	0.03	có ý nghĩa
Mức độ ảnh hưởng	0.35	nhỏ	Mức độ ảnh hưởng	0.36	nhỏ

Lớp 10:

<i>Đề kiểm tra đọc hiểu VBNL học TN</i>			<i>Đề kiểm tra đọc hiểu VBNL ngoài CT, SGK</i>		
	Lớp TN	Lớp ĐC		Lớp TN	Lớp ĐC
	KT sau TN	KT sau TN		KT sau TN	KT sau TN
Giá trị trung bình (Mean)	70.6	66.6	Giá trị trung bình (Mean)	72.34	69.1
Độ lệch chuẩn (SD)	9.53	11.94	Độ lệch chuẩn (SD)	8.524	9.85
Giá trị p	0.04	có ý nghĩa	Giá trị p	0.04	có ý nghĩa
Mức độ ảnh hưởng	0.34	nhỏ	Mức độ ảnh hưởng	0.37	nhỏ

Lớp 11:

<i>Đề kiểm tra đọc hiểu VBNL học TN</i>				<i>Đề kiểm tra đọc hiểu VBNL ngoài CT, SGK</i>			
	Lớp TN		Lớp ĐC		Lớp TN		Lớp ĐC
	KT sau thực nghiệm		KT sau thực nghiệm		KT sau thực nghiệm		KT sau thực nghiệm
Giá trị trung bình (Mean)	71.3		67.1	Giá trị trung bình (Mean)	73.09		69.3
Độ lệch chuẩn (SD)	9.35		11.31	Độ lệch chuẩn (SD)	8.246		9.94
Giá trị p	0.0279	có ý nghĩa		Giá trị p	0.023	có ý nghĩa	
Mức độ ảnh hưởng	0.37	nhỏ		Mức độ ảnh hưởng	0.37	nhỏ	

Lớp 12:

<i>Đề kiểm tra đọc hiểu VBNL học TN</i>				<i>Đề kiểm tra đọc hiểu VBNL ngoài CT, SGK</i>		
	Lớp TN		Lớp ĐC		Lớp TN	Lớp ĐC
	KT sau thực nghiệm		KT sau thực nghiệm		KT sau thực nghiệm	KT sau thực nghiệm
Giá trị trung bình (Mean)	72.45		68.7	Giá trị trung bình (Mean)	74.57	69.7
Độ lệch chuẩn (SD)	8.839		9.92	Độ lệch chuẩn (SD)	8.587	9.41
Giá trị p	0.029	có ý nghĩa		Giá trị p	0.005	có ý nghĩa
Mức độ ảnh hưởng	0.37	nhỏ		Mức độ ảnh hưởng	0.52	trung bình

Từ số liệu thống kê trên có thể nhận thấy:

- Sự chênh lệch điểm trung bình các bài kiểm tra đọc hiểu VBNL đã được học trong thực nghiệm và bài kiểm tra đọc hiểu VBNL ngoài chương trình, SGK sau thực nghiệm đều lớn hơn 0, chứng tỏ hoạt động thực nghiệm được áp dụng đã có kết quả.

- Giá trị p trong từng lớp đều $\leq 0,05$, điều đó nói lên rằng chênh lệch do tác động của dạy học thực nghiệm không có khả năng xảy ra ngẫu nhiên.

- Tuy nhiên, mức độ ảnh hưởng của tác động do dạy theo mô hình CH luận án đề xuất đều đạt mức từ nhỏ đến trung bình. Đây là điều tất yếu vì năng lực đọc hiểu VBNL của HS phải được nâng dần trong quá trình áp dụng dạy học đọc hiểu theo mô hình luận án đề xuất, chưa thể sau một vài tiết học là có thể thay đổi ngay.

Như vậy, các chỉ số đo đã thu được trong quá trình sử dụng công cụ đo là phép kiểm chứng T-Test đã cho thấy, HS được học theo mô hình dạy học đọc hiểu luận án gợi ý, các em sẽ làm bài kiểm tra tốt hơn. Nếu ta tiến hành dạy học đọc hiểu VBNL theo mô hình CH này một cách thường xuyên, dần dần năng lực đọc hiểu VBNL nói riêng và đọc hiểu VB nói chung sẽ được nâng cao. Khi cách dạy thay đổi, chúng tôi tin chắc rằng việc đổi mới ra đề kiểm tra về đọc hiểu VB những VB ngoài chương trình SGK cũng sẽ khả thi và hiệu quả hơn.

3.2.2.3. Tổng hợp, đánh giá kết quả thăm dò ý kiến của giáo viên và học sinh

Để đảm bảo độ tin cậy của kết quả thử nghiệm, chúng tôi sử dụng thêm một số phương pháp sau:

a) Phương pháp thứ nhất

Quan sát đánh giá không khí lớp học thử nghiệm và đối chứng khi dạy học đọc hiểu cùng một VBNL và kết quả thu được như sau:

+ **Lớp thực nghiệm:**

Lớp học luôn ở trạng thái động, HS tham gia tích cực hoạt động đọc hiểu: đọc văn bản, nêu ý kiến, trao đổi với bạn, đặt CH với GV,... HS nắm vững kiến thức trọng tâm, có kỹ năng đọc VB và kỹ năng trình bày vấn đề, một số HS thể hiện khá tốt kỹ năng công nghệ thông tin. Các em hứng thú với những cách hỏi mới mẻ của GV (80% CH được đa số các em HS đánh giá là CH hay, các CH không quá khó hoặc quá dễ); với cách hướng dẫn đọc hiểu cụ thể, rõ ràng của GV và rất hào hứng chờ đợi tiết học sau để trình bày sản phẩm.

Giờ học VB *Ý nghĩa văn chương*, nhiều ý kiến của Hoài Thanh gây tranh cãi trong HS. Các em đã đưa ra những CH thắc mắc như: 1. Hoài Thanh nói “Tiếng khóc ấy, giọt đau thương ấy chính là nguồn gốc của thi ca”, vậy những câu tục ngữ về thiên nhiên và lao động sản xuất, về con người và xã hội như “Tấc đất tấc vàng”, “Ăn quả nhớ kẻ trồng cây”,... có nguồn gốc từ đâu? 2. Công dụng của văn chương có phải chỉ là “giúp cho tình cảm và gợi lòng vị tha” như Hoài Thanh nói không? 3. “Văn chương sáng tạo ra sự sống” có gì mâu thuẫn với ý kiến cho rằng văn chương bắt nguồn từ cuộc sống? ...

Giờ học bài “*Hiền tài là nguyên khí của quốc gia*”, HS rất thích thú với CHNC1 bởi vì so với CH về tác giả, tác phẩm trong giáo án đối chứng, CHNC1 kích thích tư duy, tạo hứng thú trả lời cho các em. Hình thức tổ chức vận dụng CHNC1 là cho HS hoạt động nhóm ở nhà, chuẩn bị các slide, đến lớp trình chiếu những hiểu biết cơ bản về tác giả, về Văn Miếu, đã giúp các em không chỉ ghi nhớ được thông tin quan trọng liên quan đến bài đọc mà còn biết tổng hợp, suy luận bước đầu hình thành kỹ năng tìm kiếm, xử lý thông tin về VB phục vụ cho việc đọc hiểu. CHNC8 đã nêu ra một tình huống mới mẻ, các em hồ hởi đón nhận và rất tích cực bàn luận. Tuy nhiên nhiều ý kiến các em cho rằng, CH này cần cho nhiều thời gian ở nhà để tìm kiếm thông tin đầy đủ về danh nhân trường mang tên mới có thể xây dựng được bài luận thuyết phục về ý tưởng dựng tượng hay xây phòng lưu niệm về danh nhân đó.

Giờ học bài “*Một thời đại trong thi ca*”, HS đưa nhiều ý kiến thắc mắc như: Tại sao gọi thơ mới là “một thời đại trong thi ca”? Thế nào là một thời đại?... Từ những CH của HS đặt ra trong quá trình đọc hiểu VB này, chúng tôi đã có điều chỉnh như ở phần trên. CHNC9 cũng là một tình huống bất ngờ. Lúc tiên các em cho rằng khó có thể thực hiện được. Nhưng sau khi được GV hướng dẫn, gợi mở, các em đã rất hứng thú, nhiệt tình tham gia các hoạt động. Tuy nhiên, để tăng tính khả thi của CH này, GV nên giới thiệu cho HS xem một số clip về các câu lạc bộ Thơ mới do HS tổ chức, hướng dẫn các em cách viết Kế hoạch cho một hoạt động ngoại khóa văn học cụ thể, dần dần mới hình thành kỹ năng vận dụng kiến thức đọc hiểu trong cuộc sống thực tiễn.

Trong giờ học bài “*Con đường trở thành kẻ sĩ hiện đại*”, CHNC7 và 8 khiến cho phần lớn HS ngỡ ngàng vì sự kết nối giữa bài đọc và thực tiễn có phần khá xa. Do đó chúng tôi điều chỉnh như phần trên đã trình bày. Tuy nhiên, việc vận dụng tri thức bài đọc vào tình huống thực tế đời sống là rất cần thiết. Lúc đầu HS có thể bối rối, chưa quen, nhưng không thể phủ nhận các CHNC đó tạo nên hứng thú khám phá và thể hiện bản thân HS rất mạnh. Các CH này giống như một cú hích không thể thiếu để các em biết đọc văn đúng nghĩa, biết yêu thích môn học nhờ nhận thức rõ tính thiết thực của nó trong việc tạo ra công cụ giao tiếp hiệu quả trong cuộc sống sau này.

Trên lớp, các hoạt động của GV nghiêng về hướng dẫn, gợi mở hơn là thuyết trình so với giờ dạy giáo án không áp dụng mô hình CH luận án gợi ý. GV chủ yếu hướng dẫn và giúp đỡ HS tiến hành đọc hiểu với các thao tác cụ thể: đọc thầm hay đọc to, đọc lướt hoặc đọc kỹ đoạn nào, câu nào, phần nào, để làm gì. GV trao đổi ý kiến với HS trên tinh thần cùng hoàn thiện câu trả lời và gợi mở cho HS tiếp tục suy nghĩ về văn bản.

+ Lớp đối chứng:

GV vẫn sử dụng phương pháp thuyết trình là chủ yếu. Nếu có nêu các CH thì phần lớn CH là để dẫn dắt, chuyên ý hoặc làm cái cớ cho GV thuyết

giảng ý hiểu của mình. Cách nêu CH đơn điệu, chưa có nghệ thuật phản hồi tích cực với ý kiến của HS. Không khí lớp học trầm hơn, ít HS giơ tay phát biểu, nếu có chỉ tập trung ở vài em bạo dạn, học khá giỏi. HS chủ yếu nghe cô giáo giảng giải và ghi chép, ít đọc văn bản, sử dụng SGK một cách chiếu lệ. Giờ học nhìn chung buồn tẻ, khô khan, thiếu sự kết nối kiến thức với đời sống văn học cũng như đời sống xã hội mà nguyên nhân chủ yếu là do CH mà GV nêu ra thường dừng ở việc phân tích, lí giải VB, hầu như không có CH hướng dẫn HS phản hồi hay liên hệ, vận dụng kiến thức đọc hiểu vào các tình huống nói và viết cụ thể, gần gũi, thiết thực.

b) Phương pháp thứ hai

Lấy ý kiến của GV (người dự giờ và người dạy tiết thử nghiệm) về các tiết dạy thử nghiệm.

+ GV dự giờ:

Cô giáo Lê Thị Ngọc (trường THPT Tống Văn Trân, tổ trưởng chuyên môn) nêu ý kiến: Thông thường khi dạy đọc hiểu các VBNL này GV trình bày theo cách diễn dịch, áp đặt ý kiến của mình và yêu cầu HS chứng minh, giải thích các ý kiến đó. Các tiết dạy thử nghiệm vận dụng triển khai mô hình CH luận án đề xuất đi theo hướng ngược lại. Để trả lời hệ thống CH này, các em HS phải tự đọc, tự tìm hiểu để đi đến những kết luận về văn bản. Như vậy, hệ thống CH tạo điều kiện cũng như đòi hỏi các em làm việc nhiều hơn. Khó khăn của GV là dù đã hướng dẫn kĩ nhưng có một nhóm HS không chịu làm việc trong lớp do thiếu sự chuẩn bị bài ở nhà chu đáo, thiếu kiến thức nền và chưa có kĩ năng, cũng như thói quen làm việc với VB (đây là hệ quả của lối dạy văn áp đặt, đọc chép của thầy cô, cách kiểm tra chủ yếu ghi nhớ, thiếu vận dụng thực hành). Khi dạy đọc hiểu như các bài thử nghiệm, HS có thêm nhiều hiểu biết ngoài văn bản. Tức là HS được tiếp cận VB dưới góc nhìn văn hóa, điều này đặc biệt phù hợp với đặc trưng văn sử triết bất phân của VB trung đại, ...

Cô giáo Nguyễn Thị Thủy (trường THCS Trần Đăng Ninh, tổ trưởng chuyên môn): Bài *Ý nghĩa văn chương* là bài rất khó đối với cả người dạy và người học. Bình thường GV chủ yếu đọc cho HS chép và về nhà các em chỉ việc học thuộc bài giảng của cô. Các em quen được học như vậy nên khi học tiết dạy thử nghiệm các em rất ngỡ ngàng. Tuy nhiên, không thể phủ nhận, cách dạy này đem đến một luồng không khí mới cho các lớp học: nhiều cánh tay giơ lên phát biểu, nhiều tiếng rì rầm trao đổi, nhiều thắc mắc được nêu ra khiến GV khá bất ngờ. Ví dụ: Khi GV nêu CH: *Đọc to câu văn Có kẻ nói từ khi các thi sĩ ca tụng cảnh núi non, hoa cỏ, núi non, hoa cỏ trông mới đẹp; từ khi có người lấy tiếng chim kêu, tiếng suối chảy làm đề ngâm vịnh, tiếng chim, tiếng suối nghe mới hay*, em đồng tình hay phản đối ý kiến của Hoài Thanh? Ý kiến đồng tình ít hơn ý kiến phản đối. Ý kiến phản đối cho rằng “trước khi có thi sĩ thì núi non, hoa cỏ, tiếng chim kêu, tiếng suối chảy đã hay rồi”, “Hoài Thanh đã nói quá lên...”. Ý kiến đồng tình lí giải như sau: Nhiều sự vật vốn quen thuộc với chúng ta, hàng ngày chúng ta vẫn nhìn mà không thấy đẹp. Nhưng khi gặp nó trong thơ, văn, ta bỗng phát hiện ra nhiều vẻ đẹp bất ngờ. Đó là nhờ có ngòi bút miêu tả tài tình của các nghệ sĩ. Tuy nhiên ý kiến đồng tình chưa đưa ra các dẫn chứng thuyết phục. Khi GV phân tích các bằng chứng cụ thể ủng hộ ý kiến đồng tình, các em HS mới thừa nhận cách nói của Hoài Thanh không có gì là quá, chỉ là một cách nhấn mạnh sứ mệnh cứu cái Đẹp của người nghệ sĩ... Với các CH như vậy, GV đã nêu lên một tình huống cho các em động não, chủ động, tích cực suy nghĩ về những luận điểm trong văn bản. Song bài văn của Hoài Thanh nếu lấy làm chuẩn mực về văn nghị luận cho HS lớp 7 thì chưa ổn. Vì khi đưa ra một luận điểm, tác giả thường không nêu dẫn chứng cụ thể. Chính cách viết uyên bác này gây khó khăn cho người dạy và “quá tầm” với người học là HS lớp 7. HS rất chật vật trong việc tìm dẫn chứng cụ thể minh họa, làm rõ các luận điểm của bài viết. Các em đa số mới đọc vỡ nội dung ngữ nghĩa câu văn mà chưa hiểu đầy đủ

quan niệm sâu sắc, đúng đắn của Hoài Thanh về công dụng, vai trò to lớn của văn chương, cũng như chưa đủ kiến thức, kỹ năng tổng hợp vấn đề, huy động tri thức văn học để làm sáng tỏ một vấn đề lí luận văn học... Vì thế các CH triển khai từ mô hình chúng tôi đã đề xuất sẽ giúp GV biết cách hướng dẫn HS giải mã những ý kiến khái quát của Hoài Thanh, biết cách dẫn dắt các em tổng hợp và vận dụng những kiến thức đã có về văn chương để hiểu sâu quan điểm đúng đắn của tác giả về vai trò, ý nghĩa văn chương.

Cô giáo Nguyễn Thị Lan (trường THPT Nguyễn Khuyến, tổ trưởng chuyên môn): Với hệ thống CH hướng dẫn đọc hiểu và các bước tổ chức hoạt động đọc hiểu cho HS như các cô giáo dạy thử nghiệm đã tiến hành, giờ học khác hẳn giờ Văn trước đây: thứ nhất, GV trên lớp có vẻ nhàn nhã hơn (phải nói ít hơn); thứ hai, HS được làm việc thực sự và khá hiệu quả, hào hứng (nhất là phần đại diện nhóm trình bày kết quả thu thập thông tin về VB bằng máy chiếu và phần ứng dụng, kết nối kiến thức đọc hiểu VB với đời sống thực tế).

Sau giờ học, các em ở lớp học thực nghiệm đánh giá đây là những giờ Văn hay và lạ. Phần đông HS rất thích thú và mong muốn được học nhiều tiết học như bài thử nghiệm. Các em không chỉ hiểu biết về chính VB được đọc hiểu, mà còn biết cách tiếp cận với VB cùng kiểu loại, có thêm nhiều kiến thức, kỹ năng khác như kiến thức về xã hội, kỹ năng tìm kiếm, xử lí thông tin, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng công nghệ thông tin... Nhưng các em cũng tỏ ra khá lo lắng về việc trả bài trong các đợt kiểm tra thi cử. Bởi lí do đơn giản là học như vậy các em rất hiểu bài, rất hứng thú, nhưng ít ghi được lời giảng của GV, vì vậy nếu kiểm tra các em chưa thể viết lại những điều mình hiểu một cách mạch lạc, rõ ràng. Điều này khiến cho chúng ta cần tiếp tục xem lại cách ra đề kiểm tra, đề thi hiện nay. Nếu chỉ hỏi về các VB đã được học và yêu cầu ghi nhớ kiến thức đơn thuần thì chính chúng ta đang vô tình làm thui chột hứng thú học và khả năng sáng tạo, tính chủ động tích cực của HS.

+ GV dạy thực nghiệm:

Cô giáo Phạm Thị Thắm – lớp 7: Với hệ thống CH vận dụng mô hình đề xuất, HS được làm việc với VB một cách kĩ càng, biết đọc văn bản, biết sử dụng các thao tác như gạch chân câu then chốt, giải nghĩa từ, cụm từ, được trao đổi tranh luận ý kiến với nhau và với GV về những quan niệm văn chương của Hoài Thanh. Tuy nhiên do HS lớp 7 vẫn đang học đọc hiểu theo cách GV đọc cho các em ghi bài, nên chuyển đổi cách học lấy hệ thống CH làm xương sống triển khai tiết dạy như giờ học đã thực nghiệm, các em còn rất nhiều ngỡ ngàng, lúng túng. Nhất là khâu ghi chép. Những CH yêu cầu vận dụng tổng hợp kiến thức văn học để giải thích, minh chứng ý kiến của Hoài Thanh hầu như các em chưa trả lời được. GV phải mất nhiều thời gian để hỗ trợ, phân tích, giảng giải giúp các em hoàn thiện câu trả lời. Song phải thừa nhận là dạy học bằng hệ thống CH này, không khí giờ học hồ hởi, phấn khởi hơn, các em chủ động hơn trong giờ học,...

Cô giáo Mai Thị Bích Thục – lớp 10: Vận dụng mô hình đã đề xuất, bài soạn đã chú ý quan tâm sử dụng các tình huống phức hợp, tình huống thực tiễn trong dạy học; chú ý tới khả năng hành động theo tình huống. Do vậy HS tham gia tích cực trong học tập và được rèn luyện, phát triển năng lực giải quyết các vấn đề thực tế của cuộc sống. HS nhận thấy việc học mang lại lợi ích và có ý nghĩa đối với cuộc sống hiện tại và tương lai của các em do đó sẽ có thái độ tích cực đối với việc học Văn.

Cô giáo Mai Thị Lùng – lớp 11: Hệ thống CH hợp lí, khoa học triển khai từ mô hình đề xuất đã giúp lớp học động hơn, HS tham gia tích cực hơn, có trách nhiệm hơn đối với việc học tập của họ, tự tin hơn, ... Với hệ thống CH này, chúng tôi được làm đúng vai trò của người hỗ trợ và hướng dẫn HS học tập có hiệu quả. Chúng tôi được khuyến khích sáng tạo trong dạy học, lựa chọn nội dung, sử dụng đa dạng và linh hoạt các phương pháp dạy học thích hợp, ... HS có cơ hội tiếp cận thông tin từ nhiều nguồn (không chỉ nguồn từ bài giảng của GV, nguồn SGK mà còn có thể sử dụng các nguồn từ Internet,

từ bài nghiên cứu phê bình đặc sắc...). Qua đó các em bắt đầu hình thành thói quen tìm tòi, phân tích, xử lý thông tin, giải quyết các vấn đề cụ thể của bài học và của cuộc sống. Tuy nhiên, có hệ thống CH tốt nhưng HS thiếu tinh thần tự học ở nhà, GV không có kỹ năng xử lý tình huống cụ thể trên lớp thì giờ học cũng khó thành công.

Điểm nổi bật là vận dụng mô hình CH này, việc cho HS thực hành, vận dụng kiến thức, kỹ năng vào các tình huống thực tiễn, các tình huống có tính “phức hợp” (đòi hỏi sự vận dụng phối hợp kiến thức, kỹ năng từ các lĩnh vực khác nhau), tìm tòi khám phá, nghiên cứu, thực hiện các dự án học tập,... đã được quan tâm thích đáng hơn; HS được tham gia các hình thức “học tập cá nhân”, “học hợp tác”,... được rèn kỹ năng học tập, có thái độ tích cực đối với việc học tập; quan tâm ứng dụng có hiệu quả về ICT; Hệ thống CH đã chú ý dạy học “hướng tới từng đối tượng HS” giúp GV có thể quan tâm tới sự khác biệt về năng lực, sự đa dạng trong phong cách học của HS để sử dụng phối hợp các hình thức và phương pháp dạy học cho phù hợp và hiệu quả.

c) Phương pháp thứ ba

Dùng phiếu hỏi đo thái độ, hứng thú, đánh giá của HS tham gia học tiết thử nghiệm về bộ CH được GV sử dụng trong giờ dạy học đọc hiểu VBNL theo mô hình luận án đề xuất. (Phụ lục 6, tr.250)

Kết quả đo hứng thú, thái độ, đánh giá của HS về bộ CH dạy học đọc hiểu:

+ Lớp 7: Bài Ý nghĩa văn chương

Kết quả thu được sau thăm dò: Trên tổng số 21 CH mà GV sử dụng trong giờ đọc hiểu, có 8% CH được từ 50% HS trong lớp học trở lên đánh giá là khó, 5% CH dễ, 40% CH là bình thường, 32% CH hay và không có CH được đánh giá là chưa hay.

+ Lớp 10: Bài Hiền tài là nguyên khí quốc gia

Kết quả thu được sau thăm dò: Trên tổng số 23 CH mà GV sử dụng trong giờ đọc hiểu, có 4% CH được từ 50% HS trong lớp học trở lên đánh giá

là khó, 8% CH dễ, 47% CH là bình thường, 39% CH hay và không có CH được đánh giá là chưa hay.

+ Lớp 11: Bài *Một thời đại trong thi ca*

Kết quả thu được sau thăm dò: Trên tổng số 22 CH mà GV sử dụng trong giờ đọc hiểu, có 6% CH được từ 50% HS trong lớp học trở lên đánh giá là khó, 8% CH dễ, 42% CH là bình thường, 37% CH hay và không có CH được đánh giá là chưa hay.

+ Lớp 12: Bài *Con đường trở thành kẻ sĩ hiện đại*

Kết quả thu được sau thăm dò: Trên tổng số 9 CH mà GV sử dụng trong giờ đọc hiểu, có 4% CH được từ 50% HS trong lớp học trở lên đánh giá là khó, 5% CH dễ, 65% CH là bình thường, 30% CH hay và không có CH được đánh giá là chưa hay.

Kết luận chung:

Như vậy có thể thấy bộ CH được triển khai theo mô hình CH luận án đề xuất đã được HS đón nhận khá hào hứng (xấp xỉ ½ số CH được trên 50% HS đánh giá là hay và không có CH nào được đánh giá là chưa hay). Đa số CH được sử dụng là phù hợp đối tượng (dưới 10% số CH được từ 50% HS trong lớp cho là khó, đa số CH được cho là bình thường, không dễ, không khó).

Việc đổi mới cách dạy học theo mô hình CH dạy học đọc hiểu như vậy đã tiệm cận với mục đích cuối cùng là thay đổi cách học của HS. HS tiếp nhận CH, thực hiện quá trình đọc hiểu VB theo chỉ dẫn của GV một cách chủ động, tích cực, đó là dấu hiệu đáng mừng.

3.3. Nhận xét, đánh giá

3.3.1. Đánh giá về việc vận dụng mô hình câu hỏi đọc hiểu văn bản nghị luận đề xuất

a) Từ mô hình CH luận án đề xuất, GV đã soạn được các Thiết kế bài học lấy hệ thống CH hướng dẫn HS đọc hiểu VB làm xương sống của bài giảng. Hệ thống CH này đã đảm bảo được các phương diện cũng như các bước cụ thể của quá trình đọc hiểu văn bản, nhất quán trong việc bám sát đặc trưng thể loại

VBNL, tích hợp được đọc hiểu và nói, viết, đồng thời đã hướng dẫn HS biết cách đọc để hiểu nghĩa từ ngữ trong văn bản, các em phải dừng lại trên từng chữ, từng dòng, suy ngẫm và phân tích ý nghĩa của chúng. HS biết cách nhận ra đâu là thông tin quan trọng nhất, nắm lấy câu then chốt của tác giả, nhận ra mạch tư duy, cách lập luận, giọng điệu và cách diễn đạt của bài văn. HS biết phân tích, quy nạp nội dung cơ bản của đoạn, của bài, quan điểm, tư tưởng của tác giả; biết tóm tắt các ý của các đoạn rồi quy nạp nội dung tư tưởng của văn bản; biết triển khai mở rộng thêm các ý khái quát trừu tượng trong bài, làm cho nội dung tư tưởng của bài văn nổi bật thêm bằng các tri thức, kỹ năng đã có của bản thân. HS cũng biết từ quan điểm chính thể của bài văn mà phán đoán nội dung từng đoạn, từ quan hệ với bối cảnh văn hoá, xã hội mà suy luận, dự đoán tư tưởng bài văn. HS biết phân tích, thưởng thức giá trị nghệ thuật của bài văn: cách lựa chọn dẫn chứng, ngôn ngữ, cách sử dụng các kiểu câu, các phép tu từ, cách tìm giọng phù hợp...

b) Dạy theo giáo án thử nghiệm, HS chủ động, tích cực tự học hơn. Trước khi học bài mới, HS bắt buộc phải đọc VB để hiểu các từ ngữ khó qua chú thích, bằng cách sử dụng từ điển, đọc các tài liệu liên quan đến văn bản. Trong khi đọc, HS phải thành thạo các thao tác như gạch chân, đánh dấu những thông tin quan trọng, những từ chủ đề, từ khóa, câu then chốt, phân biệt được các câu nêu luận điểm, lí lẽ và dẫn chứng. HS không chỉ biết trả lời các CH trong SGK, mà còn biết đặt CH về những băn khoăn thắc mắc xung quanh văn bản, biết kết nối các kiến thức, kỹ năng đã học để đọc hiểu bài mới, biết trao đổi thông tin với bạn bè, thầy cô,... Sau khi học bài mới, HS phải thuộc được những câu then chốt, ghi nhớ và có thể lí giải, phân tích cũng như vận dụng vào việc nói và viết cho mục đích hàng ngày của mình.

c) Điểm mới nổi bật khác là với mô hình CH đã đề xuất, GV đã bước đầu biết thiết kế bài học và tổ chức giờ học theo hướng hình thành năng lực, lấy hoạt động học tập của HS làm trung tâm, trong đó có 3 loại hoạt động: hoạt động

cơ bản (khơi gợi, kết nối bài đọc với kiến thức đã có, thu nhận, kiến tạo tri thức mới, hình thành, củng cố kiến thức, kỹ năng,...), hoạt động thực hành (đưa kiến thức, kỹ năng được học vào bối cảnh giả định để củng cố cái được học), hoạt động ứng dụng (tìm ra sự kết nối liên quan đến đời sống người học). Để thực hiện định hướng mới này, bài soạn đã kết hợp phương pháp nêu CH với các phương pháp tổ chức hoạt động một cách linh hoạt, có hiệu quả.

3.3.2. Điều kiện thực hiện dạy học đọc hiểu văn bản nghị luận theo mô hình câu hỏi luận án đề xuất

a) Cả GV và HS đều phải đầu tư nhiều thời gian chuẩn bị bài hơn. Quan trọng nhất là GV cần hướng dẫn HS cách tìm kiếm, xử lý thông tin liên quan đến nội dung bài học một cách cụ thể, chi tiết, sát sao. HS phải tự học, tự nghiên cứu nghiêm túc bài học trước khi tới lớp. Đó là hai yếu tố quyết định sự khả thi và thành công của việc ứng dụng mô hình CH dạy đọc hiểu trong thực tế.

b) Thời lượng mỗi bài học cần tăng thêm để GV có điều kiện dạy kỹ được từng VB tiêu biểu cho thể loại nhằm giúp HS hình thành kỹ năng đọc hiểu kiểu VB ấy.

c) Việc kiểm tra đánh giá kết quả học tập môn Ngữ văn cần đổi mới theo định hướng năng lực. Chú ý tăng cường các CH đánh giá phản hồi VB, chú trọng kiểm tra việc vận dụng kỹ năng đọc hiểu trong những VB ngoài CT, SGK.

d) SGK cần được biên soạn theo định hướng là một tài liệu hướng dẫn HS tự học một cách khoa học, sát đối tượng và dễ sử dụng. Đặc biệt là cấu trúc các bài học đọc hiểu.

TIÊU KẾT CHƯƠNG 3

Mô hình hệ thống CH đề xuất được vận dụng trong việc lựa chọn bài học, thiết kế giáo án, tổ chức dạy học trên lớp tại một số trường Trung học địa bàn tỉnh Nam Định. Tính khả thi của giả thuyết khoa học đã được chứng minh ở mức độ nhất định. Qua phân tích đánh giá toàn bộ quá trình thực nghiệm, bước đầu có thể rút ra một số kết luận sau:

Một là, mô hình chúng tôi đề xuất được GV tiếp nhận và vận dụng linh hoạt, hiệu quả trong triển khai hệ thống CH cụ thể ở các Thiết kế bài học và trong các tiết dạy. Với các Thiết kế bài học vận dụng mô hình trên, GV đã giúp HS biết cách đọc hiểu VB với những thao tác, kỹ thuật hết sức cụ thể, rõ ràng, tránh được lối dạy chủ yếu truyền đạt một chiều trước đây.

Hai là, sau tác động sư phạm, các nhóm thực nghiệm đã thể hiện năng lực đọc hiểu VB NL tốt hơn so với nhóm đối chứng. Điều này thể hiện rõ qua kết quả bài kiểm tra được đo bằng phép kiểm chứng T-Test đảm bảo độ tin cậy. Bằng các phương pháp quan sát và phỏng vấn chúng tôi nhận thấy HS tham gia các tiết học thực nghiệm một cách chủ động, hào hứng và tích cực hơn hẳn HS ở các lớp đối chứng. Các em HS đánh giá cao chất lượng của hệ thống CH trong giờ học.

Ba là những kết quả thu được trong chương 3 là cơ sở để chúng tôi có thể đưa ra nhận xét: Xây dựng mô hình CH dạy học đọc hiểu VB NL trong chương trình Ngữ văn trung học là hướng nghiên cứu đúng đắn và có thể triển khai hiệu quả trong dạy học đọc hiểu ở nhà trường hiện nay và hoàn toàn có thể ứng dụng trong chương trình đổi mới sau năm 2015.

KẾT LUẬN

Trong dạy học Ngữ văn theo tinh thần đổi mới, hệ thống CH đọc hiểu có một ý nghĩa to lớn. Hệ thống CH đó nhằm đạt hai yêu cầu cơ bản: giúp HS hiểu, định giá, sử dụng VB và giúp HS biết tự đọc những VB cùng thể loại ngoài chương trình, SGK. Vì vậy cần quan tâm đến các hệ thống CH chính yếu là CH hướng dẫn học bài trong SGK, hệ thống CH của GV trong giáo án cũng như trong giờ lên lớp và CH trong đề kiểm tra đánh giá. Các nghiên cứu đều thống nhất cho rằng CH đọc hiểu là một công cụ quan trọng trong quá trình dạy học Ngữ văn hiện nay, nhưng vấn đề khái niệm CH đọc hiểu, nguyên tắc xây dựng CH đọc hiểu, cách thức sử dụng chúng chưa được quan tâm một cách toàn diện, sâu sắc.

Đối với việc giảng dạy VBNL, một thể văn thông dụng trong đời sống và có vị trí khá quan trọng trong chương trình Ngữ văn trung học hiện nay, việc sử dụng CH đọc hiểu cũng chưa đạt hiệu quả như mong muốn. SGK chưa thống nhất được mô hình các CH hướng dẫn HS đọc hiểu loại VB này. SGV chưa hướng dẫn cách dạy VBNL một cách nhất quán. GV còn lúng túng trong việc thiết kế và sử dụng hệ thống CH hướng dẫn đọc hiểu VBNL. Vì vậy xây dựng mô hình CH dạy học đọc hiểu VBNL nhằm đáp ứng đổi mới cách dạy văn và cách học văn, hướng tới góp phần thực hiện mục tiêu hình thành phát triển năng lực đọc hiểu cho HS là một vấn đề cần thiết được nghiên cứu hệ thống và chuyên sâu.

Xuất phát từ bản chất, nội dung của đọc hiểu; vai trò, yêu cầu của CH trong dạy học đổi mới nói chung; đặc trưng của thể văn nghị luận cùng các mục tiêu dạy học đọc hiểu VBNL, luận án đã xây dựng được các khái niệm công cụ cơ bản là: khái niệm CH đọc hiểu, mô hình CH dạy học đọc hiểu và nguyên tắc xây dựng mô hình CH dạy học đọc hiểu. Trên cơ sở đó, đề xuất

mô hình CH dạy học đọc hiểu VBNL với hệ thống CH hướng tới việc tìm hiểu những yếu tố trọng tâm thiết yếu của một VBNL nói chung bao gồm: CH về luận đề, CH về quan điểm nổi bật của văn bản, CH về cách thức lập luận của VB, CH về ngôn ngữ và nghệ thuật biểu cảm của VB. Từ mô hình khái quát đó luận án triển khai thành các mô hình CH đọc hiểu VBNL trung đại, VBNL hiện đại (nghị luận văn học và nghị luận xã hội) với hệ thống các CH nòng cốt tương ứng với từng kiểu loại VBNL. Đồng thời luận án đề xuất hướng vận dụng mô hình đó trong tiến trình lên lớp, hướng dẫn HS tự học và kiểm tra đánh giá năng lực đọc hiểu. Trên cơ sở kết quả thực nghiệm sư phạm mà chúng tôi thu được, có thể kết luận, đây là những định hướng vận dụng mô hình CH khả thi. Điều đó cho thấy giả thuyết chúng tôi nêu ra ban đầu là đúng đắn. Tuy nhiên, việc tiến hành thực nghiệm trên mẫu mà luận án lựa chọn mới chỉ là những kết quả bước đầu, với qui mô hẹp, trong những điều kiện sẵn có. Để kiểm chứng tính hiệu quả của mô hình CH dạy học đọc hiểu VBNL trên thực tế, mô hình phải được triển khai vận dụng rộng rãi trong thực tiễn dạy học đọc hiểu, với qui mô rộng hơn, trong những điều kiện đa dạng khác và có sự định giá cụ thể bằng các công cụ đo chính xác. Muốn làm được điều đó, cần có thêm thời gian và những điều kiện cần thiết như đổi mới mục tiêu dạy học đọc hiểu văn nghị luận trong tổng thể mục tiêu chương trình Ngữ văn sau năm 2015; đổi mới cách biên soạn SGK môn Ngữ văn, trong đó đặc biệt chú ý đến cấu trúc bài học đọc hiểu, hệ thống CH hướng dẫn học bài trong SGK, đổi mới cấu trúc, nội dung SGK môn Ngữ văn; đổi mới mạnh mẽ, triệt để từ mục đích, mục tiêu đến nội dung, hình thức đề, đáp án trong kiểm tra đánh giá môn Ngữ văn theo hướng tích hợp, yêu cầu vận dụng thực hành là chủ yếu. Việc Việt Nam tham gia PISA 2012 với kết quả khả quan xếp thứ 19/65 nước tham gia về năng lực đọc hiểu là một động lực đồng thời là một thách thức cần thiết thúc đẩy quá trình đổi mới cách dạy Văn một cách đồng bộ, triệt để. Nó cũng cho phép chúng tôi

tin tưởng và hi vọng vào tính khả thi, hiệu quả của việc vận dụng mô hình CH dạy học đọc hiểu VBNL luận án đề xuất, trong tương lai.

Trong quá trình xây dựng và triển khai vận dụng mô hình CH dạy học đọc hiểu VBNL trong chương trình Ngữ văn trung học, chúng tôi có một số khuyến nghị:

- Cần xác định hình thành, phát triển năng lực đọc hiểu cho HS là mục tiêu quan trọng, hàng đầu của môn Ngữ văn, là chiến lược trong đổi mới PPDH môn Ngữ văn. Để thực hiện mục tiêu này, cần rà soát và xây dựng khung chương trình, nội dung theo hướng phát triển năng lực cho người học. Trong đó năng lực đọc hiểu phải được tích hợp với các năng lực khác như năng lực giao tiếp, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực hợp tác, năng lực công nghệ thông tin,... Mục tiêu này cũng cần được thể hiện trong toàn bộ nội dung cấu trúc SGK, SGV môn Ngữ văn, trong kiểm tra đánh giá, đặc biệt trong các kì thi quan trọng như thi hết lớp 9, vào Cao đẳng, Đại học.

- GV môn Ngữ văn cần được đào tạo lại và đào tạo thêm để trở thành những người thầy có năng lực đọc, viết đạt chuẩn khu vực và quốc tế. Có như vậy, việc dạy học đọc hiểu VB cho HS mới đạt hiệu quả mong muốn.

- Đội ngũ chuyên viên các cấp Phòng, Sở cần tăng cường năng lực tự bồi dưỡng, tìm tòi, nghiên cứu cập nhật kiến thức lí luận dạy học hiện đại cũng như lí thuyết đọc hiểu VB, đổi mới tư duy chỉ đạo, quản lí chuyên môn để đáp ứng mục tiêu chương trình môn học trong thời đại kinh tế tri thức và hội nhập hiện nay.

- Đối với Bộ Giáo dục và Đào tạo, cần xây dựng tiêu chí mới để đánh giá giờ dạy học đọc hiểu VB theo hướng tiếp cận lí luận dạy học hiện đại, lí thuyết đọc hiểu VB. Đây vừa là công cụ đo chất lượng dạy học đọc hiểu vừa là định hướng việc đổi mới dạy văn theo hướng hình thành phát triển năng lực đọc hiểu cho HS đáp ứng mục tiêu môn Ngữ văn nói chung và hướng tới các tiêu chuẩn của PISA về lĩnh vực đọc hiểu.

Văn nghị luận là một thể loại tác phẩm văn học, vẻ đẹp và sức hấp dẫn của VBNL là ở sự sâu sắc, mới mẻ của luận đề, luận điểm, sự khúc chiết, chặt chẽ của luận cứ, lập luận, sự hùng hồn đanh thép hoặc da diết cháy bỏng của giọng điệu. Vì vậy, văn nghị luận có tác động mạnh mẽ đến cả lí trí và trái tim người đọc. Qua hệ thống CH nòng cốt và gợi mở phù hợp với mỗi VB, GV có thể giúp HS một con đường tiếp nhận để cảm hiểu sâu sắc vẻ đẹp và giá trị của VB, từ đó hình thành phẩm chất của con người hiện đại có tư duy khoa học, tư duy logic và tư duy phản biện, có phương pháp đọc văn đúng đắn góp phần vào mục tiêu học tập suốt đời.

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ
LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN**

1. Phạm Thị Huệ (2011), “Hướng dẫn học sinh tự đặt câu hỏi trong dạy học môn Ngữ văn”, Tạp chí Giáo dục, số 269, tháng 9, tr.33.
2. Phạm Thị Huệ (2012), “Mô hình câu hỏi dạy đọc hiểu văn bản nghị luận trong chương trình Ngữ văn trung học”, Tạp chí Khoa học Giáo dục, số 85, tháng 10, tr.37.
3. Phạm Thị Huệ (2013), “Quy trình xây dựng và triển khai mô hình câu hỏi dạy học đọc hiểu văn bản nghị luận trong chương trình Ngữ văn trung học”, Tạp chí Giáo dục, số Đặc biệt, tháng 4, tr.92.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng Việt

1. A.V. Petropxki (1982), *Tâm lí học lứa tuổi và sư phạm*, Đỗ Văn dịch, NXB Giáo dục.
2. Lê Huy Bá (2007), *Phương pháp luận nghiên cứu khoa học*, NXB Giáo dục.
3. Benjamin Bloom (1995), *Nguyên tắc phân loại mục tiêu giáo dục - Lĩnh vực nhận thức*, NXB Giáo dục.
4. Trương Thị Bích (2005), *Rèn luyện năng lực tiếp nhận tác phẩm văn học một cách độc lập cho học sinh trung học cơ sở*, Luận án Tiến sĩ giáo dục.
5. Hoàng Hòa Bình, Nguyễn Minh Thuyết (2012), *Phương pháp dạy học tiếng Việt nhìn từ tiểu học*, NXB Giáo dục Việt Nam.
6. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2002), *Sách giáo viên Ngữ văn 6, tập một*, NXB Giáo dục.
7. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2003), *Sách giáo khoa Ngữ văn 7, tập hai*, NXB Giáo dục.
8. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2003), *Sách giáo viên Ngữ văn 7, tập hai*, NXB Giáo dục.
9. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2004), *Sách giáo khoa Ngữ văn 8, tập hai*, NXB Giáo dục.
10. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2004), *Sách giáo viên Ngữ văn 8, tập hai*, NXB Giáo dục.
11. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2005), *Sách giáo khoa Ngữ văn 9, tập hai*, NXB Giáo dục.
12. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2005), *Sách giáo viên Ngữ văn 9, tập hai*, NXB Giáo dục.
13. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2006), *Sách giáo khoa Ngữ văn 10, tập hai*, NXB Giáo dục.

14. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2006), *Sách giáo viên Ngữ văn 10, tập hai*, NXB Giáo dục.
15. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2006), *Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn*, NXB Giáo dục.
16. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2006), *Tài liệu bồi dưỡng giáo viên thực hiện chương trình Sách giáo khoa lớp 10 THPT môn Ngữ văn*, NXB Giáo dục.
17. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2007), *Sách giáo khoa Ngữ văn 12, Nâng cao, tập hai*, NXB Giáo dục.
18. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2007), *Sách giáo viên Ngữ văn 12, Nâng cao, tập hai*, NXB Giáo dục.
19. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2007), *Sách giáo khoa Ngữ văn 12, Nâng cao, tập một*, NXB Giáo dục.
20. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2007), *Sách giáo khoa Ngữ văn 11, tập một*, NXB Giáo dục.
21. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2007), *Sách giáo khoa Ngữ văn 11, tập hai*, NXB Giáo dục.
22. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2007), *Sách giáo viên Ngữ văn 11, tập một*, NXB Giáo dục.
23. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2007), *Sách giáo viên Ngữ văn 11, tập hai*, NXB Giáo dục.
24. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2007), *Tài liệu bồi dưỡng giáo viên thực hiện chương trình Sách giáo khoa lớp 11 môn Ngữ văn*, NXB Giáo dục.
25. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2007), *Những vấn đề chung về đổi mới giáo dục Trung học cơ sở môn Ngữ văn*, tr.67, NXB Giáo dục.
26. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2007), *Những vấn đề chung về đổi mới giáo dục Trung học phổ thông môn Ngữ văn*, NXB Giáo dục.
27. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2007), *Tài liệu bồi dưỡng thường xuyên cho giáo viên Trung học cơ sở chu kì III (2004-2007)*, quyển 2, NXB Giáo dục.

28. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2010), *Hướng dẫn thực hiện Chuẩn kiến thức, kỹ năng môn Ngữ văn Trung học cơ sở, tập một*, NXB Giáo dục Việt Nam.
29. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2010), *Hướng dẫn thực hiện Chuẩn kiến thức, kỹ năng môn Ngữ văn Trung học cơ sở, tập hai*, NXB Giáo dục Việt Nam.
30. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2010), *Hướng dẫn thực hiện Chuẩn kiến thức, kỹ năng môn Ngữ văn lớp 10*, NXB Giáo dục Việt Nam.
31. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2010), *Hướng dẫn thực hiện Chuẩn kiến thức, kỹ năng môn Ngữ văn lớp 11*, NXB Giáo dục Việt Nam.
32. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2012), *Hướng dẫn thực hiện Chuẩn kiến thức, kỹ năng môn Ngữ văn lớp 12*, NXB Giáo dục Việt Nam.
33. Bộ Giáo dục và Đào tạo, Dự án Việt Bỉ (2010), *Dạy và học tích cực, một số phương pháp và kỹ thuật dạy học*, NXB Đại học Sư phạm.
34. Bộ Giáo dục và Đào tạo, Dự án Việt Bỉ (2010), *Nghiên cứu khoa học Sư phạm ứng dụng*, NXB Đại học Sư phạm.
35. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2011), *Tài liệu tập huấn phát triển chuyên môn giáo viên trường THPT chuyên môn Ngữ văn, Đà Nẵng*.
36. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2012), *PISA và các dạng câu hỏi*, NXB Giáo dục Việt Nam.
37. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2013), *Tài liệu hướng dẫn giáo viên môn Tiếng Việt lớp 3*, NXB Giáo dục Việt Nam.
38. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2013), *Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Quốc gia về dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông Việt Nam*, NXB Đại học Sư phạm, tháng 1, tr.525.
39. Nhiệm Văn Cát, (2007), *Nghệ thuật nói hay*, Nguyễn Huy dịch, NXB phương Đông.
40. Trần Đình Chung (2004) “Tiến tới một quy trình đọc hiểu VB trong bài học Ngữ văn mới”, Tạp chí *Văn học và tuổi trẻ*, số 2

41. Trần Đình Chung (2007), *Hệ thống câu hỏi đọc – hiểu văn bản Ngữ văn 8*, NXB Giáo dục.
42. Trần Đình Chung (2007), *Hệ thống câu hỏi đọc – hiểu văn bản Ngữ văn 9*, NXB Giáo dục.
43. Trần Đình Chung (2009), *Dạy học văn bản Ngữ văn trung học cơ sở theo đặc trưng phương thức biểu đạt*, NXB Giáo dục.
44. Nguyễn Việt Chử (2010), *Phương pháp dạy học tác phẩm văn chương trong nhà trường*, NXB Giáo dục Việt Nam.
45. Nguyễn Quang Cường (2002), *Câu hỏi và bài tập với việc dạy-học tác phẩm văn chương*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
46. Nguyễn Quang Cường (2011), “Thực chất của việc dạy đọc – hiểu và tích hợp ở môn Ngữ văn”, *Tạp chí Khoa học Giáo dục*, số 65, tháng 2.
47. Nguyễn Văn Cường (2005), “Khái niệm các phương pháp dạy học và các bình diện của nó”, *Tạp chí Giáo dục*, số 121, tháng 9.
48. Tôn Quang Cường (2010), *Tài liệu tập huấn GV trường Trung học phổ thông chuyên, Thiết kế dạy học theo quy trình tiếp cận chuẩn quốc tế*, Hà Nội.
49. Sử Khiết Doanh, Châu Tú Mẫn (2009), *Kỹ năng tổ chức, kỹ năng biến hóa trong giảng dạy*, NXB Giáo dục Việt Nam.
50. Sử Khiết Doanh, Lưu Tiểu Hòa (2009), *Kỹ năng giảng giải, kỹ năng nêu vấn đề*, NXB Giáo dục Việt Nam.
51. Vương Bảo Đại, Điền Nhã Thanh, Cận Đông Xương, Tào Dương (2009), *Kỹ năng dẫn nhập, kỹ năng kết thúc*, NXB Giáo dục Việt Nam.
52. Vũ Cao Đàm, (2009), *Giáo trình Phương pháp luận nghiên cứu khoa học*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
53. Trần Thanh Đạm, Hoàng Như Mai, Huỳnh Lý (biên soạn) (1998), *Vấn đề giảng dạy tác phẩm văn học theo loại thể*, NXB Giáo dục.

54. Trần Thanh Đạm, Bùi Văn Nguyên, Tạ Phong Châu (1998), *Giảng dạy văn học Việt Nam* (Phần cổ điển và cận đại, ở trường phổ thông cấp III) NXB Giáo dục.
55. Hà Minh Đức (chủ biên) (1999), *Lí luận văn học*, NXB Giáo dục.
56. Nghị quyết 29-NQ/TW Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về *Đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo*.
57. Giselle O.Martin-Kniep (2011), *Tám đổi mới để trở thành người giáo viên giỏi*, NXB Giáo dục, Tr. 18.
58. G.Covaliop (1971), *Tâm lí học cá nhân*, tập 2, NXB Giáo dục. Người dịch: Phạm Hoàng Gia, Trần Thị Qua.
59. Đặng Hiền (2003), *Suy nghĩ về cách dạy bài “Ý nghĩa văn chương” trong SGK Ngữ văn 7*, Tạp chí *Giáo dục số chuyên đề, lớp 2, lớp 7*.
60. Nguyễn Thái Hòa (2004), “Vấn đề đọc hiểu và dạy đọc hiểu”, *Thông tin Khoa học sư phạm*, Viện Nghiên cứu sư phạm, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, số 5, tr. 4-7.
61. Nhiệm Hoàn, Lưu Diễm Quyên, Phương Đại Bằng, Hạng Chí Vĩ (2009), *Kĩ năng phản hồi, kĩ năng luyện tập*, NXB Giáo dục Việt Nam.
62. Nguyễn Trọng Hoàn (2003), “Một số vấn đề về đọc hiểu văn bản Ngữ Văn”, Tạp chí *Giáo dục*, số 56, tr.25-27.
63. Nguyễn Trọng Hoàn (2003), “Phát triển năng lực đọc trong dạy học Ngữ văn”, Tạp chí *Văn học và tuổi trẻ*, số 7.
64. Nguyễn Trọng Hoàn (2004), “Một số vấn đề đọc - hiểu thơ văn trữ tình và tác phẩm văn chương nghị luận trong chương trình sách giáo khoa Ngữ văn 7”, Tạp chí *Văn học và tuổi trẻ*, số 8.
65. Trần Bá Hoành (2010), *Đổi mới phương pháp dạy học, chương trình và sách giáo khoa*, NXB Đại học Sư phạm.
66. Lê Văn Hồng - Lê Ngọc Lan - Nguyễn Văn Thành (2001), *Tâm lí học lứa tuổi và tâm lí học sư phạm dùng cho các trường Đại học sư phạm và Cao đẳng sư phạm*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

67. Nguyễn Thúy Hồng (2007), *Đổi mới đánh giá kết quả học tập môn Ngữ văn của học sinh Trung học cơ sở, Trung học phổ thông*, NXB Giáo dục.
68. Nguyễn Thanh Hùng (2001), “Dạy đọc hiểu là tạo nền tảng văn hóa cho người đọc”, *Khoa Ngữ văn, trường ĐHSP Hà Nội - Hợp tuyển những công trình nghiên cứu*, NXB Giáo dục, tr.706-720.
69. Nguyễn Thanh Hùng (2003), “Vấn đề đổi mới phương pháp dạy học ở Đại học Sư phạm”, *Tạp chí Giáo dục* số 65, tháng 8.
70. Nguyễn Thanh Hùng (2006), “Con đường nâng cao hiệu quả đọc hiểu cho học sinh”, *Tạp chí Giáo dục*, số 140, tr.19-21.
71. Nguyễn Thanh Hùng (2006), “Đa dạng và hiệu quả của câu hỏi trong dạy học Văn”, *Tạp chí Giáo dục*, số 148, tháng 10.
72. Nguyễn Thanh Hùng (Chủ biên), Lê Thị Diệu Hoa (2006), *Phương pháp dạy học Ngữ văn Trung học phổ thông những vấn đề cập nhật*, NXB Đại học Sư phạm.
73. Nguyễn Thanh Hùng (2008), *Phương pháp dạy học Ngữ văn ở Trung học cơ sở*, NXB Đại học sư phạm.
74. Nguyễn Thanh Hùng (2011), *Kỹ năng đọc hiểu Văn*, NXB Đại học sư phạm.
75. Đặng Thành Hưng (2002), *Dạy học hiện đại: lí luận – biện pháp – kĩ thuật*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
76. Đặng Thành Hưng (2004), “Hệ thống kĩ năng học tập hiện đại”, *Tạp chí Giáo dục*, số 2/78.
77. Đặng Thành Hưng (2005), *Tương tác của thầy - trò trên lớp học*, NXB Giáo dục.
78. Đặng Thành Hưng (2009), *Kỹ thuật dạy học hiện đại*, NXB Giáo dục.
79. Đặng Thành Hưng (2010), “Nhận diện và đánh giá kĩ năng”, *Tạp chí Khoa học Giáo dục*, số 62, tháng 11.

80. Phạm Thị Thu Hương (2012), *Độc hiểu và chiến thuật độc hiểu văn bản trong nhà trường phổ thông*, NXB Đại học Sư phạm.
81. Phan Trọng Luận (2003), “Một cơ hội tốt để đổi mới đồng bộ chương trình SGK và phương pháp dạy học Ngữ văn trong nhà trường phổ thông”, Tạp chí *Giáo dục*, số 64.
82. Phan Trọng Luận (2008), Trương Đình, Nguyễn Thanh Hùng, Trần Thế Phiệt, *Phương pháp dạy học Văn*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
83. Phan Trọng Luận, Trần Đình Sử (và các tác giả khác) (2008), *Hướng dẫn thực hiện chương trình sách giáo khoa lớp 12 môn Ngữ văn*, NXB Giáo dục.
84. Hoàng Thị Mai (Chủ biên), Kiều Thọ Long (2009), *Phương pháp dạy học văn bản nghị luận ở trường phổ thông*, NXB Giáo dục Việt Nam.
85. Hoàng Thị Mai, Huỳnh Văn Hoa (2004), “Về việc dạy học văn bản nghị luận, một thể loại khó trong chương trình SGK Ngữ văn 8”, Tạp chí *Giáo dục*, số 99.
86. Lê Thị Minh, (2008), *Rèn luyện kỹ năng phát hiện và phân tích luận điểm trong văn bản nghị luận văn chương cho học sinh ở nhà trường phổ thông*, Luận văn Thạc sĩ, trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
87. Mortimer J.Adler (2008), *Độc sách như một nghệ thuật (How to read a book)*, NXB Lao động xã hội dịch.
88. Nguyễn Đăng Na (2007), *Con đường giải mã văn học trung đại*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
89. Nguyễn Thị Hồng Nam (2006), “Thiết kế câu hỏi dạy học văn - một thử thách với giáo viên”, Tạp chí *Giáo dục*, số 147.
90. Cao Tố Nga (2001), *Vài suy nghĩ về hệ thống câu hỏi trong bài giảng văn trên tinh thần đổi mới*, Tạp chí *Ngôn ngữ số 12*.
91. Bùi Văn Nguyên (1998), *Giảng văn*, tập một, NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp

92. Vũ Nho, Nguyễn Trọng Hoàn, Nguyễn Thúy Hồng, Đỗ Việt Hùng, Nguyễn Thị Ngọc (2002), *Một số vấn đề về đổi mới phương pháp dạy học ở trường trung học cơ sở môn Ngữ văn*, Dự án Phát triển GDTHCS, Loan No.1527 VIE(SF)ADB - MOET Việt Nam.
93. Vũ Nho (2006), “Lưu ý khi dạy bài *Chó sói và cừu trong thơ ngụ ngôn của La Phong-ten*”, Tạp chí *Giáo dục*, số 147.
94. Nguyễn Kim Phong (chủ biên) (2010), *Kỹ năng đọc hiểu văn bản Ngữ Văn 11*, NXB Giáo dục.
95. Stahl-L Chall (2003), “Hoạt động đọc”, *Tạp chí văn học và tuổi trẻ, Hà Nội* (5).
96. Trần Đình Sử (1998), *Môn văn- thực trạng và giải pháp*, Báo *Văn nghệ*, số ngày 14-02.
97. Trần Đình Sử (1999), *Mấy vấn đề thi pháp văn học trung đại Việt Nam*, NXB Giáo dục.
98. Trần Đình Sử (2001), *Giảng văn Văn học Việt Nam*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
99. Trần Đình Sử (2003), “Đọc hiểu văn bản - một khâu đột phá trong nội dung và phương pháp dạy văn hiện nay”, Báo *Văn nghệ*, số 31.
100. Trần Đình Sử (2003), “Đọc hiểu văn bản”, *Thông tin sư phạm*, tháng 8.
101. Trần Đình Sử (2005), “Suy nghĩ về tính chất cơ bản của môn Ngữ văn ở trường trung học”, Báo *Văn nghệ*, số 25.
102. Trần Đình Sử (2009), “Con đường đổi mới cơ bản phương pháp dạy – học văn”, Báo *Văn nghệ*, số 10, tháng 3.
103. Trần Đình Sử (chủ biên) (2010), *Giáo trình Lí luận văn học*, tập hai, NXB Đại học Sư phạm, tr.387
104. E. Raphael Taffy - H. Efrieda Hiebert (2008) (Nhóm tác giả Đại học Cần Thơ dịch), *Phương pháp dạy đọc hiểu văn bản*, NXB Đại học Sư phạm.
105. Lưu Kim Tinh (2009), *Kỹ năng ngôn ngữ, kỹ năng nâng cao hiệu quả học tập*, NXB Giáo dục Việt Nam.

106. Trần Nho Thìn (2009), *Văn học trung đại Việt Nam dưới góc nhìn văn hóa*, NXB Giáo dục.
107. Đỗ Ngọc Thống (2004), “Dạy học Ngữ văn Trung học cơ sở cho các đối tượng khác nhau”, Tạp chí *Văn học và tuổi trẻ*, số 6.
108. Đỗ Ngọc Thống (2005), “Vai trò của nhà trường trong việc kiến tạo một nền lí luận – phê bình văn học tương lai”, *Nghiên cứu văn học* số 1.
109. Đỗ Ngọc Thống (2006), *Tìm hiểu chương trình và sách giáo khoa Ngữ văn trung học phổ thông*, NXB Giáo dục.
110. Đỗ Ngọc Thống (chủ biên) (2007), *Làm văn*, NXB Đại học Sư phạm.
111. Đỗ Ngọc Thống (2009), *Đánh giá năng lực đọc – hiểu của học sinh – Nhìn từ yêu cầu của PISA*, Tạp chí Khoa học giáo dục, số 40, tháng 1.
112. Đỗ Ngọc Thống (2010), “Trần Đình Sử và quan niệm đọc văn trong nhà trường phổ thông”, cuốn *Thi pháp học ở Việt Nam*, NXB Giáo dục.
113. Đỗ Ngọc Thống (Chủ biên), Nguyễn Thanh Huyền (2010), *Dạy và học Nghị luận xã hội*, NXB Giáo dục Việt Nam.
114. Đỗ Ngọc Thống (2011), *Phát triển sách giáo viên Ngữ văn trung học theo yêu cầu đổi mới phương pháp*,
115. Đỗ Ngọc Thống (2012), *Chương trình Ngữ văn trong nhà trường phổ thông*, NXB Giáo dục Việt Nam.
116. Trần Thị Hồng Thu (2006), “Vận dụng linh hoạt các hình thức đọc hiểu hướng dẫn học sinh từng bước chiếm lĩnh chiều sâu của tác phẩm văn chương”, Tạp chí *Giáo dục*, số 134, tr.33.
117. Trần Thị Hồng Thu (2007), “Mô hình đọc hiểu theo đặc trưng loại thể với việc hình thành và bồi dưỡng kĩ năng đọc hiểu văn bản văn chương cho học sinh trung học phổ thông”, Tạp chí *Giáo dục*, số 162, tr.22-24.
118. Nguyễn Trãi (1994), *Ức Trai tập*, tập thượng, NXB Văn học, tr.329,332.

119. Phùng Huy Triện (1970), “Một biện pháp phát huy năng lực nhận thức của học sinh trong giờ giảng văn - lập hệ thống câu hỏi”, Tạp chí *Nghiên cứu giáo dục*, số 6.
120. Lưu Xuân Tuệ, Lưu Tự Phi (2009), *Kỹ năng trình bày bảng, trình bày trực quan*, NXB Giáo dục Việt Nam.
121. Nguyễn Thị Hồng Vân (2006), Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam, *Hệ thống đề kiểm tra nhằm đánh giá năng lực ngữ văn của học sinh trung học cơ sở theo yêu cầu tích hợp*.
122. Nguyễn Thị Hồng Vân (2011), “Đánh giá kết quả học tập môn Ngữ văn trung học cơ sở theo hướng tiếp cận năng lực”, Tạp chí *Khoa học Giáo dục*, số 65, tháng 2-2011.
123. Viện ngôn ngữ học (2004), *Từ điển Tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng.
124. Lê Trí Viễn (1982), *Những bài giảng văn ở đại học*, NXB Giáo dục
125. Phạm Việt Vượng (2010), *Giáo dục học*, NXB Đại học Sư phạm.

Tài liệu tiếng nước ngoài

126. *Literature-Grade-8*, McDougal-Littell, Unit 9, tr.594-611 (Tiếng Anh)
127. *Literature-Grade-9*, McDougal-Littell, Unit 6, tr.609 (Tiếng Anh)
128. V.Ia. Korovina (chủ biên), (2006), *Sách giáo khoa Văn học 9, Tập 1*, NXB “Khai sáng” (Tiếng Nga)
129. Iu. V. Lebedev (chủ biên) (2012), *Sách giáo khoa Văn học 10, tập 1*, NXB “Khai Sáng” (Tiếng Nga).

Các trang Web tham khảo chính

130. <http://chungta.com>
131. <http://educate.intel.com>
132. <http://en.wikipedia.org>
133. <http://evan.com.vn>
134. <http://giaovien.net>

135. <http://mspil.net.vn>
136. <http://ngonngu.net>
137. <http://thuvienkhoahoc.com>
138. <http://www.classzone.com>
139. <http://www.ctu.edu.vn>
140. <http://www.holtmcdougal.hmhco.com>
141. <http://www.teacherseditioneducational.com>

PHẦN PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1
THỐNG KÊ VBNL TRONG CHƯƠNG TRÌNH VĂN HỌC CHÍNH LÍ NĂM 2000
VÀ CHƯƠNG TRÌNH NGỮ VĂN THCS HIỆN HÀNH

TỈ LỆ	LỚP 6	LỚP 7	LỚP 8	LỚP 9
Chương trình SGK Văn học chính lí năm 2000	0	0	0	2 VBNL
Chương trình SGK Ngữ văn hiện hành	0/31 VB đọc hiểu ≈ 0%	4/28 VB đọc hiểu ≈ 14%	6/29 VB đọc hiểu ≈ 21%	4/39 VB đọc hiểu ≈ 10%

THỐNG KÊ VBNL TRONG CHƯƠNG TRÌNH VĂN HỌC CHÍNH LÍ NĂM 2000
VÀ CT NGỮ VĂN THPT HIỆN HÀNH

TỈ LỆ	LỚP 10	LỚP 11	LỚP 12	LỚP 10NC	LỚP 11NC	LỚP 12NC
Chương trình SGK Văn học chính lí năm 2000	2 VBNL	0	2 VBNL	/	/	/
Chương trình SGK Ngữ văn hiện hành	4/37 VB đọc hiểu ≈ 11%	5/42 VB đọc hiểu ≈ 12%	4/32 VB đọc hiểu ≈ 12,5%	4/52 VB đọc hiểu ≈ 8%	6/51 VB đọc hiểu ≈ 12%	6/37 VB đọc hiểu ≈ 16%

PHỤ LỤC 2

**PHÂN LOẠI CÂU HỎI ĐỌC – HIỂU 14 VBNL
TRONG SGK NGỮ VĂN THCS**

LOẠI CH	Phát hiện (1)	Phân tích, lí giải (2)	Đánh giá, phản hồi (3)	1+2	1+3	2+3	1+2+3
TỔNG SỐ CH THEO PHÂN LOẠI	14	36	2	18	1	1	1
TỔNG SỐ CH ĐỌC HIỂU 14 VBNL	73	73	73	73	73	73	73
TỈ LỆ	20%	49%	3%	25%	2%	2%	2%

STT	VĂN BẢN	CÂU HỎI TÌM HIỂU BÀI	SGK LỚP	PHÂN LOẠI
1	Tinh thần yêu nước của nhân dân ta – Hồ Chí Minh	1. Bài văn này nghị luận về vấn đề gì? Em hãy tìm (ở phần mở đầu) câu chốt đầu tóm nội dung vấn đề nghị luận trong bài.	7 – tập 2	1
		2. Tìm bố cục bài văn và lập dàn ý theo trình tự lập luận trong bài.		1
		3. Để chứng minh cho nhận định: “ Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là một truyền thống quý báu của ta.”, tác giả đã đưa ra những dẫn chứng nào và sắp xếp theo trình tự như thế nào?		1+2
		4. Trong bài văn, tác giả đã sử dụng những hình ảnh so sánh nào? Nhận xét về tác dụng của biện pháp so sánh ấy.		2
		5. Đọc lại đoạn văn từ “Đồng bào ta ngày nay” đến “nơi lòng nồng nàn yêu nước”, và hãy cho biết: a. Câu mở đoạn và câu kết đoạn. b. Các dẫn chứng trong đoạn này được sắp xếp theo cách nào? c) Các sự việc và con người được liên kết theo mô hình : “từ... đến...” có mối quan hệ với nhau như thế nào ?		1+2

		6. Theo em, nghệ thuật nghị luận ở bài này có những đặc điểm gì nổi bật? (bố cục, chọn lọc dẫn chứng và trình tự đưa dẫn chứng, hình ảnh so sánh,...)		2
2	Sự giàu đẹp của tiếng Việt – <i>Đặng Thai Mai.</i>	<p>1. Tìm bố cục của bài văn và nêu ý chính của mỗi đoạn.</p> <p>2. Hãy cho biết nhận định “Tiếng Việt có những đặc sắc của một thứ tiếng <i>đẹp</i>, một thứ tiếng <i>hay</i>” đã được giải thích cụ thể trong đoạn đầu bài văn này như thế nào.</p> <p>3. Để chứng minh cho vẻ đẹp của tiếng Việt, tác giả đã đưa ra những chứng cứ gì và sắp xếp các chứng cứ ấy như thế nào?</p> <p>4. Sự giàu có và khả năng phong phú của tiếng Việt được thể hiện ở những phương diện nào ?</p> <p>Em hãy tìm một số dẫn chứng cụ thể để làm rõ các nhận định của tác giả.</p> <p>5*. Điểm nổi bật trong nghệ thuật nghị luận ở bài văn này là gì?</p>	7 – tập 2	1 2 1+2 1+2 2
3	Đức tính giản dị của bác Hồ – <i>Phạm Văn Đồng</i>	<p>1. Nêu luận điểm chính của toàn bài trong đoạn mở đầu. Để làm rõ đức tính giản dị của Bác Hồ, tác giả đã chứng minh ở những phương diện nào trong đời sống và con người của Bác ?</p> <p>2. Tìm hiểu trình tự lập luận của tác giả trong bài, và trên cơ sở đó, nêu bố cục của bài văn.</p> <p>3. Đọc đoạn văn từ “Con người của Bác” đến “Nhất, Định, Thắng, Lợi!” và nhận xét nghệ thuật chứng minh của tác giả ở đoạn văn này.</p> <p>Những chứng cứ ở đoạn văn này có giàu sức thuyết phục không ? Vì sao ?</p> <p>4. “Bác Hồ sống đời sống giản dị, thanh bạch như vậy, bởi vì Người sống sôi nổi, phong phú đời sống và cuộc đấu tranh gian khổ và ác liệt của quần chúng nhân dân. Đời sống vật chất giản dị càng hòa hợp với đời sống tâm hồn phong phú, với những tư tưởng, tình cảm, những giá</p>	7 – tập 2	1 1+2 2 2

		<p>trị tinh thần cao đẹp nhất”.</p> <p>Trong đoạn văn trên, tác giả đã dùng những phép lập luận nào để người đọc hiểu sâu sắc hơn về đức tính giản dị của Bác ?</p> <p>5. Theo em, đặc sắc trong nghệ thuật nghị luận của bài văn này là gì?</p>		2
4	Ý nghĩa văn chương – Hoài Thanh	<p>1. Theo Hoài Thanh, nguồn gốc cốt yếu của văn chương là gì? Hãy chú ý đến nghĩa của hai từ <i>cốt yếu</i> (chính, quan trọng nhất nhưng chưa phải là tất cả) và đọc bốn dòng đầu của văn bản để tìm ý trả lời.</p> <p>2. Hoài Thanh viết: “Văn chương sẽ là hình dung của sự sống muôn hình vạn trạng. Chẳng những thế, văn chương còn sáng tạo ra sự sống...”. Hãy đọc lại chú thích (5) rồi giải thích và tìm dẫn chứng để làm rõ các ý đó.</p> <p>3. Theo Hoài Thanh, công dụng của văn chương là gì ? Hãy đọc đoạn văn từ “Vây thì, hoặc hình dung sự sống” đến hết văn bản để tìm ý trả lời.</p> <p>4. Đọc lại những kiến thức về bài văn nghị luận đã học trong phần Tập làm văn ở bài 18, 19, 20, từ đó trả lời các câu hỏi:</p> <p>a. Văn bản <i>Ý nghĩa văn chương</i> thuộc loại văn nghị luận nào trong hai loại sau? Vì sao?</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nghị luận chính trị - xã hội; - Nghị luận văn chương. <p>b. Văn nghị luận của Hoài Thanh (qua <i>Ý nghĩa văn chương</i>) có gì đặc sắc? Hãy chọn một trong các ý sau để trả lời:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lập luận chặt chẽ, sáng sủa; - Lập luận chặt chẽ, sáng sủa và giàu cảm xúc; - Vừa có lí lẽ, vừa có cảm xúc, hình ảnh. <p>Tìm một đoạn trong văn bản để dẫn chứng và làm rõ ý đã chọn.</p>	7 – tập 2	1 2 1 2

5	Chiếu dời đô – Lí Công Uẩn	<p>1. Mở đầu <i>Chiếu dời đô</i>, Lí Công Uẩn viện dẫn sử sách Trung Quốc nói về việc các vua đời xưa bên Trung Quốc cũng từng có những cuộc dời đô. Sự viện dẫn đó nhằm mục đích gì?</p> <p>2. Theo Lí Công Uẩn, kinh đô cũ ở vùng núi Hoa Lư (Ninh Bình) của hai triều Đinh, Lê là không thích hợp, vì sao ? (Xem lại chú thích (8) ở trên để hiểu lí do khiến hai triều Đinh, Lê vẫn phải dựa vào vùng núi Hoa Lư để đóng đô.)</p> <p>3. Theo tác giả, địa thế thành Đại La có những thuận lợi gì để có thể chọn làm nơi đóng đô? (Chú ý vị trí địa lí, hình thế núi sông, sự thuận tiện trong giao lưu, phát triển về mọi mặt.)</p> <p>4. Chứng minh <i>Chiếu dời đô</i> có sức thuyết phục lớn bởi có sự kết hợp giữa lí và tình.</p> <p>(Gợi ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trình tự lí lẽ mà Lí Công Uẩn đưa ra để khẳng định việc cần thiết phải dời đô. - Lời ban bố mệnh lệnh mà lại có những đoạn bày tỏ nỗi lòng, có những lời như đối thoại. Ngôn từ mang tính chất đối thoại, tâm tình ở hai câu cuối bài chiếu có tác dụng như thế nào?) <p>5*. Vì sao nói việc <i>Chiếu dời đô</i> ra đời phản ánh ý chí độc lập, tự cường và sự phát triển lớn mạnh của dân tộc Đại Việt?</p>	8 – tập 2	2 2 2 3
6	Hịch Tướng Sĩ – Trần Quốc Tuấn	<p>1. Bài hịch có thể chia làm mấy đoạn ? Nêu ý chính của từng đoạn.</p> <p>2. Sự ngang ngược và tội ác của giặc được lột tả như thế nào ? Đoạn văn tố cáo tội ác giặc đã khơi gợi được điều gì ở tướng sĩ</p> <p>3. Phân tích lòng yêu nước, căm thù giặc của Trần Quốc Tuấn qua đoạn văn tác giả tự nói lên nỗi lòng mình.</p>	8 – tập 2	1 1+2 2

		<p>4. Sau khi nêu mối ân tình giữa chủ soái và tướng sĩ, Trần Quốc Tuấn phê phán những hành động sai của tướng sĩ, đồng thời khẳng định những hành động đúng nên làm có dụng ý gì? Khi phê phán hay khẳng định, tác giả tập trung vào vấn đề gì? Tại sao phải như vậy?</p> <p>5. Giọng văn là lời của chủ soái nói với tướng sĩ dưới quyền hay là lời người cùng cảnh ngộ? Là lời khuyên răn bày tỏ thiệt hơn hay là lời nghiêm khắc cảnh cáo? Cách viết của tác giả có tác động tới tướng sĩ như thế nào?</p> <p>6. Hãy nêu một số đặc sắc nghệ thuật đã tạo nên sức thuyết phục người đọc bằng cả nhận thức và tình cảm ở bài <i>Hịch tướng sĩ</i>.</p> <p>7*. Khích lệ nhiều mặt để tập trung vào một hướng, đó là cách triển khai lập luận của bài <i>Hịch tướng sĩ</i>. Hãy làm sáng tỏ điều này bằng một lược đồ về kết cấu của bài hịch.</p>		1+2 2 2 2
7	Nước Đại Việt ta (Trích <i>Bình Ngô đại cáo</i>) – Nguyễn Trãi	<p>1. Đoạn trích là phần mở đầu bài Bình Ngô đại cáo. Đoạn này có ý nghĩa nêu tiền đề cho toàn bài, tất cả nội dung được phát triển về sau đều xoay quanh tiền đề đó. Theo em, khi nêu tiền đề, tác giả đã khẳng định những chân lí nào?</p> <p>2. Qua hai câu “Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân – Quân điếu phạt trước lo trừ bạo”, có thể hiểu cốt lõi tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi là gì? Người dân mà tác giả nói tới là ai? Kẻ bạo ngược mà tác giả nói tới là kẻ nào?</p> <p>3. Để khẳng định chủ quyền độc lập dân tộc, tác giả đã dựa vào những yếu tố nào?</p> <p>Nhiều ý kiến cho rằng ý thức dân tộc ở đoạn trích <i>Nước Đại Việt ta</i> là sự tiếp nối và phát triển ý thức dân tộc ở bài thơ <i>Sông núi nước Nam</i> (đã học ở lớp 7), vì sao? Để trả lời câu hỏi này, hãy tìm hiểu xem những yếu tố nào đã được nói tới trong <i>Sông núi nước Nam</i> và những yếu tố nào mới được bổ sung trong <i>Nước Đại Việt ta</i>.</p>	8 – tập 2	1+2 2 3

		<p>4. Hãy chỉ ra những nét đặc sắc nghệ thuật của đoạn trích và phân tích tác dụng của chúng.</p> <p>(Gợi ý: cách dùng từ, cách sử dụng câu văn biền ngẫu, biện pháp liệt kê, so sánh đối lập,... có hiệu quả.)</p> <p>5*. Sức thuyết phục của văn chính luận Nguyễn Trãi là ở chỗ kết hợp giữa lí lẽ và thực tiễn. Qua đoạn trích trên, hãy chứng minh.</p> <p>6*. Thử khái quát trình tự lập luận của đoạn trích Nước Đại Việt ta bằng một sơ đồ.</p>		2
8	Bàn luận về phép học – La Sơn Phu Tử Nguyễn Thiếp	<p>1. Phần đầu tác giả nêu khái quát mục đích chân chính của việc học. Mục đích đó là gì ?</p> <p>2. Tác giả đã phê phán những lối học lệch lạc, sai trái nào? Tác hại của lối học ấy là gì ?</p> <p>3. Để khuyến khích việc học, Nguyễn Thiếp đã khuyên vua Quang Trung thực hiện những chính sách gì ?</p> <p>4. Bài tấu có đoạn bàn về “phép học”, đó là những “phép học” nào ? Tác dụng và ý nghĩa của những phép học ấy ? Từ thực tế việc học của bản thân, em thấy phương pháp học nào là tốt nhất ? Vì sao ?</p> <p>5*. Xác định trình tự lập luận của đoạn văn bằng một sơ đồ.</p>	8 – tập 2	1 1+2 1 1+2+3 2
9	Thuế máu (Trích Bản án chế độ thực dân Pháp) – Nguyễn Ái Quốc	<p>1. Nhận xét về cách đặt tên chương, tên các phần trong văn bản.</p> <p>2. So sánh thái độ của các quan cai trị thực dân đối với người dân thuộc địa ở hai thời điểm: trước khi có chiến tranh và khi chiến tranh đã xảy ra. Số phận thảm thương của người dân thuộc địa trong các cuộc chiến tranh phi nghĩa được miêu tả như thế nào ?</p> <p>3. Nêu rõ các thủ đoạn, mánh khóe bắt lính của bọn thực dân. Người dân thuộc địa có thực “tình nguyện” hiến dâng xương máu như lời lẽ bịp bợm của bọn cầm quyền không ?</p> <p>4. Kết quả sự hi sinh của người dân thuộc địa trong các cuộc chiến tranh như thế nào ? Nhận xét về cách đối xử</p>	8 – tập 2	2 1+2 1+2 1+2

		<p>của chính quyền thực dân đối với họ sau khi đã bóc lột hết “thuế máu” của họ.</p> <p>5. Nhận xét về trình tự bố cục các phần trong chương. Phân tích nghệ thuật châm biếm, đả kích sắc sảo, tài tình của tác giả thể hiện qua cách xây dựng hình ảnh, qua giọng điệu.</p> <p>6. Nhận xét về yếu tố biểu cảm trong đoạn trích được học.</p>		2
10	Đi bộ ngao du (Trích Ê- min hay Về giáo dục) – Ru-xô	<p>1. Tóm tắt ngắn gọn ba luận điểm chính mà Ru-xô đã trình bày thành ba đoạn trong văn bản để thuyết phục mọi người nếu muốn ngao du thì nên đi bộ.</p> <p>2. Trật tự sắp xếp ba luận điểm chính có hợp lí không? Vì sao?</p> <p>3. Theo dõi các đại từ nhân xưng khi thì “ta”, khi thì “tôi” trong bài để chứng minh rằng thực tiễn cuộc sống từng trải của bản thân Ru-xô luôn bổ sung sinh động cho các lí lẽ của ông khi lập luận.</p> <p>4. Ta hiểu gì về con người và tư tưởng, tình cảm của Ru-xô qua bài này?</p>	8 – tập 2	2 2 2 2
11	Đoạn trích “Bàn về đọc sách” – Chu Quang Tiềm.	<p>1. Vấn đề nghị luận của bài viết này là gì? Dựa theo bố cục bài viết, hãy tóm tắt các luận điểm của tác giả khi triển khai vấn đề ấy.</p> <p>2. Qua lời bàn của Chu Quang Tiềm, em thấy sách có tầm quan trọng như thế nào, việc đọc sách có ý nghĩa gì?</p> <p>3. Muốn tích lũy học vấn, đọc sách có hiệu quả, tại sao trước tiên cần biết lựa chọn sách mà đọc? Theo tác giả, nên chọn lựa như thế nào?</p> <p>4. Phân tích lời bàn của tác giả bài viết về phương pháp đọc sách. Tìm hiểu cách lập luận, trình bày ở phần này.</p> <p>5. Bài viết bàn về đọc sách có sức thuyết phục cao. Theo em, điều ấy được tạo nên từ những yếu tố cơ bản nào?</p>	9 - tập 2	1+2 1 1+2 2 2
12	Tiếng	1. Bài nghị luận này phân tích nội dung phản ánh, thể	9 - tập 2	1+2

	nói của văn nghệ - Nguyễn Đình Thi.	<p>hiện của văn nghệ, khẳng định sức mạnh lớn lao của nó đối với đời sống con người. hãy tóm tắt hệ thống luận điểm và nhận xét bố cục của bài nghị luận.</p> <p>2. Nội dung phản ánh, thể hiện của văn nghệ là gì ?</p> <p>3. Tại sao con người cần tiếng nói của văn nghệ ?</p> <p>4. Tiếng nói của văn nghệ đến với người đọc bằng cách nào mà khả năng kì diệu đến vậy ? (Tu tưởng, nội dung của văn nghệ được thể hiện bằng hình thức nào ? Tác phẩm nghệ thuật tác động đến người đọc qua con đường nào, bằng cách gì ?)</p> <p>5. Nêu vài nét đặc sắc trong nghệ thuật nghị luận của Nguyễn Đình Thi qua bài tiểu luận này (cách bố cục, dẫn dắt vấn đề, cách nêu và chứng minh các luận điểm, sự kết hợp giữa nhận định, lí lẽ với dẫn chứng thực tế...).</p>		<p>1</p> <p>2</p> <p>1</p> <p>2</p>
13	Chuẩn bị hành trang vào thế kỉ mới – Vũ Khoan.	<p>1. Tác giả viết bài này trong thời điểm nào của lịch sử? Bài viết đã nêu vấn đề gì, ý nghĩa thời sự và ý nghĩa lâu dài của vấn đề ấy.</p> <p>Những yêu cầu, nhiệm vụ hết sức to lớn và cấp bách đang đặt ra cho đất nước ta, cho thế hệ trẻ hiện nay là gì ?</p> <p>2. Hãy đọc lại cả bài và lập dàn ý theo trình tự lập luận của tác giả.</p> <p>3. Trong bài này, tác giả cho rằng: “Trong những hành trang ấy, có lẽ sự chuẩn bị bản thân con người là quan trọng nhất”. Điều đó có đúng không, vì sao?</p> <p>4. Tác giả đã nêu ra và phân tích những điểm mạnh, điểm yếu nào trong tính cách, thói quen của người Việt Nam ta? Những điểm mạnh, điểm yếu ấy có quan hệ như thế nào với nhiệm vụ đưa đất nước đi lên công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong thời đại ngày nay ?</p> <p>5. Em đã học và đọc nhiều tác phẩm văn học và những bài học lịch sử nói về các phẩm chất truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt Nam, con người Việt Nam. Những nhận</p>	9 - tập 2	<p>1+3</p> <p>1</p> <p>2</p> <p>1+2</p> <p>2+3</p>

		<p>xét của tác giả có gì giống và có những điểm nào khác với những điều mà em đã đọc được trong các sách vở nói trên ? Thái độ của tác giả như thế nào khi nêu những nhận xét này ?</p> <p>6. Trong văn bản, tác giả sử dụng nhiều thành ngữ, tục ngữ. Hãy tìm những thành ngữ, tục ngữ ấy và cho biết ý nghĩa, tác dụng của chúng.</p>		1+2
14	Chó sói và cừu trong thơ ngụ ngôn của La Phong-ten	<p>1.Xác định bố cục hai phần của bài nghị luận văn chương này và đặt tiêu đề cho từng phần. đối chiếu các phần ấy để tìm ra biện pháp lập luận giống nhau và cách triển khai khác nhau không lặp lại.</p> <p>2.Nhà khoa học Buy-phông nhận xét về loài cừu, loài chó sói căn cứ vào đâu và có đúng không? Tại sao ông không nói đến “sự thân thương” của loài cừu và “nỗi bất hạnh” của loài chó sói?</p> <p>3.Để xây dựng hình tượng con cừu trong bài <i>Chó sói và cừu non</i>, nhà thơ La-phông-ten lựa chọn khía cạnh chân thực nào của loài vật này, đồng thời có những sáng tạo gì?</p> <p>4.Chó sói có mặt trong nhiều bài thơ ngụ ngôn của La-phông-ten. Chứng minh rằng hình tượng chó sói trong bài cụ thể <i>Chó sói và cừu non</i> không hoàn toàn đúng như nhận xét của Ten, mà chỉ phần nào có thể xem là đáng cười (hài kịch của sự ngu ngốc), còn chủ yếu lại là sự đáng ghét (bi kịch của sự độc ác).</p>	9 (tập 2)	1+2 2 2 2

PHỤ LỤC 3
PHÂN LOẠI CÂU HỎI HƯỚNG DẪN HỌC BÀI TRONG SGK NGỮ VĂN THPT
Chương trình SGK chuẩn (13 VBNL)

LOẠI CH	PHÁT HIỆN	PHÂN TÍCH LÍ GIẢI	ĐÁNH GIÁ PHẢN HỒI	1+2	1+3	2+3	1+2+3
	(1)	(2)	(3)				
TỔNG SỐ CH THEO PHÂN LOẠI	24	19	5	7	1	1	1
TỔNG SỐ CH ĐỌC HIỂU 13 VBNL	58	58	58	58	58	58	58
TỈ LỆ	40 %	33%	9%	12%	2%	2%	2%

Chương trình SGK Nâng cao (16 VBNL)

LOẠI CH	PHÁT HIỆN	PHÂN TÍCH LÍ GIẢI	ĐÁNH GIÁ PHẢN HỒI	1+2	1+3	2+3	1+2+3
	(1)	(2)	(3)				
TỔNG SỐ CH THEO PHÂN LOẠI	29	17	11	20	3	1	2
TỔNG SỐ CH ĐỌC HIỂU 16 VBNL	83	83	83	83	83	83	83
TỈ LỆ	35%	2%	13%	24%	4%	1%	1%

STT	VĂN BẢN	CÂU HỎI TRONG SGK CHUẨN	PHÂN LOẠI	CÂU HỎI TRONG SGK NÂNG CAO	LỚP	PHÂN LOẠI
1	<i>Đại cáo bình Ngô</i> - Nguyễn Trãi	<p>1. Bài <i>Đại cáo bình Ngô</i> gồm 4 đoạn. Hãy tóm lược nội dung của từng đoạn. Nội dung của từng đoạn hướng vào chủ đề chung của bài cáo là nêu cao tư tưởng độc lập dân tộc như thế nào?</p> <p>2. Tìm hiểu đoạn mở đầu (“Từng nghe.... chứng có còn ghi”):</p> <p>a. Có những chân lí nào được khẳng định để làm chỗ dựa, căn cứ xác đáng cho việc triển khai toàn bộ nội dung bài cáo?</p> <p>b. Vì sao đoạn mở đầu có ý nghĩa như bài tuyên ngôn độc lập?</p> <p>c. Tác giả đã có cách viết như thế nào để làm nổi bật niềm tự hào dân tộc? (Lưu ý cách dùng từ, sử dụng nghệ thuật so sánh, câu văn biền ngẫu sóng đôi, cân xứng, cách nêu dẫn chứng từ thực tiễn....)</p> <p>3. Tìm hiểu đoạn 2 (“ Vừa rồi....Ai bảo thần dân chịu được”):</p> <p>a. Tác giả đã tố cáo những âm mưu,</p>	<p>1+2</p> <p>2</p> <p>2</p>	<p>1. Hãy trình bày hoàn cảnh ra đời của bài cáo và nêu ý chính của các đoạn 3, 4, 5.</p> <p>2. Ý chí quyết tâm tiêu diệt giặc Minh, giải phóng đất nước của nhân dân ta được thể hiện qua hình tượng người anh hùng dân tộc Lê Lợi- linh hồn của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn. Hãy tìm những từ ngữ, hình ảnh, điển cố,... trong đoạn 3 để chứng minh.</p> <p>3. Đoạn 4 miêu tả khí thế chiến thắng của quân ta và sự thất bại thảm hại của quân Minh bằng giọng văn hùng tráng đầy sáng khoái. hãy tìm những hình ảnh, cách so sánh,... để làm sáng tỏ điều đó.</p> <p>4. Đoạn 5 đã thể hiện được tư tưởng và khát vọng gì của dân tộc ta sau chiến thắng quân Minh?</p> <p>5. Hãy chứng minh rằng nhân nghĩa là tư tưởng chiến lược xuyên suốt bài cáo.</p> <p>6. Hãy chỉ ra những luận điểm chính của phần trích học(từ đoạn 3 đến đoạn 5) và chỉ ra mối quan hệ giữa những luận điểm đó.</p> <p>7. Học thuộc lòng một đoạn (đoạn 3, hoặc đoạn 4a, 4b) và ghi nhớ các câu sau đây:</p>	<p>10 - tập 2</p>	<p>1</p> <p>1+2</p> <p>1+2</p> <p>1</p> <p>2</p> <p>1</p>

	<p>những hành động tội ác nào của giặc Minh? Âm mưu nào là thâm độc nhất, tội ác nào là man rợ nhất?</p> <p>b. Nghệ thuật của đoạn cáo trạng tội ác kẻ thù có gì đặc sắc? (Lưu ý những câu văn giàu hình tượng; giọng văn thay đổi linh hoạt, phù hợp với cảm xúc.)</p> <p>4. Tìm hiểu đoạn 3 (“Ta đây.....Cũng là chưa thấy xưa nay”):</p> <p>a. Giai đoạn đầu của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn được tác giả tái hiện như thế nào? Có những khó khăn gian khổ gì? Người anh hùng Lê Lợi tiêu biểu cho cuộc khởi nghĩa có ý chí, quyết tâm như thế nào? Sức mạnh nào giúp quân ta chiến thắng?)</p> <p>b. Khi tái hiện giai đoạn phản công thắng lợi, bài cáo miêu tả bức tranh toàn cảnh cuộc khởi nghĩa Lam Sơn:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cho biết có những trận đánh nào, mỗi trận có đặc điểm gì nổi bật? - Phân tích những biện pháp nghệ thuật 	2	<ul style="list-style-type: none"> - Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân, Quân điếu phạt trước lo trừ bạo. - Đem đại nghĩa để thắng hung tàn, Lấy chí nhân để thay cường bạo. 		
--	--	---	---	--	--

	<p>miêu tả chiến thắng của ta và sự thất bại của giặc.</p> <p>- Phân tích tính chất hùng tráng của đoạn văn được gọi lên từ ngôn ngữ, hình ảnh, nhịp điệu câu văn.</p> <p>5. Tìm hiểu đoạn kết (Xã tắc từ đây vững bền.....Ai nấy đều hay”):</p> <p>- Giọng văn ở đoạn này có gì khác với những đoạn trên? Do đâu có sự khác nhau đó?</p> <p>- Trong lời tuyên bố nền độc lập dân tộc đã được lập lại, <i>Đại cáo bình Ngô</i> đồng thời nêu lên bài học lịch sử. Theo anh (chị) có những bài học lịch sử nào và ý nghĩa của bài học lịch sử đối với chúng ta ngày nay như thế nào?</p> <p>6*. Rút ra giá trị chung về mặt nội dung và nghệ thuật của bài <i>Đại cáo bình Ngô</i>, đồng thời phân tích những giá trị đó.</p> <p>a.<i>Đại cáo bình Ngô</i> được coi là bản tuyên ngôn độc lập, tác phẩm có ý nghĩa tuyên ngôn về quyền sống con người hay</p>	<p>1+2</p> <p>1+2</p>			
--	---	-----------------------	--	--	--

		không? Hãy lí giải. b. <i>Đại cáo bình Ngô</i> có sự kết hợp hài hoà yếu tố chính luận và yếu tố văn chương, anh (chị) hãy phân tích để làm sáng tỏ đặc điểm này về các mặt: kết cấu, lập luận, nghệ thuật sử dụng từ ngữ, xây dựng hình tượng, nghệ thuật sử dụng câu văn nhịp điệu.				
2	Thư dụ Vương Thông lần nữa - Nguyễn Trãi			<p>1. Hãy cho biết Nguyễn Trãi viết bức thư trong hoàn cảnh nào, nhằm mục đích gì.</p> <p>2. Bức thư có thể chia làm mấy đoạn? Nêu ý chính mỗi đoạn.</p> <p>3. Mở đầu bức thư, tác giả quan niệm thế nào về thời thế đối với người dùng binh giỏi? Bức thư chỉ rõ tình thế của quân Minh ra sao (ở Trung Quốc, ở Việt Nam) ? Từ đó tác giả vạch rõ nguyên nhân thất bại của chúng. hãy phân tích các lí lẽ giàu sức thuyết phục trong bức thư.</p> <p>4. Tư thế của người viết thư thể hiện qua lời lẽ như thế nào? Phân tích một số lời xưng hô và hình ảnh tiêu biểu trong bức thư.</p> <p>5. Niềm tin tất thắng và tinh thần yêu chuộng hoà bình</p>	10 - tập 2 Tr. 19- 20 SGK nâng cao	1 1 1+2 1+2 1+2

				của tác giả thể hiện ở những điểm nào trong bức thư ? Nêu và phân tích một vài dẫn chứng. 6. Anh (chị) hãy nhận xét chung về nghệ thuật lập luận của tác giả.		3
3.	Tựa “ Trích diễm thi tập”- Hoàng Đức Lương	1. Theo Hoàng Đức Lương, có những nguyên nhân nào khiến sáng tác thơ văn của người xưa không được lưu truyền đầy đủ cho đời sau? Cho biết nghệ thuật lập luận của tác giả. 2. Hoàng Đức Lương đã làm gì để sưu tầm thơ văn của tiền nhân? 3. Điều gì thôi thúc Hoàng Đức Lương vượt khó khăn để biên soạn tuyển tập thơ văn này? Anh (chị) có cảm nghĩ gì về công việc sưu tầm, biên soạn thơ văn của ông? 4. Anh (chị) cho biết, trước <i>Trích diễm thi tập</i> đã có ý kiến nào nói về văn hiến dân tộc.	1+2 1 1+3 1	1. Tác giả cho biết có mấy lí do khiến thơ văn không lưu truyền hết ở đời? Hãy đặt tên cho từng lí do. Trên cơ sở đặt tên anh (chị) hãy lập dàn ý về luận điểm của Hoàng Đức Lương: Vì sao thơ văn không lưu truyền hết ở đời. 2. Đọc đoạn văn từ “Vì bốn lí do kể trên...” đến “...mà không rách nát tan tành.”. Theo anh (chị) đây có phải lí do thứ năm khiến thơ văn không lưu truyền hết ở đời không? Nếu phải hãy đặt cho đoạn này một tên gọi. 3. Hãy cho biết vì sao Hoàng Đức Lương phải sưu tầm, tuyển chọn thơ ca dân tộc để soạn <i>Trích diễm thi tập</i> . Để hoàn thành tác phẩm, tác giả đã phải làm những công việc gì? Thái độ khiêm tốn của tác giả thể hiện ở những lời lẽ nào trong bài tựa? 4. Phân tích nghệ thuật lập luận kết hợp với biểu cảm của tác giả trong bài tựa.	10-tập 2 Tr. 30- SGK cơ bản; 52- SGK nâng cao	1 1+2 2
4	Hiền tài là	1. Hiền tài có vai trò quan trọng đối với	1	1. Giải thích câu: “ Hiền tài là nguyên khí của quốc	10- tập	2

	nguyên khí của quốc gia- Thân Nhân Trung	đất nước như thế nào? 2. Ý nghĩa, tác dụng của việc khắc bia ghi tên tiến sĩ đối với đương thời và các thế hệ sau? 3. Theo anh (chị), bài học lịch sử rút ra từ việc khắc bia ghi tên tiến sĩ là gì? 4. Lập một sơ đồ về kết cấu của bài văn bia nói trên.	1 3 1	gia”. Hiền tài có quan hệ như thế nào đối với vận mệnh nước nhà? 2. Dựa vào đoạn trích, hãy chứng minh rằng: “Triều đình mừng được người tài, không việc gì không làm đến mức cao nhất”. 3. Việc dựng bia “đề danh tiến sĩ” ở Văn Miếu nhằm mục đích gì? 4. Mở đầu đoạn trích tác giả khẳng định vai trò “nguyên khí” của hiền tài đối với quốc gia và kết thúc lại khẳng định vai trò “củng cố mệnh mạng cho nhà nước”. Lối kết cấu này có tác dụng gì?	2 Tr. 32- SGK cơ bản; 42-43 – SGK nâng cao	1 1 2
5	Chiếu cầu hiền – Ngô Thì Nhậm	1. Anh (chị) hãy cho biết bài chiếu gồm mấy phần và nội dung của mỗi phần. Từ đó, hãy khái quát một nội dung chính của một văn bản “cầu hiền”. 2. Hãy cho biết: Bài chiếu được viết nhằm vào đối tượng nào? Các luận điểm đưa ra để thuyết phục là gì? Có phù hợp với đối tượng không? Nhận xét về nghệ thuật lập luận của bài chiếu. 3. Qua bài chiếu, anh (chị) hãy nhận xét về tư tưởng, tình cảm của vua Quang	1 1+2+3 3	1. Hãy cho biết hoàn cảnh ra đời của bài <i>Chiếu cầu hiền</i> . 2. Đọc đoạn 1 và cho biết: a. Tác giả đặt ra vấn đề gì cho người hiền và để làm rõ vấn đề đó, người viết dùng hình ảnh nào? b. Việc mở đầu bài Chiếu cầu hiền bằng lời Khổng Tử có tác dụng gì đối với các nho sĩ thừa đó? 3. Trước việc Qung Trung đem quân ra Bắc diệt nhà Trịnh, nho sĩ Bắc hà có thái độ như thế nào(đoạn 2a)? Tại sao tác giả không kể trực tiếp những thái độ ấy mà lại dùng hình ảnh gõ mõ canh cửa, ra biển vào sông,	11- tập 1 Tr.70 – SGK cơ bản; 88- 89- SGK nâng cao	1 1+2 1+2

		Trung.		<p>chết đuối trên cạn...? Tìm những từ ngữ trong đoạn 2b để chứng minh rằng, Quang Trung thành tâm, khiêm nhường nhưng rất kiên quyết trong việc cầu hiền.</p> <p>4. Con đường cầu hiền của Quang Trung hết sức sức rộng mở. Hãy chứng minh điều đó qua đoạn 3 (có mấy biện pháp, biện pháp có cụ thể và dễ làm không?).</p> <p>5. Hãy trình bày cách lập luận của tác giả thể hiện qua bài chiếu.</p>		<p>1+2</p> <p>1</p>
6.	Xin lập khoa luật - Nguyễn Trường Tộ	<p>1. Theo Nguyễn Trường Tộ, luật bao gồm những lĩnh vực nào? Ông đã giới thiệu việc thực hành luật pháp ở các nước phương Tây ra sao?</p> <p>2. Tác giả chủ trương vua, quan và dân phải có thái độ như thế nào trước pháp luật? Vì sao ông lại chủ trương như vậy?</p> <p>3. Theo Nguyễn Trường Tộ, Nho học truyền thống có tôn trọng luật pháp không?</p> <p>4. Tác giả quan niệm như thế nào về mối quan hệ giữa đạo đức và pháp luật?</p> <p>5. Việc nhắc đến Khổng Tử và các khái niệm đạo đức, văn chương có tác dụng gì</p>	<p>1</p> <p>1+2</p> <p>1</p> <p>1</p> <p>2</p>	<p>1. Đọc đoạn 1 và trả lời các câu hỏi sau:</p> <p>a. Luật bao gồm những nội dung gì? Mối quan hệ giữa luật với quan, dân, đạo đức và chính lệnh.</p> <p>b. Tác giả vào đề theo cách nào (trực tiếp, gián tiếp hay phản đề) và tác dụng của cách vào đề đó?</p> <p>c. Tác giả đã dùng những lí lẽ nào để thuyết phục nhà vua tuân theo pháp luật?</p> <p>d. Nguyễn Trường Tộ viết : “ Phàm những ai đã nhập ngạch Bộ Hình xử đoán các vụ kiện tụng thì chỉ có thẳng trệt chứ không bao giờ bị biếm truất. Dù vua, triều đình cũng không giáng chức họ được một bậc”. Điều đó đúng hay sai? Vì sao Nguyễn Trường Tộ lại viết như vậy?</p> <p>2. Đọc đoạn 2 và cho biết:</p>	<p>11- tập 1 Tr.73 SGK cơ bản; 91-92 SGK nâng cao</p>	<p>1+2</p> <p>1+2</p>

		đôi với nghệ thuật biện luận trong đoạn trích?		<p>a. Nguyễn Trường Tô phê phán nho gia ở những điểm nào?</p> <p>b. Cuối mỗi điều phê phán bao giờ Nguyễn Trường Tô cũng kết lại bằng lời Khổng Tử. Cách viết đó có tác dụng gì trong việc thuyết phục người nghe thời bấy giờ?</p> <p>3. Hãy cho biết ý nghĩa của bản điều trần Xin lập khoa luật của Nguyễn Trường Tô đối với thời bấy giờ và đối với cuộc sống của chúng ta hôm nay.</p>		3
7	Về luân lí xã hội ở nước ta- Phan Châu Trinh	<p>1. Đọc lại <i>Tiểu dẫn</i> và hình dung hoàn cảnh sáng tác, tâm trạng của tác giả khi viết đoạn trích.</p> <p>2. Có thể cảm nhận được gì về tâm lòng của Phan Châu Trinh cũng như tầm nhìn của ông qua đoạn trích này?</p> <p>3.* Chủ trương xây dựng nền luân lí xã hội ở Việt Nam của Phan Châu Trinh đến nay có ý nghĩa thời sự không? Tại sao</p>	<p>1</p> <p>3</p> <p>3</p>	<p>1. Theo anh (chị), luân lí xã hội mà tác giả nêu trong đoạn trích này là gì?</p> <p>2. Những biểu hiện nào được nêu trong bài chứng tỏ nướ ta tuyệt nhiên không có luân lí xã hội? Tác giả đã tỏ thái độ ra sao với các hiện tượng đó?</p> <p>3. Theo tác giả, muốn có luân lí xã hội thì phải làm gì? Anh (chị) hiểu điều tác giả đề nghị như thế nào?</p> <p>4. Tìm những câu cảm thán trong đoạn trích. Sự xuất hiện của những câu cảm thán đó giúp ta hiểu thêm điều gì về trạng thái cảm xúc cũng như phẩm chất của người diễn thuyết? Hãy nhận xét về cách kết hợp yếu tố biểu cảm với yếu tố nghị luận trong bài văn.</p> <p>5. Anh (chị) hiểu thế nào về mối quan hệ giữa việc</p>	<p>11-tập2 Tr.88- SGK cơ bản; 102 SGK nâng cao</p>	<p>1</p> <p>1</p> <p>1+2</p> <p>1+2</p> <p>3</p>

				tuyên truyền ý thức công dân, gây dựng đoàn thể với sự nghiệp dành tự do, độc cho tổ quốc?		
8	Một thời đại trong thi ca-Hoài Thanh	<p>1. Theo tác giả cái khó của trong việc tìm ra tinh thần thơ mới là gì? Và tác giả đã nêu cách nhận diện như thế nào?</p> <p>2. Điều cốt lõi mà thơ mới đưa đến cho thi đàn Việt Nam bấy giờ là gì?</p> <p>3. Vì sao tác giả nói “ chữ <i>tôi</i>, với cái nghĩa tuyệt đối của nó” lại “đáng thương” và...”<i>tôi</i> nghiệp”?</p> <p>4. Các nhà thơ lãng mạn cũng như “người thanh niên” bấy giờ đã giải toả bi kịch đời mình bằng cách nào?</p> <p>5. <i>Một thời đại trong thi ca</i> là một tiểu luận phức tạp, phong phú nhưng vì sao người đọc vẫn thấy dễ hiểu và hấp dẫn? (Chú ý cách đặt vấn đề, dẫn dắt vấn đề, lời văn giàu hình ảnh và chất thơ,...)</p>	<p>1</p> <p>1</p> <p>1+2</p> <p>1</p> <p>2</p>	<p>1. Đọc kĩ và nêu dàn ý của đoạn trích.</p> <p>2. Tìm hiểu cách lập luận chặt chẽ của tác giả khi định nghĩa về thơ mới.</p> <p>3. Hoài Thanh hiểu như thế nào về nội dung của chữ <i>tôi</i> và chữ <i>ta</i>?</p> <p>4. Anh (chị) có nhận xét gì về cách dẫn dắt và diễn đạt của tác giả?</p> <p>5. Đoạn văn “ Đòi chúng ta nằm trong vòng chữ <i>tôi</i>. [...] Ta ngẩn ngơ buồn trở về hồn ta cùng Huy Cận » có gì đặc sắc về nội dung và nghệ thuật ? hãy phân tích để làm nổi bật những nét đặc sắc ấy.</p> <p>6. Lòng yêu nước của các nhà thơ mới và của tác giả <i>Thi nhân Việt Nam</i> thể hiện tập trung nhất ở điểm nào ?</p>	<p>11-tập 2</p> <p>Tr.104</p> <p>SGK cơ bản</p> <p>107-108</p> <p>SGK nâng cao</p>	<p>1</p> <p>2</p> <p>1</p> <p>3</p> <p>2</p> <p>2</p>
9	Tiếng mẹ đẻ-nguồn giải phóng các dân tộc bị	<p>1. Nguyễn An Ninh phê phán những hành vi nào của thói học đòi “Tây hoá”?</p> <p>2. Theo tác giả, tiếng nói có tầm quan trọng như thế nào đối với vận mệnh của</p>	<p>1</p> <p>1</p>	<p>1. Mở đầu bài viết, tác giả đã phê phán hiện tượng gì?</p> <p>2. Dựa vào đâu tác giả cho rằng tiếng mẹ đẻ là nguồn giải phóng các dân tộc bị áp bức?</p> <p>3. Theo anh (chị), quan niệm của tác giả về tiếng mẹ</p>	<p>11-tập 2</p> <p>Tr.91</p> <p>SGK cơ bản;</p>	<p>1</p> <p>1</p> <p>3</p>

	áp bức - Nguyễn An Ninh	dân tộc? 3. Căn cứ vào đâu, tác giả nhận định tiếng “nước mình” không nghèo nàn? 4. Tác giả quan niệm như thế nào về mối quan hệ giữa ngôn ngữ nước ngoài với ngôn ngữ “nước mình”? 5. Trong hoàn cảnh nước nhà đang bị thực dân thống trị thì câu nói sau đây của tác giả có hoàn toàn đúng không: “Nếu người An Nam hãnh diện giữ gìn tiếng nói của mình và ra sức làm cho tiếng nói ấy phong phú hơn để có khả năng phổ biến tại An Nam các học thuyết đạo đức và khoa học của châu Âu, việc giải phóng dân tộc An Nam chỉ còn là vấn đề thời gian”?	1 1 2+3	để và tiếng nước ngoài có gì hợp lí, đúng đắn? 4. Bài viết ra đời từ những năm đầu thế kỉ XX (1925) nhưng vì sao đến nay nó vẫn còn nguyên giá trị? Hãy chỉ ra giá trị thời sự của bài viết. 5. Hãy chỉ ra những yếu tố thể hiện tính chính luận của bài viết.	117 SGK nâng cao	2+3 2
10	Ba công hiến vĩ đại của Mác – Ăng - ghen	1. Bài điều văn này có thể chia làm mấy phần? Nêu nội dung từng phần. 2. Nêu những đóng góp to lớn của Mác khiến ông trở thành “ nhà tư tưởng vĩ đại nhất trong số các nhà tư tưởng hiện đại” 3. Để làm nổi bật tầm vóc vĩ đại của Mác,	1 1 1	2. Xác định ba phần trong bài phát biểu của Ăng-ghen nếu lấy trọng tâm - phần thứ hai- là phần tổng kết ba công hiến vĩ đại của Mác đối với khoa học lịch sử và phong trào cách mạng. 2. Công hiến đầu tiên của Mác được Ăng-ghen đề cập đến là gì? Tác giả dùng biện pháp nào để nêu bật tầm	11-tập 2 Tr.95 SGK cơ bản; 125- SGK	1 1

		<p>Ăng-ghe-n đã sử dụng biện pháp so sánh tầng bậc (còn gọi là biện pháp tăng tiến). Biện pháp ấy đã thể hiện như thế nào trong bài điều văn?</p> <p>4. Phân tích thái độ và tình cảm của Ăng-ghe-n đối với Mác qua cách lập luận so sánh trong bài điều văn</p> <p>5. Anh (chị) hiểu như thế nào về ý kiến: “...Ông có thể có rất nhiều kẻ đối địch, nhưng chưa chắc đã có một kẻ thù riêng nào cả”?</p>	<p>2</p> <p>2</p>	<p>vĩ đại của công hiến ấy?</p> <p>3. Hai công hiến khác của Mác được Ăng –ghe-n đề cập đến là gì? Tìm các cụm từ trong bài để chứng tỏ tác giả dùng thao tác lập luận tăng tiến (công hiến sau vĩ đại hơn công hiến trước). Lí giải vì sao khi đề cập đến công hiến thứ ba của Mác, tác giả tách thành hai đoạn.</p> <p>4. Căn cứ vào lập luận ở đoạn cuối bài phát biểu- Mác chống lại ai, bênh vực ai- hãy giải thích ý kiến của tác giả cho rằng Mác “ có thể có nhiều kẻ đối địch nhưng chưa chắc đã có một kẻ thù riêng”.</p>	<p>nâng cao</p>	<p>1+2</p> <p>1+2</p>
11	Tuyên ngôn độc lập - Hồ Chí Minh	<p>1. Nêu bố cục bản <i>Tuyên ngôn độc lập</i>.</p> <p>2. Việc trích dẫn bản <i>Tuyên ngôn độc lập</i> (1776) của nước Mĩ và bản <i>Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền</i> (1791) của Cách mạng Pháp trong phần mở đầu bản <i>Tuyên ngôn độc lập</i> của tác giả có ý nghĩa gì? (Đọc kĩ phần tiểu dẫn, chú ý đối tượng mà Chủ tịch Hồ Chí Minh hướng tới để xác định cách trả lời)</p> <p>3. Trong phần thứ hai của bản <i>Tuyên ngôn độc lập</i>, tác giả đã lập luận như thế</p>	<p>1</p> <p>2</p> <p>2</p>	<p>1. Căn cứ vào cách lập luận của tác giả, có thể chia bản <i>Tuyên ngôn Độc lập</i> ra làm bốn đoạn. Anh (chị) hãy nêu tóm tắt nội dung lí lẽ của mỗi đoạn.</p> <p>2. Hãy đọc mục <i>Tiểu dẫn</i> để trả lời câu hỏi : Hồ Chí Minh viết <i>Tuyên ngôn Độc lập</i> nhằm vào những đối tượng nào ?</p> <p>3. Căn cứ vào đối tượng viết của bản <i>Tuyên ngôn Độc lập</i>, anh (chị) hãy cho biết vì sao tác giả lại mở đầu tác phẩm bằng sự trích dẫn bản <i>Tuyên ngôn Độc lập</i> của Mĩ và bản <i>Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền</i> của Cách mạng Pháp. Ý nghĩa của việc trích dẫn này đối với</p>	<p>12- tập 1 Tr. 42- SGK cơ bản; 29- SGK nâng cao</p>	<p>1</p> <p>1</p> <p>2</p>

		<p>nào để khẳng định quyền độc lập, tự do của nước Việt nam ta?</p> <p>4. Tác phẩm <i>Tuyên ngôn độc lập</i> thể hiện phong cách nghệ thuật của Hồ Chí Minh trong văn chính luận: lập luận chặt chẽ, lí lẽ sắc bén, ngôn ngữ hùng hồn. Hãy làm sáng tỏ điều đó.</p>	2	<p>sức thuyết phục của bản <i>Tuyên ngôn Độc lập</i> là gì ?</p> <p>4. Trước khi theo chân quân đội Anh vào giải giáp quân đội Nhật ở Đông Dương, thực dân Pháp đã tung ra trong dư luận quốc tế những luận điệu xảo trá sau đây nhằm tạo cơ sở pháp lí cho việc tái chiếm nước ta:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Việt Nam là thuộc địa của Pháp ; - Việt Nam đã được Pháp mở mang, khai hoá và "bảo hộ" ; - Pháp thuộc phe Đồng minh chống phát xít, nay Nhật đã bị Đồng minh đánh bại phải đầu hàng, vậy Pháp đương nhiên có quyền trở lại Việt Nam (và Đông D-ong nói chung). <p>Anh (chị) hãy phân tích đoạn 2 của bản <i>Tuyên ngôn Độc lập</i> để cho thấy Chủ tịch Hồ Chí Minh đã bác bỏ những luận điệu nêu trên của thực dân Pháp một cách hùng hồn như thế nào ?</p> <p>5. Anh (chị) có nhận xét gì về văn phong Hồ Chí Minh trong bản <i>Tuyên ngôn Độc lập</i> ?</p>		2
						3
12	Nguyễn Đình Chiểu, ngôi sao sáng trong	1. Tìm những luận điểm chính của bài viết. Anh (chị) thấy cách sắp xếp các luận điểm đó có gì khác với trật tự thông thường?	1+2	<p>1. Vấn đề trọng tâm mà tác giả muốn làm sáng tỏ qua bài viết này là gì ? Câu văn nào có thể khái quát được vấn đề ấy ?</p> <p>2. Mở đầu bài văn, tác giả viết : "Ngôi sao Nguyễn</p>	12-tập 1 Tr.54- SGK cơ bản; 48-	1 1+2

văn nghệ của dân tộc - Phạm Văn Đồng	2. Theo tác giả, vì sao văn thơ Nguyễn Đình Chiểu cũng giống như “ những vì sao có ánh sáng khác thường”, “con mắt của chúng ta phải chăm chú nhìn thì mới thấy”?	2	Đình Chiểu... đáng lẽ phải sáng tỏ hơn nữa trong bầu trời văn nghệ của dân tộc, nhất là trong lúc này".	SGK nâng cao		
	3. Tác giả đã giúp chúng ta nhận ra những “ánh sáng khác thường” nào của ngôi sao sáng Nguyễn Đình Chiểu trên bầu trời văn nghệ Việt Nam, qua: - Cuộc sống và quan niệm sáng tác của nhà thơ; - Thơ văn mà ông sáng tác để phục vụ cuộc chiến đấu chống xâm lược, bao vệ tổ quốc; - Truyện Lục Vân Tiên?	1	a) Theo tác giả, những lí do nào làm "ngôi sao Nguyễn Đình Chiểu" chưa sáng tỏ hơn trong bầu trời văn nghệ của dân tộc ? b) Anh (chị) hiểu "lúc này" là thời điểm nào ? Hãy liên hệ với những hiểu biết về lịch sử của dân tộc ta vào thời điểm ấy để giải thích vì sao cần làm cho "ngôi sao Nguyễn Đình Chiểu" sáng hơn nữa... "nhất là trong lúc này" ? 3. Con người và quan điểm thơ văn của Nguyễn Đình Chiểu có gì đáng trân trọng, kính phục ? Điều này đã được tác giả bài viết làm sáng tỏ như thế nào ? Hãy tìm hai câu văn trong bài khái quát được con người và quan điểm thơ văn của Nguyễn Đình Chiểu.			1+2
	4. Vì sao tác giả cho rằng ngôi sao Nguyễn Đình Chiểu đáng lẽ phải sáng tỏ hơn nữa không chỉ trong thời ấy, mà cả trong thời đại hiện nay?	2	4. Tác giả đánh giá rất cao ý nghĩa của bài <i>Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc</i> qua đoạn văn nào ? Tác giả đã "bác bỏ" một số ý kiến hiểu chưa đúng về tác phẩm <i>Lục Vân Tiên</i> như thế nào ?			1+2
	5. Có thể thấy bài văn nghị luận này không khô khan mà trái lại, có sức hấp dẫn, lôi cuốn. Vì sao?	2	5. Màu sắc biểu cảm của bài nghị luận này thể hiện ở chỗ nào ? Hãy dẫn ra một vài câu văn thể hiện rõ màu sắc biểu cảm ấy.			1+2

				6. Theo anh (chị), giá trị cơ bản của bài văn nghị luận này là gì ?		3
13	Mấy ý nghĩ về thơ - Nguyễn Đình Thi	<p>1. Nguyễn Đình Thi lí giải như thế nào về đặc trưng cơ bản nhất của thơ là biểu hiện tâm hồn con người?</p> <p>2. Những yếu tố đặc trưng khác của thơ: hình ảnh, tư tưởng, cảm xúc, cái thực,... đã được Nguyễn Đình Thi giới thiệu ra sao?</p> <p>3. Theo Nguyễn Đình Thi, ngôn ngữ thơ có gì đặc biệt so với ngôn ngữ các thể loại văn học khác? Nguyễn Đình Thi quan niệm như thế nào về thơ tự do, thơ không vần?</p> <p>4. Nêu rõ nét tài hoa của Nguyễn Đình Thi trong nghệ thuật lập luận, đưa dẫn chứng, sử dụng từ ngữ, hình ảnh,... để làm sáng tỏ từng vấn đề đặt ra.</p> <p>5. Quan niệm về thơ của Nguyễn Đình Thi ngày nay còn có giá trị không? Vì sao?</p>	<p>2</p> <p>2</p> <p>1</p> <p>2</p> <p>3</p>	<p>1. Tìm bố cục của bài văn và nêu ý chính của từng phần.</p> <p>2. Ở phần mở đầu, tác giả điếm qua những cách nhìn nhận phổ biến về thơ nhằm mục đích gì?</p> <p>3. Trong phần kế tiếp, tác giả đã diễn tả như thế nào về trạng thái tâm hồn con người khi có “ rung động thơ” và vai trò của bài thơ trong việc thể hiện cũng như làm lan truyền sự rung động ấy ?</p> <p>4. Theo tác giả, hình ảnh trong thơ có những đặc điểm gì ? Tìm hiểu nét độc đáo trong cách trình bày quan niệm về hình ảnh thơ của tác giả.</p> <p>5. Đánh dấu những câu then chốt nói về chức năng của “chữ”, “tiếng”, về tính đặc thù của nhạc thơ, nhịp điệu thơ trong hai phần 4 và 5. Tìm thêm dẫn chứng để làm sáng tỏ các luận điểm của tác giả về vấn đề này.</p> <p>6. Anh (chị) hiểu thế nào về nhận định sau đây của tác giả : "... một thời đại mới của nghệ thuật thường bao giờ cũng tạo ra một hình thức mới" ?</p> <p>7. Đánh giá tổng quát về quan niệm thơ cũng như cách trình bày quan niệm đó trong bài tiểu luận.</p>	<p>12-tập 1 Tr.60- SGK cơ bản; 54- 55 SGK nâng cao</p>	<p>1</p> <p>1</p> <p>2</p> <p>1+2</p> <p>1</p> <p>2</p> <p>3</p>

14	Thương tiếc nhà văn Nguyễn Hồng - Nguyễn Đặng Mạnh			<p>1. Dựa vào bố cục văn bản, anh (chị) hãy tóm tắt những nhận xét, đánh giá của tác giả về nhà văn Nguyễn Hồng thành hệ thống luận điểm .</p> <p>2. Qua bài viết này, anh (chị) hiểu như thế nào về tấm lòng của Nguyễn Hồng đối với cuộc đời, con người, về chủ nghĩa lạc quan của nhà văn.</p> <p>3. Vị trí của Nguyễn Hồng trong lịch sử văn học dân tộc được nhà phê bình khẳng định như thế nào ? Theo tác giả tiểu luận, điều gì tạo nên vị trí ấy ?</p> <p>4. Nhận xét về tình cảm tác giả dành cho nhà văn Nguyễn Hồng, Phân tích những yếu tố tạo nên tính thuyết phục, sự hấp dẫn của bài viết (chú ý cách kết hợp nhuần nhuyễn, tự nhiên giữa phân tích, đánh giá với so sánh, giải bày cảm nghĩ, chú ý lời văn, cách xây dựng hình ảnh,...).</p>	12-tập1 Tr.59- SGK nâng cao	1 3 2 2+3
15	Đô-xtôi-ép- xki – Xvai – gơ	1. Ở mỗi đoạn, Xvai-gơ đã vẽ chân dung Đô-xtôi-ép-xki bằng những chi tiết và hình ảnh gợi cho ta liên tưởng tới thế giới nhân vật của chính nhà tiểu thuyết này. Theo anh (chị), ở đây, Đô-xtôi-ép-xki là một con người có những nét gì đặc biệt về tính cách và số phận?	1	<p>1.Có thể chia bài viết thành mấy phần? Tìm cách thể hiện luận điểm chính của mỗi phần.</p> <p>2. Tìm những chi tiết, những từ ngữ miêu tả nổi bật về đời sống vật chất và tinh thần của Đô-xtôi-ép-xki. Hãy nêu nhận xét về cách lập luận của Xvai-gơ.</p> <p>3. Sự thành công của Đô-xtôi-ép-xki được miêu tả như thế nào? Kể tên các tác phẩm tiêu biểu của ông.</p>	12 -tập 1 Tr.65- SGk cơ bản; 63 –SGK nâng cao	1 1+3 1+2

		<p>2. Hiệu quả của lối cấu trúc những hình ảnh trái ngược khi thể hiện chân dung của Đô-xtôi-ép xki?</p> <p>3. Từ câu “ Cuối cùng, vào thời điểm...”, các hình ảnh so sánh, những ẩn dụ cho tới cuối đoạn đều quy tụ về một thế giới như thế nào? Qua đó, Xvai-gơ muốn nói lên những gì về sứ mạng, về tầm vóc của Đô-xtôi-ép-xki?</p> <p>4. Việc Xvai-gơ luôn gắn Đô-xtôi-ép-xki với bối cảnh thời sự chính trị và văn chương có tác dụng như thế nào trong việc làm nổi bật vai trò của nhà văn?</p>	<p>2</p> <p>2</p> <p>2</p>	<p>4. Qua lời miêu tả của Xvai-gơ, cái chết của Đô-xtôi-ép-xki và thực tiễn đoàn kết dân tộc Nga được miêu tả như thế nào?</p> <p>5. Qua bài viết của Xvai-gơ về Đô-xtôi-ép-xki, anh (chị) hiểu thế nào là một nhà văn vĩ đại?</p>		<p>2</p> <p>2+3</p>
16	Con đường trở thành kẻ sĩ hiện đại – Nguyễn Khắc Viện			<p>1. Xác định chủ đề của đoạn trích. Ngoài việc kể về quá trình tu dưỡng của bản thân, tác giả còn nhằm tới điều gì khác ?</p> <p>2. Tác giả đã nêu lên những - u điểm nào của Nho giáo và những - u điểm ấy đ- ọc trình bày xoay quanh vấn đề then chốt gì ?</p> <p>3. Theo tác giả, giữa <i>chính kiến</i> và <i>đạo lí</i>, cái nào có thể thay đổi tùy hoàn cảnh xã hội cụ thể, cái nào phải luôn giữ vững ? Tại sao ? Hãy bình luận về cách lí giải vấn đề của tác giả.</p> <p>4. Tìm hiểu đặc điểm văn phong của tác giả đ- ọc thể</p>	12 NC	<p>1+2</p> <p>1</p> <p>1+2+3</p>

			<p>hiện qua bài viết. Đánh dấu những câu văn không có chủ ngữ trong bài và nêu ý nghĩa của việc lựa chọn cách diễn đạt nh- vậy.</p> <p>5. Hãy đọc kĩ đoạn văn sau : "Không nhìn lên trời, không nghĩ đến những gì xảy ra khi chết, không thấy cần thiết biết có thần linh hay không có, không tìm tuyệt đối, không mong trở về với Chúa, thoát khỏi vòng luân hồi, chỉ mong làm con ng- ời cho ra ng- ời. Hình t- ợng thầy tôi, đạo lí nhà nho, đã góp phần không nhỏ, tuy không phải tất cả, giúp tôi nên ng- ời. Tôi không xem ông Khổng là một vị thánh □ chẳng có ai là thánh cả □ chỉ xem là một trong những bậc thầy lớn nhất đã giúp cho loài ng- ời tiến lên thành ng- ời, và nay vào cuối thế kỉ này, ngấm lại nhiều điều ông dạy vẫn còn rất bổ ích". Con ng- ời mang những phẩm chất đ- ọc nói tới trong đoạn văn phù hợp nhất với định ngữ nào trong số các định ngữ sau : <i>cá nhân, vô thân, đạo lí, duy lí</i> ?</p> <p>6. Cốt cách kể sữ hiện đại ở chính con ng- ời tác giả đã biểu lộ ra sao qua việc ông nêu chủ kiến của mình về Nho giáo, về học thuyết Mác và về một số vấn đề khác ?</p> <p>7. Nêu bài học lớn nhất có thể rút ra cho mình từ tr- ờng hợp tu d- ỡng, rèn luyện của tác giả bài viết.</p>	<p>1+2+3</p> <p>2+3</p> <p>2</p> <p>3</p>
--	--	--	---	---

PHỤ LỤC 4
BẢNG THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG CÂU HỎI DẠY HỌC ĐỌC HIỂU

STT	VBNL	SỐ CH TRONG SGK	SỐ CH TRONG GIÁO ÁN (của GV)	SỐ CH TRONG GIỜ LÊN LỚP (của GV)	SỐ CH TRONG GIỜ HỌC (của HS)
1	Tinh thần yêu nước của nhân dân ta – <i>Hồ Chí Minh (1 tiết)</i>	6	17	20	2
2	Sự giàu đẹp của tiếng Việt – <i>Đặng Thai Mai. (1 tiết)</i>	5	18	21	1
3	Đức tính giản dị của bác Hồ - <i>Phạm Văn Đồng (1 tiết)</i>	4	16	23	0
4	Ý nghĩa văn chương – <i>Hoài Thanh (1 tiết)</i>	5	21	30	2
5	Chiều đời đô – <i>Lí Công Uẩn (1 tiết)</i>	4	18	20	0
6	Hịch Tướng Sĩ – <i>Trần Quốc Tuấn (1 tiết)</i>	7	19	26	0
7	Nước Đại Việt ta (Trích <i>Bình Ngô đại cáo</i>) – <i>Nguyễn Trãi (1 tiết)</i>	6	21	28	0
8	Bàn luận về phép học – <i>La Sơn Phu Tử Nguyễn Thiếp (1 tiết)</i>	5	16	23	1
9	Thuế máu (Trích Bản án chế độ thực dân Pháp) – <i>Nguyễn Ái Quốc (1 tiết)</i>	6	23	20	0
10	Đi bộ ngao du (Trích Ê-min hay Về giáo dục) – <i>Ru-xô (1 tiết)</i>	4	15	21	1
11	Đoạn trích “Bàn về đọc sách” – <i>Chu Quang Tiềm. (1 tiết)</i>	5	18	21	0
12	Tiếng nói của văn nghệ - <i>Nguyễn Đình Thi. (1 tiết)</i>	5	17	24	2
13	Chuẩn bị hành trang vào thế kỉ mới – <i>Vũ Khoan (1 tiết)</i>	6	15	22	0
14	Chó sói và cừu trong thơ ngụ ngôn của la <i>Phông-ten (1 tiết)</i>	4	16	19	1
15	<i>Đại cáo bình Ngô- Nguyễn Trãi (1 tiết)</i>	6/7	19	23	0

16	Thư dụ Vương Thông lần nữa - Nguyễn Trãi (1 tiết)	/4	17	22	0
17	Tựa “ Trích diễm thi tập”- Hoàng Đức Lương (1 tiết)	4/4	16	21	1
18	Hiện tài là nguyên khí của quốc gia- Thân Nhân Trung (1 tiết)	4/4	15	21	1
19	Chiếu cầu hiền – Ngô Thì Nhậm (1 tiết)	3/5	19	25	0
20	Xin lập khoa luật - Nguyễn Trường Tộ (1 tiết)	5/3	20	25	0
21	Về luân lí xã hội ở nước ta- Phan Châu Trinh (1 tiết)	3/5	21	26	0
22	Một thời đại trong thi ca- Hoài Thanh (1 tiết)	5/6	24	28	2
23	Tiếng mẹ đẻ- nguồn giải phóng các dân tộc bị áp bức - Nguyễn An Ninh (1 tiết)	5/5	20	26	0
24	Ba công hiến vĩ đại của Mác – Ăng – ghen (1 tiết)	5/5	19	21	0
25	Tuyên ngôn độc lập - Hồ Chí Minh (1 tiết)	4/5	18	24	2
26	Nguyễn Đình Chiểu, ngôi sao sáng trong văn nghệ của dân tộc - Phạm Văn Đồng (1 tiết)	5/6	22	20	1
27	Mấy ý nghĩ về thơ - Nguyễn Đình Thi (1 tiết)	5/7	22	24	0
28	Thương tiếc nhà văn Nguyên Hồng - Nguyễn Đăng Mạnh (1 tiết)	/4	24	21	0
29	Đô-xtôi-ép-xki – Xvai –gơ (1 tiết)	4/5	18	20	0
30	Con đường trở thành kẻ sĩ hiện đại – Nguyễn Khắc Viện (1 tiết)	/7	13	18	2

PHỤ LỤC 5
THIẾT KẾ BÀI HỌC
Ý NGHĨA VĂN CHƯƠNG

Ngữ văn 7

Thời gian: 1 tiết

Ngày soạn: 18/2/2012

Ngày dạy: 23/2/2012

Người soạn và dạy: Phạm Thị Thắm – GV trường THCS Trần Đăng Ninh

Mục tiêu cần đạt:

- HS hiểu nguồn gốc, nhiệm vụ quan trọng, công dụng to lớn của văn chương và nghệ thuật lập luận của văn bản.
- Biết cách đọc hiểu một văn bản nghị luận văn học hiện đại (nhận biết luận đề, cách triển khai luận điểm, cách lập luận, cách hành văn,...).
- Biết nêu ý kiến bàn luận về một vấn đề trong văn học.
- Biết tìm kiếm, chọn lọc và xử lí các thông tin liên quan đến ngữ cảnh văn bản qua tài liệu tham khảo và Internet.

Hướng dẫn HS chuẩn bị bài ở nhà:

Điền vào Phiếu học tập cá nhân sau:

CÂU HỎI	CÂU TRẢ LỜI CỦA EM
1. Theo Hoài Thanh, nguồn gốc của văn chương là gì?
2. Nhiệm vụ của văn chương?
3. Công dụng của văn chương?
4. Em đồng tình với ý kiến nào của Hoài Thanh? Vì sao?
5. Nhận định nào của Hoài Thanh khó hiểu đối với em? Hãy nhờ một bạn giải thích.

Hướng dẫn HS trên lớp:

HOẠT ĐỘNG CƠ BẢN (30 – 35 phút)

Hoạt động 1: Khởi động: Nhằm tạo cơ hội cho HS chia sẻ, thúc đẩy mỗi em tự đọc hiểu văn bản ở nhà, GV định vị kiến thức, kĩ năng của HS; Tạo hứng thú học tập, không khí thoải mái, nhẹ nhàng.

- HS trao đổi Phiếu học tập cá nhân theo nhóm, tự bổ sung, hoàn chỉnh. GV gọi 1-3 em trình bày.

- GV phản hồi, khích lệ, khen ngợi tinh thần chuẩn bị bài.

- GV giới thiệu bài, nêu CHCL1: Em đã được biết gì về Hoài Thanh, tác giả của đoạn trích *Ý nghĩa văn chương*?

- GV chiếu chân dung Hoài Thanh và một vài thông tin quan trọng về năm sinh, năm mất, về sự nghiệp. Hình ảnh cuốn *Thi nhân Việt Nam*, *Bài Bình luận văn chương* có đoạn trích HS sẽ đọc.

GV nêu các CH cho HS thảo luận theo cặp đôi, sau đó phát biểu tự do:

CHNC 1: Kể tên những tác phẩm văn chương em đã học, đã đọc. Những tác phẩm ấy mang đến cho em hiểu biết gì, gây cho em xúc cảm ra sao, gợi lên trong em những suy nghĩ như thế nào? (Mục đích: Khơi gợi những trải nghiệm tiếp nhận văn chương của HS. Kết nối kiến thức đã có với bài đọc).

Đó là những truyện cổ tích, truyền thuyết, câu tục ngữ, câu ca dao, bài thơ, truyện ngắn, bài tùy bút *Cổng trường mở ra*, *Mẹ tôi*, *Cuộc chia tay của những con búp bê*, *Sông núi nước Nam*, *Bài ca Côn Sơn*, *Qua Đèo Ngang*, *Bạn đến chơi nhà*, *Cảnh khuya*, *Tiếng gà trưa*, *Một thứ quà lúa non*, *Sài Gòn tôi yêu*, *Mùa xuân của tôi*,...

CHNC 2: Từ đó, em thấy đồng tình và không đồng tình với ý kiến nào của Hoài Thanh trong văn bản? (Mục đích: Nhận biết thông tin then chốt, xác định các luận đề).

CHGM: Vậy, đọc thêm lại toàn bài văn của Hoài Thanh, em đồng tình với những câu nói nào của tác giả? Ý kiến nào của Hoài Thanh khó hiểu đối với em? Em không đồng tình với câu nói nào? Vì sao? (Mục đích: Kiểm tra mức độ hiểu nội dung văn bản, sự chia sẻ với những ý kiến của tác giả bằng những trải nghiệm của cá nhân để định vị kiến thức của HS và định hướng việc hướng dẫn đọc hiểu).

Hoạt động 2: Đọc và phát hiện luận điểm

GV nêu CH, định hướng đọc hiểu: hiểu nghĩa những từ ngữ khó, hiểu nội dung câu văn quan trọng thể hiện quan điểm của Hoài Thanh về văn chương

HS thảo luận, phát biểu tự do.

CHGM: Đọc thêm toàn văn bản, liệt kê những câu văn có chứa từ *văn chương*. (Mục đích: Xác định thông tin quan trọng trong văn bản). Gạch chân cụm từ quan trọng trong mỗi câu đó, giải nghĩa. Từ đó, có thể khái quát xem tác giả bàn luận gì về văn chương? (Mục đích: Xác định các cụm từ then chốt, giải thích ý nghĩa và phát hiện luận điểm).

Nguồn gốc cốt yếu của văn chương là lòng thương người và rộng ra thương cả muôn vật, muôn loài. (Cốt yếu: quan trọng, chủ chốt, không thể thiếu).

Văn chương sẽ là hình dung của sự sống muôn hình vạn trạng. Chẳng những thế văn chương còn sáng tạo ra sự sống... (hình dung là hình ảnh, sự phản ánh; *muôn hình vạn trạng*: muôn màu muôn vẻ, trăm hồng ngàn tía, rất nhiều hình thức, biểu hiện khác nhau; xây dựng một thế giới nghệ thuật không đơn thuần là sao chép cuộc sống mà còn sống động hấp dẫn)

Vậy thì, hoặc hình dung sự sống, hoặc sáng tạo ra sự sống, nguồn gốc của văn chương đều là tình cảm, là lòng vì tha. Và vì thế, công dụng của văn chương cũng là giúp cho tình cảm và gọi lòng vì tha. (sáng tạo ra sự sống là xây dựng thế giới nghệ thuật phong phú, sinh động, độc đáo, thế giới ấy không chỉ phản ánh cuộc sống như nó vốn có, mà còn hướng tới một cuộc sống cần có và nên có theo quan niệm của nghệ sĩ).

Một người hằng ngày chỉ cặm cụi lo lắng vì mình, thế mà khi xem truyện hay ngâm thơ có thể vui, buồn, mừng giận cùng những người ở đâu đâu, vì những chuyện ở đâu đâu, há chẳng phải là chứng cứ cho cái mãnh lực la lòng của văn chương hay sao? (mãnh lực là sức mạnh ghê gớm về tinh thần).

Văn chương gây cho ta những tình cảm ta không có, luyện cho ta những tình cảm ta sẵn có; cuộc đời phù phiếm và chật hẹp của cá nhân vì văn chương mà trở nên thâm trầm và rộng rãi đến trăm nghìn lần. (phù phiếm: viên vông không thiết thực, *thâm trầm*: sâu sắc, kín đáo, không dễ dàng lộ ra bên ngoài những tình cảm, ý nghĩ của mình).

Tóm lại tác giả bàn về nguồn gốc, nhiệm vụ và công dụng của văn chương.

CHGM: Chọn 3 câu trong số những câu văn đã liệt kê ở trên nêu lên luận điểm đó.

Luận điểm 1: Nguồn gốc cốt yếu của văn chương là lòng thương người và rộng ra thương cả muôn vật, muôn loài.

Luận điểm 2: Văn chương sẽ là hình dung của sự sống muôn hình vạn trạng. Chẳng những thế văn chương còn sáng tạo ra sự sống...

Luận điểm 3: Văn chương cũng là giúp cho tình cảm và gọi lòng vì tha.

Hoạt động 3: Đọc và tìm hiểu quan niệm về nguồn gốc văn chương của Hoài Thanh.

CHNC 3: Nên hiểu “Nguồn gốc cốt yếu của văn chương là lòng thương người” như thế nào? Cách nêu ý kiến của tác giả có gì hay? (Mục đích: Giải thích nội dung ý kiến, nghệ thuật thuyết phục).

CHGM: Đọc lại đoạn từ *Người ta ... muôn vật, muôn loài*, Hoài Thanh nêu ý kiến của mình về nguồn gốc văn chương bằng cách nào? Tác dụng của cách nói đó.

Bằng cách kể một câu chuyện hoang đường, mục đích là để nêu luận điểm một cách tự nhiên, bất ngờ và hấp dẫn. Đây là cách vào đề gián tiếp đầy sức thuyết phục.

CHGM: Em có thể lấy thêm một số ví dụ khác để làm rõ tính đúng đắn của luận điểm Hoài Thanh đưa ra không? (Mục đích: Làm sáng tỏ luận điểm bằng các dẫn chứng ngoài văn bản).

GV bình luận: Quả đúng là văn chương xuất phát từ lòng thương con người. Nguyễn Du viết “Truyện Kiều” dựa trên cảm hứng:

Những điều trông thấy mà đau đớn lòng...

Đau đớn thay phận đàn bà.

Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung.

Đặng Trần Côn viết “Chinh phụ ngâm” vì cảm thông:

Thiên địa phong trần.

Hồng nhan đa truân.

Đoàn Thị Điểm dịch “Chinh phụ ngâm” vì đồng cảm với Đặng Trần Côn và người chinh phụ buồn vì nhớ xa chồng.

Bà Huyện Thanh Quan viết “Qua Đèo Ngang” bởi :

Nhớ nước đau lòng con quốc quốc

Thương nhà mỏi miệng cái gia gia

Dừng chân đứng lại trời non nước

Một mảnh tình riêng ta với ta

CHGM: Tuy nhiên, quan điểm của Hoài Thanh đã hoàn toàn đầy đủ và thuyết phục chưa? Vì sao? Theo em có thể bổ sung cho luận điểm của tác giả không? (Mục đích: đánh giá tính đúng đắn của luận điểm).

Quan điểm của Hoài Thanh đúng đắn, sâu sắc nhưng chưa hoàn toàn đầy đủ. Bởi vì có những bài ca dao dân ca tục ngữ ra đời từ cuộc sống lao động của người dân. *Nhất nước nhì phân tam cần tứ giống. Nuôi lợn ăn cơm nằm, nuôi tằm ăn cơm đung... Hời cô tát nước bên đàng. Sao cô múc ánh trăng vàng đổ đi.* Những tác phẩm viết ban đầu chỉ là để giải trí, tuy có giá trị văn học không thể phủ nhận (Tập thơ *Nhật kí trong tù* của Hồ Chí Minh – *Ngâm thơ ta vốn không ham. Nhưng ngồi trong ngục biết làm chi đây. Ngày dài ngâm ngợi cho khuây. Vừa ngâm vừa đợi đến ngày tự do*).

Vậy lòng thương muôn loài muôn vật trong ý kiến của Hoài Thanh nên hiểu rộng ra đó là tình cảm, cảm xúc. Văn chương bắt nguồn từ trái tim con người với những vui buồn khổ đau hạnh phúc của con người trong cuộc sống. Nói như Tố Hữu: *Thơ chỉ tràn ra khi trong tim ta cuộc sống đã thật đầy*, hay như Nguyễn Đình Thi rằng: “Bất kể ở cuộc đời hằng ngày của con người, văn nghệ lại tạo được sự sống cho tâm hồn người” có lẽ sẽ đầy đủ hơn chăng? Cuộc đời chính là nơi khởi nguồn của văn học. Nghệ sĩ phải có lòng vị tha,

phải có tình yêu với con người, với cuộc đời, thì cuộc sống mới đi vào tác phẩm của anh, mới trở thành những hình tượng lay động người đọc.

Hoạt động 4: Đọc và tìm hiểu quan niệm về nhiệm vụ của văn chương

CHNC4: Giải thích ý kiến của Hoài Thanh cho rằng “*Văn chương sẽ là hình dung của sự sống muôn hình vạn trạng. Chẳng những thế văn chương còn sáng tạo ra sự sống...*” (Mục đích: Diễn đạt lại luận điểm của tác giả bằng ngôn ngữ của mình).

CHGM: Em hiểu như thế nào về nhận định của Hoài Thanh: *Văn chương sẽ là hình dung của sự sống muôn hình vạn trạng. Chẳng những thế văn chương còn sáng tạo ra sự sống...* Có thể làm sáng tỏ nhận định đó bằng kiến thức văn học của mình? (Mục đích: Diễn đạt lại luận điểm bằng ngôn ngữ của mình; lấy dẫn chứng văn học ngoài văn bản làm sáng tỏ luận điểm của tác giả).

Văn học là tấm gương phản chiếu cuộc sống muôn hình muôn vẻ, phong phú đa dạng. Ví dụ kho tàng văn học dân gian là một pho lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc (từ truyền thuyết Lạc Long Quân đến *Sự tích bánh chưng bánh dày*, từ cổ tích *Trầu cau* đến *Tám Cám*, từ câu tục ngữ về thiên nhiên, lao động sản xuất đến chàm ca dao than thân, ca dao giao duyên,...). Các nhà văn không chỉ phản ánh miêu tả nguyên xi cuộc sống mà còn tạo ra thế giới nghệ thuật sinh động hấp dẫn. Như nhà văn Tô Hoài bằng tài năng, trí tưởng tượng phong phú và sự am hiểu sâu sắc về loài vật đã xây dựng nên một thế giới loài vật sinh động trong *Để mèn phiêu lưu kí*, mê hoặc bao thế hệ trẻ em và cả bạn đọc lớn tuổi.

GV: Mở rộng, nâng cao.

Không chỉ văn chương, những tác phẩm văn học mới là *hình dung của sự sống, tạo ra sự sống*. Các loại hình nghệ thuật khác cũng có chức năng như vậy. Nhưng đặc trưng riêng của văn học là phản ánh cuộc sống bằng chất liệu ngôn từ. Bằng nghệ thuật ngôn từ, văn chương tạo ra sự sống. Khác với âm nhạc, điêu khắc, hội họa, văn chương xây dựng hình tượng bằng ngôn ngữ gợi hình, đa nghĩa, giàu cảm xúc. Vì vậy trong thơ có cả nhạc, cả họa. Đọc câu thơ hình dung được bức tranh cuộc sống, lắng nghe âm thanh cuộc sống,...

CHGM: Dù là tái hiện hay tái tạo cuộc sống, nguồn gốc của văn chương vẫn là tình cảm. Tác giả khẳng định điều đó bằng câu văn nào? Câu nào có vai trò chuyển ý sang luận điểm mới? Các quan hệ từ nào tạo nên tính chặt chẽ của lí lẽ? (Mục đích: Phát hiện câu then chốt nêu luận điểm, tính chặt chẽ của lí lẽ).

Vậy thì, hoặc hình dung sự sống, hoặc sáng tạo ra sự sống, nguồn gốc của văn chương đều là tình cảm, là lòng vị tha. Và vì thế, công dụng của văn chương cũng là giúp cho tình cảm và gọi lòng vị tha.

Hoạt động 5: Đọc và tìm hiểu công dụng của văn chương

CHGM: Công dụng đó được tác giả phân tích rõ hơn ở câu văn nào? Đọc to câu văn đó. Em đã từng đọc tác phẩm văn học nào mà khi đọc, em có thể chia sẻ với nhân vật, với tác giả những cảm xúc, suy nghĩ của họ? (Mục đích: Xác định câu văn triển khai luận điểm, chia sẻ trải nghiệm đọc văn cùng tác giả, kết nối kiến thức bản thân và nội dung văn bản).

Một người hằng ngày chỉ cặm cụi lo lắng vì mình, thế mà khi xem truyện hay ngâm thơ có thể vui, buồn, mừng giận cùng những người ở đâu đâu, vì những chuyện ở đâu đâu, há chẳng phải là chúng có cho cái mãnh lực lạ lùng của văn chương hay sao?

CHGM: Em hiểu Văn chương gây cho ta những tình cảm ta không có, luyện cho ta những tình cảm ta sẵn có nghĩa là gì? Kể tên một vài tác phẩm mà tác phẩm ấy đã cho em “những tình cảm ta không có, luyện những tình cảm ta sẵn có”? (Mục đích: Giải thích luận điểm của nhà văn bằng ngôn ngữ của mình. Lấy dẫn chứng ngoài văn bản chứng minh cho tính đúng đắn của luận điểm. Chia sẻ trải nghiệm khi đọc văn chương, mức độ cao hơn đầu giờ học: có định hướng, biết lập luận).

CHNC5: Có phải là *từ khi các thi sĩ ca tụng cảnh núi non, hoa cỏ, núi non, hoa cỏ trông mới đẹp; từ khi có người lấy tiếng chim kêu, tiếng suối chảy làm đề ngâm vịnh, tiếng chim, tiếng suối nghe mới hay?* Tại sao em nói như vậy? (Mục đích: HS bày tỏ quan điểm riêng về một ý kiến, vận dụng thao tác giải thích và chứng minh đã học).

CHGM: Đọc to câu văn *Có kẻ nói từ khi các thi sĩ ca tụng cảnh núi non, hoa cỏ, núi non, hoa cỏ trông mới đẹp; từ khi có người lấy tiếng chim kêu, tiếng suối chảy làm đề ngâm vịnh, tiếng chim, tiếng suối nghe mới hay*, em đồng tình hay phản đối ý kiến của Hoài Thanh? Giải thích câu trả lời của em bằng việc nêu một vài ví dụ để chứng minh. (Mục đích: Bày tỏ quan điểm của HS về một ý kiến, vận dụng thao tác giải thích và chứng minh đã học).

Ví dụ: Bài *Mưa* của Trần Đăng Khoa mở ra một thế giới vừa quen vừa lạ: quen là bởi chúng ta ai chả một lần được nhìn mưa, nghe mưa, nhưng không chắc ai cũng thấy mưa như cậu bé Khoa đã thấy. Hoặc đọc câu thơ của em ta mới ngỡ ngàng nhận ra vẻ đẹp của một thế giới quá gần gũi, thân quen: *Ngoài thềm rơi chiếc lá đa. Tiếng rơi rất mỏng như là rơi nghiêng*. Bốn mùa xuân hạ thu đông vốn vẫn thế, nhưng nhờ có thơ văn mà người đọc nhận ra cái đẹp mơ màng của mùa thu *Lá thu rơi xào xạc. Con nai vàng ngơ ngác. Đạp trên lá vàng khô*, cái đẹp tinh khôi, rạo rực của mùa xuân *“trời đã hết nồm, mưa xuân bắt đầu thay thế cho mưa phùn, không còn làm cho nền trời ùng đục như màu pha lê mờ (...) những vệt xanh tươi hiện ở trên trời, nền trời trong trong có những làn sáng hồng hồng rung động như cánh con ve mới lột”*. (Vũ Bằng),...

Có bạn cho rằng hoa cỏ vốn đẹp, đã đẹp chưa cần thi sĩ ca tụng, thi sĩ chỉ là người phát hiện ra cái đẹp của hoa cỏ thôi. Nói như thế là chưa hiểu ý Hoài Thanh, ông muốn tôn vinh vai trò phát hiện, vĩnh cửu hóa cái đẹp của văn chương, của người nghệ sĩ.

Nhà văn là người phát hiện, miêu tả cái đẹp của thiên nhiên, rộng ra là cái đẹp của thế giới, của cuộc sống con người bằng nghệ thuật ngôn từ. Người nghệ sĩ chân chính là người dẫn đường vào xứ sở cái đẹp. Văn chương vì thế có ý nghĩa đem đến cho người đọc khoái cảm thẩm mỹ, dạy người ta biết nhìn cuộc sống, biết phát hiện cái đẹp vốn sẵn có xung quanh ta. Văn chương có giá trị thẩm mỹ là vì thế.

CHGM: Để khẳng định ý nghĩa quan trọng của văn chương con người với đời sống, Hoài Thanh còn dùng câu văn nào nữa? Cách nói đó có gì hay? Em có đồng tình với ý kiến của Hoài Thanh không? (Mục đích: Nhận biết câu triển khai luận điểm, diễn đạt lại bằng ngôn ngữ của mình).

Nếu trong pho lịch sử loài người xóa các thi nhân, văn nhân và đồng thời trong tâm linh loài người xóa hết những dấu vết họ còn lưu lại thì cái cảnh tượng nghèo nàn sẽ đến bực nào!

Đời sống con người sẽ nghèo nàn nếu thiếu văn chương, thiếu các thi nhân, văn nhân. Cách nói giả định tạo nên giọng điệu tranh luận nhẹ nhàng, tự nhiên, không áp đặt.

Hoạt động 6: Hướng dẫn nhận biết giọng điệu, ngôn ngữ của văn bản.

CHNC 6: Giọng điệu nhà văn trong VB có gì độc đáo? Chỗ nào em đặc biệt thích thú, vì sao? (Mục đích: Phân tích kí giải hình thức nghị luận)

CHGM: Đọc to lại toàn văn bản, liệt kê các câu văn phù hợp điền vào bảng dưới đây: (Mục đích: Định vị và phân loại các thông tin).

Câu văn nói về nguồn gốc văn chương	Câu văn về đặc trưng của văn chương	Câu văn nói về ý nghĩa văn chương
<i>Tiếng khóc ấy, dịp đau thương ấy chính là nguồn gốc của thi ca.</i> Câu khẳng định	<i><u>Văn chương sẽ là hình dung của sự sống muôn hình vạn trạng.</u></i> Câu khẳng định	
<i><u>Nguồn gốc cốt yếu của văn chương là lòng thương người và rộng ra thương cả muôn vật, muôn loài.</u></i> Câu khẳng định	<i><u>Chẳng những thế văn chương còn sáng tạo ra sự sống.</u></i> Câu khẳng định	

<p><i>Vậy thì, hoặc hình dung sự sống, hoặc sáng tạo ra sự sống, <u>nguồn gốc của văn chương</u> đều là tình cảm, là lòng vị tha.</i></p> <p>Câu khẳng định</p>		<p><i>Và vì thế, <u>công dụng của văn chương cũng là</u> giúp cho tình cảm và gợi lòng vị tha.</i></p> <p>Câu khẳng định</p>
		<p><i><u>Văn chương gây cho ta</u> những tình cảm ta không có, luyện cho ta những tình cảm ta sẵn có; cuộc đời phù phiếm và chật hẹp của cá nhân vì văn chương mà trở nên thâm trầm và rộng rãi đến trăm nghìn lần.</i></p> <p>Câu khẳng định</p>
<p><i>Một người hằng ngày chỉ cặm cụi lo lắng vì mình, thế mà khi xem truyện hay ngâm thơ có thể vui, buồn, mừng giận cùng những người ở đâu đâu, vì những chuyện ở đâu đâu, há chẳng phải là chứng cứ cho cái <u>mãnh lực lạ lùng của văn chương</u> hay sao?</i></p> <p>Câu hỏi tu từ</p>		<p><i>Có kẻ nói từ khi các <u>thi sĩ</u> ca tụng cảnh núi non, hoa cỏ, núi non, hoa cỏ trông mới đẹp; từ khi có người lấy tiếng chim kêu, tiếng suối chảy làm đề ngâm vịnh, tiếng chim, tiếng suối nghe mới hay.</i></p> <p>Câu kể</p>
		<p><i><u>Nếu</u> trong pho lịch sử loài người xóa các <u>thi nhân, văn nhân</u> và đồng thời trong tâm linh loài người xóa hết những dấu vết họ còn lưu lại <u>thì</u> cái cảnh tượng nghèo nàn sẽ đến bực nào!</i></p> <p>Câu giả thiết, cảm thán</p>

CHGM: Quan sát bảng trên, nhận xét gì về giọng điệu của nhà văn (qua cách viết câu, sử dụng từ ngữ của tác giả?). (Mục đích: Nhận xét đánh giá cách diễn đạt, cảm nhận được giọng điệu tác giả).

GV cung cấp công cụ đọc hiểu: “*Giọng điệu là thái độ tình cảm lập trường tư tưởng đạo đức của nhà văn đối với hiện tượng được mô tả, thể hiện trong lời văn, quy định cách xưng hô, gọi tên, dùng từ, sắc điệu tình cảm, cách cảm thụ xa gần, thân sơ, thành kính hay suồng sã, ngợi ca hay châm biếm*”. (Từ điển thuật ngữ văn học, tr.112)

Câu văn linh hoạt, đa dạng (câu kể, câu cảm, câu giả thiết, câu khẳng định, câu hỏi tu từ...). Có câu văn dài, nhiều vế, giàu hình ảnh, thể hiện sự chiêm nghiệm, giọng điệu từ tốn, có câu ngắn như một mệnh đề. Cùng một nội dung có nhiều cách diễn đạt nhằm nhấn mạnh, khẳng định gây ấn tượng với người đọc và làm nổi bật ý kiến của mình. Lặp lại các từ *văn chương*, các từ cùng trường nghĩa (văn chương, thi sĩ, thi nhân, văn nhân) (ý nghĩa, công dụng, mãnh lực), cùng các hình ảnh khiến văn nghị luận trở nên mềm mại, cảm xúc, không khô cứng. Giọng điệu thân mật gần gũi, các luận điểm nêu ra đều mang tính khẳng định.

HOẠT ĐỘNG THỰC HÀNH (5-7 phút)

Hoạt động 7: Liên hệ, mở rộng nhằm củng cố kiến thức

Thảo luận trên lớp:

CHNC 7: Có ý kiến cho rằng: “Nghệ thuật mở rộng khả năng của tâm hồn, làm cho con người vui buồn nhiều hơn, yêu thương và căm hờn được nhiều hơn, tai mắt biết nhìn, biết nghe thêm tế nhị, sống được nhiều hơn” (*Tiếng nói văn nghệ*, Nguyễn Đình Thi). Đọc lại toàn VB *Ý nghĩa văn chương*, chỉ ra những nội dung gần gũi với ý kiến trên. (Mục đích: củng cố kiến thức và liên hệ suy luận).

HOẠT ĐỘNG ỨNG DỤNG

Hoạt động 8: Vận dụng kiến thức, kĩ năng bài đọc để nói và viết trong thực tiễn cuộc sống

CHNC 8: Bạn em rất ngại đọc văn. Em sẽ nói với bạn như thế nào về công dụng to lớn của văn học để bạn có hứng thú đọc văn? (Mục đích: Áp dụng kiến thức bài đọc, luyện kĩ năng thuyết phục một vấn đề, kết nối đọc và nói).

HS thảo luận nhóm đôi, nói trên lớp.

CHNC 9: Dựa vào bài đọc *Ý nghĩa văn chương*, đóng vai nhà thơ, nhà báo Hồ Ngọc Sơn, giải thích ý tưởng về một *Vườn thơ Việt* (chọn lọc bài thơ hay của dân tộc, khắc vào văn bia cho người đời chiêm ngưỡng). (Mục đích: Áp dụng kiến thức bài đọc, luyện kĩ năng thuyết phục một vấn đề, kết nối đọc và viết).

GV gợi ý: Nhà thơ, nhà báo Hồ Ngọc Sơn, nguyên là một cán bộ cao cấp trong quân đội, hiện đã nghỉ hưu và dành toàn bộ thời gian của mình cho ý tưởng về một *Vườn thơ Việt*. Đề xuất cũng như bản dự án của ông đã được gửi xin ý kiến nhiều cơ quan: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Hội Nhà văn Việt Nam, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Hà Nội... Ông viết: “Ý tưởng về một Vườn thơ Việt ấp ủ trong tôi đã từ lâu, vì thơ ca nước ta có không biết cơ man nào là những bài hay, có thể chọn lọc khắc vào văn bia cho người đời chiêm ngưỡng những giá trị tinh thần - văn hóa cao đẹp của dân tộc ta. Do vậy, tôi hằng mong có một Vườn thơ Việt được kiến tạo ở trung tâm Thủ đô, tại công viên Bách Thảo hay nơi nào đó nằm trong một quần thể tham quan, du lịch đặc trưng về văn hóa - lịch sử, thì vẻ đẹp thiêng liêng của Hà Nội ngàn năm văn hiến sẽ giàu thêm ý nghĩa biết bao!”.

Vận dụng kiến thức về *ý nghĩa của văn chương*, em đóng vai nhà thơ, nhà báo Hồ Ngọc Sơn, viết một đoạn văn nghị luận giải thích về ý tưởng của mình. (từ 10->15 câu).

Hướng dẫn HS:

Bước 1: Đọc kỹ yêu cầu của CH để hiểu tình huống vận dụng: Đề xuất ý tưởng chọn lọc bài thơ Việt hay khắc vào văn bia ở công viên Bách Thảo hoặc một nơi tham quan du lịch.

Bước 2: Xác định mục đích ý tưởng: khẳng định, tôn vinh giá trị thơ ca Việt Nam; bồi dưỡng tình yêu dành cho thi ca và nâng cao văn hóa đọc; nâng cao giá trị văn hóa của điểm tham quan du lịch, quảng bá tinh thần văn hóa Việt với bạn bè thế giới...

Bước 3: Viết đoạn văn giải thích ý tưởng với nội dung đã xác định ở bước 1,2. Có thể đưa vài dẫn chứng minh họa sinh động cho ý tưởng của mình.

THIẾT KẾ BÀI HỌC**Hiền tài là nguyên khí của quốc gia****Ngữ văn 10****Thời gian: 1 tiết**

Ngày soạn: 21/11/2013

Ngày dạy: 29/11/2013

Người soạn và dạy: Mai Bích Thục – GV trường THPT Nguyễn Khuyến

Mục tiêu cần đạt:

- HS hiểu nội dung, ý nghĩa và nghệ thuật lập luận của bài văn bia.
- Biết cách đọc hiểu một văn bản nghị luận trung đại (nhận biết luận đề, cách triển khai luận điểm, cách lập luận, cách hành văn,...).
- HS sẽ biết tìm kiếm, chọn lọc và xử lí các thông tin liên quan đến ngữ cảnh văn bản (thời đại Lê Thánh Tông, chính sách khuyến khích nhân tài, Hội Tao đàn, tác giả Thân Nhân Trung, Văn Miếu - Quốc Tử Giám và 82 bài văn bia,...) qua tài liệu tham khảo và Internet.
- Biết hợp tác với bạn bè trong tìm kiếm thông tin.
- Hiểu tầm quan trọng của việc phát hiện, bồi dưỡng, sử dụng người tài trong xã hội.
- Ý thức được ý nghĩa to lớn của việc rèn đức luyện tài của mỗi học sinh trong thời đại kinh tế tri thức ngày nay.
- HS có thể biết ứng dụng kiến thức kĩ năng đọc hiểu văn bản trong đời sống thực tiễn.

Hướng dẫn HS chuẩn bị bài ở nhà:

- Làm việc cá nhân: Đọc kĩ văn bản, phần chú thích, phần tiêu dẫn và câu hỏi hướng dẫn học bài trong sách giáo khoa.
- Làm việc nhóm: Chia làm 2 nhóm:

Nhóm 1: Giới thiệu tác giả Thân Nhân Trung.

Nhóm 2: Giới thiệu Văn Miếu – Quốc Tử Giám, văn bia của Thân Nhân Trung ở Văn Miếu và bài kí.

Hướng dẫn cách thực hiện: Tổng hợp, chọn lọc thông tin từ sách giáo khoa, tài liệu in và trên Internet, các nguồn tài liệu GV cung cấp; soạn bài trình chiếu, thuyết minh.

Hướng dẫn HS trên lớp:**HOẠT ĐỘNG CƠ BẢN (30 – 35 phút)**

Hoạt động 1: Xây dựng kiến thức nền: hiểu biết về ngữ cảnh văn hóa của văn bản; Kết nối văn học và đời sống thực tiễn. (8-10 phút)

Cho HS đại diện 2 nhóm lên trình bày, GV nhận xét, góp ý về nội dung và cách thức trình bày của nhóm; GV tổ chức HS phát vấn, thảo luận; GV chốt lại một số kiến thức

nền và định hướng sử dụng kiến thức đó cho việc đọc hiểu văn bản bằng cách nêu CH sau, HS trao đổi:

CHNC 1: Tại sao vua Lê Thánh Tông chọn Văn Miếu làm nơi khắc bia ghi tên Tiến sĩ và sai Thân Nhân Trung viết bài văn bia *Hiền tài là nguyên khí quốc gia*? (Mục đích: Kiểm tra việc đọc hiểu về tác giả và hoàn cảnh ra đời, mục đích bài văn bia; Kết nối văn học với đời sống).

Văn Miếu ở Thăng Long được xây từ đời Lý Thánh Tông (1070) thờ Khổng Tử và các bậc danh nho, đưa Hoàng thái tử ra học. Đến đời Lý Nhân Tông (1076) lập nhà Quốc Tử Giám làm trường học cho con vua và các nhà quyền quý. Đến đời Lý Anh Tông (1156) theo đề xuất của Tô Hiến Thành cho xây dựng miếu riêng thờ Khổng Tử ở phía Nam thành Thăng Long gọi là Khổng Miếu (Văn Tuyên Vương Miếu, là tên hiệu của Khổng Tử do nhà Đường tôn). Đời vua Trần Thái Tông thu nhận cả học trò xuất sắc con em văn thân và tụng thần, sau vùi cả nho sĩ trong nước đến nghe tứ thư ngũ kinh. Đời Trần Anh Tông cử Chu Văn An làm Quốc tử giám tu nghiệp (hiệu trưởng).

Lê Thánh Tông muốn nối tiếp truyền thống các bậc tiên đế, muốn chọn nơi thiêng liêng trang trọng để ghi danh tiến sĩ nhằm khuyến khích giáo dục phát triển nhân tài.

Nay Văn Miếu – Quốc Tử Giám đã thành di tích văn hóa lịch sử lớn và lâu đời vào bậc nhất nước ta, là trung tâm du lịch văn hóa hàng đầu của HN cũng như của VN. 82 bia Tiến sĩ đã được tổ chức Văn hóa thế giới (UNESCO) công nhận là di sản văn hóa thế giới.

GV nói thêm về hoàn cảnh ra đời bài văn bia: Qua sự kiện dưới đây:

Trong kỳ thi Đình năm 1442, đích thân vua Lê Thái Tông ra đề bài: "Trẫm từ khi lên ngôi tới nay, gắng sức trị nước, thế mà việc chọn nhân tài vẫn mờ mịt thăm thẳm. Sao người quân tử khó tìm, kẻ tiểu nhân khó biết như vậy? Các người hãy đem hết hiểu biết của mình trả lời, trẫm sẽ đích thân xem xét". Thí sinh Nguyễn Trực khi ấy trả lời: "Bệ hạ muốn quân tử tiến, tiểu nhân lùi thì không gì bằng gàn gỏi bẻ tôi khí tiết, sử dụng kẻ sĩ chính trực để họ đưa vua đi đúng hướng và đặt vua vào chỗ không lầm lỗi". Rồi lại nói thẳng với vua rằng: "Vua có nhân, không ai không có nhân. Vua có nghĩa, không ai không có nghĩa. Vua chân chính, không ai không chân chính. Trước hết, vua chân chính rồi cả nước sẽ bình yên". Nguyễn Trực cho rằng đạo làm vua là phải biết tự mình chọn người tài, song tiến cử tài năng cho đất nước phải là chuyện thường xuyên của các bậc đại thần. Nếu đại thần mà ngầm nuôi mưu gian, ghen ghét người tài, chỉ cất nhắc bè lũ, phe cánh chẳng ra gì thì làm sao có nhân tài ra giúp nước. Nguyễn Trực đỗ trạng nguyên khoa thi đó và trở thành vị trạng nguyên đầu tiên của triều Lê. Tấm bia ghi chép về khoa thi này cũng là tấm

bia đầu tiên ở Văn Miếu được dựng năm 1484. Cũng trên tấm bia này Thân Nhân Trung viết: "Hiền tài là nguyên khí quốc gia".

GV định hướng HS đọc hiểu theo thể loại văn bản: Bài kí thuộc loại hình văn xuôi chính luận thời trung đại.

(Đọc tham khảo về Văn bia trong Ngữ văn 10, nâng cao, tập 2, tr.43: Văn bia ghi công đức, gồm 3 phần (tự, minh, ghi ngày tháng, họ tên người khắc bia), phần tự là chính nêu lí do, quá trình, sự tích nhân vật được khắc vào bia qua đó thể hiện quan điểm tư tưởng của người viết.

Mục đích viết bài kí là giúp cho mọi người hiểu lí do, mục đích, ý nghĩa của việc khắc bia đề tên tiến sĩ ở Văn Miếu Quốc Tử Giám.

Vậy tác giả đã trình bày như thế nào, chúng ta cùng đọc văn bản.

Hoạt động 1: Đọc và giải nghĩa từ ngữ, nhan đề, tìm hiểu mối liên hệ giữa các câu và giữa các đoạn với nhau, giữa nhan đề và toàn văn bản được trích.

GV yêu cầu HS đọc lưu loát văn bản. Ghi nhớ và giải thích được các từ ngữ Hán đã được chú thích dưới văn bản trích dẫn. Nắm được nội dung văn bản: ý chính từng đoạn,

CHGM: Đọc to văn bản, có những từ ngữ nào, câu văn nào em chưa hiểu nghĩa, đọc lại cho cả lớp nghe. (Mục đích: GV kiểm tra việc đọc hiểu văn bản của HS ở nhà).

Các bạn khác giúp bạn giải thích chính xác về những từ ngữ, những câu đó. (hướng dẫn HS biết sử dụng từ điển Hán Việt để hiểu các từ ngữ trong văn bản trung đại).

CHGM: *Hiền tài là nguyên khí của quốc gia* nghĩa là gì?

CHGM: Tìm trong văn bản những từ cùng trường nghĩa với các từ *hiền tài*, *quốc gia* và điền vào bảng dưới đây (từ cùng trường nghĩa là tập hợp của những từ có ít nhất một nét chung về nghĩa):

<i>Hiền tài</i>	<i>Quốc gia</i>
nhân tài, kẻ sĩ, sĩ phu, người tài	Vua, thánh đế minh vương, triều đình, thánh minh, thánh thần, nhà nước

CHGM: Bài viết có mấy đoạn? (Mục đích: Xác định bố cục bài đọc)

Hoạt động 2: Đọc và phân tích đoạn 1 (10 phút)

CHNC 2: Tác giả có quan điểm gì về người hiền tài và theo ông việc khắc bia đề danh các hiền tài có ý nghĩa như thế nào? (Mục đích: Đọc hiểu nội dung chính của văn bản).

CHGM: Đọc đoạn thềm từ "*Tôi dẫu nông cạn vụng về... đến "không có việc gì không làm đến mức cao nhất"*, tìm các cụm từ điền vào bảng dưới đây cho phù hợp. (Mục đích: nhớ các thông tin, định vị các thông tin trong văn bản). Dùng Phiếu học tập cá nhân sau:

CỘT 1	CỘT 2	CỘT 3
<i>Hiền tài là nguyên khí của quốc gia</i>	<i>vì vậy</i>	Các đấng thánh đế minh vương chẳng ai không lấy việc bồi dưỡng nhân tài, kén chọn kẻ sĩ, vun trồng nguyên khí làm việc đầu tiên.
<i>Kẻ sĩ quan hệ với quốc gia trọng đại</i>	Cho nên	Quý chuộng kẻ sĩ không biết thế nào là cùng
		Yêu mến cho khoa danh
		Đề cao bằng tước trật
		Ban ân rất lớn
		Nêu tên ở tháp Nhạn
		Ban cho danh hiệu Long hổ
		Bày tiệc Văn hỉ
<i>Triều đình mừng được người tài</i>		Không có việc gì không làm đến mức cao nhất

CHGM: Mối quan hệ giữa các cụm từ ở cột 1 và cột 3 là gì? (Mục đích: nhận biết mạch logic ý trong các câu, cách lập luận). Đây là mối quan hệ nhân quả.

CHGM: Đọc lại đoạn: “*Tôi dẫn nông cạn vụng về... đến “không có việc gì không làm đến mức cao nhất”*”, tác giả trình bày quan điểm về vấn đề gì? Đọc các câu văn thể hiện sự nhấn mạnh của tác giả về vấn đề đó? (Mục đích: Xác định nội dung đoạn văn bản, thái độ của người viết). Người tài đức có vai trò quan trọng đối với vận mệnh một đất nước nên cần được trọng đãi hết mức. Các câu văn “Ban ân rất lớn mà vẫn cho là chưa đủ”, “không có việc gì không làm đến mức cao nhất”, “chuyện hay việc tốt tuy có một thời lừng lẫy nhưng lời khen tiếng thơm chưa đủ lưu về sáng lâu dài, cho nên lại dựng đá đề danh...” đều cốt khẳng định tầm quan trọng của nhân tài và thể hiện thái độ trân trọng của tác giả với người tài.

Hoạt động 3: Đọc và phân tích đoạn 2

CHGM: Đọc thầm đoạn từ *Nay thánh minh lại cho rằng... mà thôi* tìm một cụm từ quan trọng liên quan đến việc làm của triều đình nhằm trọng đãi nhân tài? (Mục đích: xác định thông tin cơ bản). Đó là: *dựng đá đề danh đặt ở Hiền Quan*. Đây là một trong những việc triều đình tiếp tục làm thể hiện sự trọng đãi người hiền tài đã nêu ở đoạn 1.

CHGM: Đọc thầm lại đoạn từ “*Nay thánh minh...*” đến hết, liệt kê các cụm từ nêu tác dụng, ích lợi của việc khắc bia ghi tên tiến sĩ theo bảng trong Phiếu học tập cá nhân dưới đây: Điền xong gạch chân các động từ chỉ tác dụng, ích lợi của việc khắc bia đề danh hiền tài.

Đối với	Tác dụng, ích lợi
Kẻ sĩ	Trông vào mà phấn chấn hăm mộ, rèn luyện danh tiết, gắng sức giúp vua
Kẻ sĩ chốn trường ốc lều tranh	Phải làm thế nào để tự trọng tâm thân mà ra sức báo đáp
Những kẻ vì nhận hối lộ mà hư hỏng, hay rơi vào hàng ngũ bọn gian ác	Nhìn tấm bia lòng thiện tràn đầy, ý xấu bị ngăn chặn
Kẻ ác	Lấy đó làm điều răn
Người thiện	Theo đó mà gắng
Sĩ phu	Rèn giũa danh tiếng
Mệnh mạch của nhà nước	Củng cố

CHGM: Nhìn vào bảng liệt kê trên, em có bình luận gì về ý nghĩa của việc khắc bia tiến sĩ. (Mục đích: HS biết bình luận, phân tích vấn đề). Việc khắc bia tiến sĩ có ý nghĩa giáo dục, tuyên truyền hết sức sâu xa, có tác động rộng khắp, tới mọi đối tượng: người được ghi danh, người không được ghi danh, không chỉ với cá nhân trong rèn giũa hoàn thiện giữ gìn phẩm cách mà còn đối với vận mệnh dân tộc, không những có ý nghĩa lớn với đương thời mà còn có ý nghĩa lâu dài với hậu thế. Các tác dụng chủ yếu nghiêng về việc giúp người đời sau hướng thiện, tu tâm, giúp ích cho đất nước. (Liên quan đến quan niệm đức trị của xã hội phong kiến). Cách phân tích các ích lợi cũng là nêu mục đích sâu xa của việc khắc bia tiến sĩ thể hiện tầm nhìn của bậc minh vương Lê Thánh Tông, sự thấu tỏ sâu sắc của vị lương tướng Thân Nhân Trung. Nó càng chứng tỏ việc khắc bia là đáng làm và nên làm. Nó tạo nên sự đồng thuận của toàn dân, đặc biệt là với sĩ phu, trí thức, những người hiền tài, tầng lớp tinh hoa của xã hội. Ở đây có sự gặp gỡ giữa vua sáng với tôi hiền: yếu tố quyết định nền thái bình thịnh trị của xã tắc, quốc gia.

CHGM: Thái độ tác giả khi phân tích dụng ý của nhà vua về việc khắc bia ghi danh tiến sĩ thể hiện qua những câu văn, những từ ngữ nào? Em đọc to những câu văn, những từ ngữ đó lên. Đó là thái độ như thế nào? Nhận xét cách viết câu của tác giả. (Mục đích: nhận ra thái độ người viết qua cách hành văn).

Tôi dẫu nông cạn vụng về...

Nay thánh minh lại cho rằng...

Há chỉ là...

Ôi kẻ sĩ chốn quan trường...

➔ **khiêm nhường với kẻ dưới, tôn kính với bề trên, ngợi ca kín đáo.**

Sử dụng các kiểu câu hết sức linh hoạt.

Há chi là... -> câu phủ định

Ôi kẻ sĩ ... -> câu cảm thán

Triều đình mình được người tài... -> câu phủ định của phủ định để khẳng định mạnh mẽ việc làm đáng khen của triều đình, thái độ đồng tình ủng hộ.

Hãy đem... -> câu cầu khiến.

Thánh thân... -> câu phủ định.

Ai xem nên... -> câu cầu khiến

Cũng không phải không có những kẻ... -> câu phủ định của phủ định

Lời lẽ khoáng đạt, vừa mềm mại vừa khúc chiết, dễ lay động được lòng người. Thể hiện nhiệt tình nồng nhiệt của người viết với chính sách vua ban.

CHGM: Nhà văn sử dụng cách trình bày ý nào sau đây trong đoạn văn từ *Nay thánh minh...* đến hết (Chú ý câu mở đầu đoạn và kết thúc đoạn):

A. Quy nạp B. Diễn dịch C. Tổng-phân-hợp

Hoạt động 4: Đọc và tổng hợp khái quát toàn bài

CHNC 3: Đọc thầm lại toàn văn bản, xem tại sao tác giả nói rằng việc dựng đá đề bia đặt ở cửa Hiền Quan không chỉ là *chuộng văn suông ham tiếng hão*? (Mục đích: HS khái quát, tổng hợp ý toàn bài, phân tích thái độ của tác giả).

Vì việc làm này có cơ sở là tư tưởng coi trọng hiền tài của các bậc thánh đế minh vương, lại có nhiều ích lợi to lớn.

CHGM: Vậy đoạn 1 và đoạn 2 có mối quan hệ như thế nào? (Mục đích: nhận ra mối quan hệ giữa các đoạn trong văn bản).

Đoạn 1 nêu tầm quan trọng, vai trò to lớn của người tài và những việc nhà nước đã làm để trọng đãi nhân tài.

Đoạn 2 nêu việc cần tiếp tục làm và ích lợi của việc khắc bia ghi tên tiến sĩ.

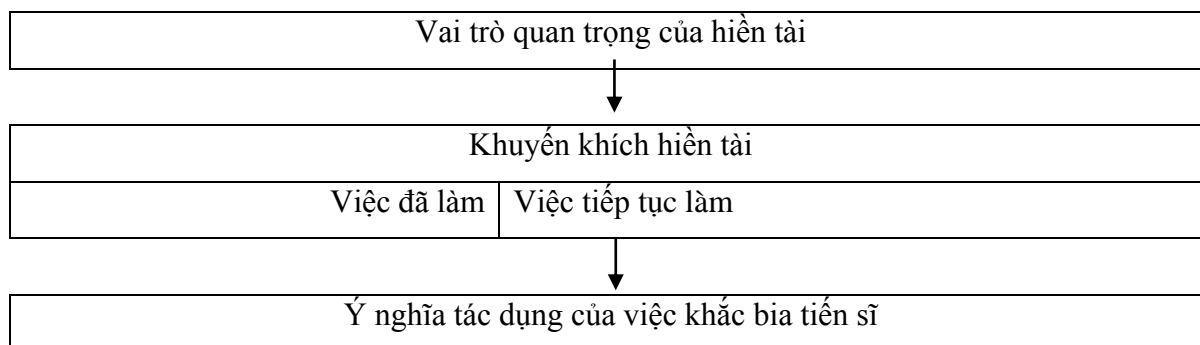
Đoạn 1 là tiền đề, đoạn 2 là kết quả. Như vậy Thân Nhân Trung đã thay vua mà nói cơ sở sâu xa của việc khắc bia ghi tên tiến sĩ, đó không phải chỉ là sự *chuộng văn suông, ham tiếng hão*, không phải một ý đồ nhất thời nông nổi, hời hợt, mà bắt nguồn từ ý thức sâu sắc về tầm quan trọng của người hiền tài với sự thịnh suy của quốc gia, từ thái độ coi trọng hiền tài của các bậc minh vương. Việc Lê Thánh Tông làm là sự tiếp nối truyền thống của các triều đại trước, nên nó hết sức đúng đắn. Dựa trên tiền đề sáng ngời như một chân lí hiển nhiên ấy, việc làm của nhà vua dễ dàng được sự đồng thuận tán thưởng cổ vũ của quần thần, dân chúng. Đây là cách trình bày thuyết phục.

CHNC 4: Vẽ sơ đồ cách trình bày ý của bài viết, thuyết minh về sơ đồ ấy. (Mục đích: HS khái quát, phân tích nghệ thuật thuyết phục của tác giả, kết nối đọc và nói).

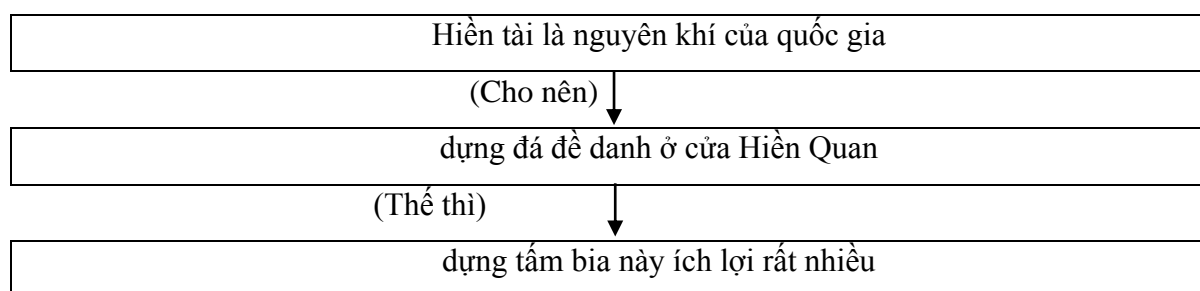
HS trình bày sơ đồ trong vở nháp, GV xem và góp ý, trao đổi trực tiếp khoảng 3 phút. (Mục đích: Biết HS đọc hiểu ở mức độ nào).

Tham khảo:

Sơ đồ 1:



Sơ đồ 2:



HS có thể vẽ sơ đồ nhiều cách nhưng cần thuyết minh được mối quan hệ giữa các ý để thấy được lập luận chặt chẽ thuyết phục của tác giả.

GV nêu CH, HS thảo luận phát biểu tự do:

CHNC 5: Bài văn bia của Thân Nhân Trung có ý nghĩa như thế nào đối với đương thời và thời đại ngày nay? (Mục đích: HS phân tích ý nghĩa, giá trị của VB).

Giúp mọi người hiểu ý nghĩa của việc dựng đá đề danh ở Văn Miếu – Quốc Tử Giám. Lời văn của danh sĩ Thân Nhân Trung vâng mệnh vua thể hiện rõ tư tưởng coi trọng hiền tài của các bậc minh quân thời bấy giờ. "Hiền tài là nguyên khí của quốc gia", không còn dừng lại trong phạm vi xã hội thời Lê, giờ đây nó đã mang một ý nghĩa phổ quát đối với mọi quốc gia, qua mọi thời kỳ lịch sử. Điều đó cũng chính là một trong những bài học vô giá, quan trọng và đầu tiên của tổ tiên ta trong các kế sách dựng nước, giữ nước và củng cố nền độc lập, chủ quyền toàn vẹn lãnh thổ cho dân tộc.

Hoạt động 5: Đọc và liên hệ với bản thân (10 phút)

CHNC 6: Đọc bài văn bia, em có suy nghĩ gì về nhiệm vụ quan trọng của người HS hiện nay? (Mục đích: HS thay đổi nhận thức, hành động, kết nối đọc và nói).

HS phát biểu tự do: Liên hệ, so sánh để đạt được hiểu biết đầy đủ về VB trong mối liên hệ với các kiến thức thân thuộc hàng ngày.

Luyện nói văn nghị luận: nêu quan điểm, thuyết phục bằng cách viết các câu khẳng định, phủ định, cầu khiến, trình bày theo cách quy nạp hoặc diễn dịch, tổng - phân - hợp.

HOẠT ĐỘNG THỰC HÀNH (5 phút)

Hoạt động 6: Củng cố kiến thức kỹ năng bài đọc

CHGM: Theo em, vì sao tác giả Thân Nhân Trung lại nói: “*Hiền tài là nguyên khí của quốc gia, nguyên khí thịnh thì thế nước mạnh, rồi lên cao, nguyên khí suy thì thế nước yếu, rồi xuống thấp?*”(Mục đích: Đặt văn bản vào ngữ cảnh văn bản ra đời, liên hệ với các triều đại phong kiến trước và sau Lê Thánh Tông để thấy vai trò thực sự quan trọng của người hiền tài). (Phụ lục 3).

Hiền tài là nguyên khí của quốc gia nghĩa là người học rộng, tài cao có đạo đức là nguồn khí chất đầu tiên tạo nên sự sống còn của một quốc gia. Đứng đầu đất nước là những bậc hiền tài thì theo quan niệm đức trị của xã hội phong kiến, bậc quân vương ấy có thể tạo ra tác dụng *trên làm mà dưới theo*; bậc vương giả có đức, có tài, tu tâm, luyện chí sẽ có sức cảm nhiễm mạnh mẽ đến thiên hạ, cảm hóa mọi thế lực chống đối, sẽ làm cho đất nước an hưởng thái bình. Để vương tu dưỡng đức chính để có sự tín phục thật sự của thần dân thì đúng là *không làm gì mà không gì không làm được (vô vi vô bất vi)*. Cho nên Pháp Thuận đã nhắn nhủ vua Lê Hoàn rằng: *Vô vi cư điện các. Xứ xứ tức đao binh (Nếu nhà vua vô vi ở nơi cung điện. Thì khắp mọi nơi mọi chốn đều tắt hết đao binh)*(Quốc tộ). Trong *Bàn về phép học* (La Sơn Phu Tử Nguyễn Thiếp) nói: “Chúa tầm trường, thần nịnh hót. Nước mất nhà tan đều do những điều tệ hại ấy”.

Người hiền tài là người có tầm nhìn, có trí tuệ, có tâm với đất nước, họ là người nghĩ ra những kế sách giúp vua trị nước, giữ nước (Liên hệ với *Chiếu cầu hiền*).

Người hiền tài là tài nguyên vô giá là động lực phát triển của bất cứ quốc gia nào từ xưa đến nay. Bác Hồ đã nói “Non sông Việt Nam có trở nên vẻ vang sánh vai các cường quốc năm châu hay không chính là nhờ phần lớn công học tập của các cháu”. “Một dân tộc dốt là một dân tộc yếu”. Nhà nước coi giáo dục là quốc sách hàng đầu và có nhiều chính sách khuyến học khuyến tài: hỗ trợ học phí cho sinh viên nghèo, cho đi học du học, vào thẳng đại học với HSG Quốc gia...

Vì thế phải quý trọng nhân tài.

HOẠT ĐỘNG ỨNG DỤNG (ở nhà)***Hoạt động 7: Vận dụng kiến thức kỹ năng bài đọc trong thực tiễn cuộc sống***

CHNC 7: GS.TS Ngô Ngọc Liễn trong bài viết “Ngày xuân bàn thêm về chữ văn” (Báo Văn nghệ số 1+2 ngày 2/1/2013) có đề xuất: “Cùng tượng văn sư Chu Văn An nên có thêm tượng thờ Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, Nguyễn Bình Khiêm và Lê Quý Đôn ở Văn Miếu Quốc tử Giám”

Nếu em là GS.TS Ngô Ngọc Liễn, em thuyết phục ban quản lý nhà nước về đề xuất trên như thế nào? (Mục đích: Vận dụng kiến thức, kỹ năng đọc hiểu vào tình huống thực tiễn. Kết nối đọc và viết).

GV nêu tình huống, gợi ý bằng cách phát phiếu học tập in sẵn nội dung sau, HS làm tại nhà, giờ học sau trình bày văn tắt trong thời gian kiểm tra bài cũ, hoặc nộp sản phẩm viết:

Đây là một bài tập đòi hỏi ứng dụng năng lực đọc hiểu vào tình huống cụ thể trong cuộc sống: tích hợp kiến thức văn học với làm văn và tiếng Việt, tích hợp kiến thức liên môn: Văn, Sử, Địa,... sử dụng kỹ năng ICT.

Hướng dẫn HS:

Bước 1: Tìm hiểu sự hình thành, ý nghĩa của khu di tích văn hóa lịch sử Văn Miếu – Quốc Tử Giám. (Qua Internet, hoặc qua tài liệu sách in).

Bước 2: Đọc bài viết “Ngày xuân bàn thêm về chữ văn” GS.TS Ngô Ngọc Liễn.

Bước 3: Tìm hiểu về các danh nhân văn hóa, các nhà khoa bảng nổi tiếng nêu trong đề xuất của GS và lí giải vì sao GS đề xuất như trên.

Bước 4: Viết bài luận thuyết phục việc cần dựng tượng các danh nhân trong khu Văn Miếu – Quốc Tử Giám.

- Văn Miếu là một di tích văn hóa, lịch sử lâu đời, là nơi ghi danh các vị hiền tài xưa nay, thể hiện truyền thống văn hóa của dân tộc. Là khu du lịch văn hóa nổi tiếng, nơi nhiều khách du lịch nước ngoài đến tham quan, tìm hiểu.

- Các danh nhân như Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, Nguyễn Bình Khiêm và Lê Quý Đôn tiêu biểu cho truyền thống văn hóa của cha ông, nổi tiếng vì tài cao học rộng đức lớn, từng để lại nhiều trước tác đến nay còn nguyên giá trị, trong đó có vị được UNESCO công nhận là danh nhân văn hóa thế giới.

- **Vậy nên cần dựng tượng các vị trong khu Văn Miếu – Quốc Tử Giám nhằm: tôn vinh các danh nhân đó; để khách tham quan trong ngoài nước có hiểu biết đầy đủ thêm về văn hóa, văn hiến của dân tộc ta; để con cháu đời sau tự hào, phấn đấu, noi gương...**

CHNC 8: Giả thiết em cần xây dựng một trong các dự án dưới đây, em thử thuyết phục nhà trường về ý tưởng của dự án:

- Dựng tượng các danh nhân mà trường học em mang tên hoặc tượng các học sinh thành đạt của nhà trường trong khuôn viên nhà trường.

- Xây dựng phòng lưu niệm về danh nhân mà trường mang tên.

(Mục đích: Tích hợp kiến thức liên môn trong dạy học, ứng dụng kiến thức kỹ năng đọc hiểu trong đời sống. Kết nối đọc và nói).

THIẾT KẾ BÀI HỌC***Một thời đại trong thi ca*****Ngữ văn 11****Thời gian: 2 tiết**

Ngày soạn: 21/4/2013

Ngày dạy: 26/4/2013

Người soạn và dạy: Nguyễn Thị Thảo – GV trường THPT Tổng Văn Trân

Mục tiêu cần đạt:

- HS hiểu quan niệm của Hoài Thanh về tinh thần thơ mới.
- Phân tích được nghệ thuật lập luận chặt chẽ, khoa học, thấu đáo, lối diễn đạt tài hoa, tinh tế, giàu cảm xúc.
 - Biết cách đọc hiểu một văn bản nghị luận văn học hiện đại (nhận biết luận đề, cách triển khai luận điểm, cách lập luận, giọng điệu và lối hành văn,...).
 - HS sẽ biết vận dụng các tri thức đã có để đọc hiểu bài tiểu luận (tri thức văn học sử về giai đoạn văn học từ thế kỉ XX đến năm 1945, về thơ mới, về phong cách phê bình văn học của Hoài Thanh,...).
 - Biết sử dụng từ điển giải thích những từ khó.
 - Biết vận dụng tri thức bài học để đọc hiểu các bài thơ mới trong và ngoài chương trình.
 - HS có thể biết cách nhìn nhận đánh giá và nêu ý kiến về một vấn đề văn học trong bối cảnh lịch sử, văn hóa xã hội nó nảy sinh với quan điểm khoa học, biện chứng, toàn diện.
 - Biết trình bày, thuyết phục về một vấn đề văn học.

Lưu ý về đối tượng HS:

Về kiến thức nền:

- Đã có tri thức khái quát về văn học giai đoạn 1930-1945 nói chung và thơ mới nói riêng, trong bài *Khái quát Văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng 8 năm 1945*.
- Đã học các tác phẩm thơ mới: *Nhớ rừng, Ông đồ, Quê hương* (lớp 8), *Vội vàng, Tràng giang, Đây thôn Vĩ Dạ, Chiều xuân, Tương tư* (Lớp 11).
- Đã đọc hiểu loại văn bản nghị luận văn học từ lớp 7; đã học một văn bản của Hoài Thanh *Ý nghĩa văn chương*.

Về kĩ năng: Đã làm quen với đọc hiểu văn bản nghị luận từ lớp 7. Tuy nhiên HS chưa có thói quen huy động tổng hợp và vận dụng kiến thức đã học để đọc hiểu một văn bản, nhất là văn nghị luận, thiếu các kĩ năng đọc văn bản.

Về đối tượng đọc hiểu: Tuy là văn bản nghị luận của một tác giả HS đã làm quen từ lớp 7 qua bài *Ý nghĩa văn chương*, nhưng đây là một bài tiểu luận phong phú, nghiên cứu về một vấn đề văn học phức tạp.

Tư liệu dạy học:

Văn bản *Một thời đại trong thi ca* (Thi nhân Việt Nam).

Đoạn trích *Một thời đại trong thi ca* trong Ngữ văn 11, tập II

Sách giáo viên Ngữ văn 11 tập 2

Phương pháp dạy học chính: Thuyết giảng, vấn đáp, nêu vấn đề.

Hình thức tổ chức dạy học: Ở nhà, lên lớp, thảo luận nhóm, thực hành tạo sản phẩm nói và viết.

Hướng dẫn HS chuẩn bị bài ở nhà:

Làm việc cá nhân:

Đọc lại bài *Khái quát Văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng 8 năm 1945*, **tóm tắt** đặc điểm cơ bản của văn học từ XX-> 8/1945 (Tr.82); thành tựu văn học giai đoạn 30-45 (Ngữ văn 11, tập I, tr.84), **ghi nhớ** đóng góp của văn học lãng mạn (Ngữ văn 11, tập I, tr.85), phong trào thơ mới (Ngữ văn 11, tập I, tr.90). **Nhớ lại** các bài thơ mới đã học và đọc thêm. Đọc lại bài *Ý nghĩa văn chương* của Hoài Thanh trong Ngữ văn 7, tập 2, tr.60, **ghi nhớ** đặc điểm văn phong nghị luận của tác giả.

Tự tìm đọc toàn bộ văn bản *Một thời đại trong thi ca* (trong cuốn *Thi nhân Việt Nam*), **đọc thêm** một số bài phê bình về cuốn sách trên Internet để **nhận biết** được tinh thần chung và giá trị của văn bản.

Hướng dẫn HS trên lớp:

HOẠT ĐỘNG CƠ BẢN (35 – 40 phút)

Hoạt động 1: Khởi động: (5->7 phút) (Mục đích: Kiểm tra kiến thức nền của HS và tạo tâm thế học bài mới).

GV giới thiệu trò chơi mang tên *Giải mã chiếc hộp bí ẩn*. Lập 2 đội, mỗi đội 4 em, nhận chiếc hộp bí ẩn: Đặt tên cho mỗi hộp cũng là tên của mỗi đội. Trong mỗi chiếc hộp đều có 4 phiếu ghi 4 CH giống nhau dưới đây. Mỗi thành viên trong đội bốc thăm 1 CH. Trờ về đội cùng bàn bạc trả lời trong thời gian 30 -> 60 giây, sau đó bỏ phiếu vào hộp ghi tên đội mình. Sau 3 phút, GV hướng dẫn các đội mở hộp, đọc kết quả phiếu trả lời, cả lớp có ý kiến, GV trình chiếu đáp án, cách chấm (mỗi ý trả lời đúng được 1,0 điểm), tổng điểm

CH 3. (30 giây) Điền vào chỗ trống (...) để hoàn thiện các câu thơ dưới đây: (Mục đích: Kiểm tra kiến thức bài đọc hiểu về Thơ mới).

- a. *Lòng quê (...) vời con nước. Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà.*
 b. *Ở đây sương khói mờ nhân ảnh. (...)*

CH 4. (1 phút) Điền vào chỗ trống (...) tên tác giả phù hợp với nhận định của Hoài Thanh: (Mục đích: Kiểm tra việc đọc văn bản ở nhà của HS, kết nối với kiến thức bài đọc hiểu về Thơ mới để suy đoán tên tác giả).

a. *“Đời chúng ta đã nằm trong vòng chữ tôi. Mát bề rộng ta đi tìm bề sâu. Nhưng càng đi sâu càng thấy lạnh. Ta thoát lên tiên cùng (...), ta phiêu lưu trong trường tình cùng (...), ta điên cuồng với (...), (...), ta đắm say cùng (...). Nhưng động tiên đã khép, tình yêu không bền, điên cuồng rồi tỉnh, say đắm vẫn bơ vơ. Ta ngơ ngẩn buồn trở về hồn ta cùng (...).*

b. (...) là nhà thơ mới nhất trong các nhà thơ mới.

c. (...), nhà thơ đại biểu đầy đủ nhất cho thời đại, chỉ nói cái khổ sở, cái thảm hại của hết thảy chúng ta.

Hoạt động 2: Tái hiện kiến thức về tác giả và Thơ mới (10 phút)

GV: Dẫn dắt vào bài: Những nhà thơ với các bài thơ, câu thơ trong trò chơi vừa rồi đã làm nên *Một thời đại trong thi ca*.

CHNC 1: Giải thích nhan đề “*Một thời đại trong thi ca*”? Nêu hiểu biết của em về phong trào thơ mới? (Mục đích: Tái hiện kiến thức đã có về thơ mới, kết nối với bài đọc).

CHGM: Vậy *Một thời đại trong thi ca* là gì? Hoài Thanh là ai, em nghĩ mình biết gì về tác giả này? Em nào có thể giới thiệu thật ngắn gọn về tác giả không? (Mục đích: Kiểm tra việc đọc phần Tiểu dẫn, ghi nhớ những thông tin quan trọng giúp đọc hiểu văn bản, biết cách tóm tắt thông tin quan trọng).

HS phát biểu, GV chốt kiến thức cần nhớ: (Có thể kết hợp máy chiếu, trình chiếu chân dung, hình ảnh bìa cuốn sách *Thi nhân Việt Nam*, đoạn văn đã học trong *Ý nghĩa văn chương*).

Là nhà phê bình văn học xuất sắc nhất của văn học Việt Nam hiện đại.

Là tác giả của những công trình có giá trị: *Văn chương và hành động* (1936); *Thi nhân Việt Nam* (1942); *Có một nền văn hóa Việt Nam* (1946); *Quyền sống của con người trong “Truyện Kiều” của Nguyễn Du* (1949); *Nói chuyện thơ kháng chiến* (1950); *Phê bình và tiểu luận* (3 tập - 1960, 1965, 1971).

Là người sở hữu một phong cách phê bình văn học độc đáo: giàu chất thơ, với nhiều cảm xúc, hình ảnh, ít thuật ngữ trừu tượng khô khan; thiên về thưởng thức và ghi nhận những ấn tượng. Hãy nghe lại cách ông nói về nguồn gốc, đặc trưng của văn chương:

“Người ta kể chuyện đời xưa, một nhà thi sĩ Ấn Độ trông thấy một con chim bị thương rơi xuống chân mình. Thi sĩ thương hại quá, khóc nức lên, quả tim cùng hòa một nhịp với sự run rẩy của con chim sắp chết. Tiếng khóc ấy, dịp đau thương ấy chính là nguồn gốc của thi ca.”

HS thảo luận cặp đôi và phát biểu tự do các CH sau:

CHGM: *Một thời đại trong thi ca* nghĩa là gì? (Mục đích: Tìm hiểu ý nghĩa nhan đề, kết nối kiến thức đã có của HS về thơ mới).

Đây là nhan đề bài tiểu luận xuất sắc của Hoài Thanh viết trong cuốn *Thi nhân Việt Nam*, viết 11-1941, tổng kết một cách sâu sắc phong trào Thơ mới. Cũng là một cách gọi tên phong trào Thơ mới.

CHGM: Thơ mới là gì? Thơ cũ là thơ nào? (Mục đích: Kết nối kiến thức đã học, kiểm tra mức độ đọc hiểu tài liệu).

Trao đổi với HS:

Thơ mới là thơ ca lãng mạn giai đoạn 1932-1945, thơ cũ là thơ trung đại từ X-> cuối XIX. Gọi là thơ mới để phân biệt với thơ cũ viết theo niêm luật chặt chẽ, thơ mới thay hình đổi dáng câu thơ, nói những điều thành thực nhất của cá nhân nhà thơ. Thơ mới được Hoài Thanh gọi là *một thời đại trong thi ca*.

GV: Thuyết giảng, cung cấp thêm kiến thức nền giúp HS đọc hiểu.

Ngày 10-3-1932, trên tờ *Phụ nữ tân văn* số 122, trong bài “Một lối thơ mới trình chánh giữa làng thơ”, ông Phan Khôi tuyên bố đồng ý về một lối thơ “đem ý thật có trong tâm khảm mình ra tả bằng những câu có vần mà không bó buộc bởi niêm luật gì hết” và tạm mệnh danh là *thơ mới*. Từ đó lần lượt các bài thơ mới đưa lên mặt báo, người hưởng ứng thứ nhất là ông Lưu Trọng Lư, sau nữa là Thế Lữ, Vũ Đình Liên, Huy Thông, Đoàn Phú Tứ,... Rồi nhiều bài viết công kích thơ Đường luật, hô hào “Thơ ta phải mới, mới văn thể, mới ý tưởng”. Trước sự bành trướng mãnh liệt của thơ mới, làng thơ cũ lên tiếng phản đối. Một cuộc bút chiến xảy ra trên văn đàn, các bài báo, bài diễn thuyết, cuối cùng, thơ mới thắng thế. Cuộc đấu tranh vừa chẵn 10 năm, *trong mười năm ấy, thơ mới đã tranh đấu gắt gao với thơ cũ, một bên dành quyền sống, một bên giữ quyền sống. Cuộc tranh đấu kéo dài cho đến ngày toàn thắng. Trong sự thắng lợi ấy, cũng có công những người tả xung hữu đột nơi chiến trường, nhưng trước hết là công những nhà thơ mới.* (Một thời đại trong thi ca). Chính họ đã tạo nên một phong trào thơ ca lãng mạn Việt Nam giai đoạn 1932-1945 với đội ngũ các thi sĩ đông đảo, đa dạng về phong cách nghệ thuật, đem lại sự thay đổi sâu sắc cho nền thơ dân tộc. Đó là tiếng nói cá nhân tràn đầy cảm xúc, phát huy cao độ trí tưởng tượng để diễn tả ước mơ và khát vọng. Nó coi con người là trung

tâm của vũ trụ, khẳng định cái tôi cá nhân, đề cao con người thế tục, quan tâm đến những số phận cá nhân và những quan hệ riêng tư. Sự xuất hiện của phong trào Thơ mới là một dấu son chói lọi đánh dấu bước phát triển rực rỡ, trong tiến trình hiện đại hóa nền văn học Việt Nam 1930 – 1945.

Hoạt động 3: Đọc và phát hiện luận đề và bố cục văn bản (5-7 phút)

GV tổ chức cho HS tự phân công nhau đọc nối tiếp, lí do cách đọc. (Mục đích: Kiểm tra đọc hiểu bố cục)

CHNC 2: Đọc thầm toàn bài, tìm câu văn nêu luận đề của đoạn trích, phát biểu luận đề đó theo cách của em? (Mục đích: Nhận ra câu then chốt, nêu luận đề).

CHNC 3: Luận đề trên được tác giả triển khai bằng các đoạn văn nào, ý của mỗi đoạn (Mục đích: Phát hiện bố cục đoạn trích).

Bây giờ hãy đi tìm cái điều ta cho là quan trọng hơn: tinh thần thơ mới. (Tinh thần: điều sâu sắc nhất, cốt yếu nhất của của một nội dung nào đó (Từ điển Tiếng Việt, tr. 995). *Tinh thần thơ mới:* cái cốt yếu nhất làm nên diện mạo của thơ mới, phân biệt thơ mới với thơ cũ. Nghĩa là Hoài Thanh muốn làm rõ điều cốt yếu nhất của thơ mới, cái tạo nên diện mạo thơ mới, phân biệt thơ mới với thơ cũ.

Hoạt động 4: Đọc và phân tích đoạn 1 (7 -10 phút)

HS làm việc cá nhân, thảo luận cặp đôi, phát biểu tự do.

CHGM: Đọc thầm lại đoạn văn từ *giữa các nhà thơ mới* đến *Nhưng chúng ta hãy tìm những chỗ khác nhau* xem muốn hiểu đúng tinh thần thơ mới, tác giả dựa trên nguyên tắc nào? Gạch chân những từ ngữ nêu nguyên tắc ấy và giải thích. (Mục đích: Nhận ra quan điểm nghiên cứu của Hoài Thanh, biết lựa chọn những thông tin quan trọng).

- *Phải so sánh bài hay với bài hay:* vì thời nào cũng có cái tầm thường, ít giá trị, mà làm nên giá trị một thời phải là những cái hay, những đỉnh cao.

- *Phải nhìn vào đại thể:* (đại thể là tổng thể, bao quát, bản chất, qui luật chung, không chỉ nhìn vào hiện tượng riêng lẻ để đánh giá toàn thể), vì các thời đại luôn nối tiếp nhau, *hôm nay là phôi thai của hôm qua và trong cái mới vẫn còn sót lại ít nhiều cái cũ.* Chính Hoài Thanh trong đoạn trước đó đã nói: *Tôi không so sánh các nhà thơ mới với Nguyễn Du để xem ai hơn ai kém. Đời xưa có thể có những bậc kì tài đời nay không sánh kịp, đừng lấy một người sánh với một người. Hãy sánh thời đại cùng thời đại.*

- *Hãy tìm chỗ khác nhau* vì chữ *tôi* vẫn giống chữ *ta*. Xưng là *tôi* hay *ta* thì đều là sự hóa thân của chính người viết, đều cốt thể hiện tình cảm, tư tưởng của người viết. Chỉ có điều tư tưởng tình cảm đó do ảnh hưởng của thời đại, hoàn cảnh văn hóa xã hội, sự phân hóa giai cấp sẽ mang những sắc thái khác nhau, cách biểu hiện khác nhau.

CHGM: Bình luận gì về nguyên tắc nghiên cứu mà Hoài Thanh đề xuất? (Mục đích: Biết đánh giá về quan điểm của người viết)

Đó là những phương pháp nghiên cứu hết sức khoa học, thể hiện một cái nhìn thực tiễn, biện chứng và thấu đáo. Đây hẳn phải là nhà phê bình có chính kiến, có quan điểm rõ ràng, giàu kinh nghiệm thực tiễn trong nghiên cứu văn học. Đặc biệt, với một hiện tượng văn học phong phú và phức tạp như phong trào Thơ mới, quan điểm, phương pháp luận nghiên cứu Hoài Thanh nêu lên là cần thiết, nó tránh cho người viết có những nhận định hồ đồ, phiến diện, vội vàng về một thời đại thi ca phong phú, phức tạp.

CHGM: Đọc to lại đoạn văn lắng nghe giọng điệu Hoài Thanh khi đặt vấn đề nghiên cứu *tinh thần thơ mới*, một vấn đề quan trọng như vậy có gì đặc biệt, gạch chân những từ ngữ thể hiện giọng điệu ấy, nhận xét cấu trúc câu văn. (Mục đích: Nhận biết giọng điệu nghị luận).

Dùng đại từ *ta, chúng ta*; cấu trúc câu giả thiết, kết luận: *giả ...thì tiện cho ta biết mấy*, câu cầu khiến: *hãy đi tìm...chúng ta hãy tìm những chỗ khác nhau*; các từ ngữ: *âu là ta đành phải nhận rằng, nói giống nhau thì vẫn có chỗ giống nhau, ...Cứ đại thể thì cả tinh thần thời xưa - tạo nên giọng bàn luận thân tình, thủ thi, nhẹ nhàng, không đao to búa lớn, không trừu tượng khô khan, có vẻ như mạch ý được tình cảm dẫn dắt vậy. Nhưng xét về ý tứ, quan điểm thì vẫn hết sức mạch lạc, chặt chẽ, mang tính khoa học.*

CHGM: Thử đặt tên cho đoạn 1? Lí giải cách đặt tên đó. (Mục đích: Tổng hợp khái quát nội dung đoạn văn bản).

HS tranh luận. GV gợi ý:

Đoạn 1: Đặt vấn đề *tinh thần thơ mới*, đó là *chữ tôi* và nguyên tắc tìm hiểu *tinh thần* ấy. Thơ mới là thơ của chữ tôi, khác thơ cũ là thơ của chữ ta. Thơ thời xưa, thơ thời nay khác nhau ở nội dung tư tưởng, tình cảm chứ không chỉ là chuyện hình thức, thể thơ, ở hình dáng câu thơ.

GV chuyển ý: Đọc thầm đoạn tiếp theo từ *Ngày thứ nhất* đến *trong hồn người thanh niên*, xem tác giả giải quyết vấn đề đặt ra ở đoạn 1 như thế nào?

Hoạt động 5: Đọc và phân tích đoạn 2 (10 -12 phút)

CHNC 4: Theo Hoài Thanh, cái tôi xuất hiện trên thi đàn Việt Nam như thế nào? Sự đồng cảm của tác giả thể hiện ra sao? (Mục đích: Phân tích chân dung cái tôi, thái độ của nhà văn).

CHGM: Hoài Thanh bàn luận gì về *chữ tôi* của thơ mới. Gạch chân những từ ngữ miêu tả chân dung của *chữ tôi* trên thi đàn Việt Nam khi lần đầu tiên xuất hiện. Dùng

những từ ngữ ấy, Hoài Thanh tác động đến người đọc như thế nào? (Mục đích: Biết tìm từ khóa, trình bày sự phản hồi của bản thân).

Bờ ngõ, lạc loài, đáng thương, tội nghiệp, là những từ nhà văn dành để tạo dựng chân dung, diện mạo *chữ tôi* trong thơ mới. Với phép nhân hóa, nhà phê bình đã thổi hồn vào đối tượng nghiên cứu một cách hết sức tự nhiên. Đồng thời bày tỏ được niềm cảm thông, chia sẻ của mình và lôi kéo người đọc dễ đồng cảm với các nhà thơ mới khi lần đầu dám bộc lộ cái tôi của mình trên thi đàn.

CHGM: Đọc kĩ lại đoạn văn xem tác giả lí giải sự *bờ ngõ, lạc loài* của cái tôi trong thơ mới, tác giả lập luận bằng phương pháp nào? (Mục đích: Xác định khối văn bản chứa luận cứ. Nhận ra cách lập luận, hiểu tác dụng của cách lập luận).

Đoạn văn *Ngày thứ nhất... Huống bấy giờ nó đến một mình* lí giải: Chữ *tôi Bờ ngõ, lạc loài* vì nó mang theo một quan niệm chưa từng có ở xứ này: *quan niệm cá nhân*. Xã hội Việt Nam từ xưa không có cá nhân. Chỉ có đoàn thể: lớn thì quốc gia, nhỏ thì gia đình. Còn cá nhân, cái bản sắc cá nhân chìm đắm trong gia đình, trong quốc gia như giọt nước trong biển cả.

Đoạn văn lập luận bằng cách so sánh:

- Chữ *tôi* trong thơ mới mang quan niệm cá nhân tuyệt đối, nó lên tiếng thổ lộ những điều kín nhiệm trong tâm hồn, nó khao khát thành thực với chính mình, nó không ngại ngần ẩn sau cái gì khác: *Trương tư là bệnh của tôi yêu nàng* (Nguyễn Bính); *Tôi muốn tắt nắng...(Xuân Diệu)*, *Tôi có chờ đâu có đợi đâu. Dem chi xuân lại gọi thêm sâu. Với tôi tắt cả như vô nghĩa. Tất cả không ngoài nghĩa khổ đau* (Chế Lan Viên).

- Chữ *tôi* trong thơ cũ (cũng có bậc kì tài xuất đầu lộ diện, cũng dùng chữ *tôi* trong thơ văn họ) nhưng để nói chuyện với người khác, không một lần dám dùng chữ *tôi* để nói chuyện với mình, với tất cả mọi người. Thường là họ không tự xưng, mà ẩn mình sau chữ *ta*. Ví như Bà Huyện Thanh Quan: *Dừng chân đứng lại trời non nước. Một mảnh tình riêng ta với ta*, Hồ Xuân Hương *Trơ cái hồng nhan với nước non*, Nguyễn Công Trứ: *Kiếp sau xin chó làm người. Làm cây thông đứng giữa trời mà reo...Ngày ba bữa vỗ bụng rau bịch bịch, người quân tử ăn chẳng cầu no. Đêm năm canh an giấc gác kho kho, đời thái bình cửa thường bỏ ngõ ; Tú Xương, Nguyễn Khuyến,...*

CHGM: Đoạn văn em vừa đọc trình bày theo cách nào? Điều gì khiến cách viết cuốn hút được người đọc? Chú ý câu mở đầu, kết thúc đoạn. (Mục đích: Nhận biết cách trình bày luận điểm và nghệ thuật nghị luận).

Đoạn văn trình bày theo cách tổng phân hợp. Câu văn mở đầu đoạn: *Ngày thứ nhất – ai biết đích ngày nào – chữ tôi xuất hiện trên thi đàn Việt Nam, nó thực bờ ngõ => nêu*

luận điểm. 3 câu kết đoạn: *Bởi vậy cho nên, khi chữ tôi, với cái nghĩa tuyệt đối của nó, xuất hiện giữa thi đàn Việt Nam, bao nhiêu con mắt nhìn nó một cách khó chịu. Nó cứ luôn luôn đi theo những chữ anh, chữ bác, chữ ông đã thấy chường. Huống bây giờ nó đến một mình.* => chốt lại sự lạc loài của thơ mới.

Cách viết vừa mạch lạc, chặt chẽ *Bởi vậy cho nên, Huống* vừa tự nhiên, sinh động do cách dùng phép nhân hóa, cách viết câu linh hoạt.

CHGM: Chưa hết, tác giả còn giới thiệu một chân dung khác của thơ mới, đó là về *đáng thương, tội nghiệp* của nó. Đọc thầm đoạn từ *Nhưng ngày một ngày hai, nó mất dần cái vẻ bờ ngõ đến trong hồn người thanh niên*, ghi lại các lí lẽ và dẫn chứng vào bảng dưới đây. (Mục đích: Phân tích cách triển khai luận cứ, cách sử dụng lí lẽ, dẫn chứng).

GV in bảng dưới đây vào Phiếu học tập cá nhân, phát cho từng HS.

Luận cứ:	Lí lẽ	Dẫn chứng	
Chữ tôi tội nghiệp, đáng thương	Lí lẽ 1: Thi nhân ta cơ hồ đã mất hết cốt cách hiên ngang ngày trước. Tâm hồn họ chỉ vừa thu trong khuôn khổ chữ tôi, chữ ta với họ rộng quá.	Thơ mới: <i>Xuân Diệu: không có lòng tự trọng để khinh cảnh cơ hàn.</i> <i>Nỗ đời cay cực đang giờ vượt,</i> <i>Cơm áo không đùa với khách thơ</i>	Thơ xưa: <i>- Lí Thái Bạch: khí phách ngang tàng, trong trời đất chỉ biết có thơ.</i> <i>- Nguyễn Công Trứ: chẳng những đã đùa với cảnh nghèo mà còn lấy cảnh nghèo làm vui.</i>
	Lí lẽ 2: Đời chúng ta đã nằm trong vòng chữ tôi. Mất bề rộng ta đi tìm bề sâu. Nhưng càng đi sâu càng thấy lạnh.	Thơ mới: <i>Thế Lữ: thoát lên tiên;</i> <i>Lưu Trọng Lư: phiêu lưu trong trường tình.</i> <i>Hàn Mặc Tử, Chế Lan Viên: điên cuồng.</i> <i>Xuân Diệu: đắm say.</i> <i>Huy Cận: ngơ ngẩn buồn.</i>	
	Lí lẽ 3: Cả trời thực, trời mộng vẫn nao nao theo hồn ta. ...chưa bao	Ngày nay: thiếu một niềm tin đầy đủ	Thời trước: Cao Bá Nhạ (cháu Cao Bá Quát, tác giả Tự tình

	<i>giờ thơ VN buồn và nhất là xôn xao như thế. Cùng lòng tự tôn, ta mất luôn cả cái bình yên thuở trước.</i>		khúc), Bạch Cư Dị với Tì bà hành.
	Lí lẽ 4: Đó, tất cả cái bị kịch đương diễn ra ngấm ngấm, dưới những phù hiệu dễ dãi, trong hồn người thanh niên.		

GV hướng dẫn HS bổ sung và hoàn thiện vào Phiếu học tập cá nhân. (Chỗ in nghiêng là HS tự điền).

Thảo luận nhóm: HS sử dụng Phiếu học tập cá nhân để trao đổi tìm câu trả lời cho các 4 CH sau. Nhóm 1: 2 CH. Nhóm 2: 1 CH. Nhóm 3: CH.

GV bổ sung, hoàn thiện câu trả lời của 3 nhóm. HS nghe và ghi bài.

CHGM: Trong lí lẽ của nhà văn, ông thường dùng đại từ nhân xưng nào? Tại sao? (Mục đích: Hiểu ý nghĩa việc dùng từ ngữ).

Đại từ *ta, chúng ta* tạo nên giọng điệu đồng cảm đầy chia sẻ với cái tôi đáng thương, tội nghiệp của các nhà thơ mới. Xung như vậy, Hoài Thanh tự đứng vào hàng ngũ các nhà thơ mới, những thanh niên trí thức đương thời cũng đáng thương và tội nghiệp trong một xã hội ngột ngạt, rối ren.

CHGM: Bình luận gì về những dẫn chứng Hoài Thanh dùng để minh họa cho các lí lẽ của mình? Cách nêu dẫn chứng có gì hấp dẫn? Gợi ý: Tại sao Hoài Thanh không chọn Đỗ Phủ (bậc thánh thi của đời Đường), không chọn Cao Bá Quát (vừa là bậc thần thơ thánh chữ, vừa là một lãnh tụ trong khởi nghĩa nông dân Mỹ Lương, hi sinh trên chiến trường, đời nhà Nguyễn) mà nêu tên Lí Bạch, Nguyễn Công Trứ? (Mục đích: Hiểu giá trị của các bằng chứng và nghệ thuật thuyết phục, tích hợp kiến thức về tác giả đã học).

-Dẫn chứng về thơ mới: 2 lần nhắc tới Xuân Diệu vì đây là *một đại biểu đầy đủ nhất cho thời đại thơ mới, nhà thơ mới nhất trong các nhà thơ mới. Người đã tới giữa chúng ta với một y phục tối tân và chúng ta đã rụt rè không muốn làm thân với con người có hình thức phương xa ấy, bởi Xuân Diệu đã gửi trong thơ của người lẫn một chút hương xưa của đất nước, bao nhiêu nỗi niềm riêng của thanh niên bấy giờ. Cùng với Xuân Diệu, Hoài Thanh nhắc đến một loạt các tên tuổi làm nên thời đại thi ca rục rờ và mỗi người đều*

được gọi đúng hồn cốt, phong cách thơ độc đáo của họ bằng lối văn tài tử chưa từng thấy ở thể loại phê bình văn học: kiểu cấu trúc câu *ta ... cùng...* được lặp lại tạo mạch văn lai láng cảm xúc, ý văn tựa hẳn vào sự đồng cảm tuyệt đối với cả một thế hệ các nhà thơ mới tài hoa, đang rơi vào bế tắc mà tuôn chảy. Bằng ngôn từ chính xác, biểu cảm, ngòi bút nhà phê bình đã phác họa nhanh gọn, xuất thần chân dung riêng có của mỗi nhà thơ mới. Văn phê bình của Hoài Thanh nghiêng hẳn về ghi nhận ấn tượng, bắt trúng thần thái các chân dung văn học tiêu biểu. Cho đến nay những nhận định đó vẫn đúng, chưa có ai vượt được Hoài Thanh trong cách viết tài hoa, tinh tế ấy!

- Dẫn chứng về thơ cũ: Nguyễn Công Trứ là một nhà Nho tài tử đa tài, đa truân của thơ trung đại Việt Nam, ngất ngưỡng một thời dù cuộc đời từng thăng trầm, lúc đại tướng, khi lính thú; Lí Thái Bạch là vị tiên thi nổi tiếng phóng túng, lãng mạn, với giai thoại nhay sông ôm trăng mà chết trong thời đại Đường thi rục rờ của Trung Hoa. Cao Bá Nhạ (cháu của Cao Bá Quát sau bao năm trốn chạy vì cái án án tru di tam tộc, bị đày vào ngục, thống thiết viết *Tự tình khúc* minh oan cho mình. Bạch Cư Dị từng đỗ tiến sĩ, được bổ làm quan trong triều có tư tưởng nhân văn sâu sắc. Trong thời gian bị đày đi làm tư mã giang châu, đã viết bài thơ về cuộc đời kĩ nữ (*Tỳ bà hành*) với nỗi đời vùi vợi mệnh mang. Họ đều là những tên tuổi in dấu triện trong nền văn học phương Đông thời trước. Những con người tài hoa, tài tử, đa cùng, tuy thế vẫn tìm được cái để nương tựa: đó là lòng trung quân. Còn như các nhà thơ mới, khi họ nhận ra cái tôi khao khát sống đang lên tiếng mãnh liệt cũng là lúc họ nhận ra thân phận nhỏ bé, yếu ớt của tầng lớp tiểu tư sản một nước thuộc địa, sống thân phận vong quốc nô *Lũ chúng tôi ngủ trong giường chiếu hẹp. Giấc mơ con đè nát cuộc đời con...* (Chế Lan Viên). Họ bàng hoàng vì *thiếu một điều, một điều cần hơn trăm nghìn điều khác: một lòng tin đầy đủ. ...*

Tóm lại: Dẫn chứng tinh, tiêu biểu lại được trình bày trong thế đối sánh càng làm sáng rõ luận cứ. Sử dụng các kiểu câu cảm thán, cầu khiến: *Nhưng ta trách gì Xuân Diệu, đừng có tìm ở họ, đến chút lòng tự trọng...cũng không có nữa, không biết trong khi rên rỉ như thế, cái thảm hại của hết thấy chúng ta, Thực chưa bao giờ ...đến thế* tăng tính truyền cảm của văn nghị luận vốn khô khan, duy lí.

Thơ mới chính là thơ của tầng lớp thanh niên trí thức đương thời trước luồng gió văn hóa phương Tây ào ạt thổi tới, ý thức cá nhân thức tỉnh mãnh liệt, cái tôi khao khát khẳng định mình, nhưng rơi vào bế tắc. Họ không tìm được tiếng nói chung với cuộc đời nên đã chạy trốn vào ý thức cá nhân, nhưng vẫn không có lối thoát. Vì thế họ trở nên *bơ vơ, lạc loài, đáng thương, tội nghiệp*. Đó là chính là cái *bi kịch ngấm ngấm đương diễn ra trong hồn người thanh niên bấy giờ ...* May thay, *bi kịch ấy họ gửi cả vào tiếng Việt*.

Hoạt động 6: Đọc và phân tích đoạn 3 (7 -10 phút)

GV đọc diễn cảm tiếp từ “*Họ yêu vô cùng...*” đến hết.

CHNC 5: Cái tôi rơi vào bi kịch gì? Vì sao? Lối thoát của cái tôi có ý nghĩa như thế nào đối với nền văn chương nước nhà? (Mục đích: Phân tích, lí giải sự bế tắc và đóng góp của thơ mới).

GV gợi ý:

CHGM: Em thấy cách hành văn trong đoạn có gì đặc biệt? Tại sao nhà văn chọn cách diễn đạt đó. (Mục đích: Nhận biết nghệ thuật sử dụng câu, lí giải sự lựa chọn của người viết).

Đó là lối điệp câu trúc câu *Họ yêu vô cùng, Họ dôn tình yêu, họ nghĩ, họ muốn; chưa bao giờ như bây giờ*; là cách ngắt đoạn ngắn, tạo nên giọng điệu đầy nhiệt huyết, tha thiết, đầy cảm thông, đầy chia sẻ.

Đó là hình ảnh so sánh bất ngờ, táo bạo: *tiếng Việt là tám lụa bạch hững hờn những thế hệ qua. Họ mượn tám hồn bạch chung để gửi nỗi băn khoăn riêng*. Họ tìm đến hồn dân tộc, đến tình yêu đất nức để giải tỏa nỗi niềm riêng. Đây thực sự là những câu văn trang nghiêm, kính cẩn, rất phù hợp để gợi nhắc người đọc về những vắn thơ tràn đầy khát vọng tự do, lãng mạn của *Nhớ rừng, Ta sống mãi trong tình thương nỗi nhớ. Thuở tung hoành hống hách những ngày xưa. Nhớ cảnh sơn lâm bóng cả cây già. Với tiếng gió gào ngàn, với giọng nguồn thác núi...*, nỗi nhớ tiếc cảnh cũ người xưa trong *Ông đồ, Những người muôn năm cũ. Hồn ở đâu bây giờ?* nỗi băng khuâng *Lòng quê dợn dợn vờ con nước. Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà* của Huy Cận trong *Tràng giang*. Tất cả đều thể hiện lòng yêu nước thầm kín của các nhà thơ mới.

GV bình luận:

Bên cạnh nỗi buồn thoát li cuộc sống, một âm hưởng chủ đạo của thơ lãng mạn, thơ mới đã có những thành tựu xuất sắc về nghệ thuật ngôn ngữ. Thơ mới làm giàu thêm, tinh tế thêm ngôn ngữ dân tộc với những câu thơ điêu luyện như *Trời cao xanh ngắt ô kìa. Hai con hạc trắng bay về bông lai* (Thế Lữ, *Tiếng sáo Thiên thai*), *Đã thấy xuân về với gió đông. Với trên màu má gái chưa chồng. Bên hiên hàng xóm cô hàng xóm. Ngược mắt nhìn trời đôi mắt trong* (Nguyễn Bính), *Hơn một loài hoa đã rụng cành. Trong vườn sắc đỏ rửa màu xanh* (Xuân Diệu). *Gió theo lối gió mây đường mây. Dòng nước buồn thiu, hoa bắp lay* (Hàn Mặc Tử),... Tìm đến sáng tạo nghệ thuật, gửi lòng yêu nước vào tình yêu tiếng Việt, là sự giải thoát những bi kịch của cả một lớp người. Đây là một giá trị cao đẹp đáng ghi nhận của thơ mới.

CHGM: Cách lập luận ở đoạn này có gì khác với đoạn trên? (Mục đích: Hiểu sự phù hợp giữa nội dung và cách thức nghị luận).

Đoạn trên nói về sự *bờ ngỡ, lạc loài, tội nghiệp, đáng thương* của cái tôi thơ mới, tác giả dùng cách lập luận **so sánh**: đặt cái tôi trong quan hệ với cái ta, trong bối cảnh xã hội Việt Nam xưa nay chỉ có đoàn thể, để người đọc nhận diện tinh thần thơ mới rõ hơn, dễ đồng cảm hơn.

Ở đoạn này tác giả kết hợp cách lập luận **phân tích và bình luận** vừa để làm rõ cách giải thoát bi kịch bế tắc của cái tôi thơ mới (*Bi kịch ấy họ gửi ... nỗi băn khoăn riêng*) vừa muốn trân trọng ghi nhận đóng góp của thơ mới (*Chưa bao giờ...cho ngày mai*). Đó là bằng những sáng tạo nghệ thuật, họ góp phần giữ gìn và phát triển ngôn ngữ tiếng Việt, một khía cạnh văn hóa dân tộc. Đây chính là cách để họ thể hiện lòng yêu nước thầm kín.

GV tổng kết: Với nghệ thuật lập luận khoa học, chặt chẽ, thấu đáo và văn phong tài hoa, tinh tế, giàu cảm xúc, *Một thời đại trong thi ca* đã nêu rõ nội dung cốt yếu của thơ mới là chữ tôi với nghĩa tuyệt đối của nó lần đầu tiên xuất hiện trong thi ca đồng thời mang bi kịch ngấm ngấm của thế hệ thanh niên thời bấy giờ.

Hoạt động 7: Đọc và tổng hợp, khái quát (5-7 phút)

CHNC 6: Nhớ lại bài *Ý nghĩa văn chương* (lớp 7), em nhận thấy phong cách phê bình của Hoài Thanh có gì độc đáo? (Mục đích: Kết nối kiến thức, kĩ năng đã có, tổng hợp khái quát và phân tích nghệ thuật phê bình văn học của tác giả).

CHGM: Em nào có thể chứng minh *nghệ thuật lập luận khoa học, chặt chẽ, thấu đáo* của Hoài Thanh trong toàn bộ đoạn trích? Theo em đoạn văn nào thể hiện rõ nét *văn phong tài hoa, tinh tế, giàu cảm xúc* của Hoài Thanh. Hãy đọc to đoạn văn đó. (Mục đích: củng cố kiến thức, bước đầu biết lí giải bằng ngôn ngữ của mình).

Gợi ý: Dựa vào bố cục, vào cách triển khai các luận điểm, luận cứ của tác giả.

Khi đặt vấn đề đi tìm nội dung cốt yếu của thơ mới tác giả đưa ra những nguyên tắc có tính khoa học và biện chứng.

Khi phân tích đặc điểm thơ mới, tác giả luôn đặt cái tôi trong nhiều quan hệ để nói rõ bản chất của nó: Trong quan hệ với cái ta tìm chỗ giống nhau, khác nhau; trong quan hệ với thời đại (xã hội Việt Nam, tâm lí người thanh niên đương thời) để phân tích thấu đáo cái đáng thương, tội nghiệp, lí giải có tình có lí bi kịch của họ.

Lập luận luôn gắn bó chặt chẽ giữa nhận định có tính khái quát với ví dụ cụ thể, đa dạng giàu sức thuyết phục. Có sự so sánh câu thơ nhà thơ cũ với thơ mới, nhìn nhận trong diễn biến của nó, không tĩnh tại, đơn giản một chiều. *Ngày thứ nhất, ngày một ngày hai...*

HOẠT ĐỘNG THỰC HÀNH (5 phút)**Hoạt động 8: Củng cố, luyện tập kiến thức, kỹ năng bài đọc**

CHNC 7: Đọc thuộc bài thơ *Tràng giang*, em thử lí giải nhận định của Hoài Thanh: *Ta ngỡ ngàng buồn trở về hồn ta cùng Huy Cận*. (Mục đích: Củng cố kiến thức đọc hiểu thơ Huy Cận, đọc hiểu bài *Một thời đại trong thi ca*, rèn luyện kỹ năng nghị luận một ý kiến văn học).

Hướng dẫn HS ôn lại bài *Tràng giang*, đọc kĩ bài tiểu luận của Hoài Thanh, vận dụng cách lập luận, cách diễn đạt của tác giả để luyện nói nghị luận văn học.

CHNC 8: Trong bài tiểu luận, Hoài Thanh dùng hai chữ *đắm say* để nói về Xuân Diệu. Qua một số bài thơ đã học, đã đọc của Xuân Diệu, em có đồng tình với ý kiến của Hoài Thanh không? Giải thích câu trả lời của em. (Mục đích: Củng cố kiến thức đọc hiểu thơ Xuân Diệu, đọc hiểu bài *Một thời đại trong thi ca*, rèn luyện kỹ năng tranh luận về một tác giả văn học).

GV hướng dẫn HS tự học:

HS đọc thêm một số bài thơ của Xuân Diệu trong *Ngữ văn 11, nâng cao*, hoặc trong cuốn *Thi nhân Việt Nam*.

Ví dụ: *Tương tư chiều*, *Thơ duyên*, *Xuân không mùa*,

GV giới thiệu cho HS đọc thêm cuốn *Thơ Xuân Diệu trước Cách mạng tháng Tám*, Lý Hoài Thu.

Gợi ý triển khai luận điểm: Hồn thơ Xuân Diệu tha thiết, đắm say với thiên nhiên, cuộc sống, với tình yêu.

HOẠT ĐỘNG ỨNG DỤNG (2 Tiết tự chọn buổi chiều).

CHNC 9: Lập kế hoạch tổ chức câu lạc bộ về Thơ mới. (Mục đích: Ứng dụng kiến thức kỹ năng bài đọc vào hoạt động ngoại khóa của lớp/khối, tích hợp kỹ năng CNTT&TT, kỹ năng xây dựng kế hoạch, kết nối sự hỗ trợ của GV, nhà trường, gia đình, xã hội).

Mục tiêu:

Ứng dụng tích hợp các kiến thức đã học về thơ mới;

Mở rộng hiểu biết về thơ mới;

Biết tổ chức hoạt động ngoại khóa;

Biết tìm kiếm thông tin từ nhiều nguồn khác nhau: tài liệu in, qua Internet, qua kênh chữ và kênh hình;

Biết đọc diễn cảm, ngâm thơ,

Biết ứng dụng phần mềm Power Point để trình chiếu các sản phẩm

Tổ chức thực hiện:

Nhóm 1: Xây dựng kịch bản. (Liên hệ với GV bộ môn để trao đổi ý tưởng và xin tư vấn cách thực hiện).

Phần 1: Chân dung *Một thời đại trong thi ca*: trích đọc một số đoạn tiêu biểu trong tiểu luận của Hoài Thanh; Hình ảnh các nhà thơ mới, những bài thơ tiêu biểu của họ. (Trình chiếu video clip).

2 đoạn văn của Hoài Thanh:

Tôi quyết rằng trong lịch sử thi ca Việt Nam chưa bao giờ có một thời đại phong phú như thời đại này. Chưa bao giờ người ta thấy xuất hiện cùng một lần một hồn thơ rộng mở như Thế Lữ, mơ màng như Lưu Trọng Lư, hùng tráng như Huy Thông, trong sáng như Nguyễn Nhược Pháp, ảo não như Huy Cận, quê mùa như Nguyễn Bính, kì dị như Chế Lan Viên, ... và thiết tha, rạo rức, băn khoăn như Xuân Diệu". (Thi nhân Việt Nam, Hoài Thanh, tháng 11-1941).

Đời chúng ta nằm trong vòng chữ tôi. Mát bề rộng ta đi tìm bề sâu. Nhưng càng đi sâu càng thấy lạnh. Ta thoát lên tiên cùng Thế Lữ, ta phiêu lưu trong trường tình cùng Lưu Trọng Lư, ta điên cuồng với Hàn Mặc Tử, Chế Lan Viên, ta đắm say cùng Xuân Diệu. Nhưng động tiên đã khép, tình yêu không bền, điên cuồng rồi tỉnh, say đắm vẫn bơ vơ. Ta ngẩn ngơ buồn trở về hồn ta cùng Huy Cận.

Trong quá trình xây dựng clip trên, với mỗi nhà thơ có thể dựa vào các CH sau để tìm tư liệu và chọn lọc thông tin cần trình bày:

Xuân Diệu là ai? (Nguồn gốc xuất thân, vị trí của nhà thơ trong trào lưu thơ mới, phong cách nghệ thuật đặc sắc,...).

Những thi phẩm, những câu thơ tiêu biểu cho phong cách nghệ thuật của tác giả?

Phần 2: Bình thơ: viết lời bình cho một số bài thơ mới hoặc đoạn thơ tiêu biểu. (HS viết và đọc)

Phần 3: Ngâm thơ: HS ngâm hoặc nghe nghệ sĩ ngâm trực tiếp, nghe qua đĩa CD, trực tuyến.

Phần 4: Đố thơ: Ô chữ, điền chỗ trống, hái hoa dân chủ. (Sử dụng phần mềm ô chữ).

Nhóm 2: Phụ trách Công nghệ thông tin. (Liên hệ với GV Tin học, GVCN, GV bộ môn để trao đổi ý tưởng và xin tư vấn cách thực hiện).

Nhóm 3: Hậu cần: Khánh tiết (trang trí phòng, chuẩn bị hội trường, tiếp đón); Phần thưởng. (Liên hệ với nhà trường, GVCN, GV bộ môn để trao đổi ý tưởng và xin tư vấn cách thực hiện).

Tổng kết, đánh giá:

Nhận xét ý thức, tinh thần, thái độ và hiệu quả công việc của nhóm, của cá nhân.

Cho điểm nhóm viết kịch bản, các bài viết của cá nhân.

Rút kinh nghiệm về kỹ năng tổ chức câu lạc bộ văn học.

Hướng dẫn HS xây dựng hồ sơ học tập.

THIẾT KẾ BÀI HỌC**Con đường trở thành kẻ sĩ hiện đại****Ngữ văn 12 - Nâng cao****Thời gian: 1 tiết**

Ngày soạn: 24/11/2013

Ngày dạy: 30/11/2013

Người soạn và dạy: Mai Thị Lùng – GV trường THPT Nguyễn Khuyến

Mục tiêu cần đạt:

- HS cần hiểu con đường tu dưỡng của Nguyễn Khắc Viện để trở thành một người trí thức hiện đại thấm nhuần đạo lí Nho giáo, hiểu mục đích của tác giả khi nói về cách tu dưỡng bản thân.

- Biết chỉ ra và phân tích cái hay trong lập luận, trong cách hành văn, cách đan xen hồi kí và bàn luận, giọng điệu của tác giả.

- Hiểu ý nghĩa của bài văn đối với việc hình thành nhân sinh quan, thế giới quan của bản thân.

- Biết cách đọc hiểu một văn bản nghị luận xã hội hiện đại mang dấu ấn riêng của người viết với cốt cách nhà nho có cái nhìn khoa học khi phân tích thấu đáo những nhân tố tạo nên con người kẻ sĩ hiện đại.

- HS sẽ biết cách ứng dụng công nghệ thông tin trong tìm kiếm, chọn lọc và xử lí các thông tin về tác giả và văn bản qua tài liệu tham khảo, qua Internet; biết sử dụng máy tính, máy chiếu trình bày sản phẩm.

- Biết cách trau dồi hình thành quan niệm sống đúng đắn, nhận thức được ý nghĩa quan trọng của việc tu dưỡng rèn luyện bản thân đáp ứng nhu cầu xã hội hiện đại.

- HS có thể biết cách trình bày quan niệm sống, quá trình tu dưỡng của bản thân một cách thuyết phục.

- Biết cách nhận xét đánh giá về những vấn đề liên quan đến con đường tu dưỡng của thanh niên thời đại ngày nay.

Hướng dẫn HS chuẩn bị bài ở nhà:**HOẠT ĐỘNG CƠ BẢN**

Mục tiêu:

Trình bày kết quả chuẩn bị bài ở nhà theo nhóm.

Ứng dụng phần mềm Power Point để trình chiếu, hoặc sử dụng bản đồ tư duy thuyết minh về tác giả.

Đọc hiểu văn bản để nhận ra con đường tu dưỡng để trở thành kẻ sĩ hiện đại của Nguyễn Khắc Viện.

Hiểu cách nêu chủ kiến rõ ràng, cách lập luận khúc chiết, có lí có tình của tác giả và hiệu quả của cách trình bày đó.

Hướng dẫn hoạt động:

Chia lớp học thành 3 nhóm, mỗi nhóm trình bày phần chuẩn bị ở nhà, cả lớp nhận xét, góp ý, hoàn thiện câu trả lời.

Câu hỏi:

CHNC 1: Nguyễn Khắc Viện là ai? Với bản thân em, bài học lớn nhất rút ra từ cuộc đời và sự nghiệp của ông là gì? (Mục đích: Kiểm tra việc đọc hiểu của HS về tác giả, biết liên hệ với bản thân).

Hướng dẫn HS:

Ở nhà: Đọc Tiểu dẫn, đọc văn bản, các tài liệu tham khảo GV cung cấp và tìm kiếm thêm thông tin trên Internet về Nguyễn Khắc Viện để thuyết minh về tác giả. Có thể dùng phần mềm Power Point để chuẩn bị trình chiếu phần thuyết minh đó.

Trên lớp: Sau khi theo dõi phần trình bày của từng nhóm, cả lớp nhận xét về tính chính xác của nội dung trình bày, kĩ thuật trình chiếu, có thể đặt CH xung quanh cuộc đời, sự nghiệp của tác giả nhằm làm rõ thêm hoặc bổ sung thông tin.

Có nhiều cách trả lời và cách trình bày khác nhau: Có thể gọi Nguyễn Khắc là *nhà văn hóa, kẻ sĩ hiện đại, bác sĩ, nhà văn, nhà sử học, nhà tâm lý học, nhà xã hội học, dịch giả, nhà báo, nhà hoạt động chính trị, ...* điều quan trọng là HS lí giải được cách gọi đó. Bởi mỗi cách gọi trên đều đúng với từng lĩnh vực hoạt động và sự đóng góp của Nguyễn Khắc Viện cho xã hội.

Ví dụ:

+ Là nhà văn hóa nổi tiếng bởi ông hoạt động và có nhiều đóng góp trên lĩnh vực này: từng làm việc cống hiến ở những vị trí quan trọng trong các tổ chức văn hóa giáo dục như: tổ chức Việt kiều ở Pháp, Ủy ban liên lạc văn hoá với nước ngoài, Tạp chí *Etudes Vietnamiennes* (Nghiên cứu Việt Nam), tờ *Le Courrier du Vietnam* (Tin Việt Nam), Nhà xuất bản Ngoại văn, Trung tâm Nghiên cứu tâm lí trẻ em.

+ Là một kẻ sĩ hiện đại (người trí thức hiện đại thấm nhuần đạo lí Nho giáo, có cốt cách một nho sĩ chân chính) bởi ở ông kết tinh những phẩm chất của một trí thức tiếp thu Tây học hiện đại nhưng vẫn giữ gốc nhà Nho vốn tiếp thu từ gia đình, từ người cha, từ những tấm gương nho sĩ ông từng đọc trong quá trình học tập. Tóm lại ông là hình mẫu kết hợp Đông – Tây của văn hóa Việt Nam trên con đường hội nhập với thế giới.

+ Là nhà văn, nhà sử học, nhà tâm lý học, nhà xã hội học, dịch giả, nhà báo, nhà hoạt động chính trị vì ông đã từng viết hàng trăm bài báo, chủ biên nhiều sách tiếng Pháp và tiếng Việt đ- ọc đánh giá cao trong và ngoài n- ớc về các lĩnh vực : chính trị, văn hoá, văn học, lịch sử, y học, tâm lí học trẻ em,... Tòe phẩm bằng tiếng Pháp tiêu biểu như : *Kiều* (1965) ; *Kinh nghiệm Việt Nam* (1970) ; *Việt Nam, Tổ quốc tìm lại* (1977) ; *Việt Nam, một lịch sử dài lâu* (1988),... ; viết bằng tiếng Việt : *Hỏi đáp về d[ư]ỡng sinh* ; *Bàn về đạo Nho* (1993),...

GV: nhấn mạnh một số điểm sau:

+ Gia đình nho giáo có truyền thống học giỏi: Cha là Nguyễn Khắc Niệm,
+ Bản thân học hành đỗ đạt, sớm tiếp thu nhiều nền giáo dục, nền văn hóa hiện đại : Học tiểu học ở Huế, Vinh; học Thành Chung, trường Bưởi (HN) đỗ tú tài, học ĐH y Hà Nội, sau đó sang Pháp, từng làm bác sĩ nội trú tại thủ đô Pa ri.

+ Có nghị lực: từng bị lao phổi, trải qua 7 lần mổ, sống nhiều năm với hai nửa lá phổi, nhưng bằng phép dưỡng sinh, ông tự cứu chữa và tiếp tục làm việc cống hiến ở những vị trí quan trọng trong các tổ chức văn hóa giáo dục.

Mỗi người có thể sẽ học được điều gì đó trong cách tu dưỡng rèn luyện bản thân của tác giả. Sức thuyết phục của câu trả lời nằm ở mức độ chân thành, nhiệt huyết, thấm thía của người trả lời.

Một câu trả lời thuyết phục là câu trả lời có quan điểm rõ ràng, có các lí lẽ và dẫn chứng cụ thể, có phản biện.

Về nội dung bài học lớn nhất rút ra từ con đường tu dưỡng của Nguyễn Khắc Viện, có thể là sự tiếp thu học tập truyền thống gia đình, kết hợp với sự học hỏi, tự rèn luyện tích cực của bản thân; hay muốn thành tài phải thành nhân trước đã; hoặc có thể chỉ là sự chia sẻ về quan niệm mẫu hình người HS trong thời đại ngày nay: có đạo đức, có bản lĩnh, có trí thức và kĩ năng sống thành thạo để phát triển hoàn thiện bản thân, mang lại cho gia đình, xã hội điều tốt đẹp...

⇒ Cuộc đời ông là tấm gương sáng cho các trí thức về sự tu dưỡng rèn luyện, hoàn thiện bản thân, nỗ lực cống hiến hết mình vì độc lập dân tộc, vì xã hội dân chủ và nhân văn.

CHNC 2: Quan điểm của tác giả về học thuyết của Khổng Tử và học thuyết Mác như thế nào? Ông đã tiếp thu được những gì từ hai học thuyết đó? (Mục đích: HS đọc VB, tìm bố cục và hệ thống luận điểm, từ đó nhận ra quan điểm của tác giả về Nho giáo, học thuyết Mác Lê nin).

Hướng dẫn HS:

Hướng dẫn HS đọc VB: rõ ràng, rành rọt, chú ý các câu văn không có chủ ngữ thể hiện cách viết hướng thẳng tới người đọc, không muốn phô bày cái tôi, cách lật đi lật lại vấn đề, giọng điệu cứng cỏi,...nhấn mạnh các câu văn có cụm từ *Tôi thích...*, phân biệt chỗ tác giả kể chuyện và chỗ tác giả phân tích, bình luận.

HS thảo luận nhóm và phát biểu.

GV gợi ý cách tìm câu trả lời:

Theo dõi văn bản trong SGK, hướng dẫn HS nhận ra hệ thống ý, đánh dấu những câu văn then chốt nêu quan điểm, những câu văn không có chủ ngữ, câu văn có cụm từ *Tôi thích...* từ đó phát biểu ý kiến trao đổi:

Luận điểm 1: Bàn về Nho giáo

- **Ưu điểm 1:** cách ứng xử của nhà nho với vua chúa – bày tỏ thái độ của tác giả với cường quyền
- **Ưu điểm 2:** gốc nhân bản thể hiện qua tình thân mức độ và ứng xử vừa phải của đạo nho
- **Ưu điểm 3:** Các biểu hiện của Nhân: kết nối, tự kiểm chế, khắc kỉ, khép mình; mở rộng tầm nhìn, có văn hóa, hiếu mình, hiếu đời...

Luận điểm 2: Con đường rèn luyện: dưỡng sinh, xử thế, tu thân.

- **Ảnh hưởng đạo lý nhà Nho,** (gốc duy lí, cơ sở nhân bản, xử thế) **hình tượng người cha, các nhà Nho Việt Nam => gốc rễ truyền thống.**
- **Quá trình học tập, tiếp xúc với văn hóa Pháp, khoa học thực nghiệm phương Tây**
- **Ảnh hưởng học thuyết Mác: phân tích lịch sử, vạch ra đường lối,...**
- **Ảnh hưởng sâu sắc chủ nghĩa tự do cá nhân => cá nhân năng động, tự lập, tự chủ**

CHNC 4: Cách trình bày về con đường rèn luyện, tu dưỡng bản thân, thể hiện cốt cách kẻ sĩ hiện đại của Nguyễn Khắc Viện như thế nào? (Mục đích: Phân tích nghệ thuật nêu quan điểm của tác giả và ý nghĩa cách nêu ấy).

Hướng dẫn HS:

Trình bày một số bản đồ tư duy của HS. (3 sơ đồ với 3 bản thuyết minh khác nhau)

Có thể biểu diễn như sau:

**Hướng dẫn HS:**

Đọc kĩ lại đoạn trích, chú ý cách kết hợp kẻ và nêu quan điểm.

Kể về quá trình tu dưỡng của bản thân bằng những mẫu hồi ức, dừng lại bàn luận, phân tích, qua đó gợi ý về con đường trở thành một kẻ sĩ hiện đại. Bàn về đạo nho, tự thuật về ảnh hưởng của đạo lí nho giáo đối với bản thân, bày tỏ quan điểm đánh giá về nho giáo và học thuyết Mác, từ đó thấy đây là người có chủ kiến rõ ràng, có ý thức học tập tinh thần cốt lõi, tiến bộ của các học thuyết để biến thành của mình, biết kết hợp kiến thức sách vở và sự quan sát trải nghiệm thực tiễn, một con người có cốt cách cứng cỏi, có đạo lí sâu vững và tự tin vào các lựa chọn của mình trong cuộc sống.

Mỗi luận điểm được nêu bằng những lí lẽ nào, dẫn chứng, cách hành văn,... thể hiện cốt cách con người tác giả ra sao? Văn là người, câu này rất đúng với trường hợp NKV.

HOẠT ĐỘNG THỰC HÀNH

CHNC 5: Trong “Nói theo đạo nhà” Nguyễn Khắc Viện viết: “Tôi lao vào hoạt động chính trị, rời từ quan điểm tu, tề, trị, bình, tiến lên chủ nghĩa Mác”. Bài đọc đã giúp em hiểu câu nói trên của ông như thế nào? (Mục đích: Củng cố kiến thức bài đọc).

Hướng dẫn HS:

Đọc lại tiểu sử Nguyễn Khắc Viện, đọc lại văn bản, hệ thống luận điểm, luận cứ. Trên cơ sở nắm chắc các kiến thức về cuộc đời, con người tác giả, căn cứ vào bài viết để lí giải câu nói của ông.

Giải thích câu nói của Nguyễn Khắc Viện: Ông đã đến với chủ nghĩa Mác, học thuyết khoa học của Phương Tây bằng chính những hoạt động cách mạng, chính trị, xã hội sôi nổi của mình, hấp thu những tinh hoa của Nho giáo về lí tưởng sống của người quân tử: tu thân, trị gia, tề quốc, bình thiên hạ và lấy đó làm nền tảng.

Qua những mẫu hình của tác giả trong bài viết về ảnh hưởng của gia đình, của người cha, của lớp Nho sĩ Việt Nam, qua quan điểm tiến bộ của ông về Nho giáo, học thuyết Mác, ta có thể thấy rằng điều ông nói là sự đúc rút ngắn gọn con đường tu dưỡng của ông: kết hợp truyền thống và hiện đại, ông là hình mẫu nhân cách hài hòa Đông Tây. Tiếp thu ưu điểm của Nho giáo ở vấn đề xử thế, tu thân và tinh thần “có mức độ” (không cực đoan, thái quá) trong hệ thống ứng xử. Xuất thân trong gia đình nhà Nho, ông tiếp nhận thấm nhuần một cách tự nhiên tinh thần duy lí và phép xử thế của Đạo Nho. Trong quá trình được đào tạo thành một trí thức Tây học, sống ở Pháp 20 năm, ông tự thu nạp nhiều yếu tố mới của khoa học và các hệ tư tưởng – chính trị phương Tây, đó là tinh thần tôn trọng tự do cá nhân, tinh thần phân tích cải tạo xã hội, coi trọng dưỡng sinh. Ông tích cực, chủ động thu hút các dưỡng chất từ nền tảng Nho giáo và học thuyết Mác, giữa Đông và Tây, truyền thống và hiện đại để tạo nên một nhân cách Nguyễn Khắc Viện rõ ràng trong nguyên tắc sống coi đạo lí là gốc, cứng cỏi mà mềm dẻo linh hoạt, phù hợp với thời đại.

HOẠT ĐỘNG ỨNG DỤNG**Mục tiêu:**

Từ con đường tu dưỡng thành kẻ sĩ hiện đại của Nguyễn Khắc Viện, liên kết đọc và nói, đọc và viết về quan niệm sống của thanh niên thời đại ngày nay.

Hướng dẫn hoạt động:

Trên lớp: thảo luận và phát biểu tự do, GV cho HS góp ý, GV chỉnh sửa cách diễn đạt, uốn nắn quan điểm.

CHNC 6: Trong bối cảnh chính trị, xã hội phức tạp và quá trình Việt Nam giao lưu, hội nhập với thế giới hiện nay, việc phấn đấu trở thành kẻ sĩ hiện đại có ý nghĩa như thế nào với tầng lớp trí thức? (Mục đích: HS kết nối bài đọc với thực tiễn cuộc sống, liên hệ, suy luận.)

CHGM: Phải chăng đây là đòi hỏi tự thân của một nhu cầu xã hội rộng lớn - nhu cầu tổng hợp văn hoá để tồn tại và phát triển ?

Hướng dẫn HS:

Hình thành dàn ý cho bài nói của mình bằng cách trả lời các CH sau:

Kẻ sĩ hiện đại là gì?

Tầng lớp trí thức là những người như thế nào?

Bối cảnh chính trị, xã hội phức tạp và quá trình Việt Nam giao l- u, hội nhập với thế giới hiện nay có những đặc điểm gì đáng lưu ý?

Việc phấn đấu trở thành người trí thức thấm nhuần đạo lí nho giáo, hành xử theo chữ nhân, phụng sự cho nhân dân và tổ quốc, trân quý giá trị bản thân có ý nghĩa gì trong bối cảnh trên?

Quan điểm về việc phấn đấu trở thành kẻ sĩ hiện đại có phải là đòi hỏi tự thân của một nhu cầu xã hội rộng lớn - nhu cầu tổng hợp văn hoá để tồn tại và phát triển hay không? Vì sao?

CHNC 7: Giả sử bạn đỗ thủ khoa của một trường đại học. Bạn sẽ viết bài luận về quá trình rèn luyện học tập của bản thân để phát biểu trong buổi giao lưu với các bạn HS lớp 12 của trường THPT mà bạn vừa tốt nghiệp như thế nào? (Mục đích: HS vận dụng tri thức đọc hiểu vào thực tiễn cuộc sống. Kết nối đọc và nói).

Hướng dẫn HS:

Đây là bài phát biểu nên cần rõ ràng về ý, mạch lạc trong diễn đạt, cách nói truyền cảm, tự nhiên, tránh lên gân, khoa trương. Có thể kết hợp vừa kể chuyện vừa nêu chính kiến để giúp người nghe hình dung con đường tu dưỡng rèn luyện của bản thân để trở thành một thủ khoa; truyền cho người nghe cảm hứng phấn đấu, hoàn thiện mình đạt những mục tiêu trong tương lai.

Về nhà: Viết câu trả lời trong khoảng 400-600 chữ.

HS có thể tham khảo bài phát biểu sau:

Tôi sinh ra và lớn lên trong gia đình cha là doanh nhân, mẹ là cô giáo dạy văn. Từ bé tôi đã may mắn được hít thở bầu không khí của văn chương khi mẹ tôi thường ru tôi bằng liên khúc những bài ca dao, những câu tục ngữ, những bài thơ lục bát của Nguyễn Bính, Nguyễn Duy, Đồng Đức Bốn,... Bố tôi có biệt tài kể chuyện kiểu tiểu thuyết chương hồi về đủ các đề tài, cả chuyện thật và chuyện bịa. Nhiễm chất nghệ sĩ và tính lãng mạn của mẹ tôi, tính thực tế và đầu óc tài chính minh bạch của cha, tôi ước mơ mình trở thành một nhà kinh tế học từ khi bước vào cấp III. Giấc mơ ấy thôi thúc tôi dành sự quan tâm tới hầu hết các môn học từ toán, đến văn, sử, địa. Tiếng Anh là thứ tôi rất khoái

vì học nó tôi mở rộng thêm được nhiều hiểu biết về văn hóa thế giới. Tôi lại có thêm những kĩ năng đọc hiểu, nghe, nói, viết từ ngoại ngữ để vận dụng trong việc học văn và đọc tài liệu tham khảo.

May mắn thứ hai là tôi được học ở một trường chuyên nổi tiếng của mảnh đất văn hiến – khoa bảng. Những người thầy tài năng, tâm huyết đã truyền cho tôi cảm hứng trong tìm tòi nghiên cứu tất cả những lĩnh vực tôi yêu thích. Vì thế kết quả học tập của tôi luôn đạt giới ở các môn. Tôi hăng hái tham gia các hoạt động Đoàn, và từng được là thành viên của đoàn học sinh Việt Nam tham gia chương trình giao lưu tại Nhật Bản của tổ chức Jica trong 10 ngày. Những ngày ngắn ngủi ấy hun đúc thêm mơ ước của tôi về tương lai, củng cố thêm cho tôi niềm tin vào tính kỉ luật, sự cần cù sẽ giúp mình thành công.

Kì thi đại học đến gần, tôi hoàn toàn thoải mái khi đăng kí nguyện vọng vào Kinh tế quốc dân khoa Tài chính ngân hàng. Tôi học ôn say sưa và thi cả hai khối A và D. Tôi rất vui nhưng không bắt ngờ khi trở thành thủ khoa của trường Kinh tế quốc dân. Bởi vì tôi cảm nhận được sự thành công ngay trong quá trình phấn đấu suốt những năm tháng học tập dưới mái trường phổ thông.

Bây giờ nhìn lại những năm tháng ấy, cảm giác thanh thản choán ngập tâm hồn tôi. Tôi chỉ muốn nói rằng, nếu bạn có niềm đam mê, bạn biết chăm chút nuôi dưỡng nó từng ngày thì ông trời không bao giờ phụ bạn. Yếu tố may mắn cũng không thể không nói tới: may mắn của tôi là được gia đình tạo cho bộ phông ban đầu, là được nhà trường dạy dỗ chu đáo. Trong đó, gia đình giống như một điểm tựa tuyệt vời nhất. Tôi nhớ những ngày cuối tuần cả nhà tôi có thú vui mỗi người một cuốn sách mình yêu thích đọc ngón ngấu, rồi cùng nhau tranh luận về chúng. Hay chúng tôi cũng thường cùng nhau đi công viên, đi thăm họ hàng, ra ngoài ăn bữa sáng, cùng chơi thể thao... Tất cả điều đó đã tạo cho tôi cảm giác cân bằng, không bị học hành và các chuyện xấu tạo áp lực.

Cuối cùng, tôi muốn cảm ơn tất cả các bạn đã lắng nghe tôi chia sẻ. Tôi chẳng có bí quyết gì đặc biệt để thành công. Những ngày tháng phía trước còn nhiều cơ hội và thử thách tôi cần đón lấy và vượt qua, khi ấy nói lời tri ân với gia đình, các thầy cô, với cuộc sống mến yêu này, cũng chưa là muộn lắm, phải không các bạn?

CHNC 8: Dựa vào bài viết của Nguyễn Khắc Viện, anh/chị hãy viết một bài luận về bản thân, nhằm gây sự chú ý của những người xét duyệt hồ sơ du học nước ngoài? (Mục đích: HS vận dụng tri thức đọc hiểu vào thực tiễn cuộc sống. Kết nối đọc và viết).

Hướng dẫn HS:

Dùng cách viết đan xen kể chuyện và bàn luận để trình bày về quá trình rèn luyện học tập của mình, quá trình lập các thành tích, tích lũy kinh nghiệm, thể hiện con người

bạn với sở trường, năng lực đặc biệt nào đó, khát vọng, mục tiêu, quan niệm công việc, cuộc sống. Đảm bảo bài viết ngắn gọn, rõ ràng, thể hiện sự khác biệt.

Có thể tham khảo với một số thông tin sau:

Theo Nancy Meislahn, giám đốc thu nhận và trợ giúp tài chính sinh viên tại đại học Wesleyan University (Hoa Kỳ) cho biết: “bạn cần làm sao để bài luận văn nêu bật những điểm cá biệt của bạn, để thấy con người bạn đã hình thành như thế nào...”.

Còn đây là lời khuyên của ông Ralph Figueroa, hiện là giám đốc về tư vấn đại học, ở Albuquerque Academy. “Hãy tự tin kể về chính mình cho một người chưa hề gặp mặt. Viết về những gì bạn biết, đã trải qua. Những điều này không cần phải ly kỳ, hấp dẫn, quá độ, hay làm thay đổi cả đời sống. Điều quan trọng là những điều đó phải thực sự liên quan đến bạn, đến con người của bạn, điều gì quan trọng và có ý nghĩa nhất với bạn. Nhưng cũng đừng quá đi vào chi tiết, vì đây không phải là hồi ký cuộc đời bạn. Hãy giữ cho bài viết ngắn gọn. Luôn nhớ là các giới chức xét đơn muốn thấy được về con người thật của bạn...”.

PHỤ LỤC 6
THĂM DÒ Ý KIẾN CỦA HS VỀ HỆ THỐNG CÂU HỎI
DẠY HỌC ĐỌC HIỂU VĂN BẢN
Hiện tài là nguyên khí của quốc gia

Ngữ văn 10**Thời gian: 1 tiết****Mục đích:** Biết độ khó và tính hấp dẫn gây hứng thú của bộ CH.**Đánh dấu X vào phương án trả lời thích hợp với em:**

CH1: Tại sao vua Lê Thánh Tông sai Thân Nhân Tông viết bài văn bia *Hiện tài là nguyên khí của quốc gia*? (Mục đích: Kiểm tra hiểu biết về tác giả)

Khó: Dễ: Bình thường: Hay: Chưa hay:

CH2: Tại sao vua Lê Thánh Tông chọn Văn Miếu làm nơi khắc bia ghi tên Tiến sĩ? (Mục đích: Kiểm tra hiểu biết về Văn Miếu- Quốc Tử Giám và bài văn bia)

Khó: Dễ: Bình thường: Hay: Chưa hay:

CH3: *Hiện tài là nguyên khí của quốc gia* nghĩa là gì? (Mục đích: Kiểm tra việc đọc hiểu các từ ngữ khó)

Khó: Dễ: Bình thường: Hay: Chưa hay:

CH4: Tìm trong văn bản những từ cùng trường nghĩa với các từ *hiện tài*, *quốc gia* và điền vào bảng dưới đây (*từ cùng trường nghĩa là tập hợp của những từ có ít nhất một nét chung về nghĩa*): (Mục đích: Kiểm tra việc đọc hiểu các từ ngữ khó)

<i>Hiện tài</i>	<i>Quốc gia</i>

Khó: Dễ: Bình thường: Hay: Chưa hay:

CH5: Đọc thầm đoạn từ “*Tôi dẫu nông cạn vụng về... đến “không có việc gì không làm đến mức cao nhất”*, tìm các cụm từ điền vào bảng dưới đây cho phù hợp. (Mục đích: nhớ các thông tin, định vị các thông tin trong văn bản).

CỘT 1	CỘT 2	CỘT 3
<i>Hiền tài là nguyên khí của quốc gia</i>	<i>vì vậy</i>	
<i>Kẻ sĩ quan hệ với quốc gia trọng đại</i>	Cho nên	
<i>Triều đình mừng được người tài</i>		

Khó: Dễ: Bình thường: Hay: Chưa hay:

CH6: Mối quan hệ giữa các cụm từ ở cột 1 và cột 3 là gì? (Mục đích: nhận biết mạch logic ý trong các câu, cách lập luận).

Khó: Dễ: Bình thường: Hay: Chưa hay:

CH7: Đoạn 1, tác giả trình bày quan điểm về vấn đề gì? (Mục đích: Xác định nội dung đoạn văn bản).

Khó: Dễ: Bình thường: Hay: Chưa hay:

CH8: Đọc lại đoạn từ *Nay thánh minh lại cho rằng... mà thôi* tìm một cụm từ quan trọng liên quan đến việc làm của triều đình nhằm trọng đãi nhân tài? (Mục đích: xác định thông tin cơ bản, từ khóa của câu văn).

Khó: Dễ: Bình thường: Hay: Chưa hay:

CH9: Đọc thêm lại đoạn từ "*Nay thánh minh...*" đến hết, liệt kê các cụm từ nêu tác dụng, ích lợi của việc khắc bia ghi tên tiên sĩ theo bảng dưới đây: (Mục đích: xác định thông tin cơ bản, từ ngữ then chốt).

Đối với	Tác dụng, ích lợi
Kẻ sĩ	
Kẻ sĩ chốn trường ốc lều tranh	
Những kẻ vì nhận hối lộ mà hư hỏng, hay rơi vào hàng ngũ bọn gian ác	
Kẻ ác	
Người thiện	
Sĩ phu	
Mệnh mạch nước nhà	

Khó: Dễ: Bình thường: Hay: Chưa hay:

CH10: Nhìn vào bảng liệt kê trên, em có bình luận gì về ý nghĩa của việc khắc bia tiến sĩ. (Mục đích: HS biết bình luận, phân tích vấn đề).

Khó: Dễ: Bình thường: Hay: Chưa hay:

CH11: Thái độ tác giả khi phân tích dụng ý của nhà vua về việc khắc bia ghi danh tiến sĩ thể hiện qua những câu văn, những từ ngữ nào? Em đọc to những câu văn, những từ ngữ đó lên. Đó là thái độ như thế nào? Nhận xét cách viết câu của tác giả. (Mục đích: nhận ra thái độ người viết qua cách hành văn).

Khó: Dễ: Bình thường: Hay: Chưa hay:

CH12: Nhà văn sử dụng cách trình bày ý nào sau đây trong đoạn văn từ *Nay thánh minh...* đến hết (Chú ý câu mở đầu đoạn và kết thúc đoạn): (Mục đích: Nhận biết cách trình bày ý).

B. Quy nạp B. Diễn dịch C. Tổng-phân-hợp

Khó: Dễ: Bình thường: Hay: Chưa hay:

CH13: Đọc thầm lại toàn văn bản, xem tại sao tác giả nói rằng việc dựng đá đề bia đặt ở cửa Hiền Quan không chỉ là *chuyện văn suông ham tiếng hão*? (Mục đích: HS khái quát lại ý toàn bài và nhận ra nghệ thuật thuyết phục của tác giả).

Khó: Dễ: Bình thường: Hay: Chưa hay:

CH14: Vậy đoạn 1 và đoạn 2 có mối quan hệ như thế nào?

Khó: Dễ: Bình thường: Hay: Chưa hay:

CH15: Tư tưởng bao trùm của bài viết là gì?

Khó: Dễ: Bình thường: Hay: Chưa hay:

CH16: Tác giả triển khai luận đề đó bằng một luận điểm chính nào?

Khó: Dễ: Bình thường: Hay: Chưa hay:

CH17: Các luận cứ làm rõ luận điểm chính là gì?

Khó: Dễ: Bình thường: Hay: Chưa hay:

CH18: Vẽ sơ đồ cách trình bày ý của bài viết?

Khó: Dễ: Bình thường: Hay: Chưa hay:

CH19: Bài văn bia của Thân Nhân Trung có ý nghĩa gì đối với đương thời và thời đại ngày nay? (Mục đích: người đọc tìm đến ý nghĩa lịch sử của VB, liên hệ với ngữ cảnh ra đời và thời đại).

Khó: Dễ: Bình thường: Hay: Chưa hay:

CH20: Từ tư tưởng của bài viết, em có suy nghĩ gì về nhiệm vụ quan trọng của người học sinh hiện nay? (Mục đích: Liên hệ, so sánh để đạt được hiểu biết đầy đủ về VB trong mối liên hệ với các kiến thức thân thuộc hàng ngày. Luyện nói văn nghị luận: nêu quan điểm, thuyết phục bằng cách viết các câu khẳng định, phủ định, cầu khiến, trình bày theo cách quy nạp hoặc diễn dịch, tổng - phân - hợp).

Khó: Dễ: Bình thường: Hay: Chưa hay:

CH21: Theo em, vì sao tác giả Thân Nhân Trung lại nói: “*Hiện tài là nguyên khí của quốc gia, nguyên khí thịnh thì thế nước mạnh, rồi lên cao, nguyên khí suy thì thế nước yếu, rồi xuống thấp?*” Trả lời bằng đoạn văn nghị luận từ 25 đến 30 câu. (Mục đích: Đặt văn bản vào ngữ cảnh văn bản ra đời, liên hệ với các triều đại phong kiến trước và sau Lê Thánh Tông để thấy vai trò thực sự quan trọng của người hiền tài).

Khó: Dễ: Bình thường: Hay: Chưa hay:

CH22:

GS.TS Ngô Ngọc Liên trong bài viết “Ngày xuân bàn thêm về chữ văn” (Báo Văn nghệ số 1+2, ngày 5-1-2013) có đề xuất: “Cùng tượng danh sư Chu Văn An nên có thêm tượng thờ Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, Nguyễn Bình Khiêm và Lê Quý Đôn” ở Văn Miếu – Quốc Tử Giám.

Em hãy viết bài luận thuyết phục Ban quản lí di tích Nhà nước về đề xuất trên.

Khó: Dễ: Bình thường: Hay: Chưa hay:

CH23:

Xây dựng một số đề án: (Mục đích: Tích hợp kiến thức liên môn trong dạy học, ứng dụng kiến thức kĩ năng đọc hiểu để tạo lập văn bản thông dụng trong đời sống).

- Xây dựng đề án “Dựng tượng các danh nhân (mà trường học em mang tên) hoặc tượng các học sinh thành đạt của nhà trường trong khuôn viên nhà trường.
- Xây dựng phòng lưu niệm về danh nhân trường mang tên.

Khó: Dễ: Bình thường: Hay: Chưa hay:

PHỤ LỤC 7

GIÁO ÁN CÁC BÀI DẠY Ở LỚP ĐỐI CHỨNG

2 VBNL xã hội, 2 VBNL văn học; 1 trung đại, 3 hiện đại; .

Ý NGHĨA VĂN CHƠI.

(Hoài Thanh)

Ngày soạn: 20/2/2012

Ngày dạy: 27/2/2012

Người soạn và dạy: Phạm Thị Hoa – GV trường THCS Trần Đăng Ninh

Mục tiêu cần đạt:**A. Mục tiêu:**

Học sinh hiểu đ-ợc quan niệm của Hoài Thanh về nguồn gốc cốt yếu, nhiệm vụ, công dụng của văn ch-ơng trong lịch sử loài ng-ời.

Hiểu đ-ợc phần nào phong cách nghị luận văn ch-ơng của t/g: vừa có lí lẽ vừa có cảm xúc, hình ảnh.

Rèn kĩ năng phân tích bố cục, dẫn chứng, lí lẽ trong VBNL.

Giáo dục ý thức trân trọng và vị trí của văn ch-ơng.

B - Ph-ơng pháp:

- Tìm hiểu văn bản, nêu-gqvd, phân tích.

C - Chuẩn bị:

- Gv: G/án. Tài liệu liên quan.

- Hs: Chuẩn bị bài theo hệ thống câu hỏi.

D - Tiến trình lên lớp:**I. ổn định tổ chức: (1p)**

II. Kiểm tra: (5p) Trong bài “Đức tính giản dị...” luận đề được triển khai thành mấy luận điểm? Đó là những luận điểm gì?

III. Bài mới:

1. Đặt vấn đề.(1p) G dẫn vào bài.

2. Triển khai.

Hoạt động của GV và HS	Nội dung kiến thức
<p>* Hoạt động 1.(13p)</p> <p>- Giới thiệu vài nét về t/g, xuất xứ. (Hoài Thanh, Hoài Chân là tác giả tập phê bình nổi tiếng: <i>Thi nhân Việt Nam</i> in 1942)</p> <p>- H. Đọc văn bản, giải nghĩa từ.</p>	<p><u>I. Tìm hiểu chung.</u></p> <p><u>1. Tác giả, tác phẩm:</u> (sgk 61)</p> <p><u>2. Đọc, giải thích từ khó:</u> (sgk)</p>

? VB này thuộc thể loại gì?

? Bố cục của vb? Nội dung từng phần?

? Vì sao vb ko có phần kết luận?

- H. Đây chỉ là đoạn trích.

*** Hoạt động 2.(18p)**

G. Nêu vấn đề.

H. Thảo luận, suy nghĩ, trả lời.

? T/g kể chuyện thi sĩ ấn Độ để làm gì? Luận đề đ- ọc nêu lên là gì?

? Cách nêu luận đề nh- vậy có tác dụng gì?

? Theo Hoài Thanh nguồn gốc cốt yếu của văn ch- ơng là gì? Quan niệm nh- vậy đã đúng ch- a?

- G. Nói cốt yếu là nói cái chính, cái quan trọng nhất chứ ch- a phải là nói tất cả.

- H. Trả lời câu hỏi 2 sgk, giải thích và tìm dẫn chứng để CM.

? Theo Hoài Thanh công dụng của văn ch- ơng là gì?

- H. Đọc vb, tìm ý.

? Nh- vậy, bằng 4 câu văn, HT đã giúp ta hiểu thêm những ý nghĩa sâu sắc nào của v.c?

- H. Khái quát.

3. Thể loại.

(Nghị luận văn ch- ơng)

4. Bố cục: (2 phần)

- Từ đầu ... “muôn loài”: Nguồn gốc cốt yếu của văn ch- ơng.

- Phần còn lại: Công dụng của văn ch- ơng.

III. Phân tích.

1. Nguồn gốc cốt yếu của văn ch- ơng.

- Là lòng th- ơng ng- ời.

- Rộng ra là th- ơng cả muôn vật, muôn loài.

-> Đây là quan niệm đúng đắn và sâu sắc.

Cách vào đề: bất ngờ, tự nhiên, hấp dẫn và xúc động. Luận đề đ- ọc dẫn dắt và nêu theo lối quy nạp.

-> Kết luận: Nguồn gốc của văn ch- ơng đều là tình cảm, là lòng vị tha.

2. Công dụng của văn ch- ơng.

- Văn ch- ơng sẽ là hình dung của sự sống muôn hình vạn trạng.

- Văn ch- ơng còn sáng tạo ra sự sống.

- Văn ch- ơng giúp cho ng- ời đọc có tình cảm, có lòng vị tha.

- Văn ch- ơng giúp ta cảm nhận sâu sắc cảnh đẹp th/nh.

- Văn ch- ơng làm đẹp, làm giàu cho cuộc sống (Các thi, văn nhân làm giàu sang lịch sử nhân loại).

-> Văn ch- ơng giúp cho t/c và gọi lòng vị tha. Nó t/đ đến con ng- ời 1 cách tự nhiên theo lối

<p>? Qua vb, em cảm nhận đ- ọc điều gì về thái độ, t/c của Hoài Thanh với v.c? - G. Chốt ý.</p> <p>? Nhận xét về cách lập luận trong vb? Lấy ví dụ minh hoạ?</p> <p>* Hoat động 3.(3p)</p> <p>? Khái quát giá trị nội dung và nghệ thuật? - H. Đọc ghi nhớ.</p>	<p>đồng cảm, đồng điệu tâm hồn làm cho t/c của ng- ời đọc trở nên phong phú, sâu sắc, tốt đẹp hơn.</p> <p>* Cảm nhận về Hoài Thanh:</p> <p>- Am hiểu về văn ch- ơng. - Có q.đ rõ ràng, xác đáng về v.c. - Trân trọng, đề cao v.c.</p> <p>* Cách lập luận: Vừa có lí lẽ, vừa có cảm xúc và hình ảnh: VD: Đoạn văn mở đầu, hai đ.v cuối.</p> <p>III. Tổng kết.</p> <p>* Ghi nhớ: SGK (63).</p>
--	--

IV. Củng cố.(3p)

- Đọc thêm (63). Thảo luận phân luyện tập.

V. Dặn dò.(1p)

- Tóm tắt hệ thống luận điểm, luận chứng.
- Tìm d/c thơ văn đã học và đã đọc để CM về công dụng của v.c.
- Chuẩn bị: Viết bài số 5.

HIỀN TÀI LÀ NGUYÊN KHÍ CỦA QUỐC GIA*(Thân Nhân Trung)*

Ngày soạn: 25/11/2012

Ngày dạy: 01/12/2012

Người soạn và dạy: Trần Thị Mai – GV trường THPT Nguyễn Khuyến

Mục tiêu cần đạt:**A. Mục tiêu bài học:**

1. Kiến thức: thấy được quan niệm đúng đắn về vai trò của người hiền tài đối với vận mệnh đất nước và ý nghĩa của việc khắc bia biểu dương họ. Hiểu được cách viết văn chính luận sắc sảo, lập luận, kết cấu chặt chẽ, thuyết phục người đọc, người nghe
2. Kỹ năng: - Biết cách đọc- hiểu các văn bản bia và bình sử.
- Rèn kỹ năng đọc- hiểu văn bản
3. Trân trọng người hiền tài, có ý thức trách nhiệm phát huy truyền thống giống nòi.

B. Thiết kế bài học**I. Chuẩn bị của GV và HS:**

1. Giáo viên: Đọc SGK, đọc tài liệu tham khảo trong “*Đọc – hiểu ngữ văn 10*” của Trần Trọng Hoàn; thiết kế bài học.
2. Học sinh: Đọc văn bản; trả lời các câu hỏi HDHB .

II. Tổ chức hoạt động dạy học:**Hoạt động 1. Ôn định tổ chức:**

- . Kiểm tra bài cũ:
- ? Trình bày nghệ thuật lập luận chặt chẽ của bài Tựa ?
- luận điểm mạch lạc, tập trung nổi bật vấn đề nghị luận
- lí lẽ và dẫn chứng kết hợp hài hòa
- đan xen giữa chất trữ tình và nghị luận
- . Bài mới:

Hoạt động của GV&HS	Kiến thức cần đạt
Hoạt động 2: GV hướng dẫn HS đọc <i>Tiểu dẫn</i> - SGK, HS trình bày những nét ngắn gọn về tác giả, xuất xứ và hoàn cảnh ra đời của văn bản.	I. Giới thiệu chung: <i>1. Tác giả:</i>

<p>- Đọc kĩ phần Tri thức đọc- hiểu để nắm đặc điểm của văn bia. GV nhấn mạnh những ý cơ bản</p> <p>Hoạt động 3: tổ chức đọc hiểu văn bản</p> <p>* Hướng dẫn hs đọc văn bản</p> <p>* Bài văn bia có kết cấu chặt chẽ như một bài nghị luận. Vậy em hãy thử phát hiện mạch ý của bài văn bia?</p> <p>HS thảo luận các câu hỏi trong phần HDHB. GV nhận xét, đánh giá và định hướng sau phần trả lời của HS:</p> <p>? Phần mở đầu được tác giả trình bày như thế nào?</p> <p>? Giải thích câu: “Hiền tài là</p>	<p>Thân Nhân Trung (1418-1499), tự là Hậu Phủ, người làng Yên Ninh, yên Dũng- Bắc Giang. Ông đỗ Tiến sĩ năm 1469, thành viên của Hội Tao Đàn, ngoài văn bia còn sáng tác thơ.</p> <p>2. <u>Xuất xứ:</u> Trích trong văn bản nguyên có tên là: <i>Bài kí đề danh Tiến sĩ khoa Nhâm Tuất niên hiệu Bảo Đại thứ ba-1442</i></p> <p>3. <u>Hoàn cảnh:</u> Viết năm: 1484, thời Hồng Đức</p> <p>4. <u>Thể loại: Bi ký</u></p> <p>- Thể văn nghị luận cổ, thường khắc ở trên đá, ghi lại các sự việc trọng đại, hoặc tên tuổi, cuộc đời của những người có công đức lớn truyền lại đến đời sau.</p> <p>- Thường gặp ba loại văn bia: bia công đức; bia xây dựng công trình kiến trúc; và lăng mộ.</p> <p><u>II. Đọc- hiểu:</u></p> <p>* <u>Đọc văn bản:</u> Hs đọc với giọng trang trọng, tha thiết thể hiện tinh thần coi trọng hiền tài của tác giả và thời đại ông.</p> <p>* <u>Tìm hiểu bố cục</u> <u>Nội dung chính:</u> Thể hiện quan niệm đúng đắn về vai trò của người hiền tài đối với vận mệnh đất nước và ý nghĩa của việc khắc bia biểu dương họ</p> <p><u>Ba phần</u></p> <p>- Phần I: Mở đầu: Khái quát vai trò của người hiền tài -> lý do dựng bia tiến sĩ</p> <p>- Phần II: Ý nghĩa của việc dựng bia tiến sĩ</p> <p>- Phần kết: Khẳng định lại ý nghĩa của việc dựng bia</p> <p>* <u>Đọc hiểu văn bản</u></p> <p>1. <u>Lí do dựng bia TS:</u> Cách mở đầu quen thuộc bằng thái độ khiêm tốn của người viết và đi ngay vào vấn đề chính bằng 1 nhận định có tính chất chân lí được đúc kết từ lâu: <i>Hiền tài...quốc gia</i></p> <p>+ Hiền tài là người có tài cao học rộng và có đạo đức</p>
--	--

nguyên khí của quốc gia”. Hiền tài có quan hệ như thế nào đối với vận mệnh nước nhà?

Từ sự ý thức sâu sắc vai trò của hiền tài tác giả đã lập luận như thế nào để khẳng định ý nghĩa việc dựng bia tiến sĩ?

? Dựa vào đoạn trích, hãy CMR: Triều đình mừng được người tài, không việc gì không làm đến mức cao nhất?

? Việc dựng bia “đề danh tiến sĩ” ở Văn Miếu nhằm mục đích gì?

Hoạt động 4 : Tổng kết

HS khái quát giá trị nội dung và nghệ thuật của văn bản

GV định hướng

+ Nguyên khí: chất làm nên sự sống còn và phát triển của đất nước, xã hội.

+Hiền tài: là kết tụ khí thiêng của dân tộc, của trời đất. -> Hiền tài có ý nghĩa quyết định đến sự thịnh suy của đất nước.

-> tác giả nêu bật được vai trò quyết định của hiền tài với vận mệnh dân tộc.

2. Ý nghĩa của việc dựng bia:

- Triều đình đều có những hình thức tôn vinh hiền tài, *quý chuộng kẻ sĩ, ban ân rất lớn, nêu tên ở tháp Nhạn, ban cho danh hiệu Long hổ, bày tiệc Văn hi* tuy vậy vẫn chưa xứng

- Dựng bia Tiến sĩ :

+ Thể hiện tinh thần trọng người tài của các đấng minh vương *Khiến cho kẻ sĩ trông vào mà phấn chấn hâm mộ, rèn luyện danh tiết...* đây là việc làm đúng đắn và cần thiết vì: để tôn vinh, ghi nhớ, giáo dục kẻ sĩ rèn luyện, răn kẻ ác, rèn giữa danh tiếng cho sĩ phu, củng cố mệnh mạch cho nước nhà -> sâu xa

+ Cũng là lời nhắc nhở mọi người, nhất là trí thức nhận rõ trách nhiệm với vận mệnh dân tộc

3. Khẳng định lại mục đích của việc dựng bia TS:

lâu dài và sâu sắc là:

+Răn dạy lễ phải.

+Phòng ngừa sự tha hoá, biến chất của người có tài trong thiên hạ

-> Tấm bia là lời nhắc nhở các bậc hiền tài ý thức hơn trách nhiệm của mình với vận mệnh dân tộc. Đây là kế sách thu phục và sử dụng hiền tài của các bậc minh quân.

III. Tổng kết

- Nội dung: giải thích ý nghĩa và mục đích của việc dựng bia TS: ghi công, động viên khích lệ người tài dồn tâm sức, hơn nữa chăm lo cho vận mệnh đất nước.

<p>HS thảo luận: Vấn đề trân trọng, thu hút hiền tài mà tác giả đặt ra ngày ấy bây giờ còn giá trị không?</p>	<p>- Nghệ thuật:</p> <p>+ Lối kết cấu vòng tròn nhấn mạnh vai trò quan trọng của hiền tài đối với vận mệnh dân tộc và sự trân trọng đối với người tài.</p> <p>+ Ngôn ngữ cô đúc, lập luận sắc sảo, có sức truyền cảm, có khả năng thuyết phục người nghe, người đọc.</p> <p>- Vấn đề tác giả đặt ra cho đến nay vẫn là tư tưởng nhất quán trong kế sách xây dựng và phát triển đất nước. Mỗi trí thức thêm chí khí, nghị lực để rèn đức luyện tài hơn nữa phục vụ cho đất nước, nhân dân</p>
---	--

III. Củng cố: ? Khái quát nội dung và nghệ thuật của văn bản

- Nội dung: giải thích ý nghĩa và mục đích của việc dựng bia TS: ghi công, động viên khích lệ người tài dồn tâm sức, hơn nữa chăm lo cho vận mệnh đất nước.

- Nghệ thuật:

+ Lối kết cấu của một bài tựa, kết cấu vòng tròn nhấn mạnh vai trò quan trọng của hiền tài đối với vận mệnh dân tộc và sự trân trọng đối với người tài.

+ Ngôn ngữ cô đúc, lập luận sắc sảo, có sức truyền cảm, có khả năng thuyết phục người nghe, người đọc

IV. Hướng dẫn học bài ở nhà:

- Từ bài học trên lớp hãy rút ra cách đọc- hiểu những văn bản thuộc thể loại văn bia và bình sử.

- Việc dựng bia *đề danh tiến sĩ* ở Văn Miếu nhằm mục đích gì?

- Soạn tiếp bài *Khái quát lịch sử tiếng Việt*

V. Rút kinh nghiệm

MỘT THỜI ĐẠI TRONG THI CA

Ngày soạn: 16/4/2012

Ngày dạy: 23/4/2012

Người soạn và dạy: Nguyễn Thị Len – GV trường THPT Tống Văn Trân

A. Mục tiêu bài học:

Giúp hs

1. Kiến thức:

- Hiểu được quan niệm của Hoài Thanh về *tinh thần thơ mới* trên cả hai bình diện văn chương và xã hội ;

- Thấy được những nét đặc sắc trong cách nghị luận của Hoài Thanh.

2. Kỹ năng:

- Rèn luyện kỹ năng đọc-hiểu và viết một bài văn nghị luận.

3. Giáo dục:

- Giáo dục lòng trân trọng và ý thức giữ gìn tinh hoa văn chương dân tộc.

B. Thiết kế bài giảng.

I. Chuẩn bị của GV, HS:

1.GV: SGK, SGV, Chuẩn kiến thức kỹ năng, giáo án, tài liệu tham khảo...

2.HS: Sách vở, đồ dùng học tập.

II. Tổ chức dạy học:

* Hoạt động 1:

- Tiểu dẫn

- Thời gian: 15 phút

- Mục tiêu: Giúp HS tìm hiểu khái quát về tác giả và tác phẩm

- Phương pháp: Đọc-hiểu, phát vấn, nêu vấn đề, thuyết trình...

*Hoạt động 2:

- Đọc- hiểu văn bản.

- Thời gian: 60 phút

- Mục tiêu: Hướng dẫn HS đọc- hiểu văn bản

- Phương pháp: Đọc- hiểu, nêu vấn đề, phát vấn, thuyết trình...

Tiết 106+107.

Hoạt động của GV, HS	Nội dung kiến thức cần đạt
<p>GV yêu cầu HS đọc tiểu dẫn, tóm tắt nội dung chính và trả lời câu hỏi:</p> <p>* Trình bày những nét tiêu biểu về tác giả Hoài Thanh? (Cuộc đời, sự nghiệp sáng tác)</p> <p>HS: Trả lời</p> <p>GV: chốt kiến thức.</p> <p>GV: thuyết trình, mở rộng</p> <p>- Là một trong những nhà phê bình văn học xuất sắc nhất của nền văn học Việt Nam hiện đại. Ông có biệt tài trong việc thẩm bình thơ. Cách phê bình của ông thiên về thưởng thức và ghi nhận ấn tượng. Ông gọi lối phê bình của mình là “lấy hồn tôi để hiểu hồn người”, tuy nhiên, không phải không có một căn cốt lí luận vững chắc. Văn phê bình của Hoài Thanh thường nhẹ nhàng, tinh tế, tài hoa và luôn thấp thoáng một nụ cười hóm hỉnh. Năm 2000, Hoài Thanh được Nhà nước tặng giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật.</p> <p>“Một đời làm văn tôi chỉ tìm cái hay cái đẹp để bình. Đó là điều ham muốn của tôi. Vậy mà tôi đã vấp phải khối chuyện phiền: kẻ yêu, người ghét. Thậm chí tôi còn bị vu cáo, bị nói oan. Tôi biết vậy nhưng không thể sống khác, viết khác cái tạng của mình. Điều mà tôi có thể hoàn toàn yên tâm và tự hào trước lúc đi xa là tôi đã sống và viết hoàn toàn trung thực”(Hoài Thanh)</p> <p>GV giới thiệu đôi nét về tác phẩm “Thi</p>	<p>I.Tiểu dẫn</p> <p>1.Tác giả: Hoài Thanh (1909 - 1982)</p> <p><i>a. Cuộc đời:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Xuất thân gia đình nhà nho nghèo - Quê: Nghi Trung, Nghi Lộc, Nghệ An. - Trước cách mạng: tham gia phong trào yêu nước, bị bắt. - Viết văn từ những năm 30 thế kỉ 20 - Cách mạng tháng 8: tham gia khởi nghĩa sau đó hoạt động trong ngành văn hóa Nghệ thuật <p><i>b.Sự nghiệp:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Là nhà phê bình xuất sắc của văn học Việt Nam hiện đại - Tác phẩm: Thi nhân Việt Nam; Văn chương và hành động; Có một nền văn hóa Việt Nam... <p>2. Tác phẩm:</p> <p><i>a) “Thi nhân Việt Nam”</i></p>

<p>nhân Việt Nam”.</p> <p>HS: lắng nghe</p> <p>GV: Nhấn mạnh</p> <p>- <i>Nhìn tổng thể, Thi nhân Việt Nam là công trình biên khảo có giá trị tin cậy cao về phong trào Thơ mới, cả về ba mặt: nghiên cứu, phê bình và tuyển thơ</i></p> <p>Nêu vị trí và nội dung tiêu luận “ Một thời đại trong thi ca” ?</p> <p>HS: Trả lời</p> <p>GV: Mở rộng</p> <p>- <i>Đoạn trích này là phần căn cốt của bài tiểu luận cùng tên, được xem là công trình tổng kết có giá trị về phong trào thơ Mới.</i></p> <p>- <i>Một thời đại trong thi ca là điểm sắc nét của cuốn sách, đề cập đến nhiều vấn đề, đồng thời gợi ý cho các nhà thơ về nỗ lực vượt thoát khỏi sự bế tắc (trở về cội nguồn dân tộc, tìm đến di sản tinh thần của cha ông, nhất là ca dao)</i></p>	<p>- Công trình biên khảo về phong trào thơ mới 1932- 1945.</p> <p>+ Nghiên cứu</p> <p>+ Phê bình</p> <p>+ Tuyển thơ</p> <p>- Viết năm 1942.</p> <p>b) “<i>Một thời đại trong thi ca</i>” :</p> <p>- Tiêu luận mở đầu tác phẩm</p> <p>- Nội dung: Tổng kết một cách sâu sắc phong trào thơ mới</p>
<p>* GV hướng dẫn HS đọc văn bản sau đó yêu cầu HS đọc tác phẩm.</p> <p>HS: Đọc</p> <p>* Nêu bố cục và nội dung chính của từng phần?</p> <p>HS: Trả lời</p> <p>* Mở đầu phần một, Hoài Thanh đã nêu lên</p>	<p>II. Đọc- hiểu văn bản</p> <p>1.Đọc</p> <p>* Chú thích: SGK</p> <p>2.Bố cục: Chia thành 3 phần:</p> <p>- Phần 1: Từ đầu đến “nhìn vào đại thể” (Cách xác định thơ Mới).</p> <p>- Phần 2: Tiếp theo đến “nó tội nghiệp quá”(Tinh thần thơ Mới)</p> <p>- Phần 3: Còn lại (Sự vận động của thơ Mới xung quanh cái tôi và bi kịch của nó).</p> <p>3.Tìm hiểu văn bản.</p>

<p>vấn đề gì? Chỉ ra cách nhận diện thơ Mới của tác giả? HS: Trả lời GV: Chốt kiến thức</p> <p>* Theo Hoài Thanh, điều cốt lõi mà thơ mới đưa đến cho thi đàn Việt Nam thời bấy giờ là gì? HS: Trả lời GV: <i>Theo Hoài Thanh, thơ mới chính là hệ quả của “cái khát vọng rời trời cho thi ca, cái khát vọng nói rõ những điều kín nhiệm u uất, cái khát vọng được thành thực”, thành thực với cái tôi của mình. Như vậy, tinh thần thơ mới kết đọng trong một chữ tôi, đó là phát hiện mới mẻ và sáng tạo của Hoài Thanh, để làm nổi bật điều này, tác giả đã đặt thơ mới trong mối tương quan với thơ cũ mà tinh thần chủ đạo là cái ta.</i></p> <p>* Sự khác biệt giữa tinh thần chủ đạo trong thơ cũ và thơ Mới là gì? HS: Trả lời GV: Chốt kiến thức.</p>	<p>a)) <i>Cách xác định thơ Mới.</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Khó khăn: Ranh giới giữa thơ cũ và thơ Mới không phải rạch ròi, dễ nhận ra. - Cách nhận diện: <ul style="list-style-type: none"> + So sánh giữa bài hay với bài hay. + So sánh trên đại thể. => Khách quan, đúng đắn. <p>b) <i>Tinh thần thơ Mới.</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Tinh thần thơ Mới: Kết tinh trong cái TÔI. - Sự khác biệt giữa tinh thần chủ đạo trong thơ cũ và thơ Mới: <ul style="list-style-type: none"> + Tinh thần thơ cũ: kết tinh chủ đạo trong cái TA- ý thức sâu sắc về cộng đồng, quốc gia, dân tộc. Thăng cũng có xuất hiện cái tôi nhưng không mang nghĩa tuyệt đối. + Tinh thần thơ Mới: Kết tinh trong cái TÔI mang nghĩa tuyệt đối –ý thức sâu sắc về cá nhân, cánh thể. - Hành trình của thơ Mới: <ul style="list-style-type: none"> + “Ngày thứ nhất”: bỏ ngõ, lạc loài => Người tiếp nhận: khó chịu, ác cảm với nó. + “Ngày một ngày hai”: Mất dần vẻ bỏ ngõ, được vô số người quen => Người tiếp nhận: Thấy nó đáng thương, tội nghiệp quá! =>Hành trình dài, gian nan, nhiều khó khăn.
--	---

<p>* Nhận xét về hành trình của thơ Mới?</p> <p>HS: Trả lời</p> <p>GV: <i>Khi cái tôi bắt đầu cất tiếng nói đầu tiên thì công chúng cảm thấy khó chịu, bởi vì nó quá lạ lẫm, nó khiến người ta “đị ứng”. Cái tôi mang dấu ấn của phương Tây, người Việt Nam, trừ bộ phận Tây học, vẫn còn mang nặng tư tưởng Nho gia, bảo thủ, không muốn thay đổi tư duy nhận thức. Nhưng dần dần, người ta nhận ra cái tôi thật đáng thương và tội nghiệp, bởi vì thân phận của nó cũng chính là thân phận của mỗi con người trên mảnh đất đau thương này, bởi vì, chính nó đã khơi thâu nỗi niềm của những con người mất nước, bé tắc trước thời cuộc. Nó là một sự sẻ chia, bởi vậy mà người ta đồng cảm với nó từ lúc nào không hay.</i></p> <p>* Nhận xét về nghệ thuật viết văn nghị luận trong phần 2?</p> <p>HS: Trả lời.</p> <p>GV: Chốt kiến thức.</p> <p>Tiết 2</p> <p>* Vì sao tác giả nói “chữ tôi, với cái nghĩa tuyệt đối của nó lại “đáng thương” và “tội nghiệp”?</p> <p>HS: Trả lời</p>	<p>- Nghệ thuật: Lối so sánh hình tượng (Hình tượng hóa cái tôi có dáng vẻ, điệu bộ, cảnh ngộ, bi kịch như một con người.), lời văn giàu hình ảnh, cảm xúc</p> <p>=> Thể hiện cái nhìn sắc sảo của tác giả về tinh thần thơ Mới: đó là tiếng nói của cái tôi với ý nghĩa tuyệt đối, gắn với sự giải phóng, trỗi dậy, bùng nổ của ý thức cá nhân.</p> <p>c) <i>Bi kịch của thơ Mới và biện pháp giải tỏa bi kịch:</i></p> <p>- Tính chất tội nghiệp của cái tôi thơ Mới:</p> <p>+ Không có cái khí phách ngang tàng.</p> <p>+ Không còn chút lòng tự trọng trước cảnh cơ hàn.</p> <p>+ Chỉ rên rỉ nói cái khổ sở, cái thảm hại, mất cả bình yên.</p> <p>=> Tán bi kịch đang diễn ra trong tâm hồn thế hệ trẻ đương thời: Tâm hồn buồn lạnh, bơ vơ, sống mòn mỏi tù túng không thoát ra được, cô đơn, bé nhỏ trước cuộc đời. Tâm hồn của họ chỉ vừa thu trong khuôn khổ chữ tôi. Mọi con đường tự giải thoát của cái tôi cá nhân đều bé tắc: “mất bề rộng ta đi tìm bề sâu. Nhưng càng đi sâu càng lạnh... bình yên thời trước”.</p>
---	--

<p>GV: <i>Phản ánh bi kịch của thi nhân lãng mạn và tâm lí thời đại “bi kịch đương diễn ngấm ngấm, dưới những phù điêu dễ dãi trong hồn người thanh niên” bấy giờ.</i></p> <p>GV: Giới thiệu khái quát về các hướng đào sâu của thơ Mới(trình chiếu)</p> <p>-<i>Ta là kẻ bộ hành phiêu lãng Đường trần gian xuôi ngược để vui chơi</i> (Thế Lữ)</p> <p>- <i>Còn đâu ánh trăng vàng Mơ trên làn tóc rối</i> (Lưu Trọng Lư)</p> <p>- <i>-Ta há miệng cho hồn thơ trào vọt. Cười như điên sặc sụa cả mùi trắng</i> (Hàn Mặc Tử)</p> <p>- <i>Trời hỡi, hôm nay ta chán hết Những sắc màu hình ảnh của nhân gian.</i>(Chế Lan Viên)</p> <p>- <i>Biển đắng khôn nguôi nỗi khát thèm Trời ơi ta muốn uống hồn em</i> (Xuân Diệu)</p> <p>* Các nhà thơ lãng mạn cũng như “người thanh niên” bấy giờ đã giải tỏa bi kịch đời mình bằng cách nào?</p> <p>HS: Trả lời.</p> <p>GV: Chốt kiến thức và nhấn mạnh: <i>Thơ Mới đã tìm ra cho mình con đường riêng, tuy có nhiều đóng góp nhưng vẫn còn một số điểm hạn chế. Dù vậy, nó cũng đáng được lịch sử ghi nhận và trân trọng.</i></p>	<p>- Cách giải tỏa bi kịch:</p> <p>+ Gửi gắm vào tình yêu tiếng Việt</p> <p>+ Tìm một chỗ dựa của tinh thần nòi giống</p> <p>+ Tin vào tương lai</p> <p>=> Tự hào với truyền thống, say mê sáng tạo nghệ thuật, lòng yêu nước tạo nên phong trào thơ mới:</p> <p>“<i>Nằm trong tiếng nói yêu thương Nằm trong tiếng mẹ vẫn vương một đời</i>” (Huy Cận)</p> <p>d) <i>Nghệ thuật.</i></p> <p>- Lập luận chặt chẽ, rõ ràng logic</p> <p>- Dẫn chứng tiêu biểu, chọn lọc, xác đáng</p> <p>- Cách viết có hình ảnh, so sánh hay, gọi liên tưởng; chuyển ý khéo léo, liền mạch; mạch văn khúc chiết, giọng điệu thiết tha...</p> <p>=> Một cách viết văn nghị luận văn chương dễ hiểu mà rất tài hoa, tinh tế và hấp dẫn.</p>
---	--

<p>* Phân tích nghệ thuật viết văn nghị luận của tác giả?</p> <p>HS: Trả lời.</p> <p>GV: Chốt.</p>	
--	--

*** Hoạt động 3:**

- Tổng kết
- Thời gian:
- Mục tiêu: Giúp HS khái quát lại giá trị nội dung và nghệ thuật tác phẩm.
- Phương pháp: Phát vấn.

Hoạt động của GV, HS	Nội dung kiến thức cần đạt
<p>GV hướng dẫn HS khái quát lại giá trị tác phẩm.</p> <p>* Khái quát giá trị nội dung và nghệ thuật của tác phẩm?</p> <p>HS: Trả lời</p> <p>GV: Chốt kiến thức.</p> <p>GV yêu cầu HS đọc ghi nhớ (SGK)</p> <p>HS: Đọc.</p>	<p>III. Tổng kết.</p> <p>1.Nội dung:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khẳng định sự thắng lợi của thơ Mới; ủng hộ mặt tích cực, lý giải bi kịch của cái tôi cá nhân và nêu cách giải quyết bi kịch. - Nhìn nhận đúng đắn, khoa học, vấn đề thơ Mới; cái nhìn tiến bộ, xuất phát từ con người và hồn thơ Hoài Thanh. <p>2.Nghệ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Là một mẫu mực đẹp đẽ, là thành tựu xuất sắc của tác giả trong thể loại nghị luận văn chương-phê bình văn học.

III. Củng cố, luyện tập.(10 phút)

GV yêu cầu HS làm một số câu hỏi trắc nghiệm để củng cố lại kiến thức bài học.

Câu 1: Hoài Thanh đã căn cứ vào nguyên tắc nào để xác định tinh thần thơ cũ – Thơ mới?

- a) So sánh các nhà thơ mới với Nguyễn Du để xem ai hơn ai kém
- b) Căn cứ vào những cái dở, bài dở của thơ cũ để so sánh với thơ mới

- c) Căn cứ vào cái hay, cái đại thể, so sánh thời đại với thời đại.
- d) Căn cứ vào luật thơ, thể thơ, hình dáng câu thơ

Câu 2: Bi kịch của cái tôi thơ mới là gì?

- a) Cái tôi - Thơ mới bị xã hội rẻ rúng, lạc loài nơi đất khách.
- b) Thơ mới cô đơn, thiếu lòng tin, trốn chạy hiện thực.
- c) Thơ mới thể hiện khí phách, đạo lí, trách nhiệm kẻ sĩ.
- d) Thơ mới ảnh hưởng hoàn toàn bởi Pháp, gạt bỏ hoàn toàn cái cũ

Câu 3: Từ văn bản vừa học, hãy cho biết ý nào sau đây là khái quát hơn cả khi nói về khái niệm thể loại Tiểu luận?

- a) Tiểu luận là tác phẩm thuyết minh, giới thiệu một tác phẩm văn học, một vấn đề văn học.
- b) Tiểu luận là tác phẩm thuyết minh về những vấn đề có tính chất khoa học, thời sự.
- c) Tiểu luận là tác phẩm nghị luận có tính chất nghiên cứu, phê bình tác phẩm văn học, vấn đề văn học với quy mô vừa và nhỏ.
- d) Tiểu luận là tác phẩm nghị luận về một vấn đề triết học, chính trị, tư tưởng đạo lí.

HS: Trả lời

GV: Chốt.

Đáp án: 1C; 2B; 3C.

IV. Hướng dẫn tự học: (5 phút)

- Nắm vững kiến thức bài học.
- + Cách xác định thơ Mới, bi kịch và cách giải quyết bi kịch của cái tôi cá nhân trong thơ Mới.
- + Nghệ thuật viết văn nghị luận của tác giả Hoài Thanh.
- Viết một đoạn văn sử dụng thao tác lập luận bình luận (từ 6 → 8 câu) đánh giá về nội dung tư tưởng của đoạn trích *Một thời đại trong thi ca*.
- Lựa chọn đoạn văn em yêu thích trong bài để phân tích (GV có thể gợi ý cho HS một số đoạn văn đặc sắc trong tác phẩm để HS về nhà làm bài tập.)
- Soạn bài: Phong cách ngôn ngữ chính luận.

V. Tài liệu tham khảo.

1. Hoài Thanh, Hoài Chân, Thi nhân Việt Nam, NXB
2. Nhiều tác giả, Hoài Thanh và “Thi nhân Việt Nam”, NXB Hội nhà văn, Hà Nội, 1993.

3. Phan Trọng Luận, Câu chuyện sống và viết của nhà phê bình, báo văn nghệ, số 392-1972.

4. Phan Trọng Luận, Xin được gửi chút lòng tri ân, trong Tuyển tập Phan Trọng Luận, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2005.

VI. Rút kinh nghiệm.

CON ĐƯỜNG TRỞ THÀNH KẺ SĨ HIỆN ĐẠI

(Trích *Bàn về đạo Nho*)

- Nguyễn Khắc Viện –

Ngày soạn: 22/10/2012

Ngày dạy: 29/10/2012

Người soạn và dạy: Nguyễn Thị Hiền – GV trường THPT Nguyễn Khuyến

I. Mục tiêu bài học: Giúp HS

1. Kiến thức:

- Hiểu được những yếu tố cơ bản góp phần tạo nên đặc điểm nhân cách của một kẻ sĩ hiện đại, trong đó đạo lí Nho giáo giữ vai trò rất quan trọng.

- Thấy rõ sự cần thiết của việc tự mỗi người phải xây dựng được một nguyên tắc ứng xử thích hợp để tu dưỡng, hoàn thiện mình và để đóng góp nhiều nhất cho đất nước, cho xã hội.

- Cảm nhận được cái hay của bài văn trên các mặt: chủ kiến rõ ràng, cách lập luận khúc chiết, có lí, có tình, kết tinh những trải nghiệm cuộc đời sâu sắc của tác giả.

2. Kỹ năng:

- Rèn luyện kỹ năng đọc-hiểu, phân tích văn phong chính luận.

3. Giáo dục:

- Hiểu, trân trọng và bước đầu thực hiện những điều mà tác giả đã dạy.

II. Trọng tâm bài học:

Hiểu được nội dung và nghệ thuật của bài văn chính luận.

III. Chuẩn bị bài dạy:

- SGK , SGV , tài liệu tham khảo

- Đồ dùng dạy học: bảng phụ, phiếu học tập.

IV. Phương pháp:

- Trọng tâm: Gợi mở, nêu vấn đề, thảo luận nhóm.

- Bổ trợ: Thuyết giảng.

V. Tiến trình lên lớp:

1. Kiểm tra bài cũ:

2. Bài mới:

Công việc của thầy và trò	Nội dung cần đạt
1. GV cho HS nêu vài nét chính về tác giả Nguyễn Khắc Viện.	I. <u>Tìm hiểu chung:</u> 1. Tác giả: SGK trang 287-288

<p>- GV giới thiệu sơ lược cuộc đời và sự nghiệp của tác giả.</p> <p>- Hỏi: Xác định chủ đề của đoạn trích?</p> <p>+ GV hướng dẫn HS đọc và nêu chủ đề của tác phẩm.</p> <p>+ HS tìm chủ đề chú ý ở tên tác phẩm.</p> <p>- Hỏi: Tác giả đã nêu lên những ưu điểm nào của Nho giáo và ưu điểm ấy được trình bày xoay quanh vấn đề then chốt gì?</p> <p>+ HS nêu dựa vào những câu trong đoạn văn.</p> <p>+ GV bổ sung, khắc sâu kiến thức: HS lưu ý giữa chữ <i>nhân</i> và <i>đạo lí</i> không phải là một. <i>Nhân</i> là khái niệm triết học của Khổng Tử, còn <i>đạo lí</i> là tinh thần của triết học Khổng Tử.</p> <p>- Hỏi: Theo tác giả, giữa <i>chính kiến</i> và <i>đạo lí</i>, cái nào có thể thay đổi tùy hoàn cảnh xã hội, cái nào phải luôn giữ vững? tại sao?</p> <p>* Hãy bình luận về cách lí giải của tác giả? (Dành cho HS giỏi)</p> <p>+ GV gợi ý: <i>Chính kiến là gì (là quan điểm chính trị, thái độ chính trị)? Đạo lí là gì (là cái cần phải được giữ vững vì nếu đạo lí của con người thay đổi thì nhân cách cũng không còn)?</i></p> <p>+ HS lí giải và trả lời</p>	<p>2. Bố cục: 2 phần</p> <p>- Phần 1: Từ đầu đến <i>trưởng thành</i> (nêu những ưu điểm của Nho giáo)</p> <p>- Phần 2: Còn lại (sự tu dưỡng của bản thân và những bài học rút ra từ đó)</p> <p>II. <u>Phân tích văn bản</u></p> <p>1. Chủ đề:</p> <p>Con đường phấn đấu trở thành kẻ sĩ hiện đại của người trí thức Việt Nam nói chung.</p> <p>2. Những ưu điểm của Nho giáo:</p> <p>- Đặt vấn đề <i>xử thế</i> một cách rõ ràng và đầy đủ hơn nhiều học thuyết khác.</p> <p>- Rất quan tâm đến vấn đề <i>tu thân</i> và luôn đề cao trách nhiệm của con người đối với xã hội.</p> <p>- Trong hệ thống ứng xử của Nho giáo, tinh thần <i>có mức độ</i> luôn hiện diện.</p> <p>→ Những ưu điểm nói trên của Nho giáo xoay quanh vấn đề tu dưỡng đạo đức cá nhân.</p> <p>3. Sự tu dưỡng của bản thân và bài học kinh nghiệm:</p> <p>- Không thể thay đổi đạo lí, vì đạo lí là yếu tố cơ bản tạo nên nhân cách, làm cho con người sống ra con người, <i>biết khép mình vào lễ nghĩa, thấu hiểu bản thân tri thiên mệnh, không vì giàu sang mà sa đoạ, không vì nghèo khó mà xa rời, không khuất phục trước uy quyền, giúp con người gắn nối với truyền thống...</i></p> <p>- Tác giả có một cái nhìn duy lí, thấu suốt vấn đề, có tinh thần tự chủ cao độ, không</p>
---	--

<p>- Hỏi: Câu hỏi số 5 SGK.</p> <p>+ HS thảo luận nhóm và đại diện trả lời.</p> <p>+ GV kết luận và lí giải. (nội dung nào cũng phù hợp nhưng phù hợp nhất vẫn là <i>đạo lí</i>)</p> <p>- Hỏi: Cốt cách kẻ sĩ hiện đại chính ở con người tác giả đã biểu lộ như thế nào qua việc ông nêu chủ kiến của mình về Nho giáo, về học thuyết khác và về một số vấn đề khác?</p> <p>+ HS trả lời qua phần gợi ý của GV? Dành cho HS khá, giỏi.</p> <p>- Mỗi em HS phải tự rút ra bài học kinh nghiệm cho chính bản thân mình.</p> <p>- Hỏi: Đặc điểm nghệ thuật của bài viết?</p> <p>+ HS chỉ ra qua cách viết câu văn không có chủ ngữ, lời văn...</p> <p>+ GV bổ sung phần thiếu mà HS chưa tìm được.</p>	<p>hề né tránh đối thoại với người chê trách mình, thẳng thắn thừa nhận mình có thay đổi chính kiến, không ngại ngần tuyên bố quan điểm <i>có thể liêm minh chính trị với quý và liêm minh chỉ nhất thời.</i></p> <p>→ Cốt cách của một kẻ sĩ thâm nhuần đạo lí Nho gia kết hợp với tinh thần duy lí phương Tây.</p> <p>- <i>Đạo lí</i>: làm sao duy trì <i>đức nhân</i> với những nội dung phong phú của nó theo lời Khổng Tử đã dạy. (<i>làm người cho ra con người, nên người, thành người...</i>)</p> <p>- Thâm nhuần truyền thống đạo lí Nho gia nhưng không thủ cựu mà biết rút tía tinh hoa từ nhiều học thuyết khác để tự xác lập một tư thế dẫn thân hợp lí và có hiệu quả.</p> <p>- Dám bày tỏ chủ kiến trên cơ sở phân tích một cách duy lí, khoa học các mặt ưu, nhược điểm của từng học thuyết.</p> <p>- Giữ thái độ độc lập với thế quyền, không đồng nhất con người chính trị với con người đạo lí...</p> <p>4. Văn phong của tác giả:</p> <p>- Lời văn trong sáng, giản dị và cứng cỏi - văn phong của một cây bút báo chí lão luyện.</p> <p>- Sử dụng câu văn không có chủ ngữ: phá vỡ khoảng cách giữa người viết và người tiếp nhận.</p> <p>III. Tổng kết:</p> <p>- Con đường trở thành kẻ sĩ hiện đại.</p> <p>- Văn phong của tác giả.</p>
---	--

3. Củng cố:

GV cho HS rút ra bài học kinh nghiệm cho bản thân.

4. Dặn dò:

- Nắm được giá trị của bài viết.
- Soạn bài: “Các kiểu kết cấu của bài văn nghị luận”:
 - + Bài văn nghị luận có những kiểu kết cấu nào?
 - + Mỗi loại kết cấu gắn liền với các thao tác lập luận nào?
 - + Tìm hiểu ví dụ trong SGK
 - + Làm bài tập để nâng cao năng lực làm văn nghị luận

5. Rút kinh nghiệm, bổ sung:

PHỤ LỤC 8a
ĐỀ KIỂM TRA ĐỌC HIỂU VBNL (TRONG CHƯƠNG TRÌNH)
SAU THỰC NGHIỆM
(4 ĐỀ)

Lớp 7: Bài *Ý nghĩa văn chương*

Lớp 10: Bài *Hiền tài là nguyên khí quốc gia*

Lớp 11: *Một thời đại trong thi ca. Thời gian: 30 phút*

Lớp 12: Bài *Con đường trở thành kẻ sĩ hiện đại*

Lớp 7:

Đề kiểm tra đọc hiểu văn bản *Ý nghĩa văn chương*

Thời gian 30 phút.

Thang điểm: 20

Câu hỏi 1: (2.0 điểm)

Cụm từ nào dưới đây **không** có trong VB: *Công dụng của văn chương, Vai trò của văn chương, Tác dụng của văn chương, Nguồn gốc của thi ca, Nguồn gốc cốt yếu của văn chương, Nguồn gốc của văn chương, Ích lợi của văn chương, Chức năng của văn chương, Giá trị của văn chương? Mạnh lực của văn chương* (Mục đích: Kiểm tra việc đọc VB của HS).

Câu hỏi 2: (1.0 điểm)

“Luận điểm là ý kiến của người viết về một vấn đề trong đời sống xã hội hay trong văn học”. Theo khái niệm nêu trên, câu văn nào dưới đây là câu nêu luận điểm (Mục đích: Nhận biết câu nêu luận điểm)

1. Nguồn gốc tình cảm của văn chương.
2. Nguồn gốc của văn chương là tình cảm, lòng vị tha.
3. Ý nghĩa công dụng của văn chương đối với đời sống tinh thần của con người.
4. Văn chương có ý nghĩa to lớn với đời sống tinh thần của con người.

Câu hỏi 3: (4.0 điểm)

Chép lại câu văn thể hiện ý *văn chương phản ánh cuộc sống con người*. Em có thể làm sáng tỏ ý kiến này của Hoài Thanh như thế nào? (Mục đích: Nhận diện câu văn then chốt và vận dụng, giải thích bằng ngôn ngữ của mình).

Câu hỏi 4: (10.0 điểm)

Viết tiếp câu văn sau: *Văn chương giúp cho tâm hồn con người* Bằng hiểu biết về văn chương hãy chứng minh mệnh đề em vừa hoàn thành. (Mục đích: Vận dụng kiến thức bài đọc, tổng hợp kiến thức đã có, kết nối đọc hiểu và viết).

Câu hỏi 5: (3.0 điểm)

Văn bản *Ý nghĩa văn chương* thuộc loại *văn nghị luận văn học*, vì sao? (Mục đích CH hướng dẫn HS nhận biết đặc trưng thể loại VB).

Hướng dẫn chấm và đáp án**Câu hỏi 1: (2.0 điểm)**

Cụm từ **không có** trong VB: *Vai trò của văn chương, Tác dụng của văn chương, Ích lợi của văn chương, Chức năng của văn chương, Giá trị của văn chương*

Câu hỏi 2: (1.0 điểm)

1. Nguồn gốc của văn chương là tình cảm, lòng vị tha.
2. Văn chương có ý nghĩa to lớn với đời sống tinh thần của con người.

Câu hỏi 3: (4.0 điểm)

Văn chương sẽ là hình dung của sự sống muôn hình vạn trạng.

Văn học là tấm gương phản chiếu cuộc sống muôn hình muôn vẻ, phong phú đa dạng. Ví dụ kho tàng văn học dân gian là một pho lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc (từ truyền thuyết Lạc Long Quân đến *Sự tích bánh chưng bánh dày*, từ cổ tích *Trầu cau* đến *Tám Cám*, từ câu tục ngữ về thiên nhiên, lao động sản xuất đến chùm ca dao than thân, ca dao giao duyên,...). ...

Câu hỏi 4: (10.0 điểm)

Văn chương giúp cho tâm hồn con người trở nên phong phú, giàu có, tinh tế hơn. Những câu thơ tài hoa của Trần Đăng Khoa giúp em cảm nhận thiên nhiên gần gũi và kì diệu xung quanh. Dạy em biết yêu bà, yêu mẹ, yêu giàn giầu không, biết yêu cây dừa, cây bưởi, cây na trong vườn nhà, biết thương chú bộ đội, biết nhớ lời Bác dạy thiếu nhi. Văn học còn nâng cánh ước mơ em đến với những xứ sở cổ tích, nơi mà những người hiền như cô Tấm, chàng Sọ Dừa bao giờ cũng gặp may mắn, hạnh phúc. Văn học cho em niềm tin vào cái tốt, điều thiện...

Câu hỏi 5: (3.0 điểm) Văn bản *Ý nghĩa văn chương* thuộc loại *văn nghị luận văn học*, vì đây là văn bản nêu ý kiến của Hoài Thanh về một vấn đề văn học. Đó là vấn đề nguồn gốc, giá trị, công dụng của văn chương. Để làm rõ vấn đề đó, tác giả dùng lí lẽ rõ ràng, dùng cách lập luận chặt chẽ.

Lớp 10:**Đề kiểm tra đọc hiểu văn bản****Hiền tài là nguyên khí của quốc gia****Thời gian: 30 phút****Câu 1: (6.0 điểm)**

Chép lại câu văn biểu đạt tư tưởng chính bao trùm toàn bộ đoạn trích. Tư tưởng đó được triển khai cụ thể như thế nào? (Mục đích: Kiểm tra ghi nhớ thông tin then chốt, cách triển khai luận điểm và mạch lập luận của văn bản).

Câu 2: (8.0 điểm)

Phân tích mục đích của việc dựng bia “đề danh tiến sĩ” ở Văn Miếu? (Mục đích: Phân tích, đánh giá nội dung cốt lõi của VB).

Câu 3: (3.0 điểm)

Nhằm khuyến học, khuyến tài, dòng họ em, làng xã, địa phương em cư trú đã có những việc làm gì? Em bình luận gì về những việc làm đó. (Mục đích: Kiểm tra năng lực vận dụng kiến thức vào đời sống thực tiễn).

Hướng dẫn chấm và đáp án**Câu 1: (6.0 điểm)**

Câu văn: “Hiền tài là nguyên khí của quốc gia”, nguyên khí thịnh thì thể nước mạnh rồi lên cao, nguyên khí suy thì thể nước yếu rồi xuống thấp” biểu đạt tư tưởng chính bao trùm toàn bộ đoạn trích. Vì hiền tài có vai trò quan trọng như vậy nên phải khuyến khích hiền tài. Sau đó tác giả nêu ý nghĩa của những việc triều đình đã làm trước đây và những việc tiếp tục làm trong đó có việc ghi danh tiến sĩ ở Văn Miếu.

Câu 2: (8.0 điểm)

Phân tích mục đích của việc dựng bia “đề danh tiến sĩ” ở Văn Miếu: nhằm nêu gương cho đương thời, hậu thế, để khuyến khích hiền tài, vun trồng, bồi dưỡng nguyên khí nhằm phát triển đất nước. (Trích dẫn, phân tích ví dụ cụ thể).

Câu 3: (3.0 điểm)

Thuật kể ngắn gọn một số hoạt động khuyến học khuyến tài của dòng họ, làng xã, phường,.... Nhận xét, đánh giá về các phong trào đó, phân tích ích lợi cụ thể và đề xuất giải pháp phát huy các phong trào khuyến học đó. Cần biết bày tỏ quan điểm và hành văn mạch lạc, trôi chảy, khúc chiết.

Lớp 11:**Đề kiểm tra đọc hiểu văn bản****Một thời đại trong thi ca. Thời gian: 30 phút****Thang điểm: 20****Câu hỏi 1: (7.0 điểm, mỗi ý đúng được 0.5)**

Điền những từ ngữ mà Hoài Thanh đã sử dụng vào chỗ trống (...) trong hai đoạn văn bản sau: (Mục đích: Ghi nhớ các thông tin quan trọng về tác giả thơ mới với những nét phong cách độc đáo).

a) “Đời chúng ta đã nằm trong vòng chữ tôi. Mát bề rộng ta đi tìm bề sâu. Nhưng càng đi sâu càng thấy (1...). Ta (2...) cùng Thế Lữ, ta (3...) trong trường tình cùng Lưu Trọng Lư, ta (4...) với Hàn Mặc Tử, Chế Lan Viên, ta (5...) cùng Xuân Diệu. Nhưng động tiên đã khép, tình yêu không bền, điên cuồng rồi tỉnh, say đắm vẫn bơ vơ. Ta ngơ ngẩn (6...) trở về hồn ta cùng Huy Cận. (Thi nhân Việt Nam, Hoài Thanh)

b) Tôi quyết rằng trong lịch sử thi ca Việt Nam chưa bao giờ có một thời đại phong phú như thời đại này. Chưa bao giờ người ta thấy xuất hiện cùng một lần một hồn thơ rộng mở như (7...), mơ màng như (8...), hùng tráng như (9...), trong sáng như (10...), ảo não như (11...), quê mùa như (12...), kì dị như (13...),... và thiết tha, rạo rức, bản khoán như (14...)”. (Thi nhân Việt Nam, Hoài Thanh).

Câu hỏi 2: (1.5 điểm)

Bình luận gì về văn phong của Hoài Thanh trong hai đoạn văn bản trên? (Mục đích: Hiểu một nét đặc sắc trong nghệ thuật nghị luận của tác giả Hoài Thanh).

Câu hỏi 3: (6.5 điểm)

Nêu tên 3 nhà thơ mới em yêu thích và có hiểu biết nhất. Nhắc đến họ em nhớ đến những câu thơ tiêu biểu nào? Bình luận về câu thơ đó trong 3-5 câu. (Mục đích: Kết nối thông tin trong VB được đọc với kiến thức đọc hiểu về thơ mới, vận dụng trong tạo lập đoạn VBNL văn học).

Hướng dẫn chấm và đáp án**Câu hỏi 1: (7.0 điểm, mỗi ý đúng được 0.5)**

Điền những từ ngữ mà Hoài Thanh đã sử dụng vào chỗ trống (...)

a) Đời chúng ta nằm trong vòng chữ tôi. Mát bề rộng ta đi tìm bề sâu. Nhưng càng đi sâu càng thấy lạnh. Ta thoát lên tiên cùng Thế Lữ, ta phiêu lưu trong trường tình cùng Lưu Trọng Lư, ta điên cuồng với Hàn Mặc Tử, Chế Lan Viên, ta đắm say cùng Xuân Diệu. Nhưng động tiên đã khép, tình yêu không bền, điên cuồng rồi tỉnh, say đắm vẫn bơ vơ. Ta ngẩn ngơ buồn trở về hồn ta cùng Huy Cận.

b) *Tôi quyết rằng trong lịch sử thi ca Việt Nam chưa bao giờ có một thời đại phong phú như thời đại này. Chưa bao giờ người ta thấy xuất hiện cùng một lần một hồn thơ rộng mở như Thế Lữ, mơ màng như Lưu Trọng Lư, hùng tráng như Huy Thông, trong sáng như Nguyễn Nhược Pháp, ảo não như Huy Cận, quê mùa như Nguyễn Bính, kì dị như Chế Lan Viên, ... và thiết tha, rạo rức, khẩn khoản như Xuân Diệu*". (Thi nhân Việt Nam, Hoài Thanh, tháng 11-1941).

Câu hỏi 2: (2.5 điểm)

Bình luận gì về văn phong của Hoài Thanh trong hai đoạn văn bản trên?

Để đưa ra ý kiến xác đáng về văn phong của Hoài Thanh trong hai đoạn văn bản trên cần xác định đây là kiểu VBNL. Tính khoa học, logic chặt chẽ là đặc điểm nổi bật của VBNL. Hai đoạn văn trên vừa có lối bình luận khoa học, chính xác với những từ ngữ đắt, gọi đúng ra thân thái, phong cách mỗi nhà thơ mới, vừa có một văn phong đẹp, giàu chất thơ, do đã sử dụng biện pháp liệt kê, những câu văn điệp cấu trúc, giàu nhạc tính.

Câu hỏi 3: (6.5 điểm)

Nêu tên 3 nhà thơ mới em có hiểu biết nhất, chọn vài câu thơ được coi là tiêu biểu cho hồn thơ của các nhà thơ mới ấy và bình luận câu thơ đó.

Nêu tên đúng mỗi nhà thơ mới: 0.5 điểm.

Mỗi nhà thơ chép câu thơ tiêu biểu cho phong cách, hồn thơ mỗi người, đúng chính tả: 1.0 điểm.

Bình luận thuyết phục. Mỗi câu thơ: 2.0 điểm.

Lớp 12:

Bài “Con đường trở thành kẻ sĩ hiện đại”

Quan điểm sống của Nguyễn Khắc Viện thể hiện trong đoạn trích có còn phù hợp với ngày nay?

Hướng dẫn chấm và đáp án

Đây là một CH mở, không có một đáp án duy nhất đúng. Điều cốt lõi mà GV cần quan tâm đánh giá đúng là cách trả lời của HS có thuyết phục không, nó thể hiện mức độ hiểu đoạn trích nông hay sâu, năng lực vận dụng tri thức đọc hiểu văn bản có đạt chuẩn hay không.

Để trả lời CH, HS cần ghi nhớ những thông tin cơ bản về Nguyễn Khắc Viện, người được mệnh danh là *nhà văn hóa, kẻ sĩ hiện đại, là bác sĩ, là nhà văn, nhà sử học, nhà tâm lý học, nhà xã hội học, dịch giả, nhà báo, nhà hoạt động chính trị*. Qua quá trình đọc đoạn trích, nắm bắt được những ảnh hưởng của gia đình, những nỗ lực của bản thân để lựa chọn cho mình một con đường tu thân, xử thế riêng, HS nhận ra quan điểm sống của

ông. Đồng thời thấy rõ sự cần thiết của việc tự mỗi người phải xây dựng được một nguyên tắc ứng xử thích hợp để tu dưỡng, hoàn thiện mình và để đóng góp nhiều nhất cho đất nước, cho xã hội. Đối chiếu với yêu cầu của thời đại hội nhập giao lưu quốc tế hiện nay, ở vị thế một HS đang ngồi trên ghế nhà trường, HS có thể bày tỏ chính kiến cá nhân về việc tu thân, xử thế theo quan điểm của Nguyễn Khắc Viện có ý nghĩa như thế nào, có phù hợp với thanh niên ngày nay, có nên coi đó là tấm gương hay không? ...

PHỤ LỤC 8b
ĐỀ KIỂM TRA ĐỌC HIỂU VBNL (NGOÀI CHƯƠNG TRÌNH)
SAU THỰC NGHIỆM
(2 ĐỀ LỚP 7 VÀ LỚP 11)

LỚP 7

Đọc văn bản sau và trả lời các câu hỏi dưới đây:

Thực hành tiết kiệm

Tiết kiệm không phải là bủn xỉn, không phải là “xem đồng tiền to bằng cái nóng”, gặp việc đáng làm cũng không làm, đáng tiêu cũng không tiêu. Tiết kiệm không phải là ép bộ đội, cán bộ và nhân dân nhịn ăn, nhịn mặc. Trái lại, tiết kiệm cốt để giúp vào việc tăng gia sản xuất, mà tăng gia sản xuất là để dần dần nâng cao mức sống của bộ đội, cán bộ và nhân dân, nói theo lối khoa học thì tiết kiệm là tích cực, chứ không phải tiêu cực.

Trong 80 năm, nước ta bị đế quốc Pháp rồi đến đế quốc Nhật vơ vét hết vì vậy mà kinh tế của ta nghèo nàn lạc hậu, nay chúng ta cần phải có một nền kinh tế khá, để kháng chiến và kiến quốc. Muốn xây dựng kinh tế thì phải có tiền của để làm vốn. Muốn có vốn, thì các nước tư bản dùng ba cách: vay mượn nước ngoài, ăn cướp của các thuộc địa, bóc lột công nhân, nông dân.

Những cách đó chúng ta đều không thể làm được.

Chúng ta chỉ có cách là một mặt tăng gia sản xuất, một mặt tiết kiệm để tích trữ thêm vốn cho công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế của ta.

Chúng ta phải tiết kiệm sức lao động. Thí dụ: việc gì trước kia phải dùng 10 người, nay ta phải tổ chức sắp xếp cho khéo, phải nâng cao năng suất của mỗi người, nhờ vậy mà chỉ dùng 5 người cũng làm được.

Chúng ta phải tiết kiệm thời giờ. Thí dụ việc gì trước kia phải làm 2 ngày, nay vì tổ chức sắp xếp khéo, năng suất cao, ta có thể làm xong trong 1 ngày.

Chúng ta phải tiết kiệm tiền của. Việc gì trước phải dùng nhiều người, nhiều thời giờ, phải tiêu 2 vạn đồng, nay vì tiết kiệm được sức người và thời giờ, nguyên liệu, cho nên chỉ tốn 1 vạn là đủ.

Nói tóm lại: chúng ta phải tìm cách tổ chức sắp đặt cho hợp lí, để một người có thể làm việc như hai người, 1 ngày có thể làm việc của 2 ngày, 1 đồng có thể dùng bằng 2 đồng.

(Hồ Chí Minh, Thực hành tiết kiệm, chống tham ô lãng phí, chống bệnh quan liêu, 1952)

a) Hãy viết các câu hỏi vào cột B (như mẫu) để xác định nội dung các đoạn văn bản? (Mục đích: Đọc văn bản, nhận ra bố cục văn bản và biết đặc câu hỏi để tìm ý của từng đoạn).

b)

Cột A: Nội dung văn bản	Cột B: Câu hỏi tìm hiểu nội dung văn bản.
<i>Thực hành tiết kiệm</i>	Mẫu: Luận đề của văn bản là gì?
<i>Tiết kiệm không phải là bủn xỉn, không phải là “xem đồng tiền to bằng cái nóng”, gặp việc đáng làm cũng không làm, đáng tiêu cũng không tiêu. Tiết kiệm không phải là ép bộ đội, cán bộ và nhân dân nhịn ăn, nhịn mặc. Trái lại, tiết kiệm cốt để giúp vào việc tăng gia sản xuất, mà tăng gia sản xuất là để dần dần nâng cao mức sống của bộ đội, cán bộ và nhân dân, nói theo lối khoa học thì tiết kiệm là tích cực, chứ không phải tiêu cực.</i>	
<i>Trong 80 năm, nước ta bị đế quốc Pháp rồi đến đế quốc Nhật vơ vét hết vì vậy mà kinh tế của ta nghèo nàn lạc hậu, nay chúng ta cần phải có một nền kinh tế khá, để kháng chiến và kiến quốc. Muốn xây dựng kinh tế thì phải có tiền của để làm vốn. Muốn có vốn, thì các nước tư bản dùng ba cách: vay mượn nước ngoài, ăn cướp của các thuộc địa, bóc lột công nhân, nông dân. Những cách đó chúng ta đều không thể làm được. Chúng ta chỉ có cách là một mặt tăng gia sản xuất, một mặt tiết kiệm để tích trữ thêm vốn cho công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế của ta.</i>	
<i>Chúng ta phải tiết kiệm sức lao động. Thí dụ: việc gì trước kia phải dùng 10 người, nay ta phải tổ chức sắp xếp cho khéo, phải nâng cao năng suất của mỗi người, nhờ vậy mà chỉ dùng 5 người cũng làm được. Chúng ta phải tiết kiệm thời giờ. Thí dụ việc gì trước kia phải làm 2 ngày, nay vì tổ chức sắp xếp khéo, năng suất cao, ta có thể làm xong trong 1 ngày. Chúng ta phải tiết kiệm tiền của. Việc gì trước phải dùng nhiều người, nhiều thời giờ, phải tiêu 2 vạn đồng, nay vì tiết kiệm được sức người và thời giờ, nguyên liệu, cho nên chỉ tốn 1 vạn là đủ.</i>	

<i>Nói tóm lại: chúng ta phải tìm cách tổ chức sắp đặt cho hợp lí, để một người có thể làm việc như hai người, 1 ngày có thể làm việc của 2 ngày, 1 đồng có thể dùng bằng 2 đồng.</i>	
---	--

c) Phân tích các phép luận luận được sử dụng trong từng đoạn. (Mục đích: Đọc lại văn bản để nhận biết và phân tích cách lập luận). (1.0 điểm)

d) Qua đoạn văn bản trên, em có cho rằng “tiết kiệm là yêu nước, yêu đồng bào” không? Tại sao? Trong bối cảnh hiện nay, theo em cần “thực hành tiết kiệm” như thế nào? (Mục đích: Kiểm tra tác động của văn bản đến tư tưởng nhận thức hành động của người học).

Hướng dẫn chấm và đáp án

a) và b):

Cột A: Nội dung văn bản	Cột B: Câu hỏi tìm hiểu nội dung văn bản.
<i>Thực hành tiết kiệm</i>	
<i>Tiết kiệm không phải là bủn xỉn, không phải là “xem đồng tiền to bằng cái nóng”, gặp việc đáng làm cũng không làm, đáng tiêu cũng không tiêu. Tiết kiệm không phải là ép bộ đội, cán bộ và nhân dân nhịn ăn, nhịn mặc. Trái lại, tiết kiệm cốt để giúp vào việc tăng gia sản xuất, mà tăng gia sản xuất là để dần dần nâng cao mức sống của bộ đội, cán bộ và nhân dân, nói theo lối khoa học thì tiết kiệm là tích cực, chứ không phải tiêu cực.</i>	Tiết kiệm là gì? hoặc Thế nào là tiết kiệm?) Lập luận: Giải thích)
<i>Trong 80 năm, nước ta bị đế quốc Pháp rồi đến đế quốc Nhật vơ vét hết vì vậy mà kinh tế của ta nghèo nàn lạc hậu, nay chúng ta cần phải có một nền kinh tế khá, để kháng chiến và kiến quốc. Muốn xây dựng kinh tế thì phải có tiền của để làm vốn. Muốn có vốn, thì các nước tư bản dùng ba cách: vay mượn nước ngoài, ăn cướp của các thuộc địa, bóc lột công nhân, nông dân. Nhưng cách đó chúng ta đều không thể làm được. Chúng ta chỉ có cách là một mặt tăng gia sản xuất, một mặt tiết kiệm để tích trữ thêm vốn cho công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế của ta.</i>	Vì sao phải tiết kiệm? Hoặc Tiết kiệm để làm gì?/ Tiết kiệm nhằm mục đích gì?/ Mục đích của tiết kiệm là gì? Lập luận:Phân tích
<i>Chúng ta phải tiết kiệm sức lao động. Thí dụ: việc gì trước kia</i>	Thực hành tiết kiệm bằng

<p><i>phải dùng 10 người, nay ta phải tổ chức sắp xếp cho khéo, phải nâng cao năng suất của mỗi người, nhờ vậy mà chỉ dùng 5 người cũng làm được.</i></p> <p><i>Chúng ta phải tiết kiệm thời giờ. Thí dụ việc gì trước kia phải làm 2 ngày, nay vì tổ chức sắp xếp khéo, năng suất cao, ta có thể làm xong trong 1 ngày.</i></p> <p><i>Chúng ta phải tiết kiệm tiền của. Việc gì trước phải dùng nhiều người, nhiều thời giờ, phải tiêu 2 vạn đồng, nay vì tiết kiệm được sức người và thời giờ, nguyên liệu, cho nên chỉ tốn 1 vạn là đủ.</i></p> <p><i>Nói tóm lại: chúng ta phải tìm cách tổ chức sắp đặt cho hợp lí, để một người có thể làm việc như hai người, 1 ngày có thể làm việc của 2 ngày, 1 đồng có thể dùng bằng 2 đồng.</i></p>	<p>cách nào? hoặc Các cách thực hành tiết kiệm là gì?/ Có cách nào để thực hành tiết kiệm?</p> <p>Lập luận: Chứng minh, phân tích và tổng hợp.</p>
---	--

c) Qua đoạn trích HS cần nhận thức được ý nghĩa to lớn của những việc làm tiết kiệm chính là yêu nước, yêu đồng bào. Dựa vào bài đọc trình bày các lí do: tiết kiệm sức lao động, tích lũy vốn, xây dựng kiến thiết đất nước,... Từ kiến thức đọc hiểu, HS biết liên hệ với cuộc sống để rút ra những bài học cho bản thân: có nhiều cách thực hành tiết kiệm: tiết kiệm đồ dùng, dụng cụ học tập, lương thực hàng ngày cũng là tiết kiệm tiền bạc cho bố mẹ; tiết kiệm thời gian, tiết kiệm sức lực, làm những việc có ích,... Tiết kiệm không chỉ là vấn đề tiền bạc mà còn là vấn đề đạo đức, nó thể hiện sự yêu quý, trân trọng các giá trị vật chất, tinh thần, xây dựng một xã hội văn minh, thịnh vượng,... HS có thể chỉ nêu được một trong các ý trên, nhưng biết hành văn lưu loát, lập luận rõ ràng, thuyết phục.

LỚP 11

Đọc đoạn văn bản dưới đây và trả lời các câu hỏi sau:

“Bây giờ khó mà nói được cái ngạc nhiên của làng thơ Việt Nam hồi Xuân Diệu đến. Người đã tới giữa chúng ta với một y phục tối tân và chúng ta đã rụt rè không muốn làm thân với con người có hình thức phương xa ấy. Nhưng ta cũng quen dần, vì ta thấy người cùng ta tình đồng hương vẫn nặng.

Ngày một ngày hai cơ hồ ta không còn để ý đến những lỗi dùng chữ quá tây của Xuân Diệu, ta quên cả những ý tứ người đã mượn trong thơ Pháp. Cái dáng dấp yêu kiều, cái cốt cách phong nhã của điệu thơ, một cái gì rất Việt Nam, đã quyến rũ ta. Đọc những câu:

*Nếu hương đêm say dậy với trăng rằm,
Sao lại trách người thơ tình lơ là ?*

hay là:

*Chính hôm nay gió đại tới trên đồi,
Cây không hẹn để ngày mai sẽ mát;
Trời đã thắm, lẽ đâu vườn cứ nhạt?
Đẩn đo gì cho lỡ mộng song đôi !*

ta thấy cái hay ở đây không phải là ý thơ, mà chính là cái lối làm duyên rất có duyên của Xuân Diệu, cái vẻ đài các rất hiện lành của điệu thơ.

Nhưng thơ Xuân Diệu chẳng những diễn đạt được cái tinh thần cố hữu của nòi giống. Vả chăng tinh thần một nòi giống có cần gì phải bắt di bắt dịch. Sao lại bắt ngày mai phải giống hết ngày hôm qua? Nêu ra một mớ tính tình, tư tưởng, tục lệ, rồi bảo: người Việt nam phải thế, là một điều tối vô lý. Thơ Xuân Diệu còn là một nguồn sống rào rạt chưa từng thấy ở chốn nước non lặng lẽ này. Xuân diệu say đắm tình yêu, say đắm cảnh trời, sống vội vàng, sống cuồng quýt, muốn tận hưởng cuộc đời ngắn ngủi của mình. Khi vui cũng như khi buồn, người đều nồng nàn, tha thiết...” (Hoài Thanh, *Thi nhân Việt Nam*, NXB Văn học, Hà Nội, 1988, tr.102)

Câu hỏi 1: Đọc đoạn 1 từ *Bây giờ khó mà nói được ... đến tình đồng hương vẫn nặng* xem các từ ngữ nào nói lên phong cách đa dạng của nhà thơ Xuân Diệu và phong cách đó là gì? (Mục đích: Đọc tìm các từ then chốt, hiểu nghĩa từ ngữ, từ đó nhận biết ý khái quát của đoạn.)

Câu hỏi 2: Đọc đoạn 2 và đoạn 3 em thấy chúng có quan hệ như thế nào với đoạn 1? (Mục đích: Đọc kết nối 3 đoạn, nhận ra mối quan hệ ý nghĩa bên trong giữa các đoạn)

Câu hỏi 3: Bằng hiểu biết về thơ Xuân Diệu, em hãy viết tiếp đoạn 3 để làm sáng tỏ ý kiến của tác giả Hoài Thanh. (Mục đích: Vận dụng tri thức đọc hiểu thơ Xuân Diệu, ứng dụng lối văn nghị luận ở đoạn 2, triển khai ý kiến của Hoài Thanh nêu trong đoạn 3 bằng một vài dẫn chứng đã học trong bài *Vội vàng*, *Đây mùa thu tới*, *Thơ duyên*.... và lí lẽ).

Hướng dẫn chấm và đáp án

Câu hỏi 1:

Từ ngữ nói lên phong cách đa dạng của nhà thơ Xuân Diệu: *y phục tới tận, hình thức phương xa, tình đồng hương vẫn nặng*. Các cụm từ trái nghĩa gợi ra chân dung gương mặt thơ Xuân Diệu: vừa hiện đại, phương Tây vừa truyền thống, Việt Nam.

Câu hỏi 2: Đoạn 1 nêu khái quát về 2 nét phong cách của nhà thơ Xuân Diệu, đoạn 2 triển khai rõ nét phong cách truyền thống, Việt Nam bằng các lí lẽ: *không còn để ý đến lối dùng chữ đặt câu quá tây, quên cả những ý tứ mượn trong thơ Pháp; cái dáng dấp yêu kiều, cốt cách phong nhã, một cái gì rất Việt Nam đã quyến rũ ta* và dẫn chứng sinh động là 2 đoạn thơ trích toàn vẹn. Đoạn 3 khơi mở một đặc điểm khiến thơ Xuân Diệu chẳng những Việt Nam, truyền thống, *diễn đạt được cái tinh thần cố hữu của nòi giống* mà còn rất mới, rất riêng, cái tạo nên phong cách đặc sắc của thi nhân: *nguồn sống rào rạt, say đắm tình yêu, say đắm cảnh trời, sống vội vàng, sống cuồng quyết, muốn tận hưởng cuộc đời ngắn ngủi, khi vui cũng như khi buồn đều nồng nàn, tha thiết*....

Câu hỏi 3:

Ví dụ:

Chỉ Xuân Diệu mới thấy: *Tháng giêng ngon như một cặp môi gần* và khao khát tận hưởng mùa xuân như một tình nhân say đắm: *Hỡi xuân hồng ta muốn cắn vào ngươi*. Cũng chưa ai nhìn thấy thời gian trôi trên từng sắc lá rõ rệt như ông: *Trong vườn sắc đỏ rủa màu xanh, cảm nghe nhịp điệu thời gian phập phồng trong gió: Con gió xinh thì thào trong lá biếc. Phải chăng hồn vì nổi phải bay đi*... Hay cuồng quyết sống, giục giã yêu: *Mau với chứ vội vàng lên với chứ. Em em ơi tình non sắp già rồi*... *Mau đi thôi mùa chưa ngả chiều hôm*). Xuân Diệu mới nhất trong các nhà thơ mới có lẽ bởi những câu thơ bất hủ như thế!

LỚP 12

Đọc đoạn văn bản sau và trả lời các câu hỏi dưới đây:

“Có người nghĩ rằng cần có nhiều tiền mới có thể hưởng thụ thực sự. Nhưng không. Với tiền, bạn có thể sở hữu nhiều thứ. Nhưng chỉ sở hữu thôi thì không mang lại hạnh phúc. Và chỉ sở hữu, không có nghĩa là biết hưởng thụ. Một người biết tận hưởng chiếc máy ảnh xịn khác với một người sở hữu máy ảnh chỉ vì muốn người khác khen là nó rất xịn. Một người thực sự hiểu, và biết tận hưởng tốc độ, tiện nghi của chiếc xe hơi khác với một người mua nó chỉ vì tin rằng việc sở hữu nó sẽ chứng tỏ mình thành đạt. Một người thực sự am hiểu hội họa, và biết giá trị của bức tranh mình mua sẽ rất khác một người bỏ nhiều tiền mua tranh chỉ để nghe những lời trầm trồ của người khác trong phòng khách nhà mình.

Có người nghĩ rằng hưởng thụ cuộc sống đồng nghĩa với vật chất. Nhưng không. Hưởng thụ cuộc sống tức là tận hưởng mọi thứ tốt đẹp mà cuộc đời và vũ trụ mang đến cho bạn. Vật chất, tinh thần, thể xác. Cổ điển hay hiện đại. Nắng và gió, ngày và đêm. Mặt trời, mặt trăng, cây cối, núi sông và cỏ dại. Tình bạn, tình yêu. Mọi thứ, nếu bạn có thể nhận ra. Đáng buồn là nhiều lúc, chúng ta không nhận ra chúng, mà chỉ nhìn thấy những ảo ảnh khác. Chúng ta bị ảo giác.

Chúng ta chỉ sở hữu mà cứ ngỡ mình đang được hưởng thụ. Đó là một ảo giác. Hoặc chúng ta đang trải qua điều này mà cứ tưởng rằng mình đang hưởng thụ một điều khác. Đó là một ảo giác khác. Ví như khi bạn tưởng mình đang tận hưởng một tình yêu say đắm, nhưng thật ra, chỉ là những thỏa mãn nhục dục. Không hơn.[...]

Hưởng thụ, hay chỉ trải qua? Kết quả khác nhau chính là sự mãn nguyện. Khi chỉ trải qua, chúng ta thường hay băn khoăn: Phải chăng đó đã là cái đẹp thực sự? Chuyến du ngoạn đáng giá? Bữa ăn đáng tiền? Phải chăng chiếc điện thoại đó là “đỉnh” nhất? Chiếc áo đó đã là đẹp nhất? Phải chăng ta đã có được thứ tương xứng với những gì ta bỏ ra? Những người thực sự hưởng thụ thì không băn khoăn, mà thường mãn nguyện. Những người thực sự tận hưởng hạnh phúc cũng vậy, họ mãn nguyện. Niềm vui đôi khi bị thúc đẩy bởi nhu cầu phải hét toáng lên cho cả thế gian. Nhưng sự mãn nguyện thường có khuôn mặt rất lặng lẽ, và hiếm khi phô trương.

Tôi nhận ra rằng để hưởng thụ thực sự, chúng ta cần phải học hỏi và có hiểu biết nhất định về điều ta đang làm, đang tận hưởng, đang thưởng thức. Biết mình có gì, hiểu thứ mình có, và biết cách tận hưởng tối đa những gì mình xứng đáng được hưởng, đó mới là hưởng thụ”. (Phạm Lữ Ân, *Nếu biết trăm năm là hữu hạn*, tr.140)

Câu hỏi 1: Dòng nào dưới đây nêu đúng quan niệm của tác giả trong đoạn văn bản trên?

- A. Hưởng thụ cuộc sống có nghĩa là hưởng thụ vật chất.
 - B. Hưởng thụ cuộc sống là tận hưởng mọi thứ tốt đẹp mà cuộc đời và vũ trụ mang đến cho bạn.
 - C. Hưởng thụ cuộc sống là sở hữu mọi thứ.
 - D. Hưởng thụ cuộc sống là thỏa mãn nhục dục trong tình yêu say đắm
- (Mục đích: Thu thập thông tin cốt lõi trong đoạn văn để hiểu chính xác, đầy đủ quan niệm của người viết).

Câu hỏi 2: Ý nào dưới đây **không phải** là quan niệm của tác giả?

- A. Chỉ sở hữu không có nghĩa là biết hưởng thụ.
- B. Mãn nguyện là thực sự tận hưởng hạnh phúc, là biết hưởng thụ.
- C. Cần phải học hỏi và có hiểu biết nhất định về điều ta đang làm, đang tận hưởng, đang thưởng thức để hưởng thụ thực sự.
- D. Cần có nhiều tiền mới có thể hưởng thụ thực sự.

(Mục đích: Thu thập thông tin cốt lõi trong đoạn văn để hiểu chính xác, đầy đủ quan niệm của người viết).

Câu hỏi 3: Tác giả thuyết phục người đọc về quan điểm của mình chủ yếu bằng cách lập luận nào?

- A. Giải thích khái niệm “hưởng thụ”
- B. Phân tích các biểu hiện của “hưởng thụ”
- C. Chứng minh sự “hưởng thụ thực sự” trong đời sống
- D. Bác bỏ ý kiến khác về “hưởng thụ”

(Mục đích: Yêu cầu HS đọc lại nhiều lần đoạn văn bản để nhận ra phương pháp lập luận chủ yếu của tác giả là bác bỏ: đưa ra ý kiến trái ngược để tranh luận và bày tỏ quan niệm của mình).

Câu hỏi 4: Giọng điệu tranh luận của tác giả trong đoạn văn bản là gì?

- A. Nhẹ nhàng mang tính chất chiêm nghiệm
- B. Gay gắt mang tính chất phản đối
- C. Mạnh mẽ mang tính hùng biện
- D. Mỉa mai mang tính phê phán

(Mục đích: Yêu cầu HS đọc lại nhiều lần đoạn văn bản để nhận ra tác dụng các thủ pháp điệp cấu trúc câu, dùng nhiều câu hỏi tu từ, câu phủ định, câu định nghĩa,... tạo giọng

tranh luận nhẹ nhàng mang tính chiêm nghiệm phù hợp với việc nêu quan niệm riêng về hưởng thụ mà không mang tính áp đặt).

Câu hỏi 5: Tác giả của đoạn văn bản trên có viết tiếp rằng: “Ồ, cuộc đời cũng như hơi thở vậy thôi. Ta không thể hít một hơi dài quá khả năng của mình. Nhưng ta có thể hít sâu hết khả năng của mình trong từng hơi thở. Tôi vẫn tin rằng nếu bạn thực sự biết hưởng thụ, bạn sẽ luôn thấy mình đã sống rất sâu.

Nếu biết trăm năm là hữu hạn, có gì ta không sống thật sâu...?”

Theo anh/chị, quan niệm “sống thật sâu” của người viết đoạn văn bản trên gần gũi nhất với quan niệm sống nào dưới đây? (Mục đích: Kết nối thông tin trong văn bản với nhau, và trong mối liên hệ với kiến thức, kinh nghiệm đọc hiểu của bản thân.)

A. Để làm ngọn lửa con.

Nén tự thiêu mình trong nước mắt (Nguyễn Ngọc Ký)

B. Người vá trời lấp bể

Kẻ đắp lũy xây thành

Ta chỉ là chiếc lá

Việc của mình là xanh. (Nguyễn Sĩ Đại)

C. Sống toàn tâm toàn trí sống toàn hồn

Sống toàn thân và thức nhọn giác quan (Xuân Diệu)

D. Lẽ nào vay mà không có trả

Sống là cho, đâu chỉ nhận riêng mình (Tố Hữu)

Câu hỏi 6: “Hưởng thụ cuộc sống tức là tận hưởng mọi thứ tốt đẹp mà cuộc đời và vũ trụ mang đến cho bạn”.

Em đồng tình hay phản đối với quan niệm “hưởng thụ cuộc sống” của Phạm Lữ Ân? Vì sao?

Hướng dẫn chấm:

CH1: B

CH2: D

CH3: D

CH4: A

CH5: C

CH6:

- Đồng tình hay phản đối đều cần biết đưa ra những lí giải thuyết phục, đúng đắn, có ví dụ cụ thể trong đời sống để phân tích, chứng minh cho ý kiến của mình.

- Muốn bày tỏ quan điểm đồng tình hay phản đối trước hết phải hiểu quan niệm của tác giả: *tận hưởng* là cảm nhận một cách sâu sắc, tới độ, hết mình những giá trị vật chất, tinh thần của cuộc sống quanh ta: từ vẻ đẹp của thiên nhiên, đất trời đến niềm vui, niềm hạnh phúc trong đời sống con người. Cần hiểu những gì tốt đẹp ở đây không chỉ là niềm vui, hạnh phúc, sự ngọt ngào mà cũng có thể là nỗi đau, sự mất mát. Nhưng quan trọng là biết tận hưởng, biết sống tận cùng, biết thấu cảm những nỗi buồn, sự khổ đau đó của con người để chia sẻ với nhau, để sống tốt hơn, hướng tới chân, thiện, mỹ. Như vậy hưởng thụ không phải là xấu. Vấn đề là hưởng thụ cái gì, hưởng thụ như thế nào, làm gì để có thể biết *tận hưởng những gì tốt đẹp mà cuộc đời và vũ trụ mang đến cho bạn*. Hưởng thụ những gì tốt đẹp sẽ đem đến cho con người cảm giác mãn nguyện, cân bằng và hạnh phúc về cả đời sống vật chất lẫn tinh thần.

- Một số gợi ý đề lí giải và bình luận:

+ Hưởng thụ cuộc sống không phải là xấu (Ví dụ: Biết thưởng thức một món ăn ngon, một bộ phim hay, một nhạc phẩm đẹp,...) vì hưởng thụ không chỉ là chuyện vật chất. Hưởng thụ không đồng nghĩa với sự ăn chơi, sa đọa, thỏa mãn những dục vọng, lạc thú tầm thường như cờ bạc, rượu chè, chơi game ăn tiền, yêu vội, sống vội....

+ Để biết hưởng thụ một cách thực sự phải có sự hiểu biết, hiểu những gì là tốt đẹp mà vũ trụ cuộc đời ban cho con người: nắng, gió, hoa lá, biển trời... và sự có mặt của mỗi chúng ta trên cõi đời, những người thân yêu: gia đình, bạn bè,... Biết phân biệt *cái đáng* và *cái không đáng* tận hưởng hết mình trong cuộc sống.

+ Biết hưởng thụ, sẽ biết trân trọng và gìn giữ xây đắp những giá trị sống tốt đẹp; biết nuôi dưỡng những cảm xúc, tình yêu trong sáng, nồng nhiệt, niềm tin vào cuộc sống,...

+ Biết hưởng thụ đúng cách sẽ biết cống hiến cho cuộc đời mỗi lúc tốt đẹp hơn,...

+ Quan niệm không đúng về hưởng thụ sẽ dẫn đến những cách sống sai lạc: vị kỉ, sống vội, sống vô nghĩa,...

Lưu ý: HS có thể không nêu đủ các ý trên nhưng nếu biết nêu quan điểm rõ ràng, có lí lẽ, dẫn chứng, lập luận chặt chẽ, thuyết phục, hành văn mạch lạc, vẫn cho điểm tối đa.

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu khoa học của riêng tôi. Các số liệu và kết quả nghiên cứu trong luận án là trung thực và chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

Tác giả

Phạm Thị Huệ

LỜI CẢM ƠN

Luận án này là kết quả của quá trình học tập và nghiên cứu của tôi tại Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam dưới sự hướng dẫn của các nhà khoa học. Với tình cảm chân thành, tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới các thầy giáo, cô giáo trong Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam, các thầy, cô giáo trường Đại học Sư phạm Hà Nội đã nhiệt tình giảng dạy, trang bị cho tôi những tri thức chuyên môn quý giá trong quá trình học tập và thực hiện đề tài này.

Đặc biệt, tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới Phó giáo sư - Tiến sĩ Khoa học Bùi Mạnh Nhị, Tiến sĩ Nguyễn Thị Hồng Vân đã trực tiếp hướng dẫn tôi nghiên cứu đề tài luận án.

Nhân dịp này, tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành đến Sở Giáo Dục và Đào tạo Nam Định, các đồng nghiệp, các em học sinh, bạn bè gần xa đã luôn cổ vũ, động viên, giúp đỡ tôi trong suốt quá trình học tập, nghiên cứu.

Tôi xin gửi lời tri ân sâu sắc đến những người thân trong gia đình đã luôn bên tôi trong suốt thời gian qua để tôi có thể hoàn thành tốt luận án.

Dù rất tâm huyết và hết sức cố gắng, song bản luận án không tránh khỏi những khiếm khuyết. Kính mong sự chỉ dẫn của các nhà khoa học và các đồng nghiệp xa gần.

Xin trân trọng cảm ơn !

Hà Nội, tháng 10 năm 2014

Tác giả

Phạm Thị Huệ

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

CH	: Câu hỏi
ĐC	: Đối chứng
GV	: Giáo viên
GD & ĐT	: Giáo dục và đào tạo
HS	: Học sinh
PPDH	: Phương pháp dạy học
SGK	: Sách giáo khoa
SGV	: Sách giáo viên
TN	: Thực nghiệm
THCS	: Trung học cơ sở
THPT	: Trung học phổ thông
VB	: Văn bản
VBNL	: Văn bản nghị luận

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
PHẦN MỞ ĐẦU	1
1. Lí do chọn đề tài.....	1
2. Tổng quan vấn đề nghiên cứu	4
3. Mục đích nghiên cứu.....	19
4. Khách thể và đối tượng nghiên cứu.....	19
5. Phương pháp nghiên cứu	19
6. Nhiệm vụ và phạm vi nghiên cứu	21
7. Giả thuyết khoa học của đề tài	22
8. Đóng góp mới của luận án	22
9. Bố cục của luận án	22
CHƯƠNG 1. CƠ SỞ CỦA VIỆC XÂY DỰNG MÔ HÌNH CÂU HỎI DẠY HỌC ĐỌC HIỂU VĂN BẢN NGHỊ LUẬN TRONG CHƯƠNG TRÌNH NGỮ VĂN TRUNG HỌC	24
1.1. Mô hình câu hỏi dạy học đọc hiểu và đọc hiểu văn bản	24
<i>1.1.1. Dạy học đọc hiểu văn bản</i>	24
<i>1.1.1.1. Quan niệm về đọc hiểu văn bản và dạy học đọc hiểu</i>	24
<i>1.1.1.2. Dạy học đọc hiểu theo đặc trưng thể loại văn bản</i>	27
<i>1.1.1.3. Dạy học đọc hiểu với việc tích cực hóa hoạt động của học sinh</i> 29	
<i>1.1.2. Mô hình câu hỏi dạy học đọc hiểu văn bản</i>	32
<i>1.1.2.1. Câu hỏi trong dạy học và câu hỏi dạy học đọc hiểu văn bản</i>	32
<i>1.1.2.2. Mô hình câu hỏi dạy học đọc hiểu văn bản</i>	40
1.2. Dạy học đọc hiểu văn bản nghị luận trong chương trình, sách giáo khoa Ngữ văn trung học ở Việt Nam	43
<i>1.2.1. Văn bản nghị luận</i>	43
<i>1.2.1.1. Khái niệm, đặc trưng của văn bản nghị luận</i>	43
<i>1.2.1.2. Vị trí của văn bản nghị luận trong đời sống và trong chương trình, sách giáo khoa Ngữ văn trung học</i>	48

1.2.1.3. Mục tiêu dạy học đọc hiểu văn bản nghị luận	52
1.2.2. Thực trạng xây dựng hệ thống câu hỏi dạy học đọc hiểu văn bản nghị luận trong dạy học Ngữ văn trung học	53
1.2.2.1. Hệ thống câu hỏi dạy học đọc hiểu văn bản nghị luận trong sách giáo khoa Ngữ văn trung học	53
1.2.2.2. Đối chiếu hệ thống câu hỏi dạy học đọc hiểu văn bản nghị luận trong giáo án và trong giờ lên lớp của giáo viên với hệ thống câu hỏi trong sách giáo khoa	58
TIỂU KẾT CHƯƠNG 1	62
CHƯƠNG 2. XÂY DỰNG VÀ TRIỂN KHAI MÔ HÌNH CÂU HỎI DẠY HỌC ĐỌC HIỂU VĂN BẢN NGHỊ LUẬN TRONG CHƯƠNG TRÌNH NGỮ VĂN TRUNG HỌC	64
2.1. Xác định mục tiêu xây dựng mô hình câu hỏi dạy học đọc hiểu văn bản nghị luận	64
2.1.1. Định hướng chung	64
2.1.2. Mục tiêu	64
2.2. Xác định nguyên tắc xây dựng mô hình câu hỏi dạy học đọc hiểu văn bản nghị luận	65
2.3. Đề xuất mô hình câu hỏi dạy học đọc hiểu văn bản nghị luận	69
2.3.1. Mô hình câu hỏi dạy học đọc hiểu văn bản nghị luận.....	69
2.3.2. Mô hình câu hỏi dạy học đọc hiểu văn bản nghị luận trung đại....	75
2.3.3. Mô hình câu hỏi dạy học đọc hiểu văn bản nghị luận hiện đại (nghị luận văn học).....	83
2.3.4. Mô hình câu hỏi dạy học đọc hiểu văn bản nghị luận hiện đại (nghị luận xã hội)	89
2.4. Quy trình xây dựng mô hình câu hỏi dạy học đọc hiểu văn bản nghị luận	94
2.5. Vận dụng mô hình câu hỏi dạy học đọc hiểu văn bản nghị luận....	96

2.5.1. Vận dụng mô hình câu hỏi trong việc tổ chức tiến trình dạy học đọc hiểu văn bản nghị luận.....	96
2.5.1.1. Vận dụng mô hình câu hỏi trong việc tổ chức dạy học trên lớp..	96
2.5.1.2. Vận dụng mô hình câu hỏi trong việc hướng dẫn học sinh tự học	100
2.5.2 Vận dụng mô hình câu hỏi trong đánh giá năng lực đọc hiểu văn bản nghị luận của học sinh	107
2.5.2.1. Câu hỏi nhận biết phát hiện luận đề, luận điểm của văn bản ...	107
2.5.2.2. Câu hỏi phân tích, lí giải luận đề, luận điểm và hệ thống luận cứ, cách lập luận, giọng điệu, ngôn ngữ của văn bản	109
2.5.2.3. Câu hỏi đánh giá, phản hồi về bài học nhận thức, tác động từ văn bản	111
2.5.3. Vận dụng mô hình câu hỏi trong biên soạn hệ thống câu hỏi hướng dẫn đọc hiểu văn bản trong sách giáo khoa	116
2.5.3.1. Vai trò của hệ thống câu hỏi hướng dẫn đọc hiểu trong sách giáo khoa	116
2.5.3.2. Một vài đề xuất về hệ thống câu hỏi hướng dẫn đọc hiểu trong sách giáo khoa	117
TIỂU KẾT CHƯƠNG 2	121
CHƯƠNG 3. THỰC NGHIỆM SƯ PHẠM.....	122
3.1. Giới thiệu chung	122
3.1.1. Mục đích và nhiệm vụ thực nghiệm	122
3.1.1.1. Mục đích thực nghiệm.....	122
3.1.1.2. Nhiệm vụ thực nghiệm	122
3.1.2. Đối tượng, địa bàn thực nghiệm	122
3.1.2.1. Tiêu chuẩn lựa chọn địa bàn thực nghiệm	122
3.1.2.2. Lựa chọn và bồi dưỡng giáo viên dạy tiết thực nghiệm	123
3.1.2.3. Chọn học sinh thực nghiệm	123
3.1.3. Nội dung thực nghiệm.....	124
3.1.3.1. Xây dựng giáo án.....	124

3.1.3.2. Tổ chức dạy học	132
3.1.3.3. Đánh giá.....	133
3.1.4. Phương pháp thực nghiệm.....	135
3.1.4.1. Thực nghiệm so sánh	135
3.1.4.2. Thực nghiệm kiểm tra	135
3.2. Tổ chức thực nghiệm	135
3.2.1. Thực nghiệm dạy học	135
3.2.1.1. Triển khai dạy học đọc hiểu văn bản nghị luận ở lớp thực nghiệm	135
3.2.1.2. Dự giờ dạy học đọc hiểu văn bản nghị luận ở lớp đối chứng ...	136
3.2.2. Thực nghiệm đánh giá	136
3.2.2.1. Thiết kế đề bài kiểm tra và tiến hành kiểm tra	136
3.2.2.2. Thống kê, xử lí kết quả.....	138
3.2.2.3. Tổng hợp, đánh giá kết quả thăm dò ý kiến của giáo viên và học sinh	143
3.3. Nhận xét, đánh giá	151
3.3.1. Đánh giá về việc vận dụng mô hình câu hỏi đọc hiểu văn bản nghị luận đề xuất.....	151
3.3.2. Điều kiện thực hiện dạy học đọc hiểu văn bản nghị luận theo mô hình câu hỏi luận án đề xuất.....	153
TIỂU KẾT CHƯƠNG 3	154
KẾT LUẬN	155
DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN.....	159
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	160
PHẦN PHỤ LỤC.....	171